BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGỮ VĂN 6

SÁCH GIÁO VIÊN

TẬP MỘT

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên) – NGUYỄN THỊ NGÂN HOA (Chủ biên)
NGUYỄN LINH CHI – NGUYỄN THỊ MAI LIÊN – LÊ TRÀ MY
LÊ THỊ MINH NGUYỆT – NGUYỄN THỊ NƯƠNG – NGUYỄN THỊ HẢI PHƯƠNG

NGỮ VĂN 6

TẬP MỘT
SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

GV	giáo viên
HS	học sinh
SBT	sách bài tập
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
SHS	sách học sinh
VB	văn bản

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Ngữ văn 6 – SGV là tài liệu hướng dẫn dành cho các thầy cô dạy học SHS *Ngữ văn 6*, bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống* của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. SHS *Ngữ văn 6* chú trọng phát huy vai trò thiết kế, tổ chức, hướng dẫn của GV và tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HS trong quá trình dạy và học. Để đạt được yêu cầu này, *Ngữ văn 6 – SGV* trình bày tường minh các yêu cầu cần đạt ở từng bài học và hướng dẫn chi tiết, cụ thể các hoạt động mà GV và HS cần tiến hành trong mỗi giờ dạy học Ngữ văn.

Ngữ văn 6 – SGV gồm hai phần: *Hướng dẫn chung* và *Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể*. Phần *Hướng dẫn chung* thuyết minh về Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn lớp 6, gồm mục tiêu, yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học được quy định trong chương trình; giới thiệu quan điểm biên soạn, những điểm mới cơ bản của SHS *Ngữ văn 6*, cấu trúc sách và cấu trúc các bài học trong SHS; giới thiệu SGV; đặc biệt, có hướng dẫn dạy học một số dạng bài, đặt cơ sở cho phần *Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể*. Ngoài ra, phần này còn có một số lưu ý trong việc lập kế hoạch dạy học SHS *Ngữ văn 6* và thông tin về tài liệu bổ trợ.

Trong phần hai, tương ứng với mỗi bài học trong SHS có một bài hướng dẫn dạy học trong SGV. Mỗi bài hướng dẫn dạy học đều gồm các phần: *Yêu cầu cần đạt, Chuẩn bị, Tổ chức hoạt động dạy học*. Các hoạt động dạy học trong SGV được triển khai bám sát những nội dung đã được thiết kế trong SHS. Những nội dung hướng dẫn dạy học các bài cụ thể vừa chi tiết vừa tạo độ mở khá rộng cho GV sử dụng. Trên cơ sở những nội dung hướng dẫn này, GV có thể vận dụng linh hoạt và sáng tạo để tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và đối tượng HS. *Ngữ văn 6 – SGV* chú trọng việc hỗ trợ GV đổi mới phương pháp dạy học, tạo cơ hội cho GV và HS tương tác tích cực trong quá trình dạy học trên lớp, hướng dẫn GV cách hỗ trợ HS phát triển khả năng tự học.

Nhóm tác giả hi vọng rằng *Ngữ văn 6 – SGV* là tài liệu hướng dẫn dạy học hữu ích đối với mỗi GV trong quá trình đổi mới dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. Mặc dù chúng tôi đã rất cố gắng nhưng cuốn sách chắc vẫn còn những thiếu sót. Chúng tôi mong thường xuyên nhận được ý kiến đóng góp của quý thầy cô và bạn đọc để có thể chỉnh lí, hoàn thiện sách nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu đổi mới dạy học Ngữ văn.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu 3

Phần một: Hướng dẫn chung 7

I. Mục tiêu, yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học được quy định trong chương trình 7

II. Giới thiệu sách giáo khoa *Ngữ văn 6* 11

III. Giới thiệu sách giáo viên 21

Phần hai: Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể 54

Bài 1. TÔI VÀ CÁC BẠN 54

I. Yêu cầu cần đạt 54

II. Chuẩn bị 54

III. Tổ chức hoạt động dạy học 56

Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 56

Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 57

VB 1. *Bài học đường đời đầu tiên* (trích *Dế Mèn phiêu lưu kí*, Tô Hoài) 57

Thực hành tiếng Việt 60

VB 2. *Nếu cậu muốn có một người bạn...* (trích *Hoàng tử bé*, Ăng-toan đơ Xanh-tơ Ê-xu-pe-ri) 62

Thực hành tiếng Việt 66

VB 3. *Bắt nạt* (Nguyễn Thế Hoàng Linh) 67

Viết 69

Viết bài văn kể lại một trải nghiệm của em 69

Nói và nghe 72

Kể lại một trải nghiệm của em 72

Củng cố, mở rộng 73

Bài 2. GÕ CỬA TRÁI TIM 77

I. Yêu cầu cần đạt 77

II. Chuẩn bị 77

III. Tổ chức hoạt động dạy học 80

Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 80

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 80
VB 1. *Chuyện cổ tích về loài người* (Xuân Quỳnh) 80
Thực hành tiếng Việt 85
VB 2. *Mây và sóng* (Ra-bin-đơ-ra-nát Ta-go) 86
Thực hành tiếng Việt 89
VB 3. *Bức tranh của em gái tôi* (Tạ Duy Anh) 91
Viết 92
Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả 92
Nói và nghe 94
Trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống gia đình 94
Củng cố, mở rộng 95

Bài 3. YÊU THƯƠNG VÀ CHIA SẺ 96
I. Yêu cầu cần đạt 96
II. Chuẩn bị 96
III. Tổ chức hoạt động dạy học 99
Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 99
Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 100
VB 1. *Cô bé bán diêm* (Han Cri-xti-an An-đéc-xen) 100
Thực hành tiếng Việt 104
VB 2. *Gió lạnh đầu mùa* (Thạch Lam) 106
Thực hành tiếng Việt 109
VB 3. *Con chào mào* (Mai Văn Phấn) 111
Viết 112
Viết bài văn kể lại một trải nghiệm của em 112
Nói và nghe 115
Kể về một trải nghiệm của em 115
Củng cố, mở rộng 116

ĐỌC MỞ RỘNG 118

Bài 4. QUÊ HƯƠNG YÊU DẤU 119
I. Yêu cầu cần đạt 119
II. Chuẩn bị 119
III. Tổ chức hoạt động dạy học 122
Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 122
Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 123
VB 1. *Chùm ca dao về quê hương đất nước* 123

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Thực hành tiếng Việt 125
VB 2. *Chuyện cổ nước mình* (Lâm Thị Mỹ Dạ) 127
VB 3. *Cây tre Việt Nam* (Thép Mới) 129
Thực hành tiếng Việt 132
Viết 133
Tập làm một bài thơ lục bát 133
Viết đoạn văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát 133
Nói và nghe 136
Trình bày suy nghĩ về tình cảm của con người với quê hương 136
Củng cố, mở rộng 137

Bài 5. NHỮNG NẺO ĐƯỜNG XỨ SỞ 138
I. Yêu cầu cần đạt 138
II. Chuẩn bị 138
III. Tổ chức hoạt động dạy học 140
Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 140
Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 140
VB 1. *Cô Tô* (trích, Nguyễn Tuân) 140
Thực hành tiếng Việt 142
VB 2. *Hang Én* (Hà My) 144
Thực hành tiếng Việt 146
VB 3. *Cửu Long Giang ta ơi* (trích, Nguyên Hồng) 147
Viết 149
Viết bài văn tả cảnh sinh hoạt 149
Nói và nghe 151
Chia sẻ một trải nghiệm về nơi em sống hoặc từng đến 151
Củng cố, mở rộng 152

ĐỌC MỞ RỘNG 153

ÔN TẬP HỌC KÌ I 154

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN MỘT HƯỚNG DẪN CHUNG

I MỤC TIÊU, YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ NỘI DUNG DẠY HỌC ĐƯỢC QUY ĐỊNH TRONG CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu

Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) quy định mục tiêu dạy học Ngữ văn ở cấp Trung học cơ sở như sau:

a. Giúp HS tiếp tục phát triển những phẩm chất tốt đẹp đã được hình thành ở Tiểu học; nâng cao và mở rộng yêu cầu phát triển về phẩm chất với các biểu hiện cụ thể như: biết tự hào về lịch sử dân tộc và văn học dân tộc; có ước mơ và khát vọng, có tinh thần tự học và tự trọng, có ý thức công dân, tôn trọng pháp luật.

b. Tiếp tục phát triển các năng lực chung, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học đã hình thành ở cấp Tiểu học với các yêu cầu cần đạt cao hơn. Phát triển năng lực ngôn ngữ với yêu cầu: phân biệt được các loại VB (VB văn học, VB nghị luận, VB thông tin); đọc hiểu được nội dung tường minh và nội dung hàm ẩn của các loại VB; viết được đoạn và bài văn tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh, nhật dụng hoàn chỉnh, mạch lạc, lô-gíc, đúng quy trình, có kết hợp các phương thức biểu đạt; nói dễ hiểu, mạch lạc; có thái độ tự tin, phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp; nghe hiểu với thái độ phù hợp.

Phát triển năng lực văn học với yêu cầu: phân biệt được các thể loại truyện, thơ, kí, kịch bản văn học và một số tiểu loại cụ thể; nhận biết được đặc điểm của ngôn ngữ văn học, nhận biết và phân tích được tác dụng của những yếu tố hình thức và biện pháp nghệ thuật gắn với mỗi thể loại văn học; nhận biết được giá trị biểu cảm, giá trị nhận thức, giá trị thẩm mĩ; phân tích được tính hình tượng, nội dung và hình thức của tác phẩm văn học; có thể tạo lập được một số sản phẩm viết, nói có tính văn học.

2. Yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học

Mục tiêu dạy học Ngữ văn cấp Trung học cơ sở thực hiện từ lớp 6 đến lớp 9 được thể hiện qua yêu cầu cần đạt đối với các hoạt động: đọc, viết, nói và nghe. Cùng với mục tiêu phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học, các năng lực chung và phẩm chất cần thiết của người học cũng đạt được thông qua các hoạt động này. Để đạt được các yêu cầu về năng lực và phẩm chất thông qua dạy học Ngữ văn, ở mỗi lớp, Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018 quy định một số nội dung dạy học tối thiểu, bao gồm những kiến thức về tiếng Việt và văn học, định hướng phạm vi lựa chọn ngữ liệu. Dù vậy, chương trình vẫn mang tính chất mở, tạo cơ hội sáng tạo cho cả GV và HS khi thực hiện chương trình, sử dụng SGK và tài liệu dạy học nói chung. Sau đây là hệ thống yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học ở lớp 6:

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
ĐỌC **ĐỌC HIỂU** **VB văn học** *Đọc hiểu nội dung* – Nêu được ấn tượng chung về VB; nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể tác phẩm. – Nhận biết được chủ đề của VB. – Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB. – Tóm tắt được VB một cách ngắn gọn. *Đọc hiểu hình thức* – Nhận biết được một số yếu tố của truyện truyền thuyết, cổ tích, đồng thoại như: cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật. – Nhận biết và phân tích được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật. – Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba. – Nhận biết được số tiếng, số dòng, vần, nhịp của thơ lục bát. – Nhận biết và bước đầu nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ. – Nhận biết và nêu được tác dụng của các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ. – Nhận biết được hình thức ghi chép, cách kể sự việc, người kể chuyện ngôi thứ nhất của hồi kí hoặc du kí. *Liên hệ, so sánh, kết nối* – Nhận biết được những điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật trong hai VB. – Nêu được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử của cá nhân do VB đã đọc gợi ra. *Đọc mở rộng* – Trong một năm học, đọc tối thiểu 35 VB văn học (bao gồm cả VB được hướng dẫn đọc trên mạng in-tơ-nét) có thể loại và độ dài tương đương với các VB đã học. – Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình.	**KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT** **1.1.** Từ đơn và từ phức, từ ghép và từ láy **1.2.** Từ đa nghĩa và từ đồng âm **1.3.** Nghĩa của một số thành ngữ thông dụng **1.4.** Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng (ví dụ: *bất, phi*) và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó (ví dụ: *bất công, bất đồng, phi nghĩa, phi lí*) **2.1.** Các thành phần chính của câu: mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ **2.2.** Trạng ngữ: đặc điểm, chức năng (liên kết câu) **2.3.** Công dụng của dấu chấm phẩy (đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận trong một chuỗi liệt kê phức tạp); dấu ngoặc kép (đánh dấu cách hiểu một từ ngữ không theo nghĩa thông thường) **3.1.** Biện pháp tu từ ẩn dụ, hoán dụ: đặc điểm và tác dụng **3.2.** Đoạn văn và VB: đặc điểm và chức năng **3.3.** Lựa chọn từ ngữ và một số cấu trúc câu phù hợp với việc thể hiện nghĩa của VB **3.4.** Kiểu VB và thể loại – VB tự sự: bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân, bài văn kể lại một truyện cổ dân gian – VB miêu tả: bài văn tả cảnh sinh hoạt – VB biểu cảm: thơ lục bát; đoạn văn ghi lại cảm xúc khi đọc bài thơ lục bát

VB nghị luận

Đọc hiểu nội dung

– Nhận biết được các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong VB; chỉ ra được mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng.
– Tóm tắt được các nội dung chính trong một VB nghị luận có nhiều đoạn.

Đọc hiểu hình thức

Nhận biết được đặc điểm nổi bật của VB nghị luận.

Liên hệ, so sánh, kết nối

Nhận ra được ý nghĩa của vấn đề đặt ra trong VB đối với suy nghĩ, tình cảm của bản thân.

Đọc mở rộng

Trong một năm học, đọc tối thiểu 9 VB nghị luận (bao gồm cả VB được hướng dẫn đọc trên mạng in-tơ-nét) có độ dài tương đương với các VB đã học.

VB thông tin

Đọc hiểu nội dung

– Nhận biết được các chi tiết trong VB; chỉ ra được mối liên hệ giữa các chi tiết, dữ liệu với thông tin cơ bản của VB.
– Tóm tắt được các ý chính của mỗi đoạn trong một VB thông tin có nhiều đoạn.

Đọc hiểu hình thức

– Nhận biết và hiểu được tác dụng của nhan đề, sa-pô, đề mục, chữ đậm, số thứ tự và dấu đầu dòng trong VB.
– Nhận biết được VB thuật lại một sự kiện, nêu được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.
– Nhận biết được cách triển khai VB thông tin theo trật tự thời gian và theo quan hệ nhân quả.

Liên hệ, so sánh, kết nối

– Nhận biết được vai trò của các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (hình ảnh, số liệu,...).
– Chỉ ra được những vấn đề đặt ra trong VB có liên quan đến suy nghĩ và hành động của bản thân.

Đọc mở rộng

Trong một năm học, đọc tối thiểu 18 VB thông tin (bao gồm cả VB được hướng dẫn đọc trên mạng in-tơ-nét) có kiểu VB và độ dài tương đương với các VB đã học.

– VB nghị luận: ý kiến, lí lẽ, bằng chứng; bài trình bày ý kiến về một hiện tượng trong học tập, đời sống
– VB thông tin: nhan đề, sa-pô, đề mục, chữ đậm, số thứ tự và dấu đầu dòng; VB thuyết minh thuật lại một sự kiện; biên bản ghi chép về một vụ việc hay một cuộc họp, thảo luận

4.1. Sự phát triển ngôn ngữ: hiện tượng vay mượn từ, từ mượn, sử dụng từ mượn

4.2. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu

KIẾN THỨC VĂN HỌC

1.1. Tính biểu cảm của VB văn học

1.2. Chi tiết và mối liên hệ giữa các chi tiết trong VB văn học

1.3. Đề tài, chủ đề của VB; tình cảm, cảm xúc của người viết

2.1. Các yếu tố: cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật trong truyền thuyết, cổ tích, đồng thoại

2.2. Người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba

2.3. Các yếu tố hình thức của thơ lục bát: số tiếng, số dòng, vần, nhịp

2.4. Nhan đề, dòng thơ, khổ thơ, vần, nhịp, ngôn từ và tác dụng của các yếu tố đó trong bài thơ

2.5. Yếu tố tự sự, miêu tả trong thơ

2.6. Hình thức ghi chép, cách kể sự việc, người kể chuyện ngôi thứ nhất trong hồi kí hoặc du kí

VIẾT

Quy trình viết

Biết viết VB bảo đảm các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.

Thực hành viết

- Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.
- Viết được bài văn kể lại một truyền thuyết hoặc cổ tích.
- Viết được bài văn tả cảnh sinh hoạt.
- Bước đầu biết làm bài thơ lục bát; viết đoạn văn ghi lại cảm xúc của mình sau khi đọc một bài thơ lục bát.
- Bước đầu biết viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng mà mình quan tâm: nêu được vấn đề và suy nghĩ của người viết, đưa ra được lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ cho ý kiến của mình.
- Bước đầu biết viết VB thuyết minh thuật lại một sự kiện.
- Viết được biên bản ghi chép đúng quy cách, nêu đầy đủ các nội dung chính về một vụ việc hay một cuộc họp, cuộc thảo luận.
- Tóm tắt được nội dung chính của một số VB đơn giản đã đọc bằng sơ đồ.

NÓI VÀ NGHE

NÓI

- Kể được một trải nghiệm đáng nhớ đối với bản thân, thể hiện cảm xúc và suy nghĩ về trải nghiệm đó.
- Kể được một truyền thuyết hoặc cổ tích một cách sinh động, biết sử dụng các yếu tố hoang đường, kì ảo để tăng tính hấp dẫn trong khi kể.
- Trình bày được ý kiến về một vấn đề trong đời sống.

NGHE

Tóm tắt được nội dung trình bày của người khác.

NÓI NGHE TƯƠNG TÁC

Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

NGỮ LIỆU

1.1. VB văn học

- Truyền thuyết, cổ tích, đồng thoại, truyện ngắn
- Thơ, thơ lục bát
- Hồi kí hoặc du kí

1.2. VB nghị luận

- Nghị luận xã hội
- Nghị luận văn học

1.3. VB thông tin

- VB thuật lại một sự kiện
- Biên bản ghi chép
- Sơ đồ tóm tắt nội dung

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA *NGỮ VĂN 6*

1. Quan điểm biên soạn

1.1. Quan điểm biên soạn SGK *Ngữ văn* Trung học cơ sở

– SGK *Ngữ văn* Trung học cơ sở, bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*, được biên soạn theo mô hình SGK phát triển năng lực và phẩm chất của người học. Thông qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe, với hệ thống VB được kết nối chặt chẽ trên cả trục chủ đề và trục thể loại, HS được phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học cũng như các năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Đồng thời, SGK cũng bồi dưỡng cho HS các phẩm chất chủ yếu được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, đặc biệt là những phẩm chất gắn với đặc thù của môn Ngữ văn như: lòng nhân ái, khoan dung, tình yêu quê hương đất nước.

– Sách chủ trương dạy học tích hợp các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe trong cùng một bài học; tích hợp dạy học kiến thức ngôn ngữ và kiến thức văn học với hoạt động đọc, viết, nói và nghe; tích hợp kiến thức ngôn ngữ, văn học với kiến thức về văn hoá, khoa học, nghệ thuật bảo đảm mục tiêu phát triển hiệu quả các năng lực và phẩm chất của người học.

– Sách trình bày tường minh các yêu cầu cần đạt của bài học và hướng dẫn các hoạt động một cách cụ thể, hệ thống nhằm phát huy cao nhất khả năng tự học của HS. Đồng thời với độ mở khá rộng, sách khơi gợi khả năng sáng tạo cho người sử dụng.

1.2. Quan điểm biên soạn SGK *Ngữ văn 6*

Tuân thủ quan điểm biên soạn SGK *Ngữ văn* Trung học cơ sở nói chung, nhưng sách *Ngữ văn 6* có một số định hướng riêng, do lứa tuổi lớp 6 đánh dấu giai đoạn chuyển tiếp quan trọng trong quá trình trưởng thành của HS. Các em vừa hoàn thành chương trình cấp Tiểu học và đang thích ứng dần với yêu cầu học tập ở một cấp học mới. Với môn Ngữ văn, sự chuyển tiếp quan trọng nhất thể hiện ở chỗ HS chuyển từ yêu cầu biết đọc, viết, nói và nghe ở mức độ căn bản sang yêu cầu biết phân biệt rõ các thể loại, loại VB (gọi chung là thể loại) để đọc, viết, nói và nghe theo mô hình do thể loại quy định. SGK *Ngữ văn 6* thiết kế hệ thống bài học theo các chủ đề, lựa chọn ngữ liệu và hướng dẫn quy trình dạy học đọc, viết, nói và nghe theo cách phù hợp với đặc điểm nhận thức, tâm lí của HS. Sách cũng chú trọng giúp HS xác định rõ hơn yêu cầu của bài học, cách thức giải quyết các nhiệm vụ của bài học trong từng hoạt động cụ thể, để học tập một cách tích cực, chủ động và sáng tạo.

2. Những điểm mới cơ bản của SGK *Ngữ văn 6*

SGK *Ngữ văn 6* tiếp cận mô hình SGK *Ngữ văn* của các nước phát triển. Cách lựa chọn các yêu cầu cần đạt (chuẩn cần đạt) của chương trình để cài đặt thành các yêu cầu cần đạt của từng bài học; cách triển khai các hoạt động dạy học nhằm đạt được yêu cầu mà bài học đề ra; cách khai thác ngữ liệu và kiến thức ngữ văn với mục đích phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học của người học,... đều có dấu ấn của kinh nghiệm quốc tế, nhất là từ các nước như Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, Ô-xtrây-li-a, Hàn Quốc, Xinh-ga-po,... SGK *Ngữ văn 6* đồng thời cũng là kết quả kế thừa kinh nghiệm và thành tựu trong lĩnh vực nghiên cứu, biên soạn SGK và dạy học Ngữ văn của Việt Nam trong những thập niên qua, trong đó có kinh

nghiệm thiết kế bài học tích hợp và sắp xếp cụm bài học theo thể loại, loại VB. Sau đây là những điểm mới cơ bản của SGK *Ngữ văn 6* kết tinh từ cả kinh nghiệm, thành tựu biên soạn SGK Ngữ văn của quốc tế và Việt Nam.

2.1. Hệ thống bài học được sắp xếp theo hệ thống chủ đề và thể loại, loại VB, bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực của HS

Ngữ văn 6 gồm có 10 bài học. Tên bài thể hiện phần nào chủ đề (trừ bài 10 là một dự án đọc sách). Các VB được lựa chọn làm ngữ liệu trong mỗi bài vừa có nội dung gắn với chủ đề vừa có đặc điểm của thể loại, loại VB trọng tâm của bài đó. Cụ thể: bài 1. *Tôi và các bạn* (thể loại chính: truyện); bài 2. *Gõ cửa trái tim* (thể loại chính: thơ); bài 3. *Yêu thương và chia sẻ* (thể loại chính: truyện); bài 4. *Quê hương yêu dấu* (thể loại chính: thơ); bài 5. *Những nẻo đường xứ sở* (thể loại chính: du kí); bài 6. *Chuyện kể về những người anh hùng* (thể loại chính: truyền thuyết); bài 7. *Thế giới cổ tích* (tập trung vào truyện cổ tích); bài 8. *Khác biệt và gần gũi* (loại VB chính: nghị luận); bài 9. *Trái Đất – ngôi nhà chung* (loại VB chính: VB thông tin); bài 10. *Cuốn sách tôi yêu* (dự án đọc sách). Hệ thống chủ đề trong cả bộ sách được sắp xếp từ gần gũi (bản thân, gia đình, bè bạn: *Tôi và các bạn, Gõ cửa trái tim*) đến rộng lớn (xã hội, quê hương, đất nước: *Yêu thương và chia sẻ, Quê hương yêu dấu, Những nẻo đường xứ sở*); từ những câu chuyện đời xưa (*Chuyện kể về những người anh hùng, Thế giới cổ tích*) đến những vấn đề của cuộc sống hiện tại (*Khác biệt và gần gũi, Trái Đất – ngôi nhà chung*). Mỗi chủ đề bao quát một phạm vi đời sống đủ rộng, phù hợp với khả năng, nhu cầu nhận thức của HS và có thể giúp các em hình thành, phát triển những phẩm chất cần thiết. Chẳng hạn, trong bài 1. *Tôi và các bạn,* hoạt động đọc, viết, nói và nghe được thiết kế gắn với các VB có chung đề tài là tình bạn giữa những nhân vật đang trong quá trình trải nghiệm cuộc sống để trưởng thành, gồm: *Bài học đường đời đầu tiên* (trích *Dế Mèn phiêu lưu kí* của Tô Hoài), *Nếu cậu muốn có một người bạn...* (trích *Hoàng tử bé* của Ăng-toan đơ Xanh-tơ Ê-xu-pe-ri), *Bắt nạt* (Nguyễn Thế Hoàng Linh), *Những người bạn* (trích *Tôi là Bê-tô* của Nguyễn Nhật Ánh). Qua việc đọc các VB cũng như viết, nói và nghe về những gì được gợi ra từ VB, HS được bồi dưỡng tình yêu thương, lòng trắc ẩn, đức khiêm tốn, thái độ chan hoà,... Ở bài 5. *Những nẻo đường xứ sở*, từ hoạt động đọc hiểu các VB *Cô Tô* (Nguyễn Tuân), *Hang Én* (Hà My), *Cửu Long Giang ta ơi* (Nguyên Hồng), *Nghìn năm tháp Khương Mỹ* (Lam Linh), HS có được những trải nghiệm phong phú về các vùng miền của đất nước với những vẻ đẹp đa dạng; được viết, nói và nghe về những nội dung có sự kết nối ở những mức độ khác nhau với VB đọc. Từ đó, các em thêm yêu và tự hào về quê hương đất nước.

SGK *Ngữ văn 6* có hệ thống thể loại và loại VB rất đa dạng, đủ đáp ứng các yêu cầu cần đạt của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, được phân bố, đan xen hợp lí. Sau khi được đọc VB thuộc các thể loại, loại: truyện, thơ, kí, truyện dân gian, VB nghị luận, VB thông tin, HS có cơ hội vận dụng tổng hợp vốn sống, trải nghiệm cũng như kĩ năng đọc, viết, nói và nghe được tích luỹ, rèn luyện trong cả năm học vào một dự án giàu tính trải nghiệm, được chọn đọc những cuốn sách yêu thích, luyện viết và sáng tạo những sản phẩm mang đậm dấu ấn cá nhân của mỗi em.

Cách thiết kế các bài học vừa dựa vào chủ đề vừa dựa vào thể loại, loại VB có những ưu thế sau: 1) Hệ thống chủ đề tạo sự kết nối về đề tài, nội dung giữa các VB trong một bài và giữa các bài, thuận lợi cho mục tiêu phát triển vốn sống, trải nghiệm cho HS ở độ tuổi lớp 6

nói riêng và Trung học cơ sở nói chung, góp phần bồi dưỡng tình cảm, phẩm chất cho người học; 2) Hệ thống thể loại, loại VB tạo được mô hình đọc hiểu và viết, ở mức độ nào đó là cả nói và nghe, giúp HS phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học một cách hiệu quả. Nhờ đó, SGK *Ngữ văn 6* bảo đảm các yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói và nghe được kết nối chặt chẽ với nhau và với các nội dung dạy học nhằm phát triển phẩm chất và năng lực cho HS theo cách hiệu quả nhất.

Bên cạnh phẩm chất và năng lực đặc thù, *Ngữ văn 6* còn hướng tới mục tiêu phát triển năng lực chung cho HS. Tất cả các bài học đều có nội dung kết nối với cuộc sống, đặt ra những vấn đề đòi hỏi HS phải có chủ kiến, biết suy nghĩ, tìm tòi các giải pháp phù hợp với khả năng của các em. Các hoạt động được thiết kế trong các bài học giúp HS phát triển khả năng tự học, tạo điều kiện cho HS trao đổi nhóm, thảo luận và trình bày ý kiến, cảm xúc một cách cởi mở. Như vậy, không chỉ các phẩm chất và năng lực đặc thù mà các năng lực chung của HS cũng được phát triển hài hoà trong quá trình học tập.

2.2. Mỗi bài học được thiết kế theo mạch các hoạt động đọc, viết, nói và nghe nhằm phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học cho HS

Trong mỗi bài học, các hoạt động đọc, viết, nói và nghe được thiết kế liền mạch và kết nối chặt chẽ với nhau. Hoạt động đọc giúp HS nắm được nội dung VB, đặc điểm thể loại, loại VB, huy động vốn sống, trải nghiệm để hiểu VB. Với những kiến thức, kĩ năng, vốn sống, trải nghiệm có được từ việc đọc, HS được hướng dẫn viết một kiểu VB theo một quy trình cụ thể, bài bản. Hoạt động nói và nghe được tổ chức trên cơ sở sản phẩm của hoạt động viết hoặc đọc. Như vậy, *Ngữ văn 6* lấy hoạt động đọc làm cơ sở, cung cấp chất liệu, phương tiện cho các hoạt động viết, nói và nghe. Đây là một điểm nhấn quan trọng của *Ngữ văn 6*.

Để HS có thể đóng vai trò tích cực và chủ động trong quá trình đọc, ở phần mở đầu bài học, *Ngữ văn 6* thiết kế mục *Tri thức ngữ văn* nhằm giúp HS có được những hiểu biết căn bản về thể loại, loại VB để đọc hiểu theo đặc điểm, yêu cầu đối với mỗi thể loại, loại VB. Từ đó, HS biết cách đọc VB thuộc từng thể loại, loại VB và phát triển năng lực đọc hiểu. Ngoài kiến thức về văn học, mục *Tri thức ngữ văn* còn trang bị cho HS kiến thức về tiếng Việt để hiểu được cách tác giả biểu đạt ý tưởng và thông tin. Đặc biệt, nhiều VB đọc trong *Ngữ văn 6* đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật sử dụng ngôn từ. Việc trang bị các kiến thức về tiếng Việt góp phần giúp HS có được công cụ hữu hiệu để "giải mã" những nét đặc sắc về hình thức biểu đạt của VB. Sau khi được trang bị tri thức ngữ văn, HS tham gia vào tiến trình đọc gồm 3 bước: trước khi đọc, trong khi đọc và sau khi đọc. *Trước khi đọc* có mục tiêu giúp HS huy động hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm, cảm xúc nhằm chuẩn bị tiếp cận VB đọc với tư cách một người đọc chủ động và tích cực. *Trong khi đọc* gắn với các chiến lược đọc phù hợp đối với từng VB cụ thể như theo dõi, tưởng tượng, dự đoán, suy luận,... giúp HS xác định và vận dụng những thao tác tư duy phù hợp trong quá trình đọc để nắm bắt kịp thời những chi tiết quan trọng về hình thức và nội dung của VB, làm cơ sở để giải quyết nhiệm vụ sau khi đọc. *Sau khi đọc* gồm các câu hỏi được phân chia theo cấp độ nhận thức, từ *nhận biết* đến *phân tích, suy luận* và *đánh giá, vận dụng*. Những câu hỏi này không chỉ hướng dẫn HS đọc hiểu chính VB vừa đọc mà còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực đọc cho HS thông qua việc giúp các em định hình cách đọc một thể loại, loại VB.

Trong *Ngữ văn 6*, hoạt động viết được thực hiện ở 2 phần: *Viết kết nối với đọc* và *Viết bài theo kiểu VB*. *Viết kết nối với đọc* được đặt ngay sau các câu hỏi đọc hiểu ở mỗi VB đọc chính trong bài. Phần này chỉ yêu cầu HS viết những đoạn văn ngắn có nội dung được gợi ra từ VB mà các em vừa đọc, tạo cơ hội cho HS được luyện viết thường xuyên với yêu cầu đơn giản, nhẹ nhàng, từ đó giúp các em có thói quen, kĩ năng và hứng thú viết. *Viết bài theo kiểu VB* là một nội dung quan trọng của bài học, có chỉ dẫn cụ thể về quy trình viết các kiểu VB theo yêu cầu cần đạt được quy định trong chương trình. Quy trình này được thiết kế chi tiết, hướng dẫn HS thực hiện từng bước để đạt đến sản phẩm cuối cùng: xác định kiểu VB viết và các yêu cầu đối với kiểu VB đó; phân tích bài viết tham khảo; triển khai viết theo các bước: xác định đề tài, mục đích viết và người đọc, tìm ý và lập dàn ý, kiểm tra và chỉnh sửa bài viết. Quy trình xử lí thông tin, phân tích ý tưởng, vận dụng ngôn ngữ để truyền đạt thông tin, biểu đạt ý tưởng và tổ chức ngôn ngữ theo đặc trưng kiểu bài viết cụ thể đều được trình bày rõ ràng để HS có thể thực hành theo hướng dẫn. Việc thực hành viết tuân thủ các yêu cầu đối với từng kiểu VB và dựa trên bài viết tham khảo sẽ giúp HS nắm vững mô hình VB viết và hình dung được cụ thể mô hình đó qua một VB cụ thể, tránh được lối viết tuỳ tiện. Tuy vậy, cách dạy viết này hoàn toàn khác với dạy viết "theo văn mẫu" thường bị chỉ trích lâu nay. Trong khi viết "theo văn mẫu", HS sao chép đến cả chất liệu, ý tưởng thì cách dạy viết trong sách *Ngữ văn 6* chỉ cho HS tham khảo cấu trúc của bài viết (một VB được viết ra nhằm một mục đích giao tiếp nhất định thì phải có đặc điểm cấu trúc của một kiểu VB tương ứng), còn đề tài của bài viết là mới, vì vậy, chất liệu, ý tưởng phải là của chính các em.

Hoạt động nói và nghe tập trung vào việc trình bày một nội dung dựa trên kết quả của hoạt động viết hoặc đọc. Bằng cách đó, HS được nói và nghe, thảo luận, trao đổi và tương tác trên cơ sở những gì mình đã viết hoặc đọc. *Ngữ văn 6* thiết kế các hoạt động nói và nghe theo một quy trình tỉ mỉ và chặt chẽ; đặt ra yêu cầu HS phải xác định được mục đích nói và người tiếp nhận, phải tuân thủ các bước từ chuẩn bị nội dung nói và tập luyện đến trình bày bài nói và trao đổi về bài nói. *Ngữ văn 6* quan tâm tổ chức dạy học kĩ năng nói và nghe cho HS vì nó không chỉ tạo cơ hội cho các em phát triển năng lực giao tiếp mà còn góp phần phát triển hiệu quả năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo ở người học.

2.3. Kiến thức văn học và kiến thức tiếng Việt được hình thành, vận dụng, củng cố thông qua hoạt động đọc, viết, nói và nghe; khả năng tích hợp liên môn giữa Ngữ văn với các môn học khác cũng được chú ý khai thác trong các bài học của *Ngữ văn 6*

Ngữ văn 6 không thiết kế những bài học độc lập, riêng biệt để dạy học kiến thức văn học và kiến thức tiếng Việt. Như đã nêu trên, kiến thức văn học và kiến thức tiếng Việt được trình bày trong phần *Tri thức ngữ văn*, được coi là công cụ để HS đọc hiểu. Đó là những kiến thức cơ bản, thiết yếu được lựa chọn và trình bày theo yêu cầu đọc hiểu được quy định trong chương trình, chứ không nhằm cung cấp kiến thức lí thuyết theo lô-gíc của khoa học nghiên cứu văn học. Phần *Thực hành tiếng Việt* sắp xếp sau hoạt động đọc hiểu VB tạo cơ hội cho HS vận dụng các kiến thức tiếng Việt để nhận biết và phân tích tác dụng của việc sử dụng ngôn ngữ trong biểu đạt ý nghĩa, qua đó có thể đọc hiểu VB tốt hơn. Đồng thời, HS cũng có thể vận dụng các kiến thức tiếng Việt đó để viết, từ viết đoạn ngắn đến viết một VB trọn vẹn. Việc đặt *Thực hành tiếng Việt* ở cuối hoạt động đọc (có thể coi thuộc hoạt động đọc), tiếp theo đó là viết, nói và nghe về những vấn đề được gợi ra từ VB đọc cho thấy rõ định hướng

tổ chức dạy học tiếng Việt của *Ngữ văn 6* nhất quán theo quan điểm dạy học ngôn ngữ bám sát ngữ cảnh (Teaching language in context) nhưng vẫn bảo đảm tính hệ thống tương đối của kiến thức ngôn ngữ. Đó cũng là cách dạy học ngôn ngữ trong môn Ngữ văn mà các nước phát triển đã áp dụng từ nhiều thập niên qua.

Ngữ văn 6 không chỉ mở ra cánh cửa vào thế giới của ngôn ngữ và văn học với các VB truyện, thơ, kí giàu tính thẩm mĩ, các VB nghị luận chặt chẽ, sinh động, các VB thông tin chứa đựng nhiều kiến thức bổ ích, hấp dẫn, mà còn tạo điều kiện cho GV và HS có thể vận dụng những kênh thông tin khác nhau, những hiểu biết về các loại hình nghệ thuật, các lĩnh vực khoa học,... để tổ chức các hoạt động dạy học một cách sinh động. Cách thiết kế *Ngữ văn 6* bảo đảm không gian sáng tạo văn học và nghệ thuật cho cả thầy và trò.

2.4. Mục tiêu phát triển hứng thú, thói quen, kĩ năng tự đọc sách của HS được đặc biệt chú trọng

Ngoài hoạt động đọc mở rộng theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, *Ngữ văn 6* thiết kế mục *Thực hành đọc* sau phần *Củng cố, mở rộng* của mỗi bài học. *Thực hành đọc* cung cấp VB cùng thể loại, loại VB và cùng chủ đề với những VB đọc chính trong bài để HS có cơ hội vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã học trong việc đọc một VB mới. Trước mỗi VB thực hành đọc có một số gợi ý, hướng dẫn (SBT có câu hỏi và gợi ý trả lời câu hỏi cho VB thực hành đọc. Nhờ đó, HS có thể tự kiểm tra kết quả đọc hiểu của mình). Qua nhiều lần thực hành đọc ở các bài, HS tiến dần đến mục tiêu trở thành một người đọc độc lập. Đặc biệt, bài 10. *Cuốn sách tôi yêu* được thiết kế dưới hình thức dự án dạy học Ngữ văn, dành thời gian để HS có thể đọc các tác phẩm tự chọn, viết, vẽ sáng tạo, trình bày và giới thiệu sản phẩm nghệ thuật (kết quả của hoạt động đọc, viết). Hoạt động học tập môn Ngữ văn được đa dạng hoá, trở nên sinh động và hấp dẫn hơn, qua đó HS có thể bộc lộ, phát triển cá tính, sở trường một cách tích cực.

3. Cấu trúc sách và các bài học

3.1. Cấu trúc sách

Ngữ văn 6 được thiết kế trước hết xuất phát từ yêu cầu cần đạt được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018. Các yêu cầu cần đạt này là cơ sở để xây dựng yêu cầu cần đạt của mỗi bài học. Đến lượt mình, yêu cầu cần đạt của mỗi bài học quy định tất cả nội dung dạy học trong SGK. *Ngữ văn 6* được tổ chức thành 2 tập, tập một dành cho học kì I (18 tuần, trung bình mỗi tuần 4 tiết), tập hai dành cho học kì II (17 tuần, trung bình mỗi tuần 4 tiết).

TẬP MỘT

Ngữ văn 6, tập một có 5 bài học, được thiết kế theo hệ thống chủ đề với các VB thuộc thể loại truyện, thơ và du kí: bài 1. *Tôi và các bạn;* bài 2. *Gõ cửa trái tim;* bài 3. *Yêu thương và chia sẻ;* bài 4. *Quê hương yêu dấu;* bài 5. *Những nẻo đường xứ sở.* Ngoài ra, có *Lời nói đầu* và *Hướng dẫn sử dụng sách* đặt ở đầu sách; *Bảng tra cứu thuật ngữ*, *Bảng giải thích một số thuật ngữ* đặt ở cuối sách.

Sự phối hợp thống nhất giữa yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học được cụ thể hoá trong 5 bài học của *Ngữ văn 6*, tập một như sau:

Tên bài	Nội dung dạy học	Yêu cầu cần đạt
1. **TÔI VÀ CÁC BẠN**	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Bài học đường đời đầu tiên* (trích *Dế Mèn phiêu lưu kí*, Tô Hoài) ▪ VB 2: *Nếu cậu muốn có một người bạn...* (trích *Hoàng tử bé*, Ăng-toan đơ Xanh-tơ Ê-xu-pe-ri) ▪ VB 3: *Bắt nạt* (Nguyễn Thế Hoàng Linh) ▪ VB thực hành đọc: *Những người bạn* (trích *Tôi là Bê-tô*, Nguyễn Nhật Ánh) **Tri thức ngữ văn** ▪ Truyện và truyện đồng thoại ▪ Cốt truyện ▪ Nhân vật ▪ Người kể chuyện ▪ Lời người kể chuyện và lời nhân vật ▪ Từ đơn và từ phức	▪ Nhận biết được một số yếu tố của truyện đồng thoại (cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện, lời nhân vật) và người kể chuyện ngôi thứ nhất. ▪ Nhận biết và phân tích được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật. ▪ Nhận biết được từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy), hiểu được tác dụng của việc sử dụng từ láy trong VB. ▪ Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; biết viết bài văn bảo đảm các bước. ▪ Kể được một trải nghiệm đáng nhớ đối với bản thân. ▪ Nhân ái, chan hoà, khiêm tốn; trân trọng tình bạn, tôn trọng sự khác biệt.
2. **GÕ CỬA TRÁI TIM**	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Chuyện cổ tích về loài người* (Xuân Quỳnh) ▪ VB 2: *Mây và sóng* (Ra-bin-đơ-ra-nát Ta-go) ▪ VB 3: *Bức tranh của em gái tôi* (Tạ Duy Anh) ▪ VB thực hành đọc: *Những cánh buồm* (Hoàng Trung Thông) **Tri thức ngữ văn** ▪ Một số đặc điểm của thơ ▪ Ẩn dụ	▪ Nhận biết và bước đầu nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ; nêu được tác dụng của các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ. ▪ Nhận biết được ẩn dụ và hiểu được tác dụng của việc sử dụng ẩn dụ. ▪ Viết được đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả. ▪ Trình bày được ý kiến về một vấn đề trong đời sống. ▪ Nhân ái, yêu gia đình, yêu vẻ đẹp của thiên nhiên và cuộc sống.

3. **YÊU THƯƠNG VÀ CHIA SẺ**	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Cô bé bán diêm* (Han Cri-xti-an An-đéc-xen) ▪ VB 2: *Gió lạnh đầu mùa* (Thạch Lam) ▪ VB 3: *Con chào mào* (Mai Văn Phấn) ▪ VB thực hành đọc: *Lắc-ki thực sự may mắn* (trích *Chuyện con mèo dạy hải âu bay*, Lu-i Xe-pun-ve-da) **Tri thức ngữ văn** ▪ Miêu tả nhân vật trong truyện kể ▪ Mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ	▪ Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ ba, nhận biết được những điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật trong hai VB. ▪ Nêu được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử của cá nhân do VB đã đọc gợi ra. ▪ Nhận biết được cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ và hiểu được tác dụng của việc dùng các kiểu cụm từ này để mở rộng thành phần chính của câu. ▪ Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân. ▪ Biết nói về một trải nghiệm đáng nhớ đối với bản thân. ▪ Biết đồng cảm và giúp đỡ những người thiệt thòi, bất hạnh.
4. **QUÊ HƯƠNG YÊU DẤU**	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Chùm ca dao về quê hương đất nước* ▪ VB 2: *Chuyện cổ nước mình* (Lâm Thị Mỹ Dạ) ▪ VB 3: *Cây tre Việt Nam* (Thép Mới) ▪ VB thực hành đọc: *Hành trình của bầy ong* (Nguyễn Đức Mậu) **Tri thức ngữ văn** ▪ Thơ lục bát ▪ Lục bát biến thể ▪ Từ đồng âm và từ đa nghĩa ▪ Hoán dụ	▪ Nhận biết được số tiếng, số dòng, vần, nhịp của thơ lục bát; bước đầu nhận xét được nét độc đáo của một bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ; nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB. ▪ Nhận biết được từ đồng âm, từ đa nghĩa; nhận biết được hoán dụ và hiểu tác dụng của việc sử dụng hoán dụ. ▪ Bước đầu biết làm bài thơ lục bát và viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ lục bát. ▪ Trình bày được ý kiến về một vấn đề trong đời sống. ▪ Trân trọng, tự hào về các giá trị văn hoá truyền thống và vẻ đẹp của quê hương, đất nước.
5. **NHỮNG NẺO ĐƯỜNG XỨ SỞ**	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Cô Tô* (trích, Nguyễn Tuân) ▪ VB 2: *Hang Én* (Hà My) ▪ VB 3: *Cửu Long Giang ta ơi* (trích, Nguyên Hồng) ▪ VB thực hành đọc: *Nghìn năm tháp Khương Mỹ* (Lam Linh) **Tri thức ngữ văn** ▪ Kí ▪ Du kí ▪ Dấu ngoặc kép	▪ Nhận biết được hình thức ghi chép, cách kể sự việc, người kể chuyện ngôi thứ nhất của du kí. ▪ Hiểu được công dụng của dấu ngoặc kép (đánh dấu một từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt). ▪ Viết được bài văn tả cảnh sinh hoạt. ▪ Chia sẻ một trải nghiệm về nơi em sống hoặc từng đến. ▪ Yêu mến, tự hào về vẻ đẹp của quê hương, xứ sở.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TẬP HAI

Ngữ văn 6, tập hai có 5 bài học, trong đó 4 bài được thiết kế theo hệ thống chủ đề với các VB thuộc thể loại truyền thuyết, cổ tích và loại VB nghị luận, VB thông tin: bài 6. *Chuyện kể về những người anh hùng;* bài 7. *Thế giới cổ tích;* bài 8. *Khác biệt và gần gũi;* bài 9. *Trái Đất – ngôi nhà chung.* Bài 10. *Cuốn sách tôi yêu* được thiết kế theo hình thức dự án học tập. Ngoài ra, còn có *Bảng tra cứu thuật ngữ, Giải thích một số thuật ngữ* và *Bảng tra cứu các yếu tố Hán Việt* đặt ở cuối sách.

Sự phối hợp, thống nhất giữa yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học được cụ thể hoá trong 5 bài học của sách *Ngữ văn 6*, tập hai như sau:

Tên bài	Nội dung dạy học	Yêu cầu cần đạt
6. CHUYỆN KỂ VỀ NHỮNG NGƯỜI ANH HÙNG	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Thánh Gióng* ▪ VB 2: *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* ▪ VB 3: *Ai ơi mồng 9 tháng 4* (Anh Thư) ▪ VB thực hành đọc: *Bánh chưng, bánh giầy* **Tri thức ngữ văn** ▪ Truyền thuyết ▪ Một số yếu tố của truyền thuyết ▪ VB thông tin thuật lại một sự kiện ▪ Dấu chấm phẩy	▪ Nhận biết được một số yếu tố của truyền thuyết như: cốt truyện, nhân vật, lời kể, yếu tố kì ảo; nhận biết được chủ đề của VB. ▪ Nhận biết được VB thông tin thuật lại một sự kiện và cách triển khai VB thông tin theo trật tự thời gian. ▪ Hiểu được công dụng của dấu chấm phẩy (đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận trong một chuỗi liệt kê phức tạp). ▪ Bước đầu biết viết VB thông tin thuật lại một sự kiện. ▪ Kể được một truyền thuyết. ▪ Tự hào về lịch sử và truyền thống văn hoá của dân tộc, có khát vọng cống hiến vì những giá trị cộng đồng.
7. THẾ GIỚI CỔ TÍCH	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Thạch Sanh* ▪ VB 2: *Cây khế* ▪ VB 3: *Vua chích choè* ▪ VB thực hành đọc: *Sọ Dừa* **Tri thức ngữ văn** ▪ Truyện cổ tích ▪ Một số yếu tố của truyện cổ tích	▪ Nhận biết được một số yếu tố của truyện cổ tích như: cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và yếu tố kì ảo. ▪ Nêu được ấn tượng chung về VB; nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm. ▪ Tóm tắt được VB một cách ngắn gọn. ▪ Biết vận dụng kiến thức về nghĩa của từ ngữ và biện pháp tu từ để đọc, viết, nói và nghe. ▪ Viết được bài văn kể lại một truyện cổ tích. ▪ Kể được một truyện cổ tích một cách sinh động. ▪ Sống vị tha, yêu thương con người; trung thực, khiêm tốn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

8. **KHÁC BIỆT VÀ GẦN GŨI**	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Xem người ta kìa!* (Lạc Thanh) ▪ VB 2: *Hai loại khác biệt* (Giong-mi Mun) ▪ VB 3: *Bài tập làm văn* (trích *Nhóc Ni-cô-la: những chuyện chưa kể*, Rơ-nê Gô-xi-nhi viết lời và Giăng-giắc Xăng-pê vẽ tranh) ▪ VB thực hành đọc: *Tiếng cười không muốn nghe* (Minh Đăng) **Tri thức ngữ văn** ▪ VB nghị luận ▪ Các yếu tố cơ bản trong VB nghị luận ▪ Trạng ngữ ▪ Tác dụng của việc lựa chọn từ ngữ và cấu trúc câu đối với việc thể hiện nghĩa của VB	▪ Nhận biết được đặc điểm nổi bật của VB nghị luận (ý kiến, lí lẽ, bằng chứng); chỉ ra được mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng. ▪ Tóm tắt được nội dung chính trong một VB nghị luận có nhiều đoạn. ▪ Nhận ra được ý nghĩa của vấn đề đặt ra trong VB đối với suy nghĩ, tình cảm của bản thân. ▪ Nhận biết được đặc điểm và chức năng của trạng ngữ; hiểu được tác dụng của việc lựa chọn từ ngữ và cấu trúc câu trong việc biểu đạt nghĩa. ▪ Bước đầu biết viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề) mà em quan tâm. ▪ Trình bày được ý kiến (bằng hình thức nói) về một hiện tượng (vấn đề); tóm tắt được ý kiến của người khác. ▪ Sống trung thực, thể hiện đúng những suy nghĩ riêng của bản thân; có ý thức trách nhiệm với cộng đồng.
9. **TRÁI ĐẤT – NGÔI NHÀ CHUNG**	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Trái Đất – cái nôi của sự sống* (Hồ Thanh Trang) ▪ VB 2: *Các loài chung sống với nhau như thế nào?* (Ngọc Phú) ▪ VB 3: *Trái Đất* (Ra-xun Gam-da-tốp) ▪ VB thực hành đọc: *Sinh vật trên Trái Đất được hình thành như thế nào?* (Nguyễn Quang Riệu) **Tri thức ngữ văn** ▪ VB ▪ Đoạn văn trong VB ▪ Các yếu tố và cách triển khai của VB thông tin ▪ VB đa phương thức ▪ Từ mượn và hiện tượng vay mượn từ	▪ Nhận biết được đặc điểm, chức năng của VB và đoạn văn; nhận biết được cách triển khai VB thông tin theo quan hệ nhân quả, tóm tắt được các ý chính của mỗi đoạn trong một VB thông tin có nhiều đoạn. ▪ Nhận biết được các chi tiết trong VB thông tin; chỉ ra được mối liên hệ giữa các chi tiết, dữ liệu với thông tin cơ bản của VB; hiểu được tác dụng của nhan đề, sa-pô, đề mục, chữ đậm, số thứ tự, dấu đầu dòng và hiểu được vai trò của các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ như hình ảnh, số liệu,... ▪ Nhận biết được từ mượn và hiện tượng vay mượn từ để sử dụng cho phù hợp. ▪ Viết được biên bản ghi chép đúng quy cách; tóm tắt được bằng sơ đồ nội dung chính của một số VB đơn giản đã đọc. ▪ Biết thảo luận về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất. ▪ Chỉ ra được những vấn đề đặt ra trong VB có liên quan đến suy nghĩ và hành động của bản thân; có thái độ yêu quý và trân trọng sự sống của muôn loài; có ý thức bảo vệ môi trường sống trên Trái Đất.

10. CUỐN SÁCH TÔI YÊU	**Ngữ liệu** VB: *Nhà thơ Lò Ngân Sủn – người con của núi* (Minh Khoa) **Tri thức ngữ văn** VB nghị luận văn học	▪ Phát triển kĩ năng tự đọc sách trên cơ sở vận dụng những điều đã học. ▪ Nhận ra được đặc điểm của bài nghị luận văn học. ▪ Viết được bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng đời sống. ▪ Biết trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống được gợi ra từ cuốn sách đã đọc. ▪ Yêu thích đọc sách và có ý thức giữ gìn sách.

3.2. Cấu trúc bài học

– Mỗi bài học trong sách *Ngữ văn 6* được thiết kế trong khoảng 12 – 16 tiết. Các bài đều có cấu trúc thống nhất, trừ bài 10. *Cuốn sách tôi yêu* có mạch riêng và thời gian tổ chức hoạt động dạy học khoảng 8 tiết. Các bài học trong *Ngữ văn 6* được tổ chức theo mạch hoạt động chính gồm các phần: *Đọc – Viết – Nói và nghe*.

Ngữ văn 6 thiết kế phần mở đầu nhằm giúp GV và HS nắm được định hướng chung và yêu cầu của bài học, tạo cảm hứng khám phá bài học, đồng thời trang bị cho HS một số tri thức ngữ văn, chủ yếu là kiến thức về thể loại, loại VB của các VB đọc chính, để các em có công cụ đọc hiểu VB một cách hiệu quả, sau đó vận dụng vào việc tạo lập VB[1]. Cụ thể, phần mở đầu này bao gồm:

+ Tên bài: Tên bài thể hiện phần nào chủ đề của bài học, gợi mở đề tài và nội dung của các VB.

+ Đề từ: Nêu một quan niệm có tính triết lí hoặc gợi liên tưởng, cảm hứng có liên quan đến chủ đề của bài học.

+ Giới thiệu bài học: Trình bày rõ chủ đề, thông điệp và thể loại, loại VB chính của bài học.

+ Yêu cầu cần đạt: Xác định yêu cầu đối với các hoạt động đọc, viết, nói và nghe; yêu cầu vận dụng kiến thức tiếng Việt; yêu cầu về phẩm chất của người học.

+ Tri thức ngữ văn: Trang bị các khái niệm công cụ giúp HS thực hiện các hoạt động học tập trong bài học.

– Mạch nội dung chính của các bài học bám sát yêu cầu cần đạt theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018. Những yêu cầu cần đạt này được lựa chọn, sắp xếp vào các hoạt động chính của mỗi bài học.

+ Đọc: Mỗi bài học có 3 VB đọc hiểu có chung chủ đề do bài học quy định, trong đó có 2 VB đọc thuộc thể loại, loại VB chính được học trong bài, VB 3 kết nối với VB 1 và VB 2 về chủ đề, đề tài, nhưng khác về thể loại, loại VB. Mạch kiến thức tiếng Việt được phân bố trong phần *Thực hành tiếng Việt*, thường được đặt sau VB 1 và VB 2, đôi khi sau VB 3 do yêu cầu ngữ liệu phù hợp với vấn đề tiếng Việt cần thực hành.

---

(1) Lưu ý: Trong *Tri thức ngữ văn* có kiến thức về tiếng Việt. Tuy nhiên, những kiến thức tiếng Việt này chỉ nên cung cấp cho HS ngay trước khi các em thực hành tiếng Việt, chứ không phải trước khi đọc VB để tránh tình trạng HS phải học quá nhiều kiến thức lí thuyết cùng một lúc mà không được vận dụng ngay.

***VB 1*:** Hoạt động đọc hiểu VB thuộc thể loại, loại VB chính.

Thực hành tiếng Việt: vận dụng vào việc đọc hiểu VB, sau đó là viết, nói và nghe.

***VB 2*:** Hoạt động đọc hiểu VB thuộc thể loại, loại VB chính.

Thực hành tiếng Việt: vận dụng vào việc đọc hiểu VB, sau đó là viết, nói và nghe.

***VB 3*:** Hoạt động đọc hiểu hướng chủ yếu vào nội dung, chủ đề của VB. Việc đưa VB 3 có nội dung thuộc chủ đề bài học, nhưng thường khác thể loại, loại VB với VB 1 và VB 2 vừa làm cho bài học sinh động, tránh được cái "khung cứng" của thể loại, loại VB vừa giúp HS thấy được các VB thuộc những thể loại, loại VB khác nhau có thể gần gũi về nội dung, chủ đề, nhưng được thể hiện theo những cách khác nhau.

+ Viết: Tìm hiểu yêu cầu đối với kiểu bài, phân tích bài viết tham khảo và thực hành viết theo các bước.

+ Nói và nghe: Thực hành để phát triển kĩ năng trình bày, thuyết trình, thảo luận; chú ý tăng cường kĩ năng tương tác cho HS.

+ Củng cố, mở rộng: Luyện tập, củng cố một số kĩ năng và ôn lại những kiến thức chính trong bài học.

+ Thực hành đọc: VB đọc thuộc cùng thể loại, loại VB với các VB đọc chính và có nội dung thuộc phạm vi đề tài của bài học. Với việc đưa VB thực hành đọc vào cuối mỗi bài học, *Ngữ văn 6* tạo cho HS cơ hội vận dụng kĩ năng đọc hiểu VB theo thể loại, loại VB và huy động hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm từ việc đọc các VB trước trong bài học để thực hành tự đọc VB. Trước mỗi VB dùng cho thực hành đọc, sách có một số gợi ý để HS có định hướng tự đọc VB hiệu quả hơn. Ngoài gợi ý của sách, GV cũng có thể có một số hỗ trợ nếu cần.

Khác với tất cả các bài trong *Ngữ văn 6*, bài cuối cùng (*Cuốn sách tôi yêu*) dành cho những hoạt động trải nghiệm, tích hợp liên môn: Ngữ văn, Mĩ thuật,... Các hoạt động thiết kế trong bài học này tạo cơ hội cho HS vận dụng tổng hợp kiến thức, kĩ năng được tích luỹ trong năm học để đọc mở rộng, viết sáng tạo và trình bày, giới thiệu trên cơ sở các sản phẩm đã thực hiện được trong quá trình đọc và viết.

– Như vậy, khác với SGK *Ngữ văn 6* theo chương trình năm 2006, SGK *Ngữ văn 6* không thiết kế bài học theo các "phân môn" (Văn học, Tiếng Việt, Tập làm văn) mà theo các hoạt động giao tiếp cơ bản: đọc, viết, nói và nghe. Chuyển từ cấu trúc bài học theo phân môn sang cấu trúc bài học theo các hoạt động giao tiếp là sự thay đổi rất căn bản trong mô hình SGK mới so với SGK theo mô hình truyền thống.

III GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO VIÊN

1. Cấu trúc bài hướng dẫn dạy học trong SGV

Tương ứng với mỗi bài học trong SHS có một bài hướng dẫn dạy học trong SGV. Mỗi bài hướng dẫn dạy học đều có cấu trúc gồm các phần: ***Yêu cầu cần đạt*, *Chuẩn bị*, *Tổ chức hoạt động dạy học*.**

Yêu cầu cần đạt có nội dung thống nhất với SHS. Với mỗi phần gắn với các hoạt động đọc, viết, nói và nghe và hoạt động thực hành tiếng Việt, các yêu cầu cần đạt của bài học

được phân tích và giải thích rõ hơn, phù hợp với yêu cầu phát triển năng lực và phẩm chất của HS trong các hoạt động, nội dung dạy học cụ thể.

Chuẩn bị gồm hai nội dung: 1. *Tri thức ngữ văn cho GV*; 2. *Phương tiện dạy học*. Ở nội dung *Tri thức ngữ văn cho GV*, SGV trình bày, phân tích những khái niệm công cụ đầy đủ hơn và sâu hơn so với SHS. GV không phải trình bày lại cho HS những tri thức này vì những gì HS cần nắm thì đã có trong SHS, nhưng GV cần được trang bị thêm tri thức ngữ văn để có thể làm chủ được bài dạy. Ngoài ra, SGV cũng giới thiệu thêm một số tài liệu tham khảo để GV tự nghiên cứu, đào sâu thêm tri thức công cụ nếu thấy cần thiết. *Phương tiện dạy học* vừa có những phương tiện chung cho các bài (gồm các phương tiện cần phải có như SHS, SGV và các phương tiện có thể có như máy tính và màn hình trình chiếu) vừa có những phương tiện riêng, đặc trưng cho từng bài học. GV cần nắm vững yêu cầu cần đạt của từng bài học và tính chất của các hoạt động trong bài để chuẩn bị cho phù hợp.

Tổ chức hoạt động dạy học bám sát các hoạt động đã được thiết kế trong SHS, bao gồm các nội dung chính sau:

• *Giới thiệu bài học* và *Tri thức ngữ văn:* Hướng dẫn tổ chức hoạt động dạy học phần mở đầu của bài học, đặc biệt là hướng dẫn GV cách giúp HS khai thác và vận dụng tri thức ngữ văn.

• *Đọc VB* và *Thực hành tiếng Việt*: Trong hướng dẫn tổ chức hoạt động dạy học đọc VB và hoạt động thực hành tiếng Việt có hai nội dung chính: *Phân tích yêu cầu cần đạt; Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học* (gắn với các phần và các câu hỏi cụ thể trong từng bài). Bên cạnh những bài tập yêu cầu HS vận dụng kiến thức về tiếng Việt được hình thành trong bài học, còn có những bài tập đòi hỏi HS phải vận dụng những kiến thức đã học. Với cách thiết kế bài tập tiếng Việt như vậy, HS vừa được thực hành tiếng Việt gắn với ngữ cảnh là VB các em vừa đọc (các hiện tượng ngôn ngữ trong một VB ít khi chỉ liên quan đến một kiến thức ngôn ngữ duy nhất) vừa có cơ hội ôn lại kiến thức tiếng Việt đã học.

• *Viết, Nói và nghe:* Trong mỗi phần đều có hai nội dung quan trọng: *Phân tích yêu cầu cần đạt* và *Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học*. Riêng phần *Viết* có thêm nội dung *Những lưu ý về yêu cầu đối với bài văn*. Đây là cơ sở để HS thực hành viết bài đáp ứng yêu cầu của chương trình, đồng thời là căn cứ để đánh giá sau khi các em hoàn thành bài viết.

• *Củng cố, mở rộng; Thực hành đọc*: Phần này tạo cơ hội cho HS tự học, tự đọc theo hướng dẫn. GV cần khuyến khích HS phát huy năng lực tự học khi khai thác các nội dung này. GV cũng có thể căn cứ vào những gợi ý trong SHS và SGV để xây dựng thêm các công cụ hướng dẫn tự học, tự ôn tập cho HS.

2. Hướng dẫn tổ chức dạy học

2.1. Những yêu cầu cơ bản về phương pháp dạy học môn Ngữ văn

SGK *Ngữ văn 6* tuân thủ định hướng đổi mới phương pháp dạy học của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, cụ thể:

2.1.1. *Phát huy tính tích cực của người học*

Đáp ứng yêu cầu phát triển phẩm chất và năng lực của người học, SGK *Ngữ văn 6* coi trọng những phương pháp tổ chức dạy học để HS hình thành cách học, cách tiếp nhận và tạo lập VB; thực hành, luyện tập, vận dụng nhiều thể loại và kiểu VB khác nhau. Từ đó, HS có khả năng học suốt đời và khả năng giải quyết các vấn đề trong cuộc sống. Nhiệm vụ của

GV là hướng dẫn, quan sát và hỗ trợ để HS từng bước hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực nêu trong mục tiêu của chương trình.

2.1.2. *Dạy học tích hợp và phân hoá*

Dạy học tích hợp đòi hỏi GV Ngữ văn trước hết phải thấy được mối liên hệ nội môn, theo đó nội dung dạy đọc có liên quan và lặp lại ở các nội dung dạy viết, nói và nghe; kiến thức và kĩ năng đọc hiểu mà HS tích luỹ được trong quá trình tiếp nhận VB thuộc các thể loại, loại VB khác nhau sẽ giúp cho kĩ năng viết, nói và nghe tốt hơn. Những kiến thức và cách diễn đạt mà HS học được trong quá trình đọc sẽ được sử dụng để thực hành viết. Nhiều nội dung được học khi đọc và viết sẽ được HS sử dụng khi nói. Cùng với yêu cầu tích hợp nội môn, trong khi dạy, GV còn phải biết tận dụng các cơ hội để lồng ghép một cách nhuần nhuyễn, hợp lí vào giờ học các yêu cầu giáo dục liên môn (Lịch sử và Địa lí, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân, Mĩ thuật, Âm nhạc...) và những nội dung giáo dục ưu tiên xuyên suốt trong Chương trình giáo dục phổ thông (chủ quyền quốc gia, hội nhập quốc tế, giữ gìn bản sắc văn hoá, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, quyền con người, quyền trẻ em, bình đẳng giới, giáo dục tài chính,...).

Dạy học phân hoá có thể thực hiện bằng nhiều cách: nêu các câu hỏi, bài tập theo nhiều mức độ khác nhau; yêu cầu HS làm việc và lựa chọn vấn đề phù hợp với mình để giải quyết.

2.1.3. *Đa dạng hoá các hình thức tổ chức, phương pháp và phương tiện dạy học*

SGK *Ngữ văn 6* coi trọng kết hợp các hình thức dạy học theo cá nhân, theo nhóm, theo quy mô cả lớp được tổ chức trong và ngoài nhà trường. Những hình thức học bằng tham quan, dã ngoại, phỏng vấn, trải nghiệm, thực hiện dự án,... được khuyến nghị GV sử dụng khi dạy môn Ngữ văn, tạo cơ hội để HS học thông qua trải nghiệm.

Để tổ chức hoạt động học tập cho HS, sách coi việc sử dụng các phương tiện dạy học là một yêu cầu thiết yếu để phát triển tư duy cũng như rèn luyện kĩ năng sử dụng các phương tiện cho HS. Các phương tiện dạy học thường xuyên được sử dụng gồm: SHS; sách tham khảo, tài liệu in và tài liệu đa phương tiện; tác phẩm văn học theo chủ đề, theo thể loại, loại VB để HS đọc mở rộng; sách bài tập, máy tính nối mạng; các phương tiện trực quan: tranh ảnh, sơ đồ, bảng biểu,...

Theo định hướng của chương trình, SGK *Ngữ văn 6* khuyến khích GV sử dụng phối hợp một cách hợp lí các hình thức, phương pháp và phương tiện trong dạy học.

2.2. Hướng dẫn tổ chức một số dạng bài

Để dạy học SGK *Ngữ văn 6*, GV cần nghiên cứu kĩ định hướng đổi mới phương pháp dạy học Ngữ văn trong chương trình và áp dụng một cách linh hoạt, sáng tạo vào hoạt động dạy học. Sau đây là những hướng dẫn và gợi ý bổ sung để tổ chức dạy học một số dạng bài trong SGK *Ngữ văn 6*.

2.2.1. *Hướng dẫn tổ chức dạy học đọc*

Hoạt động đọc được thiết kế với 3 bước: trước khi đọc, trong khi đọc và sau khi đọc. GV cần chú ý đến cả 3 bước này. *Trước khi đọc* có mục tiêu khởi động, chuẩn bị tâm thế cho người học. Vì thế, GV cần tổ chức, hướng dẫn để HS huy động hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm, cảm xúc nhằm chuẩn bị tiếp cận VB đọc với tư cách một người đọc chủ động và tích cực. Như vậy, ngoài việc trang bị cho HS các khái niệm công cụ để đọc hiểu VB theo mô

hình thể loại, loại VB như đã nói ở trên, GV còn cần "kích hoạt" đối tượng tiếp nhận để HS đọc hiểu VB trên nền tảng hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm, cảm xúc của chính các em.

Trong khi đọc có những gợi ý về chiến lược đọc, được đặt trong các thẻ ở bên phải VB đọc, HS cần được hướng dẫn và chuẩn bị trước khi học trên lớp. GV cần có những lưu ý để HS quan tâm tới các chiến lược đọc này khi tự đọc thầm VB hay trong khi nghe GV hoặc bạn đọc thành tiếng, đọc mẫu trên lớp. Phần lớn các câu hỏi *Trong khi đọc* không yêu cầu HS phải dừng lại để trả lời mà chỉ là những lưu ý, chỉ dẫn để hỗ trợ HS trong quá trình đọc. GV nên làm mẫu cho HS để các em hiểu được trong quá trình đọc, các kiểu câu hỏi *Trong khi đọc* như suy luận, hình dung, tưởng tượng, dự đoán,... có tác dụng hỗ trợ như thế nào cho người đọc. Chẳng hạn, suy luận là suy đoán về điều mà tác giả không thể hiện trực tiếp trên VB. Kĩ năng này giúp người đọc nhìn sâu hơn vào suy nghĩ, hành động của nhân vật, kết nối được các sự việc, chi tiết trong VB, nhờ đó hiểu sâu sắc hơn nội dung và thông điệp của VB. GV hướng dẫn HS kết nối hiểu biết, trải nghiệm của chính mình với suy nghĩ, hành động của nhân vật, các sự việc, chi tiết trong khi đọc để hiểu được ẩn ý của tác giả. Hình dung, tưởng tượng là "vẽ" trong đầu hình ảnh về nhân vật, sự kiện, bối cảnh,... xuất hiện trong VB đọc. Kĩ năng này giúp người đọc hiểu và ghi nhớ các nhân vật, sự việc, chi tiết trong quá trình đọc. GV hướng dẫn HS sử dụng các chi tiết từ VB đồng thời sử dụng những trải nghiệm của chính mình để tạo ra các hình ảnh trong đầu. Dự đoán là đoán trước điều có thể xảy ra tiếp theo trong VB. Kĩ năng này giúp người đọc tham gia chủ động vào câu chuyện và phát triển kĩ năng suy đoán, làm cho việc đọc trở nên hấp dẫn và thú vị hơn. Trong quá trình đọc, những dự đoán ban đầu có thể được điều chỉnh khi người đọc có thêm thông tin. GV hướng dẫn HS dựa vào các dữ liệu trong VB như cách miêu tả bối cảnh và nhân vật, các sự việc đã xảy ra cho đến lúc dự đoán,... và hiểu biết, trải nghiệm của chính người đọc để suy đoán các sự kiện tiếp theo trong VB. Dựa vào nhan đề và tranh ảnh minh hoạ để suy đoán nội dung của VB cũng là một chiến lược gần gũi với dự đoán. Nếu HS đọc trước VB ở nhà thì chiến lược dự đoán được áp dụng cho lần đọc đầu tiên đó. Tuy vậy, ở lớp GV vẫn có thể yêu cầu HS chia sẻ xem các em đã dự đoán như thế nào.

Có những câu hỏi hay yêu cầu trong khi đọc HS chỉ cần chú ý để tăng thêm hiệu quả đọc hiểu (như câu hỏi hay yêu cầu thuộc chiến lược hình dung, tưởng tượng, suy luận, theo dõi,...). Nhưng cũng có những câu hỏi, yêu cầu trong khi đọc HS có thể dừng lại và chia sẻ câu trả lời hay phản hồi (như chiến lược dự đoán). Trong khi đọc mẫu hay trong khi HS đọc thành tiếng, thỉnh thoảng GV có thể diễn giải lại cho HS nghe những gì diễn ra trong đầu với tư cách một người đọc có kinh nghiệm khi gặp những câu hỏi *Trong khi đọc*. Cùng với hoạt động trong khi đọc, GV cần hướng dẫn để HS có kĩ năng chủ động tìm hiểu các từ ngữ đã được chú thích hoặc tự tìm hiểu thêm những từ ngữ mới, khó trong VB.

Hệ thống câu hỏi *Sau khi đọc* bám sát yêu cầu cần đạt của bài học. Cần nhấn mạnh, các câu hỏi *Sau khi đọc* chú ý khai thác những đặc điểm của VB xét về mặt thể loại, loại VB để thông qua việc đọc hiểu một VB cụ thể, HS từng bước hình thành và phát triển kĩ năng đọc các VB khác cùng thể loại, loại VB. HS cần đọc những câu hỏi này và chuẩn bị bài trước khi học trên lớp. Trên cơ sở hệ thống câu hỏi của SHS, GV có thể sắp xếp lại các câu hỏi hay bổ sung, sáng tạo các câu hỏi khác nhằm bảo đảm hoạt động đọc hiểu thêm hiệu quả, nhưng không làm tăng áp lực lên HS và không đi chệch yêu cầu cần đạt của bài học.

a. *Dạy học đọc VB truyện*

– VB truyện và mục tiêu dạy học đọc VB truyện trong SGK *Ngữ văn 6*:

+ Truyện là thể loại được dạy học nhiều nhất trong SGK *Ngữ văn* nói chung. Ở SGK *Ngữ văn 6* có đến 4/9 bài học mà thể loại chính là truyện, trong đó có 2 bài dành cho truyện hiện đại và 2 bài dành cho truyện dân gian. Cụ thể, SGK *Ngữ văn 6*, tập một (bài 1 và 3) có 4 VB đọc chính là truyện hiện đại: *Bài học đường đời đầu tiên* (trích *Dế Mèn phiêu lưu kí*, Tô Hoài), *Nếu cậu muốn có một người bạn...* (trích *Hoàng tử bé*, Ăng-toan đơ Xanh-tơ Ê-xu-pe-ri), *Cô bé bán diêm* (Han Cri-xti-an An-đéc-xen), *Gió lạnh đầu mùa* (Thạch Lam). Cả 4 VB này đều có những chủ đề rất gần gũi, thiết thực, phù hợp với lứa tuổi thiếu nhi: tình bạn và sự yêu thương, chia sẻ.

SGK *Ngữ văn 6*, tập hai, ở bài 6 và 7 có 5 VB đọc hiểu là truyện dân gian, trong đó có 2 truyền thuyết và 3 truyện cổ tích: *Thánh Gióng* (truyền thuyết Việt Nam); *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* (truyền thuyết Việt Nam); *Thạch Sanh* (truyện cổ tích Việt Nam); *Cây khế* (truyện cổ tích Việt Nam); *Vua chích choè* (truyện cổ Gờ-rim).

Ở bài 2 (thể loại chính là thơ) có VB truyện *Bức tranh của em gái tôi* (Tạ Duy Anh) và bài 8 (loại VB chính là nghị luận) có VB truyện *Bài tập làm văn* (trích *Nhóc Ni-cô-la: những chuyện chưa kể*, Rơ-nê Gô-xi-nhi và Giăng-giắc Xăng-pê) được đưa vào trên cơ sở kết nối về chủ đề với các VB đọc chính của hai bài này. Ngoài ra, trong cả 4 bài có thể loại chính là truyện (1, 3, 6 và 7) còn có các VB truyện đặt ở phần *Thực hành đọc* (HS tự đọc ngoài giờ lên lớp) gồm: *Những người bạn* (trích *Tôi là Bê-tô*, Nguyễn Nhật Ánh) ở bài 1, *Lắc-ki thực sự may mắn* (trích *Chuyện con mèo dạy hải âu bay*, Lu-i Xe-pun-ve-da) ở bài 3, *Bánh chưng, bánh giầy* (truyền thuyết Việt Nam) ở bài 6, *Sọ Dừa* (truyện cổ tích Việt Nam) ở bài 7.

+ Mục tiêu dạy học đọc VB truyện được thể hiện cụ thể trong yêu cầu cần đạt các bài học 1, 3, 6 và 7; chủ yếu tập trung vào yêu cầu: nhận biết được một số yếu tố cơ bản của truyện đồng thoại, truyện truyền thuyết và truyện cổ tích; nhận biết người kể chuyện ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba; nhận biết và phân tích được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật; nhận biết được những điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật trong hai VB; nêu được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử của cá nhân do VB đã đọc gợi ra.

– Chuẩn bị:

+ Những kiến thức GV cần nắm: Với lớp 6, tuy yêu cầu cần đạt của chương trình chưa đòi hỏi phải khai thác sâu đặc điểm thi pháp của các thể loại truyện, nhưng GV cần nắm vững kiến thức về thể loại truyện nói chung và truyện đồng thoại, truyện truyền thuyết, truyện cổ tích nói riêng. Từ đó, có thể định hướng tổ chức các hoạt động dạy học đọc theo "mã" thể loại; giúp HS phát triển năng lực đọc hiểu VB truyện.

Những kiến thức cơ bản GV cần nắm gồm có các yếu tố cơ bản của truyện nói chung như: cốt truyện, người kể chuyện, nhân vật; đặc điểm của truyện đồng thoại, truyện truyền thuyết, truyện cổ tích.

• *Cốt truyện* là hệ thống các sự kiện cụ thể, được sắp xếp theo một trình tự nhất định, có mở đầu, diễn biến và kết thúc. Cốt truyện cổ điển thường được tổ chức theo quan hệ nhân quả, với 5 thành phần: *trình bày, thắt nút, phát triển, cao trào, mở nút*. Cốt truyện hiện đại

có xu hướng thoát khỏi mô hình nhân quả và phá vỡ tính liên tục về thời gian. Cốt truyện vừa là phương tiện khám phá tính cách nhân vật, tái hiện bức tranh đời sống, phản ánh xung đột xã hội vừa tạo nên sức hấp dẫn cho truyện kể. Hiểu nội dung và kết cấu cốt truyện là điều kiện đầu tiên để hiểu nhân vật và chủ đề của tác phẩm.

• *Người kể chuyện* là nhân vật do tác giả tạo ra để kể câu chuyện. Người kể chuyện ngôi thứ nhất (xưng "tôi") là một nhân vật trong truyện, chứng kiến và kể lại các sự kiện nên không chỉ kể mà còn có thể trực tiếp bày tỏ cảm xúc, suy nghĩ. Người kể chuyện ngôi thứ ba "giấu mình" khiến người đọc có cảm giác câu chuyện như đang tự nó diễn ra. Mỗi loại ngôi kể đều có thế mạnh và giới hạn nhất định. Ngôi kể thứ nhất gắn liền với phạm vi hiểu biết, quan điểm của một người; trong khi ngôi kể thứ ba lại có khả năng "biết hết" mọi chuyện. Hai loại ngôi kể này có thể kết hợp, đan cài trong truyện kể hiện đại. Lời kể của người kể chuyện không chỉ tái hiện bức tranh đời sống mà còn bộc lộ cách nhìn nhận, đánh giá về bức tranh đời sống ấy. Vì vậy, khi đọc hiểu VB truyện, rất cần xác định rõ ngôi kể, giọng điệu và điểm nhìn của người kể chuyện.

• *Nhân vật* là con người, thần tiên, ma quỷ, con vật, đồ vật,... có đời sống, tính cách riêng được nhà văn khắc hoạ trong tác phẩm. Nhân vật là yếu tố quan trọng nhất của truyện kể, gắn chặt với chủ đề tác phẩm và thể hiện lí tưởng thẩm mĩ, quan niệm nghệ thuật của nhà văn về con người. Nhân vật thường được miêu tả bằng các chi tiết *ngoại hình, lời nói, cử chỉ, hành động, cảm xúc, suy nghĩ, mối quan hệ với các nhân vật khác,...*

• *Truyện đồng thoại*: một thể loại truyện viết cho trẻ em, với nhân vật chính thường là loài vật hoặc đồ vật được nhân hoá. Các tác giả truyện đồng thoại sử dụng "tiếng chim lời thú" ngộ nghĩnh để nói chuyện con người nên rất thú vị và phù hợp với tâm lí trẻ thơ. Nhân vật đồng thoại vừa được miêu tả với những đặc tính riêng, vốn có của loài vật, đồ vật vừa mang những đặc điểm của con người. Vì vậy, truyện đồng thoại rất gần gũi với truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn và có giá trị giáo dục sâu sắc. Sự kết hợp giữa hiện thực và tưởng tượng, ngôn ngữ và hình ảnh sinh động mang lại sức hấp dẫn riêng cho truyện đồng thoại. Thủ pháp nhân hoá và khoa trương cũng được coi là những hình thức nghệ thuật đặc thù của thể loại này.

• *Truyện truyền thuyết*: truyền thuyết quan tâm phản ánh những sự kiện và nhân vật có liên quan đến lịch sử qua các yếu tố hư cấu, tưởng tượng, kì ảo. Lõi sự thật lịch sử ẩn chứa trong truyền thuyết nhưng truyền thuyết không phải là lịch sử mang tính khách quan mà là lịch sử được huyền thoại hoá. Truyền thuyết thường phản ánh thành tựu, chiến công của cộng đồng trong lịch sử, kết tụ qua một sự kiện lịch sử cụ thể, một nhân vật lịch sử tiêu biểu, với hai kiểu nhân vật chính: nhân vật anh hùng văn hoá (trong sự nghiệp dựng nước) và anh hùng chiến trận (trong sự nghiệp giữ nước). Nhân vật anh hùng là hình ảnh đại diện cho sức mạnh của cộng đồng, cho nguyện vọng, xu thế chung của cộng đồng. Nhiệm vụ của họ chính là nhiệm vụ trọng đại của cộng đồng và chiến công của họ cũng là chiến công mang tầm vóc dân tộc tại thời điểm đó.

Một mô thức chung cho mọi anh hùng của truyền thuyết là: sự ra đời thần kì (thể hiện nguồn gốc cao quý); chiến công mang màu sắc siêu nhiên, ảnh hưởng tới số phận cộng đồng; cái chết như là sự hoá thân bất tử.

Thời gian câu chuyện được kể trong truyền thuyết thường được xác định bằng một thời điểm lịch sử cụ thể nào đó (*Vào đời..., Năm thứ..., Đến năm... đời...*). Không gian trong các truyền thuyết cũng thường gắn với một địa danh cụ thể, xác định, ví dụ: truyện *Thánh Gióng* liên quan đến một số địa danh có thật như làng Phù Đổng, huyện Gia Bình (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), núi Trâu Sơn, núi Ninh Sóc, làng Cháy,... với nhiều dấu tích như những ao hồ liên tiếp, tre đằng ngà; truyện *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* nói rõ Sơn Tinh chính là thần núi Tản Viên (hay núi Ba Vì, thành phố Hà Nội), nơi Vua Hùng đóng đô là thành Phong Châu xưa; truyện *Sự tích Hồ Gươm* gắn với những địa danh cụ thể ở vùng Thanh – Nghệ – Tĩnh và kinh đô Thăng Long – Hà Nội;...

• *Truyện cổ tích* thường có các đặc điểm nổi bật sau đây: một thế giới hư cấu, kì ảo; có chức năng nhận thức xã hội; mang tính chất giáo huấn đạo đức; có nội dung giải thích nguồn gốc, sự tích của con vật, đồ vật, phong tục, tập quán,...

Nhân vật của truyện cổ tích thường là những kiểu người đại diện cho một tầng lớp, một thế lực, được thể hiện thành những mô-típ như "dũng sĩ", "người mồ côi", "người em út", "người mang lốt",... có chức năng minh hoạ cho quan niệm của nhân dân về thiện hoặc ác, xấu hoặc tốt, chính nghĩa hoặc phi nghĩa. Các yếu tố hành động, lời nói, hình dáng của nhân vật đều mang tính ước lệ, có tính công thức, không có dấu ấn riêng biệt, không mang tính cá thể hoá như các nhân vật trong truyện hiện đại. Với truyện cổ tích, cốt truyện (thường theo các mô-típ), nhân vật và hành động của nhân vật là những đặc điểm quan trọng cần khai thác.

+ Phương tiện dạy học: GV nên chuẩn bị đoạn phim ngắn, phiếu học tập, tranh ảnh có liên quan.

– Triển khai các hoạt động dạy học:

+ Mở đầu bài học, GV tổ chức một số hoạt động dạy học được quy định chung cho tất cả các bài:

• Giới thiệu bài học: GV hướng dẫn HS đọc phần *Giới thiệu bài học* để nắm được chủ đề bài học và thể loại, loại VB đọc. HS trao đổi trong nhóm, sau đó một số HS trình bày trước lớp. GV và HS thống nhất cách hiểu.

• Khám phá *Tri thức ngữ văn*: Ở Tiểu học, HS đã học đọc một số tác phẩm truyện nhưng chưa được trang bị tri thức ngữ văn về thể loại. Vì vậy, GV cần dành thời gian cho HS đọc, nhận biết được các khái niệm công cụ: *người kể chuyện, cốt truyện, nhân vật, truyện đồng thoại, lời nhân vật* và *lời người kể chuyện*,... nhưng tránh đi sâu vào lí thuyết.

+ Hoạt động đọc VB truyện được thực hiện theo các bước như đọc các VB thuộc những thể loại, loại VB khác, thường theo các bước: khởi động (trước khi đọc), đọc VB, trả lời câu hỏi, viết kết nối với đọc (VB 3 không có yêu cầu viết kết nối với đọc, hoạt động khởi động trước khi đọc thì linh hoạt). Tuy nhiên có một số đặc điểm riêng cần lưu ý.

• Hoạt động đọc VB: VB truyện trong SGK *Ngữ văn 6* có độ dài khoảng từ 4 đến 6 trang (gồm cả tranh minh hoạ). Muốn đọc hiểu tác phẩm truyện, trước hết cần nắm được cốt truyện nên HS cần được khuyến khích đọc VB trước khi đến lớp. Trên lớp, GV có thể cho HS đọc to một số đoạn quan trọng, hoặc sử dụng hình thức đọc theo "vai" (người kể chuyện, các nhân vật). Khi đọc các VB truyện, GV cần hướng dẫn HS sử dụng các chiến lược *theo dõi, dự đoán*,...

• Hoạt động khám phá VB (trả lời câu hỏi): Như hệ thống câu hỏi sau khi đọc của *Ngữ văn 6* nói chung, các câu hỏi sau khi đọc ở bài 1, 3, 6, 7 bám sát các yêu cầu cần đạt và được thiết kế theo ba nhóm: *nhận biết; phân tích, suy luận; đánh giá, vận dụng.*

Nhóm câu hỏi *nhận biết* thường gắn với yêu cầu nhận diện người kể chuyện (ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba); tìm các chi tiết miêu tả thời gian, không gian; xác định sự kiện chính; tóm tắt được nội dung cốt truyện. Nhóm câu hỏi *phân tích, suy luận* giúp HS nắm bắt được đặc điểm của nhân vật qua các chi tiết miêu tả ngoại hình, lời nói, cử chỉ, hành động, suy nghĩ, cảm xúc; các yếu tố của truyện đồng thoại, truyện truyền thuyết hoặc truyện cổ tích (cốt truyện, nhân vật, lời kể,...); tiếp nhận được những bài học qua cách nghĩ, cách ứng xử được gợi ra từ các VB. Ví dụ: bài học về cách kết bạn, ý nghĩa của tình bạn và trách nhiệm với bạn bè (*Nếu cậu muốn có một người bạn...*); bài học về giá trị của tình yêu thương, sự chia sẻ (*Gió lạnh đầu mùa*);... Nhóm câu hỏi *đánh giá, vận dụng* chú trọng phát triển năng lực đánh giá, vận dụng của HS và bồi đắp, hoàn thiện nhân cách cho các em. Chẳng hạn, khi trả lời câu hỏi *Cáo đã chia sẻ với hoàng tử bé nhiều bài học về tình bạn. Em thấy bài học nào gần gũi và có ý nghĩa nhất với chính mình?*, HS có thể lựa chọn theo trải nghiệm cá nhân, chia sẻ về một bài học mà bản thân mình hiểu và tâm đắc. Điều này giúp HS có hứng thú và phát huy sự chủ động, độc lập, sáng tạo trong việc đọc hiểu tác phẩm.

+ Một số lưu ý cho hoạt động dạy học đọc VB truyện ở đây và cũng áp dụng cho việc dạy học đọc các VB thuộc những thể loại, loại VB khác:

• *Ngữ văn 6* chỉ cung cấp thông tin về tác giả ở mức độ hạn chế. Thông tin đó có thể được đặt trong khung ngay sau VB đọc, kèm theo ảnh chân dung của tác giả (đối với những tác giả đã xác lập được vị trí nổi bật trong lịch sử văn học hay đời sống văn hoá nói chung, có tác phẩm được đặt ở vị trí VB 1, VB 2, VB 3) hoặc chỉ là cước chú ngắn gọn ở trang đầu tiên của VB đọc (đối với những tác giả ít tên tuổi hơn hoặc có tác phẩm được đặt ở vị trí VB 4 để HS thực hành đọc). Có trường hợp không ghi chú gì về tác giả nếu VB đọc chỉ là một bài viết ngắn hay VB thông tin đăng trên báo, tạp chí thông thường và người viết ít xuất hiện... *Ngữ văn 6* chủ trương người đọc cần tập trung vào VB; quá trình tìm hiểu, khám phá VB không nên bị tác động bởi những yếu tố bên ngoài nó. Vì vậy, GV không cần dành thời gian để tổ chức hoạt động tìm hiểu về tác giả như cách dạy học truyền thống mà để cho HS tự tìm hiểu qua một số thông tin trong SGK và có thể mở rộng thêm từ các nguồn khác nếu muốn.

• GV nên sử dụng linh hoạt hệ thống câu hỏi (thay đổi trật tự, tách, ghép,...), bổ sung những câu hỏi mới phù hợp với đối tượng HS, hướng đến phát triển năng lực đọc của HS. Cụ thể là qua việc trả lời câu hỏi, HS biết cách đọc hiểu các VB tương tự thuộc cùng thể loại hoặc loại VB theo cùng mô hình.

• Sau khi trả lời câu hỏi về VB đọc thuộc thể loại, loại VB chính trong bài, HS được yêu cầu viết đoạn văn ngắn ở mục *Viết kết nối với đọc.*

• GV cần yêu cầu HS thực hiện nhiều hình thức hoạt động đa dạng, thể hiện vai trò chủ động, tích cực của người học:

Chuẩn bị bài trước ở nhà;

Trả lời các câu hỏi mà GV yêu cầu, nhất là câu hỏi sau khi đọc ở SHS;

Tương tác với GV trong hoạt động vấn đáp;

Hoàn thành phiếu học tập mà GV giao;

Trao đổi, thảo luận nhóm theo các nội dung GV nêu ra;

Thuyết trình kết quả trao đổi, thảo luận của nhóm nếu được giao nhiệm vụ;

Chuẩn bị một số tư liệu (tranh, ảnh, hiện vật, đoạn phim ngắn) cần cho bài học và tìm ngữ liệu đọc mở rộng theo hướng dẫn của GV.

b. *Dạy học đọc VB thơ*

– VB thơ và mục tiêu dạy học đọc VB thơ trong SGK *Ngữ văn 6*:

+ Trong *Ngữ văn 6* có 6 VB thơ được chọn làm VB đọc chính là *Chuyện cổ tích về loài người* (Xuân Quỳnh) ở bài 1, *Mây và sóng* (Ta-go) ở bài 2, và *Chùm ca dao về quê hương, đất nước* ở bài 3, *Chuyện cổ nước mình* (Lâm Thị Mỹ Dạ) ở bài 4. Có 4 VB thơ được đưa vào bài học dựa trên sự kết nối về chủ đề với các VB đọc chính: *Bắt nạt* (Nguyễn Thế Hoàng Linh) ở bài 1, *Con chào mào* (Mai Văn Phấn) ở bài 3, *Cửu Long Giang ta ơi* (*trích*, Nguyên Hồng) ở bài 5, *Trái Đất* (Ra-xun Gam-da-tốp) ở bài 9.

Ngoài ra, còn có các VB thơ được dùng để HS thực hành đọc ở các bài có thể loại chính là thơ: *Những cánh buồm* (Hoàng Trung Thông) ở bài 2 và *Hành trình của bầy ong* (Nguyễn Đức Mậu) ở bài 4.

+ Các VB thơ được chọn đọc trong *Ngữ văn 6* đều là những ngữ liệu phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu của chương trình về phát triển kĩ năng đọc VB thơ, từ đọc hiểu hình thức, đọc hiểu nội dung đến liên hệ, so sánh, kết nối. Ở các VB thơ, hệ thống câu hỏi sau khi đọc trong SGK đều hướng HS tới:

• Nhận biết và bước đầu nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua số tiếng, số dòng, vần, nhịp của thơ lục bát (*Chùm ca dao về quê hương đất nước*, *Chuyện cổ nước mình*); từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ (so sánh, điệp ngữ, nhân hoá, ẩn dụ,...); các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ (*Chuyện cổ tích về loài người, Mây và sóng*).

• Nhận biết được chủ đề, thông điệp về tình cảm gia đình (*Chuyện cổ tích về loài người, Mây và sóng*), tình yêu quê hương đất nước (*Chùm ca dao về quê hương đất nước, Chuyện cổ nước mình*).

– Chuẩn bị:

+ Những kiến thức GV cần nắm:

• Kiến thức chung về *ngôn ngữ thơ*: Đó là ngôn ngữ được nhà thơ chắt lọc, lựa chọn kĩ lưỡng, vì vậy rất hàm súc, gợi hình, gợi cảm, giàu tính nhạc và thường sử dụng nhiều biện pháp tu từ,...

• Kiến thức về *hình ảnh thơ; vần; các biện pháp tu từ* như so sánh, nhân hoá, điệp ngữ, ẩn dụ; *yếu tố tự sự và yếu tố miêu tả* trong thơ; *số tiếng, số dòng, nhịp* (thơ lục bát),... Ngoài ra, GV cũng cần hiểu biết thêm về *nhân vật trữ tình* và những yếu tố góp phần tạo nên tính nhạc cho thơ như *nhịp, thanh điệu, âm điệu,...*

+ Phương tiện dạy học:

GV nên chuẩn bị đoạn phim ngắn (ngâm thơ, đọc thơ), phiếu học tập, tranh ảnh có liên quan,...

– Triển khai các hoạt động dạy học đọc hiểu VB thơ:

Ngoài những hoạt động dạy học áp dụng chung khi mở đầu bài học (giới thiệu bài học, khám phá tri thức ngữ văn) và mở đầu mỗi VB đọc thuộc thể loại, loại VB chính trong bài (khởi động trước khi đọc), việc dạy học đọc VB thơ trong *Ngữ văn 6* có một số đặc điểm riêng sau đây:

+ Hoạt động đọc VB: HS cần được khuyến khích đọc VB trước khi đến lớp. GV lưu ý HS sử dụng chiến lược *hình dung* và *theo dõi* trong khi đọc VB thơ. GV cũng có thể gợi ý thêm bằng các câu hỏi nhỏ, nhưng cần tránh làm gián đoạn mạch đọc của HS.

+ Hoạt động khám phá VB (trả lời câu hỏi): Hệ thống câu hỏi sau khi đọc hướng tới khai thác những đặc điểm của VB thơ cũng như những giá trị nhân văn của tác phẩm.

+ Nhóm câu hỏi *nhận biết* thường hướng tới yêu cầu HS xác định những yếu tố hình thức thơ như số dòng, số đoạn (khổ), số tiếng trong một dòng, vần, nhịp, yếu tố tự sự, yếu tố miêu tả, các biện pháp tu từ như so sánh, nhân hoá, ẩn dụ, điệp ngữ, các hình ảnh,...

+ Nhóm câu hỏi *phân tích, suy luận* yêu cầu HS tìm ra nội dung của VB thơ như cảm xúc của tác giả, chủ đề, thông điệp,...

+ Nhóm câu hỏi *đánh giá, vận dụng* nhằm phát triển khả năng liên hệ, so sánh, kết nối với các VB thơ khác cùng chủ đề, thể loại; với cuộc sống và với bản thân của HS như trách nhiệm với gia đình, quê hương.

c. *Dạy học đọc VB kí*

– VB kí và mục tiêu của việc dạy học đọc kí trong SGK *Ngữ văn 6:*

+ Trong *Ngữ văn 6* có 2 VB kí được chọn làm VB đọc chính, tập trung ở bài 5. *Những nẻo đường xứ sở*. Đó là các VB: *Cô Tô* (Nguyễn Tuân), *Hang Én* (Hà My). Có một VB kí được đưa vào bài học dựa trên sự kết nối về chủ đề với các VB đọc chính: *Cây tre Việt Nam* (Thép Mới) ở bài 4. Ngoài ra, còn có VB *Nghìn năm tháp Khương Mỹ* (Lam Linh) dành cho HS thực hành đọc ở cuối bài 5.

Các VB kí ở *Ngữ văn 6* chủ yếu là du kí – một trong nhiều thể loại của kí. Lựa chọn du kí dạy ở lớp 6 là phù hợp tâm lí lứa tuổi HS. Ở tuổi này, HS đang có xu hướng đưa tầm mắt vượt khỏi mái nhà thân thuộc, hướng ra cuộc sống bên ngoài, hứng thú khám phá thế giới, thích những trải nghiệm mới mẻ. Dạy các bài kí cụ thể, GV không những cho HS nhận biết về thể loại du kí mà còn giúp HS bước đầu nhận biết đặc trưng của kí nói chung.

+ Qua việc dạy các VB cụ thể, GV cần cho HS thấy hình thức ghi chép là dấu hiệu chính để xác định một VB kí. Ở cả ba bài kí: *Cô Tô*, *Hang Én*, *Nghìn năm tháp Khương Mỹ*, cách kể sự việc liên quan tới trình tự kể, cách quan sát và miêu tả của tác giả. Người kể chuyện ngôi thứ nhất trong du kí (thực chất là chủ thể viết kí) chính là người trực tiếp thực hiện chuyến đi. HS cần nhận biết được "cái tôi" của người viết kí qua chủ đề VB, cách thể hiện tình cảm, cảm xúc của người viết.

– Chuẩn bị:

+ Những kiến thức GV cần nắm:

• *Đặc trưng của kí*: Kí là loại tác phẩm văn học chú trọng ghi chép sự thực (sự việc, sự vật, con người, tư tưởng, quan niệm,... có thật trong đời sống). Ở kí, có sự kết hợp giữa tự sự, trữ tình, nghị luận, tư duy khoa học. Đọc một tác phẩm kí cần chú ý đến *chủ thể viết, thông tin, bố cục*.

• *Đặc điểm của thể loại du kí*: Du kí là một thể loại kí dùng để ghi chép những điều mắt thấy tai nghe của người viết qua một chuyến đi. Du kí phản ánh những nhận biết, truyền đạt những cảm tưởng, suy nghĩ mới mẻ của người viết về cuộc sống, con người, phong tục, cảnh quan ở những miền đất mới. Đọc du kí cần khai thác các phương diện: *trình tự một bài du kí* (thường theo trình tự chuyến đi), *người viết cũng là người kể chuyện* (trực tiếp thực hiện chuyến đi, vì những mục đích khác nhau như khám phá cuộc sống của con người, trải nghiệm sống trong tự nhiên hoang dã, tìm hiểu lịch sử – văn hoá), *chi tiết xác thực* (địa danh, tên người, các số liệu, sử liệu, các hình ảnh mô tả thực tế,...).

+ Phương tiện dạy học: Khi dạy du kí, GV nên chuẩn bị một số phương tiện dạy học như bản đồ, ảnh, đoạn phim ngắn,... để thuyết minh thêm về vùng đất mà bài du kí nói tới.

– Triển khai các hoạt động dạy học đọc hiểu VB kí: Ngoài những hoạt động dạy học áp dụng chung khi mở đầu bài học (giới thiệu bài học, khám phá tri thức ngữ văn) và mở đầu mỗi VB đọc thuộc thể loại, loại VB chính trong bài (khởi động trước khi đọc), khi dạy học đọc VB kí trong *Ngữ văn 6*, cần đặc biệt lưu ý mấy điểm sau:

+ Hoạt động đọc VB: GV cần chú ý các chiến lược đọc ở mỗi bài.

+ Hoạt động khám phá VB (trả lời câu hỏi): GV lưu ý 3 nhóm câu hỏi sau khi đọc một VB và hướng dẫn HS trả lời câu hỏi sau đọc. Cần chú ý, mỗi câu hỏi (tuỳ bài cụ thể) để cập một phương diện nổi bật trong đặc trưng của du kí.

• Những câu hỏi liên quan đến người kể chuyện, hành trình du kí, xác định địa danh, con người cụ thể, yêu cầu tìm chi tiết,... thường thuộc mức độ *nhận biết*. Đây là những câu hỏi khai thác thông tin.

• Những câu hỏi yêu cầu phân tích hình ảnh, chi tiết thường ở mức độ *phân tích, suy luận*. GV hướng dẫn HS trên cơ sở nhận biết hình ảnh, chi tiết, biết khai thác ý nghĩa của VB, giúp HS cảm nhận được tình cảm, tư tưởng của tác giả thể hiện qua các hình ảnh, chi tiết. Cần lưu ý, ở các bài kí, hình tượng tác giả – người kể chuyện hiện lên rõ nét hơn so với các thể loại khác. Góc độ quan sát, cách nhìn, cách đánh giá, cách tiếp cận, cách đưa thông tin về đời sống thực trong kí luôn phụ thuộc vào phong cách riêng của người viết, có khả năng truyền cảm và tác động mạnh đến người đọc.

• Các câu hỏi ở mức độ *đánh giá, vận dụng* thường yêu cầu HS đưa ra những ý kiến riêng. Bài kí được coi là một cách tiếp cận đời sống thực của cá nhân người viết. Do vậy, khi đọc kí, người đọc hoàn toàn có thể đối thoại với ý kiến của tác giả (đồng tình, không đồng tình). Với những câu hỏi loại này, GV khuyến khích HS nói được những cảm nhận riêng, đưa ra những ý kiến riêng dựa trên kinh nghiệm, cá tính của từng em. Có thể có nhiều phương án trả lời, không nên quy về một đáp án cứng nhắc.

d. *Dạy học đọc VB nghị luận*

– VB nghị luận và mục tiêu dạy học đọc VB nghị luận trong *Ngữ văn 6*:

+ VB nghị luận trong *Ngữ văn 6* tập trung chủ yếu ở bài 8. *Khác biệt và gần gũi* với 2 VB đọc chính: *Xem người ta kìa!* (Lạc Thanh); *Hai loại khác biệt* (Giong-mi Mun) và ở bài 10. *Cuốn sách tôi yêu* với 1 VB đọc chính: *Nhà thơ Lò Ngân Sủn – người con của núi* (Minh Khoa). VB đầu giúp HS nhận thức được rằng: trên đời này, mọi người có thể giống nhau ở mặt nào đó, nhưng cơ bản, mỗi người đều có sở thích, sở trường, cá tính, năng lực riêng, nhờ vậy, cuộc sống trở nên đa dạng, phong phú. VB *Hai loại khác biệt* không chỉ nhấn

mạnh yêu cầu thể hiện sự khác biệt trong cuộc sống, mà quan trọng hơn, sự khác biệt phải thực sự có ý nghĩa, làm nên giá trị riêng của mỗi người. Ngoài ra, VB thực hành đọc *Tiếng cười không muốn nghe* (Minh Đăng) cũng thuộc loại VB nghị luận và có chủ đề tương tự: sự vô lí của hành động cười cợt, nhạo báng người khác. Còn *Nhà thơ Lò Ngân Sủn – người con của núi* (Minh Khoa) là một VB nghị luận văn học giới thiệu về một nhà thơ, người con của núi rừng Tây Bắc. Bên cạnh các VB nghị luận là VB đọc chính vừa nêu, *Ngữ văn 6* còn có một số bài viết tham khảo để viết bài ở bài 2. *Gõ cửa trái tim*, bài 4. *Quê hương yêu dấu*. Đó có thể coi là những VB nghị luận văn học đơn giản.

Các VB nghị luận trong *Ngữ văn 6* có nhiều điểm giống nhau về hình thức: ngắn gọn, vấn đề được bàn luận không xa lạ với cuộc sống hằng ngày của HS, quan điểm của người viết thể hiện rõ ràng, nhất quán, lí lẽ sắc bén và bằng chứng phù hợp, lập luận có sức thuyết phục. Các VB còn gần gũi nhau ở chỗ: đều có yếu tố kể chuyện, tuy nhiên kể chuyện chỉ là một cách nêu vấn đề, gợi suy nghĩ hoặc trình bày dẫn chứng lấy từ thực tế đời sống. Nghĩa là đặc trưng nghị luận vẫn không bị lu mờ bởi tính chất kể.

+ Mục tiêu của việc dạy học đọc VB nghị luận trong *Ngữ văn 6* chủ yếu là giúp HS nhận biết được đặc điểm nổi bật của VB nghị luận; tóm tắt được nội dung chính trong một VB nghị luận có nhiều đoạn; nhận ra được ý nghĩa của vấn đề được đặt ra trong VB đối với suy nghĩ, tình cảm của bản thân.

– Chuẩn bị:

+ Những kiến thức GV cần nắm:

• *Khái niệm VB nghị luận:* VB nghị luận là loại VB có nội dung bàn bạc, đánh giá về một hiện tượng, vấn đề trong đời sống và trong khoa học, giáo dục, nghệ thuật,... Người tạo lập VB nghị luận bao giờ cũng hướng tới mục đích: thuyết phục người đọc, người nghe đồng tình với quan điểm, ý kiến của mình.

• *Lí lẽ trong VB nghị luận:* Lí lẽ là những lời giải thích, phân tích, biện luận thể hiện suy nghĩ của người viết/ nói về vấn đề. Những lời ấy phải được trình bày rõ ràng, mạch lạc, chặt chẽ nhằm bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó. Khi đưa ra lí lẽ, người viết/ nói thường giải đáp các câu hỏi mà vấn đề gợi ra. Lí lẽ phải có tính khách quan, phổ biến, thuyết phục người đọc/ nghe bằng lẽ phải, chân lí, không thể chủ quan, áp đặt.

• *Bằng chứng trong VB nghị luận*: Bên cạnh lí lẽ, VB nghị luận còn phải có các bằng chứng. Bằng chứng là những sự thật (nhân vật, sự kiện) hay tư liệu đảm bảo tính xác thực, có giá trị. Bằng chứng phải phù hợp với từng loại văn nghị luận. Nếu là nghị luận xã hội, phải dùng bằng chứng lấy từ thực tế đời sống, từ kết quả nghiên cứu khoa học. Nếu là nghị luận văn học thì bằng chứng chủ yếu lấy từ văn học. Bằng chứng kết hợp với lí lẽ làm cho lập luận có sức thuyết phục.

+ Phương tiện dạy học: GV chủ yếu sử dụng máy chiếu để trình chiếu các nội dung cần thiết khi dạy phần *Đọc* và phần *Viết*.

– Triển khai các hoạt động dạy học đọc VB nghị luận: Ngoài những hoạt động dạy học áp dụng chung khi mở đầu bài học (giới thiệu bài học, khám phá tri thức ngữ văn) và mở đầu mỗi VB đọc thuộc thể loại, loại VB chính trong bài (khởi động trước khi đọc), khi dạy học đọc VB nghị luận trong *Ngữ văn 6*, cần lưu ý mấy điểm sau:

+ Hoạt động đọc VB: Dựa vào đặc điểm các VB nghị luận trong bài, GV hướng dẫn HS đọc trên lớp. GV cũng cần đọc mẫu (có thể chọn một số đoạn) và nói rõ yêu cầu của việc đọc (giọng đọc, âm lượng, tốc độ, cách biểu cảm,...). Trong quá trình đọc, GV nhắc HS chú ý chiến lược đọc được đặt trong các ô bên phải. Chẳng hạn, ở VB *Xem người ta kìa!*, chiến lược *theo dõi* và *suy luận* được nhấn mạnh, giúp HS nắm nội dung cũng như các thao tác nghị luận được sử dụng ở từng đoạn.

+ Hoạt động khám phá VB (trả lời câu hỏi): Đây là công việc trọng tâm của phần *Đọc*. Trong dạy học đọc, GV và HS tương tác với nhau ở từng bước lên lớp mà GV đã thiết kế. GV cần lên "kịch bản" chi tiết, định hướng, dẫn dắt HS khám phá giá trị nội dung tư tưởng, đặc điểm hình thức thể loại của VB. Trong quá trình chuẩn bị giáo án, GV cần quan tâm đến những câu hỏi sau đọc ở các VB, bởi đó là chỗ gắn kết rõ nhất các hoạt động của GV và HS trong tiết học. Còn HS, khi đến lớp, dựa vào những chuẩn bị ở nhà, sẵn sàng tham gia trao đổi, thảo luận về những vấn đề được GV nêu lên.

e. *Dạy học đọc VB thông tin*

– VB thông tin và mục tiêu dạy học đọc VB thông tin trong SGK *Ngữ văn 6*:

+ Trong *Ngữ văn 6* có 2 VB thông tin được chọn làm VB đọc chính: *Trái Đất – cái nôi của sự sống*, *Các loài chung sống với nhau như thế nào?*; ngoài ra, có *Ai ơi mồng 9 tháng 4* là VB 3 kết nối về chủ đề ở bài 6 và 1 VB thực hành đọc cuối bài 9: *Sinh vật trên Trái Đất được hình thành như thế nào?*

Các VB này được đưa vào hai bài học khác nhau: VB *Ai ơi mồng 9 tháng 4* ở bài 6. *Chuyện kể về những người anh hùng*; 3 VB còn lại ở bài 9. *Trái Đất – ngôi nhà chung*. Đây là sự cài đặt hợp lí, một mặt bảo đảm yêu cầu kết nối các nội dung, chủ đề, mặt khác giúp các bài học không rơi vào tình trạng khô khan, nặng nề do tập trung tất cả các VB thông tin vào một bài.

+ Các VB thông tin được chọn đọc trong *Ngữ văn 6* đều có dung lượng vừa phải, tương đối dễ tiếp nhận (do cách diễn đạt giản dị, sáng rõ và nội dung sát hợp với chủ đề bài học, không chứa đựng những kiến thức quá cao xa, kể cả những kiến thức khoa học). Tất cả đều là những ngữ liệu phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu của chương trình về phát triển kĩ năng đọc VB thông tin, từ đọc hiểu nội dung, đọc hiểu hình thức đến liên hệ, so sánh, kết nối. Ví dụ, VB *Ai ơi mồng 9 tháng 4* giúp HS nhận biết được đặc điểm của VB thông tin thuật lại một sự kiện, với cách triển khai VB theo trật tự thời gian; VB *Trái Đất – cái nôi của sự sống* giúp HS nhận biết và hiểu được cách triển khai VB thông tin theo quan hệ nhân quả, tác dụng của nhan đề, sa-pô, đề mục, chữ đậm, số thứ tự trong VB; VB *Các loài chung sống với nhau như thế nào?* giúp HS hiểu được ý nghĩa của các số liệu với tư cách là một phương tiện biểu đạt phi ngôn ngữ.

– Chuẩn bị:

+ Những kiến thức GV cần nắm:

• *Khái niệm VB thông tin*: VB thông tin là loại VB chủ yếu dùng để cung cấp thông tin về một đối tượng nào đó (sự vật, sự việc,...) phục vụ cho việc thông báo, giao dịch,... trong hoạt động giao tiếp. VB thông tin có thể được chia thành nhiều loại nhỏ theo các tiêu chí: tính chất của thông tin, cách triển khai thông tin, cấu trúc VB,... (*Ngữ văn 6* chỉ yêu cầu HS nắm bắt được đặc điểm của VB thông tin thuật lại một sự kiện – một loại VB thông tin được nhận diện theo tiêu chí nội dung, tính chất của thông tin).

• *Các thành phần của VB thông tin*: VB thông tin trên báo chí thường có các phần: nhan đề, sa-pô, đề mục, chữ đậm, số thứ tự, các đoạn văn, các hình ảnh, biểu đồ, sơ đồ,... (ở đây chỉ nói tới những thành phần mà chương trình yêu cầu HS nhận biết khi học *Ngữ văn 6*).

• *Cách triển khai VB thông tin*: Cách triển khai VB thông tin thực chất là cách sắp xếp các phần của VB theo một trật tự phù hợp với nội dung thông tin và mục đích của việc truyền tải thông tin. Theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, ở *Ngữ văn 6*, GV chỉ cần giúp HS nhận biết được hai cách triển khai: theo trật tự thời gian và theo quan hệ nhân quả. Cách triển khai theo trật tự thời gian thường được áp dụng với các VB thông tin thuật lại một sự kiện. Cách triển khai theo quan hệ nhân quả có thể được dùng ở nhiều loại VB thông tin, có đặc điểm: nguyên nhân được nêu trước, sau đó là kết quả, tất cả tạo thành một chuỗi liên tục.

• *VB đa phương thức*: Đây là loại VB có sử dụng phối hợp phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện phi ngôn ngữ như kí hiệu, sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh,... Thực chất, VB đa phương thức chủ yếu gắn với VB thông tin, được xác định là một hình thức cấu tạo đặc thù của VB thông tin trong thời đại truyền thông đa phương tiện.

+ Phương tiện dạy học: Để dạy học đọc VB thông tin, bên cạnh giáo án (thiết kế bài dạy – học) thông thường, GV cần chuẩn bị thêm giáo án điện tử, kèm theo bộ hồ sơ gồm các tranh ảnh minh hoạ, các tờ báo, tạp chí có bài viết phù hợp, có thể được dùng như tài liệu trực quan giúp HS hiểu rõ các thành phần của VB thông tin, đặc điểm của VB đa phương thức,...

– Triển khai dạy học đọc VB thông tin: Ngoài những hoạt động dạy học đọc áp dụng chung khi mở đầu bài học (giới thiệu bài học, khám phá tri thức ngữ văn) và mở đầu mỗi VB đọc thuộc thể loại, loại VB chính trong bài (khởi động trước khi đọc), khi dạy học đọc VB thông tin trong *Ngữ văn 6*, cần lưu ý mấy điểm sau:

+ GV cần dựa vào hệ thống chiến lược đọc được cài đặt bên cạnh phần VB đọc và các câu hỏi ở phần *Sau khi đọc* để hướng dẫn HS tìm hiểu VB. Khi đi vào một VB thông tin cụ thể, cần làm rõ: *VB nói về vấn đề gì? Thông tin trong VB được triển khai theo trình tự hay quan hệ nào? Các phương tiện phi ngôn ngữ đã được sử dụng ra sao? VB giúp em có thêm hiểu biết gì về vấn đề đời sống được đề cập?*

+ Đối với việc đọc VB thông tin, vấn đề phát triển tư duy lô-gíc cho HS cần được ưu tiên. Việc đòi hỏi HS nắm được cách đưa thông tin quan trọng hơn việc yêu cầu các em nhớ từng thông tin cụ thể.

f. *Dạy học đọc mở rộng*

– Đọc mở rộng và mục tiêu của hoạt động đọc mở rộng trong *Ngữ văn 6*:

+ SGK *Ngữ văn 6* dành 4 tiết cho việc tổ chức hoạt động đọc mở rộng tại lớp. Các tiết Đọc mở rộng tại lớp này đã được tính trong thời lượng 140 tiết toàn năm học lớp 6 cho môn Ngữ văn.

+ Theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, đọc mở rộng là hoạt động HS được tự tìm VB để đọc. Hoạt động này giúp HS hình thành, phát triển thói quen, hứng thú và kĩ năng tự tìm sách và đọc sách. Mục tiêu của tiết học Đọc mở rộng ở lớp là tạo cơ hội cho HS chia sẻ kết quả tự đọc sách của mình với các bạn và với GV; đồng thời cũng tạo điều kiện cho GV nắm bắt được xu hướng, kĩ năng đọc sách của HS để kịp thời có những chỉ dẫn, định hướng phù hợp với yêu cầu giáo dục.

– Chuẩn bị:

+ Để chuẩn bị cho tiết Đọc mở rộng tại lớp, ví dụ tiết đầu tiên trong 2 tiết ở học kì I, được bố trí sau khi học xong bài *Tôi và các bạn, Gõ cửa trái tim, Yêu thương và chia sẻ*, GV cần giao nhiệm vụ cho HS tự tìm đọc (ngoài giờ lên lớp) các VB có cùng đặc điểm thể loại (truyện hoặc thơ) và chủ đề với các VB đã học trong những bài này.

+ HS có thể chọn sách từ tủ sách của lớp, mượn của thư viện trường hoặc tìm ở hiệu sách và từ các nguồn khác. GV cần khuyến khích HS xây dựng tủ sách của lớp ngay từ đầu năm học, hướng dẫn các em cách tìm sách ở thư viện của trường và hiệu sách. Để chuẩn bị tốt cho tiết học Đọc mở rộng, GV cũng cần hướng dẫn HS sử dụng các phiếu đọc sách để ghi lại kết quả đọc sách và tiện cho việc trao đổi kết quả đọc.

+ GV cần chuẩn bị một số VB đáp ứng yêu cầu về thể loại, loại VB và chủ đề để có thể giới thiệu thêm cho HS tìm đọc. Như đã nêu, qua hoạt động đọc mở rộng, *Ngữ văn 6* mong muốn giúp HS hình thành và phát triển thói quen, hứng thú, kĩ năng tự tìm kiếm sách để đọc. Nhưng nếu HS không có điều kiện tìm được đúng VB mà *Ngữ văn 6* yêu cầu, GV có thể linh hoạt điều chỉnh chủ đề sách phải tìm để hoạt động đọc mở rộng vẫn được thực hiện một cách hiệu quả.

– Triển khai dạy học đọc mở rộng trong *Ngữ văn 6*:

+ GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, trao đổi về nội dung và nghệ thuật của VB đã đọc. Chẳng hạn với VB thuộc thể loại truyện, HS có thể đặt các câu hỏi để trao đổi trong nhóm về người kể chuyện (*Người kể chuyện trong truyện là ai?*), cốt truyện (*Nêu các sự việc chính trong câu chuyện*), nhân vật (*Truyện có mấy nhân vật?*), lời người kể chuyện và lời nhân vật (*Cho biết đâu là lời người kể chuyện, đâu là lời nhân vật*),...

+ Một số HS đại diện cho các nhóm chia sẻ trước lớp những ý kiến nổi bật đã trao đổi trong nhóm. Các HS khác nhận xét, đánh giá.

+ GV nhận xét, đánh giá chung và biểu dương những HS đã thể hiện tốt kết quả tự đọc sách thông qua trao đổi trong nhóm hoặc trước lớp. GV khuyến khích HS trao đổi sách cho nhau để mở rộng nguồn tài liệu đọc.

g. *Dạy học dự án đọc sách*

– Dự án đọc sách và mục tiêu của dạy học dự án đọc sách trong *Ngữ văn 6*:

SGK *Ngữ văn 6* dành 8 tiết (2 tuần) cho hoạt động đọc sách trong bài 10. *Cuốn sách tôi yêu*, sau khi các yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói, nghe, thực hành tiếng Việt đã cơ bản hoàn thành với 9 bài học trước đó. Để tổ chức hoạt động dạy học dự án trong môn Ngữ văn, cụ thể là hoạt động đọc sách thực sự đạt hiệu quả, GV cần lưu ý những vấn đề sau:

+ Xác định rõ yêu cầu cần đạt của dự án đọc sách (trong mối quan hệ với yêu cầu cần đạt của hệ thống bài học trước đó): phát triển kĩ năng tự đọc sách của HS, nâng cao khả năng tự học và dần trở thành một người đọc độc lập, biết làm việc với sách và vận dụng, sáng tạo trên cơ sở những gì đã đọc.

+ Định hướng chủ đề, thể loại VB mà HS cần lựa chọn, trên cơ sở các chủ đề bài học và thể loại VB của SGK *Ngữ văn 6*.

– Lập kế hoạch tổ chức dự án đọc sách: Dựa vào kế hoạch dạy học môn Ngữ văn và kế hoạch năm học của nhà trường, GV có thể linh hoạt tổ chức các hoạt động của dự án đọc sách trong bài 10 vào thời gian thích hợp, có thể là sau khi ôn tập và kiểm tra cuối năm để HS có thể tham gia các hoạt động trong dự án học tập với tâm thế thoải mái và hứng thú

hơn. Để tổ chức hình thức dạy học dự án đối với bài học này đạt hiệu quả, thu hút và gợi hứng thú với HS, sau khi nghiên cứu kĩ yêu cầu cần đạt, GV cần:

+ Xác định rõ các hoạt động chính, tiến độ thực hiện hoạt động, sản phẩm dự kiến và các hình thức trình bày sản phẩm (báo cáo kết quả dự án) đã được định hướng trong bài học. GV cần lập kế hoạch tổ chức thực hiện dự án *Cuốn sách tôi yêu* một cách cụ thể và phù hợp với đối tượng HS của lớp mình.

+ Phối hợp với GV dạy các môn học và hoạt động giáo dục khác như Mĩ thuật, Âm nhạc, Hoạt động trải nghiệm,... để có thể tổ chức hoạt động một cách sáng tạo, hấp dẫn.

+ Nghiên cứu kĩ kế hoạch năm học, kế hoạch dạy học của nhà trường, từ đó xây dựng phương án sử dụng quỹ thời gian, điều chỉnh thời lượng phân bố cho bài học một cách linh hoạt khi tổ chức hoạt động chuẩn bị (tập luyện) và báo cáo kết quả (trình bày, giới thiệu sản phẩm sau khi đọc). Thời lượng phân bố cho bài học này trong môn Ngữ văn là 8 tiết nhưng khi tích hợp hoạt động của các môn học khác, quỹ thời gian dành cho các hoạt động cụ thể có thể tăng lên. Phạm vi của dự án cũng không chỉ giới hạn trong một lớp mà có thể mở rộng ra cả khối lớp hoặc toàn trường, khi có sự liên kết, phối hợp nhịp nhàng giữa các hoạt động được thực hiện theo kế hoạch năm học của nhà trường.

+ Khi lập kế hoạch dạy học dự án đọc sách, cần xác định rõ các hoạt động, nội dung, sản phẩm của hoạt động và phân công nhiệm vụ cụ thể để HS có thể thực sự tham gia vào các hoạt động, tạo ra được sản phẩm cụ thể sau quá trình đọc, viết, trình bày, giới thiệu được sản phẩm khi nói và nghe (báo cáo dự án). Tham khảo mẫu kế hoạch sau đây:

Tên dự án: *Cuốn sách tôi yêu*

Chủ đề: *Gõ cửa trái tim, Khác biệt và gần gũi*

Thời gian	**Tiến trình tổ chức**		**Sản phẩm**	**Phân công nhiệm vụ**	
Tiết	Hoạt động	Nội dung		Ở lớp	Ở nhà
1	Khởi động	*Giới thiệu bài học; Tri thức ngữ văn*	Danh mục sách được chọn; pô-xtơ chung của dự án; góc đọc sách của nhóm, lớp		
2, 3, 4	Thực hiện dự án: Đọc	Thách thức đầu tiên: *Mỗi ngày một cuốn sách*	Nhật kí đọc sách của nhóm (pô-xtơ, phiếu đọc sách)		
5, 6	Thực hiện dự án: Viết	Thách thức thứ hai: *Sáng tạo cùng tác giả*	Sản phẩm nghệ thuật minh hoạ sách (kết hợp viết và vẽ minh hoạ); bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng đời sống được gợi ra từ cuốn sách đã đọc		
7, 8	Báo cáo kết quả: Nói và nghe	Về đích: *Ngày hội với sách*	Bài trình bày trực tiếp hoặc băng hình, đoạn phim ngắn ghi lại nội dung nhóm, cá nhân trình bày, giới thiệu sản phẩm minh hoạ sách hoặc ý kiến về một vấn đề trong đời sống được gợi ra từ cuốn sách đã đọc		

– Chuẩn bị phương tiện thực hiện: Để đáp ứng yêu cầu cần đạt của dự án, GV cần huy động các phương tiện dạy học và cơ sở vật chất của nhà trường, của cộng đồng phụ huynh HS một cách hiệu quả:

+ Thư viện nhà trường và/ hoặc các góc đọc sách của lớp: có quy mô phù hợp và có một số cuốn sách theo các chủ đề học tập đã được định hướng.

+ Các phương tiện dạy học khác: có đủ màu vẽ, giấy vẽ, tư liệu hình ảnh minh hoạ: tranh ảnh, phim ngắn (nếu có),...

– Quy trình tổ chức thực hiện dự án đọc sách:

Bước 1: Nghiên cứu yêu cầu cần đạt

Bước 2: Lập kế hoạch thực hiện và phân công nhiệm vụ theo kế hoạch

Bước 3: Tổ chức thực hiện dự án

+ Hoạt động khởi động dự án đọc sách: thu hút HS tham gia dự án bằng các trò chơi, cuộc thi vui phù hợp với điều kiện của trường, lớp.

+ Hoạt động sáng tạo sản phẩm: Đọc, viết, có thể kết hợp vẽ minh hoạ. Nếu có điều kiện thì có thể xây dựng các đoạn phim ngắn, kịch bản để biểu diễn hoạt cảnh (tuỳ điều kiện của địa phương, nhà trường và năng lực của HS).

+ Hoạt động báo cáo kết quả dự án: trình bày, giới thiệu sản phẩm, biểu diễn hoạt cảnh (nếu chuẩn bị được).

Các hoạt động cụ thể thuộc quy trình tổ chức dự án đọc sách theo hình thức tích hợp nội môn và liên môn (môn Ngữ văn và các môn học thuộc lĩnh vực giáo dục nghệ thuật) đã được hướng dẫn chi tiết trong SHS, SGV. Tuy nhiên, tuỳ theo điều kiện của nhà trường và năng lực của HS, GV có thể phát triển, mở rộng và sáng tạo thêm trên cơ sở hướng dẫn của SGV và SHS.

2.2.2. *Hướng dẫn tổ chức dạy học thực hành tiếng Việt*

Thực hành tiếng Việt là một phần hoạt động đọc, thường đặt sau VB 1 và VB 2, tiếp nối mục *Trả lời câu hỏi* và *Viết kết nối với đọc*. Mục tiêu của hoạt động thực hành tiếng Việt là dùng những kiến thức về tiếng Việt được hình thành trong bài học hoặc đã học trước đó để tìm hiểu, khám phá các đặc điểm ngôn ngữ, nhất là những điểm đặc sắc trong một VB, nhờ thế HS có thể hiểu VB đã đọc một cách sâu sắc hơn, từ đó vận dụng để đọc những VB khác. Ngoài ngữ liệu đã được dẫn trong hệ thống bài tập *Thực hành tiếng Việt*, GV có thể khai thác thêm các ngữ liệu khác được lấy từ bài đọc để HS có thêm cơ hội tìm hiểu và học hỏi cách sử dụng ngôn ngữ trong VB. GV cần lưu ý bảo đảm phương châm dạy học ngôn ngữ qua ngữ cảnh để HS nâng cao kĩ năng sử dụng tiếng Việt, không dạy học tiếng Việt chỉ nhằm đến mục tiêu giúp HS nắm được kiến thức về tiếng Việt. Tuy kiến thức tiếng Việt mới gắn với từng bài được trình bày trong mục *Tri thức ngữ văn*, nhưng chỉ yêu cầu HS đọc trước toàn bộ ở nhà. Còn ở lớp thì trong hoạt động *Khám phá tri thức ngữ văn*, GV chưa cung cấp kiến thức tiếng Việt mà chỉ cung cấp các kiến thức về thể loại, loại VB để HS có kĩ năng đọc VB theo thể loại, loại VB. Kiến thức được dạy học theo nguyên tắc *cần ở đâu dạy ở đó*; không dạy tất cả kiến thức một lần cho toàn bài học lớn. Nói cách khác, các kiến thức được chọn lựa

để cung cấp cho HS ở từng thời điểm trong quá trình dạy học. Chẳng hạn, ở bài 1. *Tôi và các bạn*, HS cần được cung cấp kiến thức về truyện, truyện đồng thoại, nhân vật, ngôi kể,... trước khi đọc *Bài học đường đời đầu tiên*. Nhưng kiến thức về từ đơn và từ phức thì các em sẽ được học ngay trước khi thực hành về từ đơn, từ phức.

GV cần lưu ý, một số kiến thức tiếng Việt HS đã được học từ Tiểu học như so sánh, nhân hoá, điệp ngữ, đại từ,... Trong SHS *Ngữ văn 6*, các em chỉ cần ôn lại để thực hành trên ngữ liệu là VB mà các em vừa đọc. Khi kiến thức này xuất hiện lần đầu tiên ở bài nào trong *Ngữ văn 6*, GV cần giúp các em ôn tập, củng cố kiến thức trước khi thực hành.

a. *Kiến thức tiếng Việt và mục tiêu dạy học tiếng Việt trong* Ngữ văn 6

– Việc đưa kiến thức tiếng Việt vào SGK *Ngữ văn 6* được thực hiện theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018. Các kiến thức này thuộc các cấp độ và bình diện ngôn ngữ khác nhau:

+ Từ vựng: từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm; nghĩa của một số thành ngữ thông dụng; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó.

+ Ngữ pháp: các thành phần chính của câu (mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ); trạng ngữ (đặc điểm, chức năng liên kết câu); công dụng của dấu chấm phẩy (đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận trong một chuỗi liệt kê phức tạp); dấu ngoặc kép (đánh dấu một từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt).

+ Hoạt động giao tiếp: biện pháp tu từ ẩn dụ, hoán dụ; đoạn văn và VB: đặc điểm và chức năng; lựa chọn từ ngữ và cấu trúc câu với việc thể hiện nghĩa của VB; một số kiểu, loại VB.

+ Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể ngôn ngữ: hiện tượng vay mượn từ, từ mượn, sử dụng từ mượn; phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu.

– Mục tiêu của việc dạy học tiếng Việt trong *Ngữ văn 6* là trang bị cho HS công cụ để đọc hiểu, chứ không nhằm cung cấp kiến thức lí thuyết theo lô-gíc của khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ. Vì vậy, các đơn vị, hiện tượng tiếng Việt không được tập hợp để tạo thành một "phân môn" riêng, theo cách mà *Ngữ văn 6* thuộc Chương trình giáo dục phổ thông năm 2006 đã thực hiện. Điều đó hẳn sẽ làm cho nhiều thầy cô bỡ ngỡ. Nhưng điều này hoàn toàn đi theo chủ trương tích hợp kiến thức tiếng Việt và những kiến thức ngữ văn khác vào một bài học lấy VB làm trung tâm.

Do yêu cầu vận dụng kiến thức tiếng Việt để thực hành, qua đó phát triển kĩ năng giao tiếp, nên ngoài kiến thức mới đưa vào bài học theo yêu cầu của chương trình, SGK *Ngữ văn 6* còn thiết kế nhiều bài tập đòi hỏi HS vận dụng kiến thức đã học trước đó, kể cả kiến thức đã học ở Tiểu học để tìm hiểu, khám phá các đặc điểm ngôn ngữ của VB.

Trên cơ sở yêu cầu cần đạt chung như vậy, mỗi tiết Thực hành tiếng Việt đều bắt đầu bằng việc phân tích yêu cầu cần đạt cụ thể. Chẳng hạn, ở bài 3. *Yêu thương và chia sẻ*, có 2 tiết Thực hành tiếng Việt. Tiết 1 yêu cầu HS hiểu được tác dụng của việc mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ, nhận biết được cụm danh từ và biết mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm danh từ. Tiết 2 yêu cầu HS nhận biết được cụm động từ, cụm tính từ và biết mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm động từ, cụm tính từ.

b. Chuẩn bị

– Những kiến thức cần nắm: GV đọc kĩ phần kiến thức tiếng Việt trong *Tri thức ngữ văn cho GV* trong SGV.

– Phương tiện dạy học: Ngoài SGV và tài liệu thiết kế kế hoạch dạy học theo hình thức thông thường, GV nên chuẩn bị thêm bài giảng điện tử để trình chiếu các nội dung cần thiết.

c. Triển khai dạy học thực hành tiếng Việt

– Hình thành kiến thức mới: Đây là hoạt động mở đầu phần *Thực hành tiếng Việt*. Với bài không có kiến thức mới mà chỉ dùng kiến thức đã học, chủ yếu là đã học ở Tiểu học, để thực hành thì hoạt động mở đầu sẽ là củng cố kiến thức đã học; GV giúp HS ôn lại kiến thức đã biết để thực hành. Tuy nhiên, dù là hình thành kiến thức mới hay củng cố kiến thức cũ thì kiến thức đó chỉ được giới thiệu, phân tích một lần ở bài học mà nó xuất hiện đầu tiên. Ở các bài tiếp theo, GV chỉ nhắc lại nếu thấy cần thiết.

Trước khi bắt đầu hoạt động hình thành kiến thức mới, với một số kiến thức phù hợp, GV có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi. Ví dụ: để HS nhận diện từ đơn và từ phức trong VB *Bài học đường đời đầu tiên*, GV có thể cho các em chơi trò chơi ghép các từ ở cột phải với các từ ở cột trái để miêu tả Dế Mèn.

vuốt	nhọn hoắt
cánh	rung rinh
người	đen nhánh
răng	bóng mỡ
	ngoàm ngoạp

GV có thể hình thành kiến thức mới cho HS bằng cách sử dụng phương pháp phân tích ngôn ngữ, đi từ ngữ liệu thực tế để HS tìm hiểu và rút ra khái niệm (phương pháp quy nạp); hoặc sử dụng phương pháp thông báo, giải thích, đưa khái niệm, định nghĩa về đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ và lấy ví dụ để minh hoạ (phương pháp diễn dịch).

– Thực hành nhận biết các đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ: Sau khi HS đã nắm được kiến thức (khái niệm, định nghĩa), GV cần cho HS thực hành nhận biết các đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ trong nhiều ngữ cảnh đa dạng. Ngoài ngữ liệu đã cho trong các khung đặt bên phải của phần *Thực hành tiếng Việt* trong SHS, GV có thể tìm thêm các ngữ liệu khác để HS thực hành nhận biết dưới sự hướng dẫn của GV. Hoạt động thực hành nhận biết với sự hỗ trợ của GV là bước chuyển tiếp cần thiết giúp HS nắm vững kiến thức để hoàn thành các bài tập ở bước luyện tập, vận dụng. Nếu ngữ liệu để hình thành kiến thức và thực hành nhận biết được lấy từ những nguồn bất kì thì ngữ liệu được dùng để thiết kế các bài tập

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

luyện tập, vận dụng trong SHS chủ yếu được lấy từ VB đọc có trong bài học. Phải đi theo quy trình như vậy thì hoạt động thực hành tiếng Việt mới đáp ứng mục tiêu phục vụ cho việc đọc hiểu, giúp HS đào sâu hơn hiểu biết về tác dụng của việc sử dụng các đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ xuất hiện trong VB.

– Luyện tập, vận dụng: Ở hoạt động này, GV có thể hướng dẫn HS làm việc cá nhân, theo cặp, nhóm để hoàn thành các bài tập. GV căn cứ vào thời gian của tiết học để hướng dẫn HS làm bài, không nhất thiết phải làm tất cả và tuần tự các bài tập tiếng Việt như trong SHS. Ví dụ: với bài tập viết đoạn văn có sử dụng đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ cần vận dụng thực hành, GV có thể yêu cầu HS viết trên lớp hoặc ở nhà. Ngoài ra, GV có thể tự thiết kế thêm các bài tập khác để HS luyện tập, miễn là đáp ứng điều kiện thời gian và mục tiêu dạy học. Mỗi bài học, từ bài 1 đến bài 9, dự kiến có 2 tiết cho *Thực hành tiếng Việt*. Tuy vậy, tuỳ vào khả năng hoàn thành của HS và số bài tập bổ sung mà GV có thể dành thời gian nhiều hơn hoặc ít hơn so với dự kiến.

2.2.3. *Hướng dẫn tổ chức dạy học viết*

GV cần hướng dẫn HS hiểu rõ các yêu cầu cụ thể đối với mỗi kiểu bài viết cũng như quy trình viết để chủ động thực hành và phát triển năng lực viết. Trong khi hướng dẫn HS viết bài, GV cần có những hoạt động phù hợp, huy động được hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm và khơi gợi được hứng thú, cảm xúc của HS để các em có được những bài viết vừa đáp ứng được yêu cầu về kiểu VB viết vừa có tính sáng tạo. Việc hướng dẫn HS tự kiểm soát, chỉnh sửa, nâng cấp bài viết rất quan trọng. Nên khuyến khích HS trao đổi và chia sẻ thông tin, ý tưởng trong quá trình chuẩn bị nội dung viết và chỉnh sửa bài viết. Ngoài bài viết tham khảo trong SHS, GV có thể sử dụng thêm các ngữ liệu khác minh hoạ cho các kiểu bài viết và quy trình viết.

a. *Các kiểu bài viết trong SGK*

Theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, SGK *Ngữ văn 6* cần hướng dẫn HS luyện tập viết các kiểu bài sau:

– VB tự sự: kể lại một trải nghiệm của bản thân (bài 1, bài 3); kể lại một truyện cổ tích (bài 7);

– VB biểu cảm: nêu cảm nghĩ về một bài thơ (bài 2, bài 4) và tập làm thơ lục bát (bài 4);

– VB miêu tả: tả cảnh sinh hoạt (bài 5);

– VB nghị luận: trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề) đời sống (bài 8, bài 10);

– VB thông tin: thuật lại một sự kiện (*bài 6*); viết biên bản; tóm tắt bằng sơ đồ nội dung của một VB đơn giản (bài 9).

Để việc dạy học viết đạt hiệu quả, GV cần chú ý đặc điểm của từng kiểu bài, yêu cầu cần đạt và quy trình dạy học viết đối với từng kiểu bài trong SGK *Ngữ văn 6*.

b. *Những lưu ý khi dạy học viết*

– Kiểu bài kể lại một trải nghiệm: Kiểu bài này được phân bố ở bài 1. *Tôi và các bạn* và bài 3. *Yêu thương và chia sẻ*. Trong các bài học này, ở phần *Đọc*, HS đã được học VB truyện (tự sự), có người kể chuyện ngôi thứ nhất và câu chuyện được kể bằng lời của nhân vật "tôi"

như một trải nghiệm của bản thân về kỉ niệm gắn với lứa tuổi (lỗi lầm, sự ân hận, tình bạn,...) – *Bài học đường đời đầu tiên* (trích *Dế Mèn phiêu lưu kí*, Tô Hoài). Với bài 2. *Gõ cửa trái tim*, dù trọng tâm thể loại là thơ, HS cũng được đọc VB *Bức tranh của em gái tôi* (Tạ Duy Anh) – câu chuyện được kể như một trải nghiệm của nhân vật "tôi" về tình cảm gia đình, tình cảm anh em. Qua những VB truyện nói chung và các trích đoạn truyện, truyện ngắn có nhân vật người kể chuyện ngôi thứ nhất, GV có thể định hướng cho HS vận dụng tri thức, kĩ năng từ hoạt động đọc để bước đầu hình thành kĩ năng viết một câu chuyện đơn giản (kể về trải nghiệm phù hợp với lứa tuổi) từ vốn sống, vốn hiểu biết của các em trong các mối quan hệ đời sống: với những người thân trong gia đình, bạn bè, thầy cô. Những lưu ý về ngôi kể, cách vận dụng ngôn ngữ khi kể đã được SGK hướng dẫn cụ thể trong phần *Viết* của bài 1 và bài 3. Tuy nhiên, với kiểu bài kể lại một trải nghiệm của bản thân, GV cần chú ý hướng dẫn HS huy động vốn sống từ chính những gì các em đã trải qua với cha mẹ, anh chị em, ông bà trong gia đình hoặc bạn bè, thầy cô ở trường; những người mới quen, mới gặp hay tình cờ tiếp xúc nhưng đã để lại ấn tượng đáng nhớ; những chuyến tham quan với gia đình hay nhà trường, các sự kiện của cộng đồng mà HS có dịp tham gia, chứng kiến,... Tất cả những điều đó nếu được tái hiện một cách chi tiết, sinh động và đặc biệt là có một ý tưởng tương đối rõ (nhận diện giá trị, bài học cuộc sống qua các chi tiết, sự việc đáng nhớ) đều có thể trở thành những trải nghiệm có ý nghĩa. Câu chuyện thú vị luôn tiềm ẩn trong mọi chi tiết, sự việc tưởng như bình thường nhất. Điều quan trọng là làm sao để HS có cách nhìn, cách cảm, hiểu và suy nghĩ, liên tưởng tích cực từ đó. HS có thể học được điều này qua chính những bài viết tham khảo (không phải bài văn mẫu để sao chép) được dẫn ra trong bài 1 và bài 3. Từ câu chuyện *Người bạn nhỏ*, GV có thể dẫn dắt để HS nhận ra rằng: ngay cả những điều bình thường nhất cũng có thể gợi cảm hứng để ta viết nên một câu chuyện cảm động, nếu người viết tái hiện được sự việc một cách chân thực, cụ thể và bộc lộ được thái độ, cảm xúc, tìm ra được ý nghĩa, bài học ẩn chứa trong đó.

– Kiểu bài ghi lại cảm xúc về một bài thơ: Đây chính là dạng đơn giản của kiểu bài phát biểu cảm nghĩ về một tác phẩm văn học. Kiểu bài này được phân bố ở bài 2. *Gõ cửa trái tim* và bài 4. *Quê hương yêu dấu*. Trong hai bài học này, VB đọc chính được viết bằng các thể thơ năm chữ, tự do và lục bát. Do đó, GV cần tận dụng những tri thức, kĩ năng HS đã đạt được qua hoạt động đọc để có thể thực hiện các yêu cầu của bài viết. Các VB thơ *Chuyện cổ tích về loài người* (Xuân Quỳnh), *Mây và sóng* (Ta-go) trong bài 2 đều có sự xuất hiện của các yếu tố tự sự và miêu tả. Để giúp HS vượt qua khó khăn khi thực hành viết kiểu bài *Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả* (bài 2), cần nhắc các em nhớ lại những điều đã nắm được về cách thể hiện cảm xúc trữ tình mang tính đặc thù của các tác phẩm kể trên. Bài viết cần được triển khai dựa vào việc giải đáp các câu hỏi: *Tác giả đã kể hay tả những gì trong bài thơ? Những điều được kể, tả đó mang vẻ đẹp độc đáo như thế nào? Câu chuyện hay bức tranh gửi gắm ân tình của nhà thơ đã tác động vào cảm xúc, liên tưởng, suy nghĩ của em ra sao?...*

Với yêu cầu: *Viết được đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ lục bát* (bài 4), những hiểu biết về thể loại, đặc điểm nghệ thuật và nội dung của các VB trong *Chùm ca dao về quê hương đất nước*, của bài thơ *Chuyện cổ nước mình* (Lâm Thị Mỹ Dạ) là cơ sở để HS có thể thực hiện các yêu cầu của bài viết. GV có thể định hướng cho HS viết bài bằng cách nêu lên một số câu hỏi như: *Em được tiếp xúc với những bài thơ lục bát từ khi nào? Theo em,*

những nội dung gì thường được thơ lục bát chuyển tải thành công nhất? Bài thơ lục bát khiến em muốn ghi lại cảm xúc sau khi đọc có điều gì đặc biệt gây ấn tượng? Hình thức lục bát của bài thơ đã tác động đến em như thế nào?...

– Kiểu bài tập làm thơ lục bát: Từ hoạt động đọc hiểu, HS nhận biết được những đặc điểm hình thức nghệ thuật, nội dung của ca dao và những bài thơ lục bát khác. Cùng với việc nhận diện luật thơ, vai trò của ngữ cảm, trực quan về âm thanh ngôn ngữ khi sáng tác là rất quan trọng. Do đó, GV nên hướng dẫn HS đọc đi đọc lại, đọc to theo nhiều cách khác nhau để thực sự cảm nhận được mô hình âm thanh, nhạc điệu (vần, nhịp, thanh điệu,...) của bài thơ lục bát. Điều này giúp HS sau khi đã lựa chọn được đề tài, ý tưởng, có thể chủ động hơn trong việc vận dụng, lựa chọn tiếng, từ ngữ để cấu tạo dòng thơ lục bát: phối hợp được dòng 6 tiếng và dòng 8 tiếng về vần, nhịp và thanh điệu. GV cần cho HS làm đi làm lại các bước:

+ Điền các tiếng thích hợp để tập gieo vần cho các dòng thơ (đã bỏ bớt đi một số tiếng ở vị trí cần chú ý về vần).

+ Viết thử một dòng thơ tiếp nối vào các dòng thơ sẵn có để tập gieo vần, ngắt nhịp và cấu tạo dòng thơ đúng luật.

+ Biến đổi một số dòng thơ, bài thơ 4 tiếng hoặc 6 tiếng sẵn có thành dòng thơ, bài thơ lục bát (thêm tiếng, từ ngữ thích hợp đảm bảo quy luật gieo vần, ngắt nhịp, hài thanh của thơ lục bát).

+ Vì HS mới tập làm thơ lục bát nên GV chỉ cần yêu cầu các em viết được từ 2 – 4 dòng thơ để có thể cấu tạo cặp lục bát hoặc bài thơ lục bát ngắn. Hoạt động tập làm thơ lục bát không đòi hỏi HS phải sáng tác được những bài thơ hay, mà chủ yếu là thực hành để HS hiểu hơn đặc điểm của thơ lục bát và có thể giúp HS thể hiện được sở trường, năng khiếu, hứng thú (nếu có).

– Kiểu bài tả cảnh sinh hoạt: Đây là kiểu bài viết được phân bố thực hiện trong bài 5. *Những nẻo đường xứ sở*. HS có thể chuyển hoá những tri thức và kĩ năng từ các bài đọc của cả bài 4. *Quê hương yêu dấu*, bài 5. *Những nẻo đường xứ sở*, đặc biệt là các VB kí: *Cô Tô* (Nguyễn Tuân), *Hang Én* (Hà My) và bài viết tham khảo *Chợ phiên vùng cao* vào việc thực hiện hoạt động viết một cách hiệu quả. Kĩ năng viết văn miêu tả đã được hình thành và phát triển từ Tiểu học. Do đó, với kiểu bài tả cảnh sinh hoạt ở lớp 6, GV chỉ cần lưu ý HS lựa chọn cảnh sinh hoạt mà các em thực sự yêu thích hoặc hiểu rõ qua những lần trực tiếp tham gia, tìm hiểu, quan sát: một lễ hội ở trường hoặc làng quê, thành phố, một ngày xuân bên gia đình, chợ hoa ngày Tết, ngày thu hoạch mùa màng, một buổi tham quan, dã ngoại hay thiện nguyện,... Tất cả đều có thể trở thành đối tượng miêu tả hấp dẫn nếu HS cảm nhận được niềm vui, ý nghĩa, vẻ đẹp của cuộc sống và con người trong đó. Việc hướng dẫn HS huy động vốn sống, trải nghiệm, chủ động tìm ý, phát triển ý và huy động vốn ngôn ngữ để biểu đạt những nội dung định trình bày chi phối quá trình phát triển năng lực viết văn miêu tả nói riêng và viết sáng tạo nói chung của các em. Khi hướng dẫn HS viết bài văn tả cảnh sinh hoạt, GV cần chú ý khai thác mô hình:

Tôi biết: phạm vi hiểu biết của HS;

Tôi quan tâm: mức độ quan tâm của HS;

Tôi yêu mến: mức độ tình cảm của HS;

Tôi tìm hiểu: khả năng quan sát, tìm hiểu của HS;

Tôi lựa chọn: cách lựa chọn và quyết định của HS;

Tôi viết: khả năng diễn đạt của HS.

– Kiểu bài thuyết minh thuật lại một sự kiện: Việc huy động tri thức và chuyển hoá những kĩ năng từ hoạt động đọc các truyền thuyết lịch sử có mối liên hệ với các sinh hoạt văn hoá cộng đồng trong bài 6. *Chuyện kể về những người anh hùng* như *Thánh Gióng; Sơn Tinh, Thuỷ Tinh; Bánh chưng, bánh giầy;* đặc biệt là *Ai ơi mồng 9 tháng 4* (bài viết thuật lại sự kiện lễ hội Gióng) sẽ giúp HS vượt qua khó khăn trong việc lựa chọn đề tài (sự kiện) và tìm ý, phát triển ý, vận dụng ngôn ngữ để viết bài. Với bài văn thuật lại một sự kiện, việc hướng dẫn HS chủ động hình thành và phát triển được mô hình thông tin theo cấu trúc *5 W & 1 H* cũng là một chiến thuật hiệu quả trong dạy học viết: *What? (Sự kiện gì?); Where? (Ở đâu?); When? (Khi nào?); Who? (Ai?); Why? (Tại sao?); How? (Như thế nào?).*

– Kiểu bài kể lại một truyện cổ tích: Mối liên hệ chặt chẽ giữa dạy học đọc và dạy học viết được thể hiện tường minh trong kiểu bài này. Những truyện cổ tích đã đọc trong bài 7. *Thế giới cổ tích* là nguồn ngữ liệu để GV hướng dẫn HS khai thác, phát triển chi tiết, thay đổi ngôi kể. Các mức độ của năng lực viết bài văn kể chuyện có thể bao gồm:

(1) Viết được đoạn văn ngắn để kể về một người, sự việc (chưa có cốt truyện nhưng các chi tiết có sự liên kết mạch lạc).

(2) Viết được bài văn ngắn kết hợp tái hiện và tưởng tượng để kể về một sự việc, sự kiện, nhân vật.

(3) Viết được bài văn kể sáng tạo, mở rộng, nối tiếp các sự kiện dựa trên câu chuyện có sẵn (kết hợp hiểu biết và tưởng tượng), có những chi tiết mới và sáng tạo.

(4) Tự sáng tạo được cốt truyện và trình bày một câu chuyện với nhiều tình tiết phong phú, ngôn ngữ sinh động (trải nghiệm, tưởng tượng, hư cấu).

Với kiểu bài kể lại một truyện cổ tích (mức độ 3), GV cần chú ý mối quan hệ giữa mức độ viết mô phỏng và viết sáng tạo:

Kể chuyện mô phỏng

• Ghi nhớ và kể lại được câu chuyện đã nghe hoặc đọc: kể các chi tiết chính, chưa có điểm nhấn và chưa thể hiện được thái độ, tình cảm, chưa nêu được ý nghĩa, bài học.

• Ghi nhớ và kể lại được câu chuyện đã nghe hoặc đọc một cách rõ ràng, không quá lệ thuộc vào VB sẵn có về cách kể, ngôn ngữ, cách thể hiện bài học.

• Đạt mức độ 2 nhưng bắt đầu có sáng tạo hoặc thay đổi một số chi tiết để nhấn mạnh hoặc bước đầu mở rộng, tưởng tượng trên cơ sở cốt truyện sẵn có.

Kể chuyện sáng tạo

• Mô phỏng, tái hiện có biến đổi: Dựa trên câu chuyện/ mẫu sẵn có, thay đổi cách kể và thêm một số chi tiết để câu chuyện sinh động hơn, trong khi vẫn giữ nguyên chủ đề, ý nghĩa.

• Nối tiếp, mở rộng, biến đổi: Sáng tạo một câu chuyện nối tiếp câu chuyện đã được kể (nối dài sự kiện và thêm các chi tiết trên cơ sở tình huống, nhân vật đã có). Câu chuyện đã có là gợi ý cho cách kể và trình bày diễn biến tiếp theo.

• Minh hoạ, tái hiện và kiến tạo: Từ một bối cảnh, tình huống, nhân vật được gợi ý, huy động kí ức và kinh nghiệm, trải nghiệm để tái hiện một sự việc hoặc cao hơn là tạo ra một cốt truyện mang tính minh hoạ, có thể thêm chi tiết và chủ động lựa chọn cách kể.

• Đột phá và sáng tạo: Từ những kí ức, kinh nghiệm và tri thức của bản thân, tìm hiểu, khám phá, tưởng tượng, biến đổi để tạo ra một ý tưởng mới, cốt truyện mới, nhân vật mới và tự thiết lập chủ đề, ý nghĩa.

– Kiểu bài trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề) đời sống: Kiểu bài trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề) đời sống được phân bố trong SGK *Ngữ văn 6* ở bài 8. *Khác biệt và gần gũi* với các VB nghị luận *Xem người ta kìa!* (Lạc Thanh), *Hai loại khác biệt* (Giong-mi Mun), *Tiếng cười không muốn nghe* (Minh Đăng). Từ những VB này và bài viết tham khảo trong phần *Viết*, GV cần hướng dẫn HS nhận diện những hiện tượng (vấn đề) đời sống quen thuộc cần quan tâm và tìm hiểu để đi đến những kết luận, rút ra ý nghĩa, bài học thiết thực, phù hợp với lứa tuổi. Đời sống của HS trong các mối quan hệ với gia đình, thầy cô, bạn bè và các hoạt động học tập, sinh hoạt, vui chơi hằng ngày không thiếu những hiện tượng (vấn đề) cần quan tâm và giải quyết để có thể xác định được cách thực hiện hành động, cách sống phù hợp với các chuẩn mực xã hội và với lứa tuổi: *Vì sao cần mặc đồng phục theo quy định của nhà trường? Dùng thiết bị công nghệ có lợi ích, tác hại như thế nào? HS chưa đến tuổi phải kiếm tiền, kiếm sống nhưng cần thể hiện trách nhiệm với gia đình, cộng đồng như thế nào khi tham gia hoạt động thiện nguyện hoặc giúp đỡ người khác? Vì sao cần giữ gìn trường lớp và ngôi nhà của mình xanh, sạch, đẹp? HS cần làm gì để tiết kiệm năng lượng, góp phần bảo vệ môi trường? Xếp hàng hay không xếp hàng ở nơi công cộng?...* Tương tự với đề tài trong các kiểu bài viết khác, mức độ quan tâm và hiểu biết của HS về hiện tượng (vấn đề) cần nêu ý kiến là điều cần được ưu tiên hàng đầu. Đồng thời, GV cũng cần tạo cơ hội cho HS có thể tìm kiếm thông tin, bổ sung vốn sống, vốn hiểu biết về những vấn đề thiết thực với lứa tuổi của các em.

– Kiểu bài viết biên bản và tóm tắt một VB đơn giản bằng sơ đồ: Được phân bố trong bài 9. *Trái Đất – ngôi nhà chung*, kiểu bài viết biên bản và tóm tắt bằng sơ đồ nội dung của một VB đơn giản bước đầu hình thành năng lực soạn thảo VB hành chính và tóm tắt VB cho HS. Những kĩ năng viết quan trọng, thiết thực và hữu ích với HS được hình thành qua hai dạng bài mang tính ghi chép này. Với dạng bài viết biên bản, GV cần chú ý việc tạo ngữ cảnh giao tiếp cụ thể cho HS: biên bản cần được ghi chép từ chính cuộc họp, cuộc thảo luận về một vấn đề thực tế của lớp, tổ, nhóm. Với dạng bài tóm tắt VB bằng sơ đồ, HS nên được tổ chức hoạt động viết trên chính những VB đọc của SGK *Ngữ văn 6*, có thể mở rộng đến những VB cùng chủ đề và tương đồng về hình thức trình bày.

c. Quy trình dạy học viết

Phần *Viết* trong SGK được sắp xếp sau phần *Đọc* (bao gồm cả *Thực hành tiếng Việt*) để HS có thể vận dụng kết quả đọc và thực hành tiếng Việt vào hoạt động viết một cách chủ động và hiệu quả. Quy trình căn bản của hoạt động dạy học viết trên lớp có thể hình dung như sau:

Bước 1: Giới thiệu kiểu bài.

Bước 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu yêu cầu đối với kiểu bài cần viết.

Bước 3: Hướng dẫn HS đọc và phân tích bài viết tham khảo.

Bước 4: Tổ chức cho HS thực hành viết theo trình tự: trước khi viết, thực hành viết bài, chỉnh sửa bài viết.

Bước 5: Chấm bài, trả bài

Trong mỗi bước của quy trình dạy học viết, GV cần chú ý phối hợp hài hoà hoạt động hướng dẫn của thầy cô và hoạt động thực hành của HS. Nghiên cứu kĩ SGV, SHS và căn cứ vào năng lực thực tế của HS để vận dụng quy trình dạy học viết thực sự sinh động và hiệu quả.

d. Phân tích hoạt động dạy học viết từ một kiểu bài cụ thể (kiểu bài nghị luận)

– Phân tích yêu cầu cần đạt:

+ HS biết chọn một hiện tượng (vấn đề) để trình bày ý kiến của bản thân.

+ Bài viết phải bảo đảm các yêu cầu đối với kiểu VB nghị luận; biết nêu vấn đề và ý kiến về vấn đề đó; biết dùng lí lẽ, bằng chứng và dùng hình thức biểu đạt phù hợp.

– Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động 1. Giới thiệu kiểu bài

Từ trước, HS đã được đọc hai VB thuộc kiểu bài nghị luận. Trên cơ sở đó, GV đặt ra một số câu hỏi giúp HS nắm vững kiểu bài mà các em sẽ viết. Ví dụ: *VB "Xem người ta kìa!" được tác giả viết ra nhằm mục đích gì? Em có tán thành với ý kiến được tác giả trình bày trong VB không? Vì sao?* Từ việc rút ra đặc điểm của VB đọc, các em có thể thực hành viết VB nghị luận nêu ý kiến của bản thân trước một hiện tượng (vấn đề) gần gũi trong đời sống.

Hoạt động 2. Tìm hiểu các yêu cầu đối với bài văn nghị luận trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề)

Nhận thức về văn nghị luận của HS vẫn còn mơ hồ, vì các em chưa có điều kiện tiếp xúc nhiều với kiểu VB này. Vì thế, GV cần nhắc lại những kiến thức cơ bản về đặc trưng của VB nghị luận mà HS đã thu nhận được qua bài đọc. Có thể nêu một số câu hỏi để HS rút ra các yêu cầu cơ bản của bài văn nghị luận từ việc trả lời những câu hỏi đó:

+ Hiện tượng (vấn đề) gì được nêu để bàn luận trong bài viết? → Yêu cầu: *Bài viết phải nêu được hiện tượng (vấn đề) để bàn luận.*

+ Người viết có suy nghĩ gì trước hiện tượng (vấn đề) đó? → Yêu cầu: *Bài viết phải thể hiện ý kiến riêng của người viết.*

+ Người viết đã đưa ra những lí lẽ gì? Những bằng chứng nào đã được sử dụng? → Yêu cầu: *Bài viết phải có các lí lẽ và bằng chứng để ý kiến có sức thuyết phục.*

Hoạt động 3. Đọc và phân tích bài viết tham khảo

Dựa vào mục *Yêu cầu đối với bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề)*, GV nêu câu hỏi nhằm định hướng cách phân tích bài viết:

+ Hiện tượng (vấn đề) mà bài văn nêu lên là gì? Nhờ đâu em nhận ra điều đó? → *Bài văn nêu vấn đề đồng phục của HS khi đến trường.*

+ Người viết đồng tình hay phản đối hiện tượng (vấn đề)? → *Người viết tỏ ra đồng tình với quy định mặc đồng phục đối với HS.*

+ Lí lẽ và bằng chứng được người viết đưa ra để khẳng định điều gì? → *Đồng phục tạo ra vẻ đẹp hài hoà; đồng phục góp phần tạo nên bản sắc của từng trường; đồng phục xoá cảm giác về sự phân biệt giàu nghèo; đồng phục không làm mất đi cá tính của từng người.*

GV nên cho HS làm việc nhóm để trả lời các câu hỏi đã được nêu lên, chốt lại các ý chính trên cơ sở những ý kiến thảo luận của các em.

Hoạt động 4. Thực hành viết theo các bước

+ GV hướng dẫn HS chọn đề tài: Yêu cầu các em đọc SGK để tham khảo các đề tài được giới thiệu. HS cũng có thể tự tìm đề tài mới. Dù chọn đề tài trong SGK hay tự tìm kiếm đề tài, HS cần suy nghĩ về các khía cạnh: *Hiện tượng (vấn đề) có gần gũi với thực tế học tập và sinh hoạt của em không? Em có hiểu biết gì về hiện tượng (vấn đề) đó? Bản thân em đã trải nghiệm, quan sát, suy nghĩ như thế nào về hiện tượng (vấn đề) đó?*

+ GV hướng dẫn HS tìm ý: Sau khi HS chọn được đề tài, GV hướng dẫn HS thực hiện các thao tác tìm ý cho bài nghị luận. Có thể lập phiếu để HS điền các thông tin, cũng chính là các ý tìm được. GV có thể tham khảo phiếu tìm ý như sau:

PHIẾU TÌM Ý

Họ và tên: ..... Lớp: .....

Nhiệm vụ: Tìm ý cho bài văn *Trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề).*

Gợi ý: Đọc kĩ đề tài, tìm các khía cạnh của hiện tượng (vấn đề) cần bàn luận, ghi vào các ô ở cột bên phải theo hướng dẫn ở cột bên trái như sau:

Hiện tượng (vấn đề) được nêu để bàn luận	.....
Ý kiến của bản thân về hiện tượng (vấn đề)	.....
Cần đưa ra những lí lẽ gì để bàn về hiện tượng (vấn đề)?	.....
Cần nêu những bằng chứng nào để làm sáng tỏ hiện tượng (vấn đề)?	.....

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Hướng dẫn lập dàn ý: Sau khi HS điền đầy đủ thông tin vào các ô ở cột phải của phiếu, nghĩa là đã hoàn thành việc tìm ý, GV hướng dẫn các em sắp xếp lại theo trật tự hợp lí để có một dàn ý. Dàn ý phải ghi rõ từng phần: Mở bài, Thân bài, Kết bài.

+ Hướng dẫn HS dựa vào dàn ý để thực hiện viết bài tại lớp: Nên xem lại bài tham khảo và các VB đã đọc để biết cách viết các phần theo bố cục mà dàn ý đã nêu.

Hoạt động 5. Trả bài

+ GV nhắc lại yêu cầu đối với kiểu bài; trả bài, hướng dẫn HS đọc lại bài, chiếu theo các yêu cầu đã nêu để tự rút ra những ưu điểm và hạn chế trong cách viết của bản thân.

+ Nếu HS có ý kiến thắc mắc về nhận xét, đánh giá của GV, GV cần giải thích thoả đáng trên tinh thần dân chủ. Hướng dẫn HS tự sửa lại những chỗ đã được GV đánh dấu, nhận xét. Có thể để nghị các em đọc bài của nhau để trao đổi, học hỏi thêm.

2.2.4. *Hướng dẫn tổ chức dạy học nói và nghe*

Việc tổ chức hoạt động nói và nghe trên lớp nên linh hoạt, khuyến khích HS chủ động, tự tin khi trình bày, trao đổi thông tin. Nên tăng cường các hoạt động tương tác khi nói và nghe, tạo cơ hội cho nhiều HS được trình bày, trao đổi trong nhóm và trước lớp. Có thể cho HS chia thành các nhóm có quan điểm, giải pháp không giống nhau để các em tranh luận, qua đó "mài sắc" công cụ ngôn ngữ và tư duy. Chú ý sử dụng thêm các phương tiện phi ngôn ngữ như số liệu, biểu đồ, hình ảnh, âm thanh,... để hỗ trợ trong quá trình trình bày.

a. *Dạy học nói và nghe theo nguyên tắc giao tiếp*

Để HS thực sự có cơ hội trình bày, chia sẻ, trao đổi trong giờ học nói và nghe theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, với các bài học cụ thể của *Ngữ văn 6*, khi triển khai dạy học phần *Nói và nghe*, GV cần chú ý những nhân tố sau:

– Đối tượng giao tiếp: HS cần xác định được những đề tài, nội dung nói và nghe cụ thể xuất phát từ chính những trải nghiệm, vốn sống của các em. GV cần định hướng để đề tài, nội dung giao tiếp được lựa chọn thực sự gây hứng thú cho HS đồng thời phù hợp với các yêu cầu cần đạt của bài học.

– Nhân vật giao tiếp: HS cần xác định vai trò và các hoạt động phù hợp khi tham gia nói (trình bày vấn đề) hoặc khi nghe (tiếp nhận và phản hồi thích hợp trong khi nghe người khác trình bày).

– Mục đích giao tiếp: Trong mỗi bài học, HS đều được hướng dẫn để xác định rõ mục đích nói. Tuy nhiên, GV cần gợi ý để HS có thể chủ động trình bày mục đích nói và nghe một cách rõ ràng hơn khi thực hiện hoạt động nói và nghe với một đề tài, nội dung xác định: *Muốn làm rõ vấn đề gì nhất? Cần chia sẻ điều gì quan trọng? Mong muốn người nghe nắm bắt được điều gì?*

– Phương tiện giao tiếp: Cùng với khả năng sử dụng ngôn ngữ để trình bày, trao đổi, thảo luận, tranh luận,... HS cần được hướng dẫn để sử dụng thành thạo các phương tiện ngoài ngôn ngữ hoặc phương tiện kèm ngôn ngữ khi nói và nghe: sơ đồ, hình ảnh, băng hình, các thẻ tín hiệu theo quy ước của GV và HS, ngôn ngữ cơ thể (điệu bộ, cử chỉ),...

b. *Dạy học nói và nghe gắn kết với đọc, viết*

GV cần chú ý mối quan hệ tích hợp, kết nối chặt chẽ giữa các hoạt động đọc, viết với hoạt động nói và nghe trong cách tổ chức bài học của *Ngữ văn 6*. Mối quan hệ này thể hiện trên cả phương diện thể loại, loại VB lẫn chủ đề, cụ thể:

Bài học	Đọc	Viết	Nói và nghe
Bài 1. Tôi và các bạn	Truyện đồng thoại và thơ về đề tài tình bạn, sự tôn trọng, đồng cảm và chia sẻ	Viết bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân	Kể về một trải nghiệm của bản thân
Bài 2. Gõ cửa trái tim	Thơ và truyện về tình yêu thương của những người thân trong gia đình	Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả	Trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống gia đình
Bài 3. Yêu thương và chia sẻ	Truyện và thơ về đề tài tình cảm yêu thương, chia sẻ trong cuộc sống hằng ngày	Viết bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân	Kể về một trải nghiệm của bản thân
Bài 4. Quê hương yêu dấu	Thơ và tuỳ bút về đề tài tình cảm gắn bó của con người với quê hương, đất nước	Tập làm một bài thơ lục bát, viết đoạn văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát	Trình bày suy nghĩ về tình cảm của con người với quê hương
Bài 5. Những nẻo đường xứ sở	Kí và thơ về đề tài vẻ đẹp của cuộc sống, con người, quê hương, xứ sở	Viết bài văn tả cảnh sinh hoạt	Chia sẻ một trải nghiệm về nơi em sống hoặc từng đến
Bài 6. Chuyện kể về những người anh hùng	Truyền thuyết về lịch sử, văn hoá, phong tục của cộng đồng Việt	Viết bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện (một sinh hoạt văn hoá)	Kể lại một truyền thuyết
Bài 7. Thế giới cổ tích	Truyện cổ tích thể hiện ước mơ về lẽ phải, sự công bằng, quan niệm về hạnh phúc của nhân dân	Viết bài văn đóng vai nhân vật kể lại một truyện cổ tích	Kể lại truyện cổ tích bằng lời một nhân vật

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 8. Khác biệt và gần gũi	VB nghị luận bàn về sự khác biệt và gần gũi, đồng cảm và chia sẻ trong mối quan hệ với người thân trong gia đình, bạn bè và những người khác	Viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề) mà em quan tâm	Trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề) đời sống
Bài 9. Trái Đất – ngôi nhà chung	VB thông tin về môi trường sống và vấn đề bảo vệ môi trường trên Trái Đất	Viết biên bản một cuộc họp, thảo luận và tóm tắt bằng sơ đồ nội dung của một VB đơn giản	Thảo luận về giải pháp khắc phục nạn ô nhiễm môi trường
Bài 10. Cuốn sách tôi yêu	Đọc mở rộng theo các chủ đề đã học và đọc VB nghị luận văn học bàn về mối quan hệ giữa vẻ đẹp của quê hương và thơ của một tác giả	Sáng tạo sản phẩm minh hoạ sách (viết kết hợp vẽ) viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng đời sống gợi ra từ cuốn sách đã đọc	Giới thiệu sản phẩm minh hoạ sách, trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống được gợi ra từ cuốn sách đã đọc

Phần *Nói và nghe* là một trong những điểm nhấn nổi bật, thể hiện việc hiện thực hoá các yêu cầu cần đạt của việc dạy học Ngữ văn theo quan điểm giao tiếp và phát triển năng lực của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018 trong SGK *Ngữ văn 6*. Chính vì thế, trong quá trình tổ chức dạy học, GV cần chú ý đến việc tổ chức hoạt động nói và nghe bám sát yêu cầu cần đạt của bài học nhằm phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học và các năng lực chung của HS.

c. *Các kiểu bài nói và nghe trong* Ngữ văn 6

Được phân bố liên tục trong 10 bài học, hoạt động nói và nghe trong SGK *Ngữ văn 6* chủ yếu tập trung vào các kiểu bài chính sau đây:

– Kể (có thể kết hợp miêu tả, trần thuật):

+ Kể về một trải nghiệm của bản thân (bài 1, bài 3)

+ Chia sẻ một trải nghiệm về nơi em sống hoặc từng đến (bài 5)

+ Kể lại một truyền thuyết và cổ tích (bài 6, bài 7):

– Nghị luận (trình bày ý kiến, thảo luận):

+ Trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống gia đình (bài 2)

+ Trình bày suy nghĩ về tình cảm của con người với quê hương (bài 4)

+ Trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề) đời sống (bài 8, bài 9, bài 10).

Thời lượng được phân bố cho hai kiểu bài này tương đương nhau, tạo nên sự kết hợp hài hoà trong 10 bài học ở cả Học kì I và Học kì II. GV cần chú ý cách chuyển đổi đề tài, nội dung nói và nghe theo các chủ đề của bài học và sự phù hợp, gần gũi của các đề tài này với HS (độ tuổi, vốn sống, tâm lí, các vấn đề của địa phương,...).

d. *Quy trình dạy học nói và nghe*

Hoạt động nói và nghe được thực hiện trên lớp, được phân bố sau các phần *Đọc* (bao gồm cả *Thực hành tiếng Việt*) và *Viết*. Quy trình tổ chức dạy học nói và nghe trong SGK *Ngữ văn 6* có thể được hình dung đại lược như sau:

Bước 1: Giới thiệu kiểu bài, yêu cầu.

Bước 2: Tổ chức, hướng dẫn HS chuẩn bị bài nói và tập luyện.

Bước 3: Tổ chức, hướng dẫn HS trình bày bài nói.

Bước 4: Tổ chức, hướng dẫn HS nhận xét, trao đổi về bài nói.

Tuỳ theo năng lực của HS và yêu cầu của từng kiểu bài mà GV có thể vận dụng quy trình này một cách linh hoạt để bảo đảm hoạt động nói và nghe trên lớp đạt hiệu quả và sinh động. Có thể sử dụng hình thức phân vai, diễn hoạt cảnh ngắn khi tổ chức kể chuyện sáng tạo (truyền thuyết, cổ tích). Có thể kết hợp nhiều câu chuyện thành một kịch bản hấp dẫn để HS tham gia kể và diễn xuất một cách linh hoạt, tạo hứng thú và cuốn hút được nhiều HS tham gia.

3. Đánh giá kết quả học tập của HS

3.1. Định hướng đánh giá năng lực, phẩm chất của HS

Đánh giá kết quả giáo dục trong *Ngữ văn 6* được triển khai tuân thủ định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018 từ mục tiêu đến nội dung, cách thức.

3.1.1. *Mục tiêu của hoạt động đánh giá kết quả giáo dục*

Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục trong môn Ngữ văn là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của HS trong suốt quá trình học. Cụ thể là: 1) Giúp HS tự đánh giá những tiến bộ trong quá trình học của mình, kiểm soát, tự điều chỉnh các hoạt động học tập để từng bước đạt được những yêu cầu cần đạt mà chương trình đã đề ra; 2) Giúp GV nhận biết những tiến bộ và hạn chế của HS, từ đó có những hướng dẫn kịp thời cho HS trong quá trình dạy học và điều chỉnh hoạt động dạy học sao cho đạt được yêu cầu cần đạt; 3) Giúp nhà quản lí hiểu rõ chất lượng dạy học của nhà trường và có những biện pháp điều chỉnh phù hợp, kịp thời để nâng cao chất lượng giáo dục; 4) Giúp phụ huynh hiểu rõ những tiến bộ của con em để có biện pháp giáo dục phối hợp với GV.

3.1.2. *Nội dung đánh giá kết quả giáo dục*

– Đánh giá phẩm chất trong môn Ngữ văn chủ yếu là bằng định tính, thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét về hành vi, cách ứng xử, các biểu hiện về thái độ, tình cảm của HS trong các mối quan hệ.

– Đánh giá các năng lực chung và năng lực đặc thù của môn Ngữ văn cần kết hợp cả định tính và định lượng, thông qua các bài kiểm tra, bài tập với nhiều hình thức và mức độ khác nhau, dựa trên yêu cầu cần đạt về năng lực đối với lớp 6.

+ Để đánh giá kĩ năng đọc, cần tập trung vào yêu cầu hiểu nội dung, chủ đề của VB, quan điểm và ý định của người viết; xác định các đặc điểm thuộc về phương thức thể hiện, nhất là về mặt thể loại, loại VB và ngôn ngữ sử dụng; trả lời các câu hỏi theo những cấp độ tư duy khác nhau; lập luận, giải thích cho cách hiểu của mình; nhận xét, đánh giá về giá trị và sự tác động của VB đối với bản thân; thể hiện cảm xúc đối với những vấn đề được đặt ra trong VB; liên hệ, so sánh giữa các VB và giữa VB với đời sống.

+ Đánh giá kĩ năng viết cần tập trung vào yêu cầu tạo lập các kiểu VB: tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh, nhật dụng. Việc đánh giá kĩ năng viết cần dựa vào các tiêu chí chủ yếu như: 1) nội dung; 2) kết cấu bài viết; 3) khả năng biểu đạt và lập luận; 4) hình thức ngôn ngữ và trình bày.

+ Đánh giá kĩ năng nói, cần tập trung vào chủ đề và mục tiêu; sự tự tin, năng động của người nói; biết chú ý đến người nghe; biết tranh luận và thuyết phục; có kĩ thuật nói thích hợp; biết sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ và phương tiện công nghệ hỗ trợ. Đối với kĩ năng nghe, cần chú ý đến yêu cầu nắm bắt nội dung do người khác nói; nắm bắt và đánh giá được quan điểm, ý định của người nói; biết đặt câu hỏi, nêu vấn đề, trao đổi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói; biết lắng nghe và tôn trọng những ý kiến khác biệt.

3.1.3. *Cách thức đánh giá kết quả giáo dục*

Việc đánh giá thực hiện bằng hai hình thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, thông qua việc trả lời những câu hỏi, qua các ý kiến phát biểu, tranh luận, thảo luận của HS; các bài tập, bài thuyết trình, bài viết, các đoạn phim ngắn,... do HS thực hiện; các tư liệu mà HS sưu tầm, bản nháp của các bài viết;...

Đánh giá thường xuyên do GV môn học tổ chức, hình thức đánh giá gồm: GV đánh giá HS, HS đánh giá lẫn nhau, HS tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, GV có thể dựa trên quan sát và ghi chép hằng ngày về HS, việc HS trả lời câu hỏi hoặc thuyết trình, làm bài tập, viết đoạn ngắn,...

Đánh giá định kì là hoạt động diễn ra ở thời điểm gần cuối hoặc cuối một giai đoạn học tập (cuối kì, cuối cấp) do cơ sở giáo dục các cấp tổ chức thực hiện để phục vụ công tác quản lí hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng giáo dục và phục vụ công tác phát triển chương trình, tài liệu học tập. Đánh giá định kì được thực hiện thông qua đề kiểm tra hoặc đề thi viết. Đề thi, kiểm tra có thể yêu cầu hình thức viết tự luận (một hoặc nhiều câu); có thể kết hợp hình thức trắc nghiệm khách quan (gồm những câu hỏi trắc nghiệm khách quan) và hình thức tự luận (gồm những câu hỏi mở) để đánh giá đọc hiểu và yêu cầu viết bài văn về một chủ đề nào đó theo từng kiểu VB đã học trong chương trình. Trong việc đánh giá kết quả học tập cuối năm, cần đổi mới cách thức đánh giá (cấu trúc đề, cách nêu câu hỏi, phân giải độ khó,...); sử dụng và khai thác ngữ liệu bảo đảm yêu cầu đánh giá năng lực

của HS, khắc phục tình trạng học thuộc, sao chép tài liệu có sẵn; tránh dùng lại các VB ngữ liệu đã học để kiểm tra khả năng đọc hiểu VB.

Dù đánh giá theo hình thức nào cũng đều phải bảo đảm nguyên tắc HS được bộc lộ, thể hiện phẩm chất, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học, tư duy hình tượng và tư duy lô-gíc, những suy nghĩ và tình cảm của chính các em, không vay mượn, sao chép; khuyến khích các bài viết có cá tính và sáng tạo. HS cần được hướng dẫn tìm hiểu để có thể nắm vững mục tiêu, phương pháp và hệ thống các tiêu chí dùng để đánh giá các phẩm chất, năng lực này.

3.2. Một số gợi ý về hình thức, phương pháp đánh giá năng lực trong môn Ngữ văn

Ngoài hình thức, phương pháp đánh giá được định hướng chung trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, SGK *Ngữ văn 6* thiết kế một số nội dung gợi ý cho việc đánh giá năng lực của HS theo học bộ sách này.

– SGK *Ngữ văn 6* thiết kế các nhiệm vụ học tập đa dạng trong các phần *Củng cố, mở rộng* cuối mỗi bài học trong SHS và nhiều mẫu phiếu học tập trong SGV. GV có thể sử dụng một số câu hỏi, bài tập trong phần *Củng cố, mở rộng* và thiết kế các phiếu học tập tương tự theo mẫu để đánh giá thường xuyên kết quả học tập của HS.

Ngoài ra, SHS *Ngữ văn 6* (bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*) còn có SBT kèm theo. GV có thể dựa vào kết quả hoàn thành các bài tập trong SBT để đánh giá năng lực đọc hiểu và viết của HS trong quá trình học.

– Việc thiết kế để đánh giá giữa học kì (nếu có), cuối học kì và cuối năm học sẽ được thực hiện theo hướng dẫn cụ thể của các cấp quản lí. Tuy nhiên, các hướng dẫn này cũng phải phù hợp với định hướng đổi mới đánh giá đã được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018: sử dụng và khai thác ngữ liệu bảo đảm yêu cầu đánh giá năng lực của HS, khắc phục tình trạng chỉ học thuộc, sao chép tài liệu có sẵn; tránh dùng lại các VB ngữ liệu đã học để kiểm tra, đánh giá khả năng đọc hiểu VB. Thời gian dành cho đánh giá đã được tính trong 140 tiết của cả năm học.

IV TÀI LIỆU BỔ TRỢ

Ngoài SHS và SGV, *Ngữ văn 6* còn có SBT (*Bài tập Ngữ văn 6*, tập một và *Bài tập Ngữ văn 6*, tập hai) được biên soạn theo hướng bám sát các yêu cầu cần đạt của SHS. Sách gồm hai phần, phần một: *Bài tập*, phần hai: *Gợi ý làm bài*.

Phần một gồm các bài tập ngắn và đa dạng, HS có thể hoàn thành nhanh và cảm thấy hứng thú với những bài tập này. Sách dùng khoảng 50% ngữ liệu lấy từ SHS và khoảng 50% ngữ liệu mới, thường là đoạn trích hoặc VB ngắn. Hướng sử dụng ngữ liệu này nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới đánh giá năng lực của người học, tránh được tình trạng hoàn thành bài tập chỉ nhờ ghi nhớ máy móc.

Dưới mỗi VB hoặc đoạn trích có một số câu hỏi (thuộc ba cấp độ: nhận biết; phân tích, suy luận; đánh giá, vận dụng) kiểm tra khả năng đọc hiểu nội dung, đặc điểm thể loại hay loại VB và khả năng vận dụng kiến thức tiếng Việt của HS. Với ngữ liệu là VB 1, VB 2, VB 3 trong SHS hoặc đoạn trích từ những VB này thì các câu hỏi đọc hiểu trong sách sẽ tập trung

khai thác các khía cạnh nội dung và nghệ thuật mà SHS chưa khai thác. Vì vậy, HS vẫn cần phải tự đọc VB để trả lời câu hỏi. Với VB thực hành đọc, sách có hệ thống câu hỏi đọc hiểu giúp HS tự đánh giá kết quả đọc của mình để hoàn thành nhiệm vụ thực hành đọc. Sách cũng thiết kế một số đề luyện viết thuộc các kiểu bài HS đã được thực hành trong SHS, nhưng chỉ yêu cầu viết đoạn với những nội dung phong phú nhằm tạo thêm cơ hội cho HS được luyện tập và phát triển kĩ năng viết. Ngoài ra, HS cũng có cơ hội thực hành nói và nghe. Các bài tập được thiết kế căn cứ vào yêu cầu cần đạt về nói và nghe của mỗi bài trong SHS. HS cần chuẩn bị nội dung cụ thể để nói; sách có một số gợi ý, hướng dẫn để HS thực hành. HS có thể thực hành nói ở nhà hoặc ở lớp; HS cũng có cơ hội rèn luyện kĩ năng nghe và trao đổi, thảo luận sau khi nói.

Phần hai của sách là *Gợi ý làm bài*. Với những câu hỏi tự luận, sách không đưa đáp án có sẵn, nhưng có gợi ý đủ rõ giúp HS có thể kiểm tra kết quả làm bài của mình; phần nào HS không tự làm được thì có thể dựa vào gợi ý để hoàn thành. Nhờ đó, HS có thể sử dụng sách này để tự học và tự đánh giá kết quả học tập của bản thân.

Bài tập Ngữ văn 6 (bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*) không chỉ là tài liệu giúp HS phát triển kĩ năng đọc, viết, nói và nghe mà còn là công cụ hỗ trợ cho GV trong việc thiết kế các bài tập hoặc để kiểm tra, đánh giá theo định hướng mới.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN HAI HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

Bài 1. TÔI VÀ CÁC BẠN (16 tiết)

(Đọc và Tiếng Việt: 9 tiết, Viết: 5 tiết, Nói và nghe: 2 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số yếu tố của truyện đồng thoại (cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện, lời nhân vật) và người kể chuyện ngôi thứ nhất.
- Nhận biết và phân tích được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật.
- Nhận biết được từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy), hiểu được tác dụng của việc sử dụng từ láy trong VB.
- Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân, biết viết VB bảo đảm các bước.
- Kể được một trải nghiệm đáng nhớ đối với bản thân.
- Nhân ái, chan hoà, khiêm tốn; trân trọng tình bạn, tôn trọng sự khác biệt.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Trong phần *Tri thức ngữ văn* của SHS, một số khái niệm công cụ đã được giải thích ngắn gọn, đơn giản, phù hợp với mục tiêu cần đạt và mức độ tiếp nhận của HS lớp 6. SGV bổ sung tri thức ngữ văn để GV tham khảo, không cần sử dụng cho HS.

Các yếu tố cơ bản của truyện (cốt truyện, người kể chuyện, nhân vật)

– *Cốt truyện* là hệ thống các sự kiện cụ thể, được sắp xếp theo một trình tự nhất định, có mở đầu, diễn biến và kết thúc. Cốt truyện cổ điển thường được tổ chức theo quan hệ nhân quả, với 5 thành phần: *trình bày, thắt nút, phát triển, cao trào, mở nút*. Cốt truyện hiện đại có xu hướng thoát khỏi mô hình nhân quả và phá vỡ tính liên tục về thời gian.

Cốt truyện vừa là phương tiện khám phá tính cách nhân vật, tái hiện bức tranh đời sống, phản ánh xung đột xã hội vừa tạo nên sức hấp dẫn cho truyện kể. Hiểu nội dung và kết cấu cốt truyện là điều kiện đầu tiên để hiểu nhân vật và chủ đề của tác phẩm.

– *Người kể chuyện* là nhân vật do tác giả tạo ra để kể câu chuyện. Người kể chuyện ngôi thứ nhất (xưng "tôi") là nhân vật trực tiếp xuất hiện trong tác phẩm, kể về những gì mình chứng kiến hoặc tham gia nên không chỉ kể mà còn có thể bày tỏ cảm xúc, suy nghĩ. Người kể chuyện ngôi thứ ba lại "giấu mình" khiến người đọc có cảm giác câu chuyện như đang tự nó diễn ra.

Mỗi loại ngôi kể đều có thế mạnh và giới hạn nhất định. Ngôi kể thứ nhất gắn liền với phạm vi hiểu biết, quan điểm của một người; trong khi ngôi kể thứ ba lại có khả năng "biết hết" mọi chuyện. Hai loại ngôi kể này có thể kết hợp, đan cài trong truyện kể hiện đại. Chẳng hạn, người kể chuyện trong tác phẩm *Hoàng tử bé* là nhân vật "tôi" (người kể ngôi thứ nhất) nhưng trong nhiều chương truyện lại không xuất hiện khiến câu chuyện như được kể bằng ngôi thứ ba; hoặc có lúc chuyển sang ngôi kể là nhân vật hoàng tử bé... Lời kể của người kể chuyện không chỉ tái hiện bức tranh đời sống mà còn ẩn chứa cách nhìn nhận, đánh giá về bức tranh đời sống ấy. Vì vậy, khi đọc hiểu VB truyện, cần xác định rõ ngôi kể, giọng điệu và vị trí của người kể chuyện.

– *Nhân vật* là con người, thần tiên, ma quỷ, con vật, đồ vật,... được nhà văn khắc hoạ trong tác phẩm. Nhân vật là yếu tố quan trọng nhất của truyện kể, gắn chặt với chủ đề tác phẩm và thể hiện lí tưởng thẩm mĩ, quan niệm nghệ thuật của nhà văn về con người. Vì thế, tên tuổi, sự nghiệp sáng tác của nhà văn thường "song hành" với những nhân vật mà họ xây dựng.

Nhân vật thường được miêu tả bằng các chi tiết ngoại hình, lời nói, cử chỉ, hành động, cảm xúc, suy nghĩ, mối quan hệ với các nhân vật khác,... Khi đọc hiểu VB truyện, GV cần hướng dẫn HS xác định được nhân vật là ai, có vị trí như thế nào, được miêu tả với những đặc điểm gì và biết lựa chọn, phân tích những chi tiết tiêu biểu để khái quát tính cách nhân vật. Các loại chi tiết miêu tả nhân vật sẽ được tìm hiểu cụ thể hơn ở bài 3. *Yêu thương và chia sẻ.*

Một số đặc điểm của truyện đồng thoại

– *Truyện đồng thoại* là thể loại truyện viết cho trẻ em, với nhân vật chính thường là loài vật hoặc đồ vật được nhân hoá. Thế giới trong truyện đồng thoại được tạo dựng không theo quy luật tả thực mà giàu chất tưởng tượng. Các tác giả truyện đồng thoại sử dụng "tiếng chim lời thú" ngộ nghĩnh để nói chuyện con người nên rất thú vị và phù hợp với tâm lí trẻ thơ.

– Nhân vật đồng thoại vừa được miêu tả với những đặc tính riêng, vốn có của loài vật, đồ vật vừa mang những đặc điểm tính cách của con người. Vì vậy, truyện đồng thoại rất gần gũi với truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn và có giá trị giáo dục sâu sắc. Nguồn chất liệu rộng mở (từ các loài cỏ cây, loài vật, loài người đến đủ loại đồ vật vô tri – cây cầu, đoàn tàu, cánh cửa, cái kim sợi chỉ,...) khiến nhân vật đồng thoại rất phong phú, đa dạng. Sự kết hợp giữa hiện thực và tưởng tượng, ngôn ngữ và hình ảnh sinh động mang lại sức hấp dẫn riêng cho truyện đồng thoại. Thủ pháp nhân hoá và phóng đại cũng được coi là những hình thức nghệ thuật đặc thù của thể loại này.

Từ đơn và từ phức

– Việc phân loại từ theo cấu tạo ngữ pháp có những giải pháp khác nhau. Tuy nhiên, SHS *Ngữ văn 6* vẫn chọn quan niệm và cách phân loại cấu tạo từ theo quan điểm truyền thống: căn cứ vào số lượng tiếng, từ tiếng Việt thường được chia thành từ đơn và từ phức. Từ phức gồm từ ghép và từ láy.

– GV cần lưu ý cách định nghĩa về từ đơn: "Từ chỉ gồm một tiếng là từ đơn". SHS nói chung không đi vào những trường hợp phức tạp mà Việt ngữ học chưa giải quyết được thoả đáng và không có nhiều giá trị ứng dụng. Vì vậy, giải pháp xử lí các từ thuần Việt như: *bù nhìn, bồ các, ễnh ương, chèo bẻo,...* hay những từ vay mượn từ các ngôn ngữ Ấn – Âu như:

cà phê, mô tô,... không cần đề cập đến trong bài học. Về lí thuyết, chúng tôi coi các từ này là từ phức ngẫu kết (kết hợp ngẫu nhiên), phân biệt với từ láy (từ phức trong đó các tiếng có quan hệ về âm) và từ ghép (từ phức trong đó các tiếng có quan hệ về nghĩa). Nhưng như đã nói, đó không phải là vấn đề nên đưa vào SGK lớp 6.

So sánh

So sánh là thao tác tư duy phổ biến trong khoa học cũng như trong đời sống hằng ngày. So sánh là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác để tìm ra nét tương đồng và khác biệt giữa chúng. Trong giao tiếp, cách nói so sánh thường dựa vào sự tương đồng giữa các sự vật, sự việc, thường dùng từ so sánh *như*. Khi một cách nói có dùng so sánh và tạo ra hiệu quả tu từ, ta có biện pháp tu từ so sánh, chẳng hạn: *Trẻ em như búp trên cành; Công cha như núi Thái Sơn/ Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.*

❒ Tài liệu tham khảo

– GV có thể tham khảo kiến thức lí luận văn học ở một số tài liệu sau:

+ Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, 2004;

+ Đỗ Đức Hiểu – Nguyễn Huệ Chi – Trần Hữu Tá – Phùng Văn Tửu (Đồng Chủ biên), *Từ điển văn học* (Bộ mới), NXB Thế giới, Hà Nội, 2003;

+ Trần Đình Sử (Chủ biên), *Giáo trình Lí luận văn học*, tập 2, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2014.

– Hai VB đọc chính của bài 1 được trích từ hai tác phẩm truyện dài: *Bài học đường đời đầu tiên* (trích *Dế Mèn phiêu lưu kí*, Tô Hoài) và *Nếu cậu muốn có một người bạn...* (trích *Hoàng tử bé*, Ăng-toan đơ Xanh-tơ Ê-xu-pe-ri). Tuy mỗi đoạn trích trên đều có tính độc lập về nội dung nhưng GV vẫn nên đọc toàn bộ tác phẩm để có thêm tư liệu bổ trợ cho bài học.

– GV có thể đọc thêm và giới thiệu cho HS một số truyện đồng thoại của Việt Nam và thế giới.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh và phim: GV có thể sử dụng một số ảnh, tranh hoặc cảnh phim đặc sắc khi dạy học để tạo hứng thú cho HS nhưng cần lưu ý mức độ, cách thức để tránh tình trạng VB ngôn từ bị "lấn át".

– Phiếu học tập: GV có thể thiết kế và sử dụng phiếu học tập trong dạy học đọc, viết, nói và nghe.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

Phần *Giới thiệu bài học* gồm hai nội dung: khái quát chủ đề và nêu thể loại của các VB đọc chính. Với chủ đề *Tôi và các bạn*, bài học tập trung vào một số vấn đề thiết thực, có ý nghĩa quan trọng, nhất là với HS năm đầu của cấp Trung học cơ sở: khám phá bản thân trong mối quan hệ với bạn bè; kết bạn và ứng xử với bạn; nhận thức về vẻ đẹp và vai trò của tình bạn,... Hai VB đọc chính hướng tới mục tiêu giúp HS hình thành, phát triển năng lực đọc hiểu thể loại truyện và truyện đồng thoại.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

– GV yêu cầu HS đọc phần *Tri thức ngữ văn* trong SHS trước khi đến lớp và tự chọn một vài tác phẩm truyện đã học hoặc tự đọc để tìm dẫn chứng minh hoạ cho từng khái niệm. Trên lớp, GV vẫn cần dành thời gian cho HS đọc lại, nêu câu hỏi và giải đáp.

– HS kể tên một số truyện đã đọc, chọn một truyện kể yêu thích và chia sẻ kinh nghiệm: Khi đọc tác phẩm này, em chú ý đến những yếu tố nào (cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện,...)? Để HS nhận biết được từng yếu tố, GV có thể gợi ý bằng hình thức câu hỏi:

+ Ai là người kể chuyện trong tác phẩm này? Người kể ấy xuất hiện ở ngôi thứ mấy?

+ Nếu muốn tóm tắt nội dung câu chuyện, em sẽ dựa vào những sự kiện nào?

+ Nhân vật chính của truyện là ai? Nêu một vài chi tiết giúp em hiểu đặc điểm của nhân vật đó.

– HS trao đổi nhóm, tìm, giới thiệu ngắn gọn một truyện đồng thoại. Yêu cầu HS chỉ ra những "dấu hiệu" giúp các em nhận biết được tác phẩm đó là truyện đồng thoại.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. BÀI HỌC ĐƯỜNG ĐỜI ĐẦU TIÊN

(Trích *Dế Mèn phiêu lưu kí*, Tô Hoài)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS xác định được người kể chuyện ngôi thứ nhất; nhận biết được các chi tiết miêu tả hình dáng, cử chỉ, lời nói, suy nghĩ của các nhân vật Dế Mèn, Dế Choắt. Từ đó, hình dung được đặc điểm của từng nhân vật.

– HS nhận biết được những đặc điểm cơ bản làm nên sức hấp dẫn của truyện đồng thoại: nhân vật thường là loài vật, đồ vật,... được nhân hoá; tác giả dùng "tiếng chim lời thú" để nói chuyện con người; cốt truyện vừa gắn liền với sinh hoạt của các loài vật, vừa phản ánh cuộc sống con người; ngôn ngữ miêu tả sinh động, hấp dẫn,...

– HS nhận biết và phân tích được đặc điểm của nhân vật Dế Mèn; rút ra bài học về cách ứng xử với bạn bè và cách đối diện với lỗi lầm của bản thân.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– HS trao đổi nhóm về từng nội dung được nêu trong SHS. Một số HS trình bày trước lớp.

– GV có thể cho HS xem một đoạn phim ngắn hoặc tổ chức một trò chơi trí tuệ nhẹ nhàng để kết nối hiểu biết, trải nghiệm của HS với VB một cách thú vị và hiệu quả.

– GV cần tạo không khí cởi mở, thân thiện và đáng tin cậy để HS có thể tự tin kể về bài học đã học được hoặc chia sẻ về bản thân. Từ đó, chuẩn bị tâm thế cho việc tiếp nhận bài học đường đời của nhân vật Dế Mèn.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS cần được khuyến khích đọc VB trước khi đến lớp. GV đọc mẫu thành tiếng một đoạn đầu, sau đó HS thay nhau đọc thành tiếng toàn VB. Lưu ý: chỉ nên để mỗi HS đọc một đoạn có độ dài vừa phải, không để HS nào phải đọc một đoạn quá dài.

– Trong khi đọc VB, HS chủ yếu sử dụng hai chiến lược: *theo dõi* và *dự đoán*. GV cần tận dụng hệ thống câu hỏi trong khi đọc để gợi mở, chỉ dẫn và có thể gợi ý thêm bằng các câu hỏi nhỏ. Những thao tác này nên làm trước khi HS bắt đầu đọc để tránh làm gián đoạn mạch đọc. Ví dụ: với câu hỏi dự đoán ở trang 14, có thể gợi ý cho HS tìm các từ ngữ, câu văn có khả năng "báo trước" về sự việc sắp được kể lại trong đoạn văn mở đầu phần 2 (*hung hăng, hống hách láo, cứ chỉ ngu dại, ân hận quá, ân hận mãi, những việc dại dột,...; Câu chuyện ân hận đầu tiên mà tôi ghi nhớ suốt đời,...*).

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu nghĩa của những từ ngữ khó được chú thích ở chân trang. Nếu HS đã chuẩn bị bài ở nhà thì ở lớp GV cần phải kiểm tra lại mức độ hiểu nghĩa từ ngữ khó của HS. Lưu ý HS nghĩa của các từ ngữ này trong ngữ cảnh không hoàn toàn trùng với nghĩa của chính những từ ngữ đó trong từ điển.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Hệ thống câu hỏi sau khi đọc ở đây được chia theo các nhóm như sau: *nhận biết* (câu 1, 2), *phân tích, suy luận* (câu 3, 4, 5) và *đánh giá, vận dụng* (câu 6, 7). GV có thể kết hợp các câu hỏi này hoặc gia giảm phạm vi, độ khó để tạo thành những câu hỏi mới tuỳ theo đối tượng HS.

Câu hỏi 1

Câu hỏi 1 yêu cầu HS xác định được người kể chuyện và ngôi kể. GV nêu câu hỏi, yêu cầu một vài HS trả lời. GV cũng có thể cho HS trao đổi nhóm: một số HS nêu phương án trả lời trong nhóm mình, một số HS khác nhận xét phương án trả lời của bạn.

Câu hỏi 2

Yêu cầu nhận biết ở mức độ cao hơn so với câu hỏi 1. HS cần xác định được các chi tiết miêu tả Dế Mèn và qua đó nhận biết được đặc điểm của nhân vật trong truyện đồng thoại (nhân vật là loài vật, được nhân hoá; vừa mang đặc tính vốn có của loài vật, đồ vật vừa gợi tính cách, cuộc sống con người). Các chi tiết miêu tả hình dáng, cử chỉ thường thể hiện đặc điểm loài vật; các chi tiết miêu tả lời nói, ý nghĩ thường gợi lên hình ảnh con người.

Nắm được đặc điểm của nhân vật, HS sẽ lựa chọn đúng tác phẩm cùng thể loại (gợi nhắc một số truyện đồng thoại đã đọc ở Tiểu học). Trước khi yêu cầu HS liệt kê một số chi tiết miêu tả Dế Mèn, GV có thể đặt câu hỏi: *Khi nói về một nhân vật, ta có thể nêu lên những đặc điểm nào của nhân vật đó?*

Câu hỏi 2 chỉ yêu cầu HS nêu một số chi tiết miêu tả đủ để phân biệt đâu là đặc điểm của loài vật, đâu là đặc điểm của con người. Tuy nhiên, kết quả của hoạt động này sẽ là cơ sở để HS khám phá sâu hơn, chi tiết hơn về hình dáng, cử chỉ, hành động, lời nói, ý nghĩ,... và khái quát đặc điểm của Dế Mèn ở các câu hỏi sau.

Câu hỏi 3

Cách miêu tả và đánh giá về bản thân của Dế Mèn ở phần (1) thể hiện nhiều đặc điểm: tự tin, biết chăm sóc bản thân, có ý thức ăn uống điều độ cho cơ thể cường tráng, khoẻ mạnh,... nhưng cũng rất kiêu ngạo, hung hăng, hiếu thắng, hay bắt nạt kẻ yếu,...

GV cần khuyến khích HS nêu nhận xét, bày tỏ ý kiến riêng, tránh áp đặt. GV có thể sử dụng phiếu học tập số 1 (trang 74) để hướng dẫn HS (làm việc cá nhân hoặc theo nhóm) hoàn thành câu trả lời cho câu hỏi 2 và 3. GV cũng có thể căn cứ kết quả của các hoạt động

này để giúp HS hiểu nghệ thuật miêu tả loài vật rất tinh tế, sinh động và cách sử dụng từ ngữ đặc sắc của Tô Hoài, đặc biệt là tác dụng của từ láy.

Câu hỏi 4

Mục tiêu của câu hỏi 4 là yêu cầu HS nhận biết các chi tiết miêu tả lời nói của nhân vật và phân tích được giá trị của lời nói trong việc thể hiện thái độ nhân vật. GV có thể sử dụng phiếu học tập số 2 (trang 75) để hướng dẫn HS (làm việc cá nhân hoặc theo nhóm) hoàn thành yêu cầu này. GV cần khuyến khích HS bám sát câu chữ trong VB để tìm ra được những từ ngữ thể hiện đúng thái độ của nhân vật Dế Mèn. Ví dụ: cách xưng hô (*ta*), cách gọi Dế Choắt (*chú mày*), lời từ chối phũ phàng (*Đào tổ nông thì cho chết!*),... thể hiện thái độ ngạo mạn, coi thường người khác; thói xấu bắt nạt kẻ yếu và lối cư xử ích kỉ của Dế Mèn. Cũng có thể cho HS đọc lại đoạn đối thoại này để các em thể hiện cảm nhận về giọng điệu qua cách đọc.

Câu hỏi 5

Mục đích của câu hỏi 5 là kiểm tra kết quả đọc hiểu, xác định thông tin quan trọng, từ đó hình thành kĩ năng phân tích, suy luận. Có thể cho HS đọc lại đoạn kết, tìm các từ ngữ miêu tả cảm xúc, suy nghĩ của Dế Mèn (sợ hãi, thương xót, ân hận, hối lỗi,...).

GV yêu cầu HS tìm, lựa chọn, phân tích các yếu tố trong VB để trả lời câu hỏi (lời kể của Dế Mèn, lời đối thoại giữa Dế Mèn với Dế Choắt,...). Khi phân tích, cũng cần giúp HS cảm nhận được nghệ thuật miêu tả nhân vật của Tô Hoài: nhân vật được khắc hoạ bằng cử chỉ, lời nói, cảm xúc, suy nghĩ; lời kể chuyện kết hợp với lời đối thoại; sự thay đổi tính cách diễn ra chân thực, hợp lí;... Căn cứ vào các câu trả lời, GV hướng dẫn HS mở rộng, kết nối với đời sống: *Tính cách của một người có thể thay đổi không? Con người có thể học hỏi như thế nào từ những sai lầm của bản thân?...*

GV có thể gợi ý bằng các câu hỏi nhỏ (ví dụ: *Dế Choắt đã nói gì với Dế Mèn? Điều gì ở Dế Choắt đã khiến Dế Mèn xúc động và tỉnh ngộ?*). Dự kiến câu trả lời: Dù sắp phải chết vì trò nghịch dại và thói ích kỉ, ngạo mạn của Dế Mèn nhưng Dế Choắt đã không trách móc hay oán hận mà còn ân cần khuyên nhủ... Hình ảnh thương tâm và sự bao dung, độ lượng của Dế Choắt đã khiến Dế Mèn phải nhìn lại chính mình.

GV khuyến khích HS nêu ý kiến cá nhân; giúp HS cảm nhận được cách miêu tả sinh động, hấp dẫn của tác giả. Qua đó, HS sẽ hiểu rõ hơn những đặc điểm cơ bản của truyện đồng thoại.

Câu hỏi 6

Với câu hỏi này, GV cần khuyến khích HS thể hiện ý kiến riêng; hướng dẫn HS tìm các câu văn làm cơ sở để suy luận, khái quát bài học đường đời đầu tiên của Dế Mèn. HS có thể chọn nêu bài học được khái quát trong lời kể của Dế Mèn (*hung hăng, hống hách láo chỉ tổ đem thân mà trả nợ những cử chỉ ngu dại của mình thôi; nếu đã trót không suy tính, lỡ xảy ra những việc dại dột, dù về sau có hối cũng không thể làm lại được*), suy nghĩ của Dế Mèn về hậu quả nặng nề mà mình đã gây ra hoặc lời trăng trối của Dế Choắt (*ở đời mà có thói hung hăng bậy bạ, có óc mà không biết nghĩ, sớm muộn rồi cũng mang vạ vào mình đấy*); cũng có thể nêu bài học tự mình rút ra qua câu chuyện.

Câu hỏi 7

GV hướng dẫn HS tìm các chi tiết miêu tả Dế Choắt để hình dung về nhân vật này (hình dáng, lời nói, cử chỉ). GV có thể giúp HS thấy được cách nhìn của Dế Mèn (với tư cách người kể chuyện) và cách nhìn của người đọc về Dế Choắt khác nhau như thế nào. Gợi ý HS lựa chọn cách ứng xử đúng đắn với những người bạn có những điểm giống như Dế Choắt (sức khoẻ yếu, hình thể có khiếm khuyết, tính cách nhút nhát, yếu đuối,...).

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

– GV hướng dẫn HS chọn một nhân vật; viết đoạn văn (khoảng 5 – 7 câu) kể lại một sự việc trong câu chuyện *Bài học đường đời đầu tiên* bằng lời của nhân vật đó.

– Yêu cầu cơ bản: ngôi kể phải phù hợp với sự việc và nhân vật được lựa chọn, thể hiện đúng cách nhìn và giọng kể của người kể chuyện, đảm bảo tính chính xác của các chi tiết, sự kiện.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được các kiểu cấu tạo từ của tiếng Việt: từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy), chỉ ra được tác dụng của việc sử dụng từ láy trong câu, đoạn văn.

– HS nhận biết được nghĩa của từ ngữ, hiểu được nghĩa của một số thành ngữ thông dụng; nhận biết và phân tích tác dụng của biện pháp tu từ so sánh trong VB.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– GV có thể bắt đầu hoạt động hình thành kiến thức mới cho HS bằng nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên, nội dung nên kết nối với VB đọc hiểu *Bài học đường đời đầu tiên* để thể hiện tinh thần tích hợp chặt chẽ của SGK mới. Ví dụ: GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi ghép các từ ở cột phải với các từ ở cột trái để miêu tả Dế Mèn cho phù hợp.

	nhọn hoắt
vuốt	hủn hoẳn
cánh	rung rinh
người	đen nhánh
răng	bóng mỡ
	ngoàm ngoạp

– Từ đó, GV dẫn dắt vào bài: *Từ tiếng Việt có thể do một tiếng hoặc nhiều tiếng tạo thành.*

– GV có thể hình thành kiến thức mới cho HS bằng một trong hai cách:

+ Sử dụng phương pháp phân tích ngôn ngữ: Đi từ ngữ liệu ở hoạt động trên để HS tìm hiểu và rút ra kết luận. Các câu hỏi/ nhiệm vụ có thể sử dụng: *Em hãy nhận xét về số lượng tiếng của các từ. Em hiểu thế nào là từ đơn, từ phức? Trong những từ phức, từ nào các tiếng có quan hệ về nghĩa, từ nào các tiếng có quan hệ về âm? Em hiểu thế nào là từ ghép, từ láy?*

+ Sử dụng phương pháp thông báo, giải thích: GV đưa ra quan niệm về từ đơn, từ phức (từ ghép và từ láy) như trong SHS. GV và HS cùng lấy ví dụ về từ đơn, từ phức (từ ghép và từ láy) trong VB *Bài học đường đời đầu tiên* hay trong cuộc sống để giải thích và chứng minh.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân, theo nhóm để hoàn thành bài tập. GV căn cứ vào thời gian của tiết học để hướng dẫn HS làm bài, không nhất thiết phải làm tất cả và tuần tự các bài tập tiếng Việt như trong SHS.

Bài tập 1

Bài tập yêu cầu HS nhận biết từ đơn, từ phức (từ ghép và từ láy).

TỪ ĐƠN	TỪ PHỨC	
	TỪ GHÉP	TỪ LÁY
tôi, nghe, người	*bóng mỡ, ưa nhìn*	*hủn hoẳn, phành phạch, giòn giã, rung rinh*

Bài tập 2

Giúp HS nhận biết được lớp từ láy mô phỏng âm thanh (từ tượng thanh). Từ tượng thanh là một lớp từ khá độc đáo trong kho từ vựng của mỗi ngôn ngữ, tiếng Việt không phải là ngoại lệ. Những từ láy mô phỏng âm thanh trong VB: *phanh phách, phành phạch, ngoàm ngoạp, văng vẳng,...*

Bài tập 3

Yêu cầu HS nhận xét tác dụng của việc sử dụng từ láy trong ngữ cảnh. Việc sử dụng các từ láy *phanh phách, ngoàm ngoạp, dún dẩy* khiến cho nhân vật Dế Mèn hiện ra rất sinh động. Các từ láy này nhấn mạnh vẻ đẹp cường tráng, mạnh mẽ, đầy sức sống của tuổi trẻ ở Dế Mèn. Qua đó Dế Mèn bộc lộ niềm tự hào về chính mình. Cụ thể:

– *Phanh phách*: âm thanh phát ra do một vật sắc tác động liên tiếp vào một vật khác.

– *Ngoàm ngoạp*: (nhai) nhiều, liên tục, nhanh.

– *Dún dẩy*: điệu đi nhịp nhàng, ra vẻ kiểu cách.

Bài tập 4

Cần giúp HS hiểu rõ: Để giải thích nghĩa thông thường của từ, có thể dựa vào từ điển; còn để giải thích nghĩa của từ trong câu, cần dựa vào các từ ngữ đứng trước và sau nó. Cụ thể:

– *Nghèo*: ở vào tình trạng không có hoặc có rất ít những gì thuộc về yêu cầu tối thiểu của đời sống vật chất (như: *Nhà nó rất nghèo, Đất nước còn nghèo*).

– *Nghèo sức*: khả năng hoạt động, làm việc hạn chế, sức khoẻ kém hơn những người bình thường.

– *Mưa dầm sùi sụt*: mưa nhỏ, rả rích, kéo dài không dứt.

– *Điệu hát mưa dầm sùi sụt*: điệu hát nhỏ, kéo dài, buồn, ngậm ngùi, thê lương.

Bài tập 5

GV hướng dẫn HS dựa vào phần chú thích nghĩa của thành ngữ trong SHS, ngữ cảnh trong VB mà thành ngữ xuất hiện để hiểu được ý nghĩa của thành ngữ. Từ đó, HS sẽ đặt câu với mỗi thành ngữ.

Bài tập 6

GV hướng dẫn HS tìm một số câu văn có sử dụng biện pháp tu từ so sánh và chỉ ra tác dụng của biện pháp tu từ đó. Ví dụ:

– *Hai cái răng đen nhánh lúc nào cũng nhai ngoàm ngoạp như hai lưỡi liềm máy làm việc*: so sánh hai cái răng của Dế Mèn khi nhai thức ăn với hai lưỡi liềm máy đang làm việc để nhấn mạnh Dế Mèn đang tuổi ăn tuổi lớn, đầy sức sống, khoẻ khoắn.

– *Mỏ Cốc như cái dùi sắt, chọc xuyên cả đất*: so sánh mỏ chị Cốc với cái dùi sắt cho thấy sự tức giận, sức mạnh đáng sợ của chị Cốc khi mổ Dế Choắt.

VĂN BẢN 2. NẾU CẬU MUỐN CÓ MỘT NGƯỜI BẠN...

(Trích *Hoàng tử bé*, Ăng-toan đơ Xanh-tơ Ê-xu-pe-ri)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

Hoàng tử bé là một tác phẩm đa chủ đề; ẩn chứa nhiều thông điệp của nhà văn về thời đại mình, về con người, cuộc sống,... Nhưng trước hết, *Hoàng tử bé* là thế giới của những cảm xúc hồn nhiên, thơ ngây, trong trẻo mà tác giả dành tặng tuổi thơ. Vì vậy, khi hướng dẫn đọc hiểu đoạn trích, GV có thể tập trung vào chủ đề tình bạn; giúp HS cảm nhận những gì gần gũi với lứa tuổi của các em.

– HS nhận biết được các chi tiết miêu tả lời nói, cảm xúc, suy nghĩ của các nhân vật hoàng tử bé và cáo; bước đầu biết phân tích một số chi tiết tiêu biểu để hiểu đặc điểm nhân vật.

– HS nhận biết được những yếu tố cơ bản làm nên sức hấp dẫn của truyện đồng thoại: nhân vật con vật (con cáo) được nhân cách hoá – vừa mang đặc tính của loài vật, vừa gợi tính cách con người; ngôn ngữ đối thoại sinh động; giàu chất tưởng tượng (hoàng tử bé đến từ một hành tinh khác, con cáo có thể trò chuyện, kết bạn với con người);...

– HS hiểu được nội dung của đoạn trích; cảm nhận được ý nghĩa của tình bạn; có ý thức về trách nhiệm với bạn bè, với những gì mình gắn bó, yêu thương.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– Trong SHS, phần *Trước khi đọc* có 2 câu hỏi. Những câu hỏi này nhằm khơi gợi cảm xúc, suy nghĩ của HS về người bạn thân thiết, tạo không khí và chuẩn bị tâm thế phù hợp với VB đọc.

– GV có thể yêu cầu một số HS chia sẻ. GV nêu nhận xét và kết nối với chủ đề của bài học.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV cần yêu cầu HS đọc VB trước khi đến lớp. Trên lớp, nên cho HS đọc lại toàn bộ đoạn trích, có thể chọn hình thức đọc theo "vai": người kể chuyện, nhân vật cáo, nhân vật hoàng tử bé. Hướng dẫn HS chọn giọng đọc phù hợp với cảm nhận chung về nhân vật.

– GV cần tận dụng hệ thống câu hỏi *Trong khi đọc* với tác dụng lưu ý, chỉ dẫn cho HS trong quá trình đọc và chuẩn bị cho các hoạt động sau đọc. Chẳng hạn, những câu hỏi gợi nhắc liên quan đến từ *cảm hoá*: chú ý mỗi khi từ *cảm hoá* xuất hiện (15 lần), tìm hiểu ý nghĩa của từ, cảm nhận những thông điệp về sự kết nối trong tình bạn,... Một số câu hỏi theo dõi (cảm nhận của cáo về màu vàng của lúa mì) giúp HS chuẩn bị cho những phân tích, suy luận ở các câu hỏi sau khi đọc (câu số 3, 4, 5).

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Câu hỏi 1

Câu 1 yêu cầu nhận biết ở mức độ đơn giản: HS nắm được lai lịch của hoàng tử bé, bối cảnh cuộc gặp gỡ giữa hai nhân vật. GV gợi ý HS tự đọc lại chú thích giới thiệu về tác phẩm và đoạn trích, đoạn văn mở đầu.

Dự kiến câu trả lời: Hai nhân vật đều đang cô đơn, buồn bã. Hoàng tử bé từ một hành tinh khác vừa đặt chân tới Trái Đất đã phải đối diện với nỗi thất vọng, đau khổ khi ngỡ rằng bông hồng của cậu không phải là duy nhất; cáo thì đang bị săn đuổi, sợ hãi, chạy trốn con người,...

Câu hỏi 2

Trong đoạn trích, từ *cảm hoá* (nguyên tác: *apprivoisé*) xuất hiện 15 lần, gắn với nhiều chi tiết, sự kiện, ý nghĩa quan trọng. Trong một số bản dịch tiếng Việt khác, từ *apprivoisé* được dịch là: *tuần dưỡng, thuần dưỡng, thuần hoá, thuần phục*,... Mỗi từ có hàm nghĩa riêng nhưng hầu hết đều có chung nét nghĩa: chuyển hoá cái hoang dã và xa lạ, cái pha tạp, cái bất thiện thành cái gần gũi và lành thiện, trong sạch, tốt đẹp,... để có thể cùng nhau chung sống thân thiện và làm bạn. Những từ được tác giả và dịch giả lựa chọn không chỉ phù hợp với nhân vật cáo (loài vật hoang dã, thường bị gắn cho nhiều nét tính cách xấu) mà còn thể hiện niềm khao khát được đón nhận, thấu hiểu; được sống với phần tốt lành, đẹp đẽ và được thay đổi, hoàn thiện bản thân.

GV hướng dẫn HS đọc lại những lời giải thích của cáo và gợi ý bằng câu hỏi nhỏ để giúp các em hiểu rõ ý nghĩa của từ "cảm hoá" trong văn cảnh. Ví dụ: *Cáo giải thích "cảm hoá" là "làm cho gần gũi hơn", vậy em hiểu "làm cho gần gũi hơn" nghĩa là gì? Khi hoàng tử bé cảm hoá cáo thì mối quan hệ của họ sẽ thay đổi như thế nào?*... HS có thể trả lời: *"làm cho gần gũi hơn"* là kết nối tình cảm, là dành thời gian tìm hiểu về nhau, kiên nhẫn làm thân với nhau (*Cần phải rất kiên nhẫn – con cáo trả lời. – Trước tiên bạn ngồi xa mình một chút, như thế, trên cỏ. Mình sẽ liếc nhìn bạn còn bạn thì không nói gì cả... Nhưng mỗi ngày, bạn có thể ngồi xích lại gần hơn...*). Khi chưa cảm hoá nhau, hoàng tử bé và cáo chỉ là những kẻ xa lạ, chẳng cần gì đến nhau (*Bạn đối với mình mới chỉ là một cậu bé giống như cả trăm nghìn cậu bé.*

Và mình không cần đến bạn. Còn bạn cũng chẳng cần gì đến mình.); nhưng khi hoàng tử bé cảm hoá cáo thì "tụi mình sẽ cần đến nhau" và mỗi người sẽ trở thành "duy nhất trên đời"...

GV hướng dẫn HS khái quát ý nghĩa của từ trong văn cảnh: *cảm hoá* chính là kết bạn, là tạo dựng những mối liên hệ gần gũi, gắn kết tình cảm để biết quan tâm, gắn bó và cần đến nhau. Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể mở rộng, kết nối: *cảm hoá* còn có ý nghĩa là đón nhận, trân trọng, đánh thức những điều đẹp đẽ, lành thiện; xoá bỏ mọi khoảng cách, định kiến để con người, vạn vật có thể trở thành bạn bè, thấu hiểu và yêu thương nhau.

Câu hỏi còn giúp HS nhận biết được ý nghĩa khác nhau của từ trong từ điển và trong văn cảnh; có ý thức hình thành năng lực tự học, tự làm giàu vốn từ ngữ.

Câu hỏi 3

Câu hỏi yêu cầu HS nhận biết được các chi tiết miêu tả nhân vật hoàng tử bé khi gặp cáo và ấn tượng ban đầu của cáo về hoàng tử bé. Gợi ý HS: *Hoàng tử bé đã đáp lại lời chào của cáo như thế nào? Lời khen: "Bạn dễ thương quá" cho thấy điều gì trong cách nhìn, cách cảm nhận của hoàng tử bé về cáo? Hoàng tử bé có nghĩ về cáo giống như nhiều người trên Trái Đất không?*

Dự kiến câu trả lời: Vì hoàng tử bé cư xử với cáo rất lịch sự, thân thiện – khác với nhiều người trên Trái Đất vẫn coi cáo là con vật xấu tính, tinh ranh, gian xảo. GV có thể mở rộng: Cái nhìn của hoàng tử bé thơ ngây, trong sáng, luôn tin cậy và hướng tới phần đẹp đẽ, tốt lành; không bị giới hạn bởi định kiến, hoài nghi... Cậu nhìn cáo bằng đôi mắt hồn nhiên, đầy thiện cảm: "Bạn là ai? Bạn dễ thương quá".

Câu hỏi 4

Câu hỏi 4 kết hợp các mức độ: *nhận biết* và *phân tích, suy luận*. Yêu cầu nhận biết đã được chuẩn bị trong quá trình đọc (*Cảm nhận khác nhau của cáo về tiếng những bước chân và về cánh đồng lúa mì*). GV cho HS tự đọc lại đoạn văn "*Cuộc sống của mình... sẽ thấy thích tiếng gió trên đồng lúa mì...*", có thể gợi ý bằng các câu hỏi nhỏ (ví dụ: *Qua lời tâm sự với hoàng tử bé, em hiểu cáo từng có một cuộc sống như thế nào? Tìm các chi tiết miêu tả cảm nhận của cáo về tiếng những bước chân và về cánh đồng lúa mì trước và sau khi được hoàng tử bé cảm hoá.*); hoặc tổ chức làm việc nhóm, thiết kế phiếu học tập (gợi ý nội dung: liệt kê chi tiết miêu tả, so sánh, nêu nhận xét về cuộc sống của cáo trước và sau khi được hoàng tử bé cảm hoá). Kết quả làm việc này sẽ góp phần chuẩn bị cho việc trả lời ở câu hỏi số 7. Từ kết quả của câu hỏi nhận biết, GV hướng dẫn HS cảm nhận, khái quát ý nghĩa của tình bạn.

Dự kiến câu trả lời: Khi chưa có bạn, cáo sống trong tâm trạng buồn tẻ, quẩn quanh, sợ hãi: "Mình săn gà, con người săn mình. Mọi con gà đều giống nhau, mọi con người đều giống nhau". Nhìn cánh đồng lúa mì, cáo chỉ thấy "buồn chán", tiếng bước chân người chỉ khiến cáo "trốn vào lòng đất"... Nhưng nếu được kết bạn với hoàng tử bé, mọi thứ sẽ thay đổi: tiếng bước chân bạn sẽ vang lên như tiếng nhạc gọi cáo ra khỏi hang; cánh đồng lúa mì sẽ hoá thân thương, ấm áp với cái màu vàng óng như màu tóc bạn... Tình bạn sẽ khiến cho cuộc đời cáo trở nên tươi sáng, đẹp đẽ, tràn đầy hạnh phúc như thể được chiếu sáng...

Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể phát triển, mở rộng ý nghĩa của tình bạn: Không có sự gắn bó, niềm yêu thương thì mọi người, mọi vật trong thế giới này sẽ hoá thành nhạt nhẽo, vô nghĩa, "ai cũng giống ai"...

Câu hỏi 5

Câu hỏi 5 bao gồm các mức độ: *nhận biết, phân tích, suy luận*. Ở mức nhận biết, HS chỉ cần nêu đúng cảm xúc được thể hiện trong lời bày tỏ của cáo (*Mình sẽ khóc mất*). Với mức độ phân tích, suy luận, GV hướng dẫn HS phân tích lời nói của cáo về những gì mình "được" ngay cả khi phải tạm biệt hoàng tử bé. Có thể gợi ý HS dựa vào kết quả của câu hỏi 4 (đặc biệt là cảm nhận của cáo về màu vàng của cánh đồng lúa mì) và lời khẳng định "*Mình được chứ – con cáo nói – bởi vì còn có màu lúa mì*" để lí giải vì sao cáo không hề hối tiếc.

Dự kiến câu trả lời: Nhờ có tình bạn với hoàng tử bé, cáo sẽ không còn cô đơn, không còn thấy đời mình chỉ có buồn tẻ, sợ hãi. Thế giới xung quanh cáo không còn "buồn quá" mà trở nên rực rỡ, toả sáng, ấm áp và rộng mở, đáng yêu: *Lúa mì vàng óng ả sẽ làm mình nhớ đến bạn. Và mình sẽ thấy thích tiếng gió trên đồng lúa mì...*

Có thể gợi ý HS kết nối với trải nghiệm cá nhân: hãy nhớ về một người bạn đang ở xa mà vẫn khiến em có cảm giác gần gũi, ấm áp; vẫn mang đến cho em niềm vui, hạnh phúc.

Câu hỏi 6

Trong phần kết của chương truyện, tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ điệp ngữ để nhấn mạnh những thông điệp quan trọng. GV cho HS đọc lại đoạn kết, liệt kê những lời nói được hoàng tử bé nhắc lại; hướng dẫn HS nêu cảm nhận về lời nói được các em lựa chọn (có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm).

Ví dụ: Câu nói chứa đựng "bí mật" mà cáo dành tặng cho hoàng tử bé sử dụng hình ảnh ẩn dụ và mang ý nghĩa triết lí nên có thể khó hiểu với một số HS: "Đây là bí mật của mình. Rất đơn giản: người ta chỉ thấy rõ với trái tim. Điều cốt lõi vô hình trong mắt trần". GV cần hướng dẫn HS giải nghĩa một số từ ngữ (*thấy rõ với trái tim, mắt trần*) và gợi ý, chỉ dẫn bằng các câu hỏi nhỏ. Ví dụ: *Em hiểu "thấy rõ với trái tim" và nhìn bằng "mắt trần" nghĩa là gì? Vì sao con "mắt trần" lại khó thấy được những điều có ý nghĩa đặc biệt quan trọng?...* Từ đó, GV có thể giúp HS hiểu và diễn giải được "bí mật" của cáo.

Dự kiến câu trả lời: Con người cần phải biết nhìn nhận, đánh giá mọi thứ bằng tình yêu và sự tin tưởng, thấu hiểu. Chỉ khi *nhìn bằng trái tim*, con người mới nhận ra và biết trân trọng, gìn giữ những điều đẹp đẽ, quý giá,... Đó cũng là bí mật của tình yêu làm nên sự kết nối giữa con người với con người, con người với vạn vật.

Câu hỏi 7

– GV cần giúp HS cảm nhận được sự thông thái của cáo và hiểu được tình cảm cáo dành cho hoàng tử bé. Nhờ có những lời khuyên sâu sắc của cáo, hoàng tử bé đã hiểu được những "bí mật" của tình bạn, tình yêu; đã vượt qua nỗi hoang mang, đau khổ, thất vọng và tìm thấy niềm hạnh phúc được dành thời gian và trái tim cho ai đó: *"Chính thời gian mà bạn bỏ ra cho bông hồng của bạn đã khiến bông hồng của bạn trở nên quan trọng đến thế."*. Cáo đã tặng cho hoàng tử bé món quà quý giá – những hiểu biết về bản thân, về cuộc sống, về trách nhiệm với những gì mình gắn bó, yêu thương.

– GV hướng dẫn HS nêu lại các bài học, lựa chọn nội dung để kết nối với trải nghiệm cá nhân. Ví dụ:

+ Bài học về cách kết bạn: cần thân thiện, kiên nhẫn, dành thời gian để "cảm hoá" nhau; về ý nghĩa của tình bạn: mang đến cho con người niềm vui, hạnh phúc; khiến cho cuộc sống trở nên phong phú, đẹp đẽ hơn.

+ Bài học về cách nhìn nhận, đánh giá và trách nhiệm đối với bạn bè: biết "thấy rõ với trái tim", biết quan tâm, lắng nghe, thấu hiểu, chia sẻ, bảo vệ,...

– Đối với yêu cầu kết nối trải nghiệm, GV cần tạo điều kiện cho HS tự do bày tỏ ý kiến cá nhân, tránh áp đặt.

Câu hỏi 8

Câu hỏi 8 giúp HS nắm vững đặc điểm của nhân vật trong truyện đồng thoại. GV hướng dẫn HS sử dụng tri thức ngữ văn để tự tìm câu trả lời. GV gợi ý HS bằng các câu hỏi: *Nhân vật trong truyện đồng thoại thường được khắc hoạ với những đặc điểm gì? Nhân vật cáo có được miêu tả như vậy không?*

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

GV lưu ý HS sử dụng kết quả đọc để triển khai nội dung viết đúng hướng, hợp lí. Câu hỏi gợi ý: *Sau khi chia tay hoàng tử bé, cáo có cảm thấy cô đơn, đau khổ? Cáo sẽ có những cảm xúc, suy nghĩ gì khi nhìn màu vàng óng ả của cánh đồng lúa mì, khi nghe tiếng gió thổi trên cánh đồng lúa mì?*

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó; tích cực hoá vốn từ (đặt câu với các từ cho trước).

– HS nhận biết và nêu tác dụng của một số biện pháp tu từ đặc sắc trong VB *Nếu cậu muốn có một người bạn...*

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Củng cố kiến thức đã học

– GV có thể đưa ra câu hỏi để HS trao đổi, thảo luận: *Có những cách nào giúp ta hiểu được nghĩa của từ?*

– GV hướng dẫn HS: Để hiểu được nghĩa của từ, có thể dựa vào từ điển; có thể đoán nghĩa của từ dựa vào câu văn, đoạn văn mà từ đó xuất hiện; đối với từ Hán Việt, có thể giải thích nghĩa từng thành tố cấu tạo nên từ.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

Tìm và giải thích nghĩa một số từ có mô hình cấu tạo như từ *cảm hoá*: *tha hoá, xã hội hoá, nhân cách hoá, đồng hoá, hiện đại hoá, trẻ hoá,...*

– *Tha hoá*: biến thành cái khác, mang đặc điểm trái ngược với bản chất vốn có.

– *Nhân cách hoá*: gán cho loài vật hoặc vật vô tri hình dáng, tính cách hoặc ngôn ngữ của con người (một biện pháp tu từ).

Bài tập 2

GV hướng dẫn HS dựa vào câu văn chứa các từ và phần chú thích nghĩa trong VB để đặt câu phù hợp (xem phần chú thích từ *cốt lõi* trong SHS).

Bài tập 3

GV hướng dẫn HS chỉ ra biện pháp tu từ so sánh và nêu tác dụng của biện pháp tu từ đó.

Biện pháp tu từ so sánh trong câu văn số 3: so sánh tiếng bước chân của hoàng tử bé với tiếng nhạc, một thứ âm thanh du dương, mang cảm xúc. Những tiếng bước chân khác làm cáo sợ hãi trốn vào lòng đất. Nhưng khi được hoàng tử bé kết bạn, tiếng bước chân của hoàng tử bé sẽ là một âm thanh gần gũi, quen thuộc, ấm áp với cáo. Như vậy, nhờ sự gắn bó, yêu thương, những điều tưởng như nhạt nhẽo, "ai cũng giống ai" sẽ trở nên đặc biệt, đầy ý nghĩa

Bài tập 4*

Tìm thêm những lời thoại được lặp lại trong VB. Ví dụ: *Vĩnh biệt, Điều cốt lõi vô hình trong mắt trần, chính thời gian mà bạn bỏ ra cho bông hồng của bạn, bạn có trách nhiệm với bông hồng của bạn,...* Những lời thoại được lặp lại như vậy vừa có tác dụng nhấn mạnh nội dung câu nói, vừa tạo nhạc tính và chất thơ cho VB.

Bài tập 5

Đoạn văn của HS cần đảm bảo các yêu cầu:

– Dung lượng đoạn văn: khoảng 5 – 7 câu.

– Nội dung của đoạn văn: cảm nhận về nhân vật hoàng tử bé hoặc cáo trong VB *Nếu cậu muốn có một người bạn...*

– Đoạn văn có sử dụng ít nhất 2 từ ghép và 2 từ láy.

VĂN BẢN 3. BẮT NẠT

(Nguyễn Thế Hoàng Linh)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS bước đầu nhận biết được sự khác nhau về thể loại của VB truyện và VB thơ.

– Yêu cầu cần đạt chính của VB 3 là mở rộng, bổ sung cho chủ đề của bài học. Qua việc đọc hiểu VB thơ *Bắt nạt*, HS hiểu và có thái độ đúng đắn trước hiện tượng bắt nạt; góp phần xây dựng môi trường học đường lành mạnh, an toàn, hạnh phúc.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

GV có thể cho HS khởi động bằng việc chia sẻ trải nghiệm hoặc phát biểu ý kiến về hiện tượng bắt nạt trong môi trường trường học.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV yêu cầu HS đọc VB trước khi đến lớp.

– GV chỉ định một số HS đọc bài thơ trước lớp.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Câu hỏi 1

– Mục đích của câu hỏi là giúp HS nhận biết nội dung chính và hiểu chủ đề của bài thơ. GV có thể cho HS thảo luận nhóm với các hoạt động: nêu những yếu tố giúp các em cảm nhận được thái độ của nhân vật trữ tình (ví dụ: cách xưng hô, cách nói hồn nhiên, hài hước; giọng tâm tình, nhắn gửi...); chọn phân tích các dẫn chứng tiêu biểu; một số nhóm cử đại diện trình bày ý kiến; các nhóm khác nhận xét, bổ sung;...

– Dự kiến câu trả lời:

+ Thái độ đối với các bạn bắt nạt: phê bình rất thẳng thắn, phủ định một cách dứt khoát, mạnh mẽ chuyện bắt nạt (*Bắt nạt là xấu lắm*; *Bất cứ ai trên đời/ Đều không cần bắt nạt*; *Vẫn không thích bắt nạt/ Vì bắt nạt rất hôi!*...) nhưng vẫn cởi mở, thân thiện (trò chuyện, tâm tình với các bạn bắt nạt: *Đừng bắt nạt, bạn ơi*; những câu hỏi dí dỏm, hài hước: *Sao không trêu mù tạt?*; *Tại sao không học hát/ Nhảy híp-hóp cho hay?*;...).

+ Thái độ đối với các bạn bị bắt nạt: gần gũi, tôn trọng, yêu mến (*Những bạn nào nhút nhát/ Thì là giống thỏ non/ Trông đáng yêu đấy chứ*); sẵn sàng bênh vực (*Bạn nào bắt nạt bạn/ Cứ đưa bài thơ này/ Bảo nếu thích bắt nạt/ Thì đến gặp tớ ngay*);...

GV khuyến khích HS bày tỏ quan điểm cá nhân, chia sẻ lí do vì sao mình đồng tình hoặc không đồng tình với thái độ của nhân vật "tớ". Các nhóm có quan điểm khác nhau có thể tranh luận, phản biện,... nhưng cần hướng đến sự thân thiện, bao dung và tinh thần đối thoại. Bởi vì không chỉ các bạn bị bắt nạt cần được bênh vực, bảo vệ mà cả những bạn có thói quen bắt nạt cũng cần được giúp đỡ...

Câu hỏi 2

HS tự liệt kê số lần xuất hiện của cụm từ "đừng bắt nạt". GV gợi nhắc về biện pháp tu từ điệp ngữ. Từ đó, giúp HS nêu được tác dụng của việc lặp lại cụm từ này: nhắc nhở, thể hiện thái độ phủ định đối với thói xấu bắt nạt,...

Câu hỏi 3

Bắt nạt là một thói xấu có thể gây ra những tổn thương, nỗi sợ hãi, nỗi ám ảnh, thậm chí cả những hậu quả nặng nề nhưng bài thơ lại nói chuyện bắt nạt bằng giọng điệu hồn nhiên, dí dỏm, thân thiện. GV hướng dẫn HS nêu những biểu hiện của tiếng cười: cách nói hài hước, hình ảnh ngộ nghĩnh (*Sao không ăn mù tạt/ Đối diện thử thách đi?; Sao không trêu mù tạt?; Tại sao không học hát/ Nhảy híp-hóp cho hay?; Vì bắt nạt dễ lây; Vì bắt nạt rất hôi!...*). GV cũng có thể giúp HS cảm nhận tác dụng của tiếng cười hài hước ấy: không chỉ khiến câu chuyện dễ tiếp nhận mà còn mang đến một cách nhìn thân thiện, bao dung.

Câu hỏi 4

Câu hỏi 4 kết nối tri thức đọc hiểu với đời sống; góp phần hình thành cho HS phẩm chất và năng lực giải quyết vấn đề. GV có thể cho HS chọn tình huống, thảo luận nhóm, cử đại diện trình bày trước lớp, các nhóm khác bổ sung ý kiến. Tham khảo một số câu hỏi gợi ý sau:

– Tình huống bị bắt nạt: *Em im lặng chịu đựng; chống lại kẻ bắt nạt hay chia sẻ và tìm trợ giúp từ bạn bè, thầy cô, gia đình?*

– Tình huống chứng kiến chuyện bắt nạt: *Em thờ ơ, không quan tâm vì đó là chuyện không liên quan đến mình, có thể gây nguy hiểm cho mình, hoặc "vào hùa" để cổ vũ hay can ngăn kẻ bắt nạt và bênh vực nạn nhân bị bắt nạt?*

– Tình huống mình là kẻ bắt nạt: *Em coi đó là chuyện bình thường, thậm chí là một cách khẳng định bản thân hay nhận ra đó hành vi xấu cần từ bỏ, cảm thấy ân hận và xin lỗi người bị mình bắt nạt?*

GV khuyến khích HS bày tỏ ý kiến cá nhân. GV nêu nhận xét, bổ sung, hướng HS đến những quan điểm đúng đắn, tích cực, nhất là khi các em đã hiểu "Bắt nạt là xấu lắm...".

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN KỂ LẠI MỘT TRẢI NGHIỆM CỦA EM

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết viết bài văn bảo đảm các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; chỉnh sửa bài viết, rút kinh nghiệm. SHS yêu cầu dạy học viết theo tiến trình. Viết là một quá trình "thám hiểm" và khám phá bằng ngôn ngữ của người học, là hành trình tìm kiếm các ý tưởng, cách diễn đạt ý tưởng và gạn lọc để đi đến sản phẩm cuối cùng.

– HS viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể. Bài học không áp đặt đề bài cụ thể, tạo cơ hội cho HS được viết dựa trên tiến trình với những trải nghiệm cá nhân.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài văn

Yêu cầu đối với bài văn kể lại một trải nghiệm:

– Được kể từ người kể chuyện ngôi thứ nhất.

– Giới thiệu được trải nghiệm đáng nhớ.

– Tập trung vào sự việc đã xảy ra.

– Thể hiện được cảm xúc của người viết trước sự việc được kể.

Những yêu cầu trên được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt đối với kĩ năng viết được quy định trong chương trình và yêu cầu theo đặc trưng của một bài văn tự sự dành cho HS lớp 6.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

GV có thể giới thiệu kiểu bài kể lại một trải nghiệm bằng nhiều cách. Chẳng hạn:

– GV kết nối với VB đọc hiểu bằng câu hỏi (ví dụ: *Trong "Bài học đường đời đầu tiên", Dế Mèn đã kể lại trải nghiệm đáng nhớ nào?*), từ đó dẫn dắt vào bài học.

– GV có thể yêu cầu HS nhớ lại một câu chuyện đã từng xảy ra, có ý nghĩa với các em. GV mời một vài HS chia sẻ về một câu chuyện khiến em vui mừng, thú vị hay sợ hãi. Khuyến khích HS chia sẻ một vài chi tiết cụ thể.

Hoạt động 2 Tìm hiểu các yêu cầu đối với bài văn kể lại một trải nghiệm

GV cùng HS nêu các yêu cầu của một bài văn tự sự (kể lại một trải nghiệm theo ngôi thứ nhất). GV có thể sử dụng câu hỏi (ví dụ: *Theo các em, một bài văn kể lại trải nghiệm theo ngôi thứ nhất cần đáp ứng những yêu cầu gì*?), từ đó, đưa ra yêu cầu đối với bài văn.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV giới thiệu: Bài viết tham khảo kể về kỉ niệm với một người bạn nhỏ (mèo Mun).

– GV hướng dẫn HS thảo luận các yêu cầu được thể hiện trong bài viết tham khảo, chỉ ra những từ ngữ quan trọng trong bài viết tham khảo có liên quan đến các yêu cầu của bài văn viết về một trải nghiệm. GV có thể sử dụng các câu hỏi/ nhiệm vụ sau:

+ *Vì sao em biết câu chuyện này được kể theo ngôi thứ nhất*? (Người kể chuyện xưng "tôi": *tôi vẫn thấy mọi điều hiện lên thật rõ rệt...*)

+ *Phần nào của bài viết đã giới thiệu câu chuyện*? (Đoạn đầu đã giới thiệu *trải nghiệm cùng người bạn nhỏ ấy là câu chuyện đáng nhớ với cả ba mẹ con tôi.*)

+ *Bài viết tập trung vào sự việc nào?*

GV có thể hướng dẫn HS sử dụng sơ đồ sự việc để tóm tắt lại câu chuyện:

Sự việc 1	→	Sự việc 2	→	Sự việc 3	→	Sự việc 4
Ngôi nhà mới của ba mẹ con rất xinh xắn nhưng có nhiều chuột.		Bà ngoại gửi cho ba mẹ con một con mèo mun.		Ngôi nhà nhỏ đã thay đổi từ khi có Mun.		Một buổi chiều, Mun đã bị mất tích.

+ *Những từ ngữ nào thể hiện cảm xúc của người viết trước sự việc được kể?* (*buồn, khóc, chẳng ai quên được Mun,...*)

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– GV hướng dẫn HS xác định mục đích viết và người đọc trước khi viết bài. Thực tế là mục đích viết đã được xác định rõ (kể lại một trải nghiệm), người đọc tiềm năng cũng có thể dự kiến được (thầy cô, các bạn trong lớp, người thân, những người quan tâm đến trải nghiệm được kể). Việc đặt ra yêu cầu xác định mục đích viết và người đọc ở đây chủ yếu nhằm nhắc nhở HS thường xuyên có ý thức bám sát mục đích viết đặt ra từ đầu và đối tượng người đọc mà bài viết hướng đến.

– GV hướng dẫn HS lựa chọn đề tài để viết bằng kĩ thuật công não (nói). Nếu HS chưa biết kể chuyện gì, GV có thể gợi ý cho HS một vài ý tưởng như SHS.

– GV hướng dẫn HS tìm ý cho bài viết. Đây là giai đoạn quan trọng của quá trình viết. Vì thế, GV cần tạo điều kiện để HS huy động ý tưởng cho bài viết và hướng dẫn HS tìm ý tưởng cho bài viết bằng các kĩ thuật, chiến lược khác nhau. Chẳng hạn, GV có thể hướng dẫn HS

hình dung tưởng tượng (HS làm việc cá nhân) thực hiện hoạt động trải nghiệm trước khi viết (có thể tổ chức cho HS chuẩn bị ở nhà) hoặc dùng kĩ thuật 5W1H để HS viết nháp (viết tự do) theo trí nhớ về câu chuyện muốn kể. GV có thể xây dựng phiếu học tập như sau:

PHIẾU TÌM Ý

Họ và tên: ..... Lớp: .....

Nhiệm vụ: Tìm ý cho bài văn *Kể lại một trải nghiệm của bản thân.*

Gợi ý: Để nhớ lại các chi tiết, hãy viết tự do theo trí nhớ của em bằng cách trả lời vào cột bên phải các câu hỏi ở cột trái.

Đó là câu chuyện gì? Xảy ra khi nào? Ở đâu?	.....
Những ai có liên quan đến câu chuyện? Họ đã nói và làm gì?	.....
Điều gì đã xảy ra, theo thứ tự thế nào?	.....
Vì sao câu chuyện lại xảy ra như vậy?	.....
Cảm xúc của em như thế nào khi câu chuyện diễn ra và khi kể lại câu chuyện?	.....

GV có thể yêu cầu HS làm việc cá nhân để hoàn thành phiếu và trao đổi cặp đôi để góp ý cho nhau.

– GV hướng dẫn HS lập dàn ý cho bài viết theo gợi ý như trong SHS.

– HS viết bài tại lớp.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 GV trả bài cho HS và hướng dẫn các em chỉnh sửa bài viết theo các yêu cầu đối với bài văn chia sẻ một trải nghiệm và bảng hướng dẫn chỉnh sửa bài viết trong SHS.

Hoạt động 2 HS làm việc theo nhóm, đọc bài văn và góp ý cho nhau. GV chọn một số bài để nhận xét, đánh giá và rút kinh nghiệm chung cho cả lớp. Lưu ý không nên nêu cụ thể tên HS để khen/ chê trước lớp.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NÓI VÀ NGHE

KỂ LẠI MỘT TRẢI NGHIỆM CỦA EM

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS nói được về một trải nghiệm đáng nhớ đối với bản thân. Hoạt động nói và nghe được thiết kế tổ chức sau hoạt động viết. Vì thế, nội dung nói và nghe có thể được triển khai trên cơ sở nội dung đã viết. Tuy nhiên, nói và nghe khác với viết và đọc. Vì thế, GV cần chú ý hướng dẫn HS biết cách nói và nghe phù hợp với đặc trưng của hoạt động này.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị bài nói

a. *Xác định mục đích nói và người nghe*

GV hướng dẫn HS xác định rõ mục đích nói và người nghe. Nếu bài nói được dựa trên bài viết thì mục đích nói đã được xác định rõ (kể lại một trải nghiệm), người nghe tiềm năng cũng có thể dự kiến được (thầy cô giáo, các bạn trong lớp, người thân trong gia đình và những người quan tâm đến trải nghiệm được kể). Việc đặt ra yêu cầu xác định mục đích nói và người nghe ở đây chủ yếu nhằm nhắc nhở HS thường xuyên có ý thức bám sát mục đích nói và đối tượng nghe. GV lưu ý HS khi nói phải ghi nhớ hai yếu tố quan trọng đó để bài nói không bị chệch hướng.

b. *Chuẩn bị nội dung nói và tập luyện*

– GV hướng dẫn HS dựa vào bài viết để chuẩn bị nội dung nói như hướng dẫn trong SHS.

– GV hướng dẫn HS tập luyện ở nhà (trình bày trước gương hoặc nhóm bạn, người thân).

– GV hướng dẫn HS tập luyện ở lớp: HS luyện nói theo nhóm (nhóm đôi hoặc nhóm 3 – 4, mỗi người trình bày trong khoảng 5 – 7 phút). Trong nhóm, HS trao đổi, góp ý cho nhau về nội dung nói, cách nói (Bài trình bày có tập trung vào trải nghiệm không? Ngôn ngữ sử dụng có phù hợp với mục đích nói và đối tượng tiếp nhận không? Khả năng truyền cảm hứng thể hiện như thế nào ở các yếu tố kèm lời và phi lời?).

Hoạt động 2 Trình bày bài nói

– Một số HS trình bày trước lớp (thời gian dành cho mỗi HS khoảng 5 – 7 phút); những HS còn lại thực hiện hoạt động nhóm: theo dõi, nhận xét, đánh giá (vào phiếu).

– GV lưu ý HS cần tận dụng được các lợi thế của giao tiếp trực tiếp bằng lời như sử dụng ngữ điệu, cử chỉ, điệu bộ và sự tương tác tích cực với người nghe để tạo sức hấp dẫn và thuyết phục cho bài nói (như gợi ý trong SHS).

Hoạt động 3 Trao đổi về bài nói

– GV hướng dẫn HS trao đổi về bài nói theo một số gợi ý như trong SHS.

– GV hướng dẫn HS đánh giá bài nói/ phần trình bày của bạn. Có thể tham khảo phiếu đánh giá kĩ năng nói về một trải nghiệm như sau:

PHIẾU ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHÍ			
NHÓM:			
TIÊU CHÍ	MỨC ĐỘ		
	Chưa đạt (0 điểm)	**Đạt (1 điểm)**	**Tốt (2 điểm)**
1. Chọn được câu chuyện hay, có ý nghĩa	Chưa có chuyện để kể.	Có chuyện để kể nhưng chưa hay.	Câu chuyện hay và ấn tượng.
2. Nội dung câu chuyện phong phú, hấp dẫn	Nội dung sơ sài, chưa có đủ chi tiết để người nghe hiểu câu chuyện.	Có đủ chi tiết để người nghe hiểu được nội dung câu chuyện.	Nội dung câu chuyện phong phú và hấp dẫn.
3. Nói to, rõ ràng, truyền cảm	Nói nhỏ, khó nghe; nói lặp lại, ngập ngừng nhiều lần.	Nói to; nhưng đôi chỗ lặp lại hoặc ngập ngừng một vài câu.	Nói to, truyền cảm; hầu như không lặp lại hay ngập ngừng.
4. Sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ (điệu bộ, cử chỉ, nét mặt, ánh mắt,...) phù hợp	Điệu bộ thiếu tự tin; mắt chưa nhìn vào người nghe; nét mặt chưa biểu cảm hoặc biểu cảm không phù hợp.	Điệu bộ tự tin, nhìn vào người nghe; biểu cảm phù hợp với nội dung câu chuyện.	Điệu bộ rất tự tin, mắt nhìn vào người nghe, nét mặt sinh động.
5. Mở đầu và kết thúc hợp lí	Không chào hỏi và/ hoặc không có lời kết thúc bài nói.	Có chào hỏi và có lời kết thúc bài nói.	Chào hỏi và kết thúc hấp dẫn, ấn tượng.
TỔNG ĐIỂM: ...../10 ĐIỂM			

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

GV cho HS tự hoàn thành các nội dung *Củng cố, mở rộng* ở nhà. GV cũng có thể sử dụng một số câu hỏi, bài tập trong phần này để thiết kế các đề kiểm tra, đánh giá thường xuyên trong năm học.

Bài tập 1: Yêu cầu HS tự chọn một truyện đồng thoại và chỉ ra các yếu tố của truyện để phát triển năng lực đọc của HS.

Bài tập 2: Yêu cầu HS kết nối chủ đề bài học (*Tôi và các bạn*) với trải nghiệm cá nhân.

PHIẾU HỌC TẬP
Văn bản *Bài học đường đời đầu tiên*

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhiệm vụ: Đọc phần (1) văn bản *Bài học đường đời đầu tiên* (từ đầu đến *có thể sắp đứng đầu thiên hạ rồi*) và thực hiện các yêu cầu sau:

1. Hoàn thành sơ đồ sau bằng cách điền từ, cụm từ phù hợp vào chỗ trống:

Chàng dế thanh niên cường tráng

Dế Mèn tự miêu tả hình thức của mình

– càng: .....

– vuốt: .....

– cánh: .....

– răng: .....

Hành động của Dế Mèn

.....

.....

.....

.....

.....

Dế Mèn tự đánh giá về bản thân

.....

.....

Quan hệ của Dế Mèn với bà con trong xóm

.....

.....

2. Từ sơ đồ trên, em hãy nhận xét về đặc điểm của nhân vật Dế Mèn:

.....

.....

.....

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Nhiệm vụ: Đọc phần (2) văn bản *Bài học đường đời đầu tiên* (từ *Bên hàng xóm tôi có cái hang của Dế Choắt* đến *Tôi về, không một chút bận tâm*) và thực hiện các yêu cầu sau:

1. Hoàn thiện bảng sau bằng cách điền từ, cụm từ phù hợp vào các ô ở cột bên phải.

Cách xưng hô của Dế Mèn với Dế Choắt	....
Lời Dế Mèn miêu tả ngoại hình Dế Choắt	....
Lời Dế Mèn nhận xét về hang ở của Dế Choắt	....
Lời từ chối của Dế Mèn khi Dế Choắt mong muốn được giúp đỡ	....

2. Nhận xét của em về thái độ của Dế Mèn với Dế Choắt:

.....

.....

.....

3. Đánh giá của em về nhân vật Dế Mèn qua mối quan hệ với người bạn hàng xóm – Dế Choắt:

.....

.....

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHIẾU HỌC TẬP

Văn bản *Nếu cậu muốn có một người bạn...*

1. Nhập vai nhân vật hoàng tử bé để ghi lại "nhật kí" về cuộc gặp gỡ với người bạn mới – cáo theo sơ đồ gợi ý sau:

a. Trước khi gặp cáo, tâm trạng của tôi là:

.....

b. Lần đầu gặp cáo, tôi cảm nhận về cáo:

.....

g. Bí mật mà cáo tặng cho tôi là:

.....

Cuộc gặp gỡ với người bạn mới – cáo

c. Cáo đã giải thích cho tôi, "cảm hoá" nghĩa là:

.....

.....

e. Cáo đã giúp tôi nhận ra điều quan trọng ở bông hồng của mình và nhận thức về bản thân:

.....

d. Cáo nói rằng nếu tôi cảm hoá cáo, cuộc đời cáo sẽ thay đổi:

.....

2. Nêu cảm nhận về nhân vật hoàng tử bé:

.....

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 2. GÕ CỬA TRÁI TIM (12 tiết)

(Đọc và Tiếng Việt: 8 tiết, Viết: 3 tiết, Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và bước đầu nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ; nêu được tác dụng của các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ.
- Nhận biết được ẩn dụ và hiểu tác dụng của việc sử dụng ẩn dụ.
- Viết được đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả.
- Trình bày được ý kiến về một vấn đề trong đời sống.
- Nhân ái, yêu gia đình, yêu vẻ đẹp của thiên nhiên và cuộc sống.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Ngoài phần *Tri thức ngữ văn* trong SHS, GV có thể tham khảo thêm một số khái niệm sau:

Một số đặc điểm của thơ

– *Vần* là một phương tiện tạo tính nhạc và tính liên kết trong một dòng thơ và giữa các dòng thơ dựa trên sự lặp lại phần vần của tiếng ở những vị trí nhất định. Mỗi thể thơ sẽ có những quy định về vị trí đặt vần khác nhau tạo nên những quy tắc gieo vần khác nhau. Vần được gieo cuối dòng thơ, có tác dụng đánh dấu sự kết thúc của dòng thơ và tạo nên mối liên kết giữa các dòng gọi là vần chân (cước vận). Vần chân rất đa dạng: khi liên tiếp, khi gián cách,... và là hình thức gieo vần phổ biến nhất trong thơ. Ví dụ:

Nếu ngọn gió nào dẫn con đến phương trời xa thẳm
Con đừng quên lối về nhà
Nơi thung sâu khơi nguồn ngọn ***gió****...*

Nếu cánh chim nào chở con lên thăm mặt trời cháy ***đỏ***
Con đừng quên lối về nhà
Nơi sớm chiều vẫn nhen ngọn ***lửa****.*

(Trương Hữu Lợi, *Mái ấm ngôi nhà*)

Tiếng *gió* cuối dòng 3 bắt vần liên tiếp với tiếng *đỏ* cuối dòng 4. Tiếng *đỏ* cuối dòng 4 bắt vần gián cách với tiếng *lửa* cuối dòng 6.

Vần được gieo giữa dòng thơ gọi là vần lưng (yêu vận). Đây được cho là một hiện tượng đặc biệt của vận luật Việt Nam. Vần lưng khiến dòng thơ giàu tính nhạc. Ví dụ:

Tôi lại về quê mẹ nuôi ***xưa***
Một buổi ***trưa****, nắng dài bãi cát.*

(Tố Hữu, *Mẹ Tơm*)

Tiếng *xưa* cuối dòng thơ trên bắt vần với tiếng *trưa* ở giữa dòng dưới.

– *Nhịp* là các chỗ ngừng ngắt trong một dòng thơ dựa trên sự lặp lại có tính chu kì số lượng các tiếng. Mỗi thể thơ có một nhịp điệu riêng. Nhà thơ sáng tác theo một thể thơ nhất định nhưng vẫn có thể tạo nên một nhịp điệu riêng cho mình để biểu đạt một ý nghĩa nào đó. Ví dụ: dòng thơ *Nửa chừng xuân/ thoắt/ gãy cành thiên hương* (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*) ngắt nhịp 3/1/4, khác hẳn cách ngắt nhịp của dòng bát thông thường (nhịp 4/4). Sự sáng tạo này của Nguyễn Du nhằm thể hiện số phận đầy đau khổ, phải chết giữa tuổi thanh xuân đẹp đẽ như cành hoa gãy giữa lúc đương xuân của Đạm Tiên.

– *Thanh điệu* là thanh tính của âm tiết. Tiếng Việt là ngôn ngữ phong phú về thanh điệu (6 thanh điệu). Mỗi âm tiết tiếng Việt mang một thanh điệu nhất định. Thanh điệu tiếng Việt đối lập nhau ở hai cao độ cơ bản (đối lập về âm vực): cao độ cao và cao độ thấp. Thanh điệu cao bao gồm các thanh: thanh ngang, thanh sắc, thanh ngã; được phát âm ở âm vực cao. Thanh điệu thấp bao gồm các thanh: thanh huyền, thanh hỏi, thanh nặng; được phát âm ở âm vực thấp.

– *Âm điệu* là đặc điểm chung của âm thanh trong bài thơ, được tạo nên từ vần, nhịp, thanh điệu và các yếu tố khác của âm thanh ngôn ngữ trong bài thơ.

– Thơ thuộc loại hình trữ tình, tức là thể hiện tình cảm, cảm xúc. "Thơ là người thư kí trung thành của những trái tim" (Đuy-bờ-lây). Qua mỗi dòng thơ, nhà thơ bộc lộ thế giới nội tâm, tình cảm với con người, thiên nhiên,... – nguồn cảm hứng bất tận của thi sĩ. Thơ có thể có yếu tố tự sự, miêu tả nhưng những yếu tố đó vẫn được lồng trong thế giới ngôn từ hàm súc, giàu tính nhạc, hình ảnh và tràn đầy cảm xúc. Mỗi bài thơ thường có một *mạch cảm xúc* xuyên suốt, được thể hiện qua hình thức nghệ thuật.

– Để biểu lộ cảm xúc, nhà thơ cũng thường xây dựng hình tượng nhân vật trữ tình, phương thức bộc lộ ý thức tác giả. Nhân vật trữ tình được xác định là con người đồng dạng của tác giả – nhà thơ – hiện ra từ VB thơ như một con người có đường nét hay một vai sống động có số phận cá nhân, có thế giới nội tâm, thậm chí có phác thảo chân dung. Tuy nhiên, không được đồng nhất nhân vật trữ tình với tác giả, vì, theo Bê-lin-ski, trong thơ trữ tình, nhà thơ xuất hiện như người cất lên tiếng nói "đại diện cho xã hội, thời đại và nhân loại", nâng mình lên trên đời thường cá biệt.

Nhân hoá

Nhân hoá là biện pháp tu từ gán thuộc tính của người cho những sự vật không phải là người nhằm tăng tính hình tượng, tính biểu cảm của sự diễn đạt, chẳng hạn:

Núi cao chi lắm núi ơi
Núi che mặt trời chẳng thấy người thương.

(Ca dao)

Ẩn dụ

– *Ẩn dụ* là biện pháp tu từ gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó, nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. Nét tương đồng giữa các sự vật, hiện tượng phụ thuộc vào cảm nhận chủ quan của người sử dụng ẩn dụ. Chẳng hạn, trong dòng thơ *Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng* (Nguyễn Khoa Điềm), ẩn dụ *mặt trời của mẹ* dựa trên nét tương đồng giữa đứa con nằm trên lưng mẹ với mặt trời.

Nét tương đồng này (con cũng giống như mặt trời toả sáng, như nguồn sống của mẹ) có được là do sự liên tưởng của nhà thơ, chứ bản thân hai sự vật này xét về mặt khách quan (đứa con và mặt trời) thì không có gì giống nhau.

– Lưu ý:

+ *Ẩn dụ* thường chỉ được đề cập đến như một biện pháp tu từ. HS cũng thường được cung cấp kiến thức về ẩn dụ như một biện pháp tu từ. Tuy vậy, ẩn dụ còn là một phương thức chuyển nghĩa của từ. Khi sự chuyển đổi tên gọi (gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó) làm thay đổi ý nghĩa của từ, làm cho từ có thêm nghĩa mới, được dùng phổ biến (thường được ghi vào từ điển) thì ẩn dụ không còn là biện pháp tu từ nữa mà trở thành phương thức chuyển nghĩa của từ. Chẳng hạn, từ *chân* vốn chỉ một bộ phận cơ thể của người hay động vật nói chung. Nhưng từ *chân* còn được dùng để chỉ những sự vật có nét tương đồng (về hình dáng, vị trí, chức năng,...) với bộ phận cơ thể đó như *chân* trong *chân bàn*, *chân ghế*, *chân tóc*, *chân núi*,... Nghĩa này của từ *chân* được dùng phổ biến và được giải thích trong các từ điển tiếng Việt. Như vậy, tuy SHS chỉ tập trung vào ẩn dụ như một biện pháp tu từ, vì HS chỉ cần biết loại ẩn dụ này để thực hành đọc, viết, nói và nghe, nhưng GV cần biết thêm ẩn dụ còn là một phương thức chuyển nghĩa của từ.

+ *Nhân hoá* thực chất cũng là một loại ẩn dụ. Ẩn dụ này dựa trên nét tương đồng giữa sự vật (không phải là người) với con người, lấy thuộc tính của người để gán cho sự vật (không phải là người), chẳng hạn: *gió thì thầm*, *sóng gào thét*. Tuy vậy, do đặc trưng nổi bật của nó mà nhân hoá vẫn được xem như một biện pháp tu từ riêng.

Điệp ngữ

Điệp ngữ là biện pháp tu từ lặp lại một từ ngữ (đôi khi cả một câu) để làm nổi bật ý muốn nhấn mạnh, chẳng hạn:

Anh đi anh nhớ quê nhà
Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương
Nhớ ai dãi nắng dầm sương
Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao.

(Ca dao)

Đại từ

Ở Tiểu học (lớp 5), HS đã được học đặc điểm và chức năng của đại từ. Đại từ thường dùng để xưng hô (*tôi, chúng tôi, chúng ta,...*); để hỏi (*ai, gì, bao nhiêu, mấy, thế nào,...*);.... Bài tập tiếng Việt trong bài học này liên quan đến cách dùng *bọn tớ* trong sự phân biệt với các đại từ nhân xưng khác cũng thuộc ngôi thứ nhất số nhiều như *chúng tôi, chúng ta,...*

❐ Tài liệu tham khảo

GV có thể tham khảo một số tài liệu về Ngữ văn (ngôn ngữ, văn học) để bổ sung tri thức về các đặc trưng của thơ ca, các thuật ngữ về thơ trữ tình; cũng như các tài liệu về Ta-go, Xuân Quỳnh như:

– Trần Đình Sử, *Dẫn luận thi pháp học văn học*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2017;

– Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, 2004;

– Hà Minh Đức (Chủ biên), *Lí luận văn học*, NXB Giáo dục, 1999;

- Đinh Trọng Lạc, *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1994;
- R. Ta-go, *Tuyển tập tác phẩm R. Ta-go*, NXB Lao động, Hà Nội, 2004;
- Nhật Chiêu – Hoàng Hữu Đản, *R. Ta-go – người tình cuộc đời*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 1991;
- Đông Mai, *Xuân Quỳnh – một nửa cuộc đời tôi*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

2. Phương tiện dạy học

Để phục vụ tốt cho việc dạy học bài 2. *Gõ cửa trái tim*, GV nên chuẩn bị những phương tiện dạy học như đoạn phim ngắn (ngâm thơ, đọc thơ), tranh ảnh liên quan đến chủ đề bài học.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

– HS tự đọc phần *Giới thiệu bài học*.

– HS trình bày cách hiểu của các em (có thể trình bày trong nhóm, sau đó một số HS trình bày trước lớp). GV và HS thống nhất cách hiểu. Phần *Giới thiệu bài học* có 2 ý:

+ Ý thứ nhất hướng tới chủ đề của bài học: Thông qua các VB đọc hiểu có nội dung xoay quanh chủ đề tình cảm gia đình, HS cảm nhận được những giá trị nhân bản của tình yêu thương, có ý thức vun đắp hạnh phúc gia đình.

+ Ý thứ hai giới thiệu thể loại chính của VB đọc hiểu (thơ): Hai VB chính hướng tới mục tiêu giúp HS nhận diện được đặc trưng cơ bản của thơ là cảm xúc.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

– HS đọc phần *Tri thức ngữ văn* trong SHS trước khi đến lớp để hiểu một số đặc điểm của thơ như thể thơ; ngôn ngữ thơ; nội dung chủ yếu của thơ; yếu tố miêu tả, tự sự trong thơ,... và biện pháp tu từ ẩn dụ.

– HS kể tên một số bài thơ đã đọc và chia sẻ kinh nghiệm: Khi đọc một bài thơ, em quan tâm đến điều gì nhất? GV gợi ý để HS bước đầu nhận biết được các yếu tố cơ bản của thơ (thể thơ, vần, nhịp, âm điệu, hình ảnh, biện pháp tu từ,...) trong những VB đó.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. CHUYỆN CỔ TÍCH VỀ LOÀI NGƯỜI

(Xuân Quỳnh)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được số tiếng trong một dòng thơ, số dòng trong bài, vần của bài thơ *Chuyện cổ tích về loài người*.

– HS nhận biết và bước đầu nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua yếu tố tự sự mang màu sắc cổ tích suy nguyên, những từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ độc đáo.

– Hình thành và phát triển ở HS những phẩm chất tốt đẹp: tình cảm, trách nhiệm với những người thân yêu trong gia đình.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– HS trao đổi nhóm về nội dung được nêu trong SHS: *Nêu tên một truyện kể về nguồn gốc loài người trong kho tàng văn học dân gian Việt Nam hoặc văn học nước ngoài mà em biết. Trong truyện kể đó, sự ra đời của loài người có điều gì kì lạ?* Một số HS trình bày trước lớp.

+ GV yêu cầu HS nêu tên hoặc kể lại một số truyện như: *Giê-hô-va sáng tạo ra con người* (châu Âu), *Thần Pờ-rô-mê-tê sáng tạo ra con người* (Hy Lạp), *Bàn Cổ khai thiên lập địa* và *Nữ Oa sáng tạo con người* (phương Đông),... Các truyện đó có điểm kì lạ là đều giải thích nguồn gốc loài người do Trời sinh ra. Đó là cách giải thích mang màu sắc hoang đường, kì ảo.

+ GV có thể cho HS xem một bộ phim hoặc trích đoạn phim hoạt hình ngắn về nguồn gốc loài người để kết nối hiểu biết, trải nghiệm của các em với VB một cách thú vị và hiệu quả.

– Với yêu cầu *Đọc một bài thơ hoặc đoạn thơ viết về tình cảm gia đình mà em biết*, GV có thể tổ chức cho HS đọc thơ dưới hình thức một cuộc thi hoặc đố vui.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS cần được khuyến khích đọc VB trước khi đến lớp. GV đọc mẫu thành tiếng một đoạn đầu, sau đó HS thay nhau đọc thành tiếng toàn VB. Lưu ý, chỉ nên để mỗi HS đọc một đoạn có độ dài vừa phải, không để HS nào phải đọc một đoạn quá dài.

– GV lưu ý trong khi đọc VB, HS chủ yếu sử dụng chiến lược *hình dung* và *theo dõi*. Trong quá trình đọc, GV có thể gợi ý thêm bằng các chỉ dẫn hoặc câu hỏi nhỏ nhưng cần tránh làm gián đoạn mạch đọc của HS. (Ví dụ: với câu hỏi hình dung ở đoạn 1, có thể gợi ý cho HS tìm các từ ngữ, dòng thơ có khả năng giúp hình dung cảnh tượng trái đất khi trẻ con được sinh ra.)

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Hệ thống câu hỏi sau khi đọc ở đây được chia theo các nhóm: *nhận biết* (câu 1, 2), *phân tích, suy luận* (câu 3, 4, 5, 6) và *đánh giá, vận dụng* (câu 7, 8). GV nên sử dụng linh hoạt hệ thống câu hỏi (thay đổi trật tự, tách, ghép,...), bổ sung những câu hỏi mới phù hợp với đối tượng HS, hướng đến phát triển năng lực đọc của HS. Đối với bài *Chuyện cổ tích về loài người*, yêu cầu cụ thể là phát triển năng lực đọc VB thơ và bồi dưỡng phẩm chất nhân ái. Vì vậy, hệ thống câu hỏi sẽ hướng tới khai thác những đặc trưng của VB thơ cũng như những giá trị nhân văn cao đẹp của tác phẩm.

Câu hỏi 1

– Đây là một câu hỏi có tính chất tổng hợp về những yếu tố xác định đặc trưng của thơ, vì vậy, GV có thể phân tách câu hỏi này thành những câu hỏi nhỏ để HS dễ tiếp cận, khai thác từng yếu tố. Ví dụ, GV có thể đặt câu hỏi để HS tìm hiểu số lượng tiếng trong một dòng, vần, nhịp,... của bài thơ. GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm.

– Dự kiến câu trả lời:

+ Mặc dù có yếu tố tự sự nhưng *Chuyện cổ tích về loài người* vẫn là một bài thơ vì nhà thơ chỉ mượn phương thức tự sự để bộc lộ cảm xúc, tình cảm yêu thương dành cho trẻ thơ.

+ Về hình thức, mỗi dòng thơ có năm tiếng, các dòng được sắp xếp theo khổ và không giới hạn số lượng dòng trong một bài.

+ Bài thơ sử dụng vần chân ở hầu hết các dòng thơ, ví dụ:

*Từ cánh cò rất **trắng***
*Từ vị gừng rất **đắng***
Từ vết lấm chưa khô
Từ đầu nguồn cơn mưa
*Từ bãi sông cát **vắng**...*

+ Mỗi dòng thơ đều được ngắt nhịp 3/2 hoặc 2/3, tạo âm điệu nhịp nhàng. Ví dụ:

Trời sinh ra/ trước nhất
Chỉ toàn là/ trẻ con
[...]
Màu xanh/ bắt đầu cỏ
Màu xanh/ bắt đầu cây.

Câu hỏi 2

– GV có thể gợi ý bằng cách yêu cầu HS tìm những từ ngữ miêu tả thế giới trước và sau khi trẻ con được sinh ra (về hình ảnh, màu sắc, âm thanh, ánh sáng,...), liệt kê những sự vật, hiện tượng xuất hiện trên trái đất sau khi trẻ em được sinh ra và những lí giải cụ thể cho sự xuất hiện của mỗi sự vật, hiện tượng ấy.

– GV hướng dẫn HS khái quát: Theo cảm nhận của nhà thơ, mỗi sự thay đổi trên thế giới đều bắt nguồn từ sự sinh ra của trẻ con. Các sự vật, hiện tượng xuất hiện đều để nâng đỡ, nuôi dưỡng, góp phần giúp trẻ con trưởng thành cả về thể chất và tâm hồn.

Câu hỏi 3

– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân hoặc theo nhóm để trả lời câu hỏi này.

– Dự kiến câu trả lời: Theo nhà thơ, món quà tình cảm mà chỉ có mẹ mới đem đến được cho trẻ thơ chính là tình yêu của mẹ. Tình yêu ấy thể hiện một cách bình dị mà cảm động qua sự chăm sóc ân cần và lời hát ru của mẹ. Mỗi hình ảnh trong lời hát ru của mẹ đều chứa đựng ý nghĩa sâu xa, gửi gắm những ước mong của mẹ dành cho trẻ thơ.

+ Cái bống cái bang vốn chỉ những em bé ngoan ngoãn, chăm chỉ trong bài ca dao:

Cái bống là cái bống bang
Khéo sảy khéo sàng cho mẹ nấu cơm
Mẹ bống đi chợ đường trơn
Bống ra gánh đỡ chạy cơn mưa ròng.

Nhắc đến cái bống, nhà thơ ngầm ý nhắc nhở các em hãy là những người con hiếu thảo, biết yêu thương, giúp đỡ cha mẹ.

+ Cánh cò gợi nhớ đến bài ca dao:

Con cò mà đi ăn đêm
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao
Ông ơi ông vớt tôi nao
Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng
Có xáo thì xáo nước trong
Đừng xáo nước đục đau lòng cò con.

Cánh cò trắng biểu tượng cho người nông dân vất vả, một nắng hai sương kiếm ăn mà vẫn quanh năm thiếu thốn. Tuy hoàn cảnh sống lam lũ, cực nhọc nhưng họ vẫn giữ tấm lòng trong sạch.

+ Vị gừng cay trong lời ru của mẹ gợi nhớ những câu ca:

Tay nâng chén muối đĩa gừng,
Gừng cay muối mặn, xin đừng quên nhau.
Muối ba năm muối đang còn mặn
Gừng chín tháng gừng hãy còn cay
Đôi ta nghĩa nặng tình dày
Có xa nhau cũng phải ba vạn sáu ngàn ngày mới xa.

Người xưa đã mượn những đặc tính tự nhiên của gừng và muối để diễn tả tình nghĩa thuỷ chung son sắt của con người. "Gừng càng già càng cay", cũng giống như tình cảm yêu thương chân thành của con người sẽ càng trở nên mặn mà, đằm thắm qua thời gian. Bài ca dao nhắc nhở sự chung thuỷ trong nghĩa vợ tình chồng.

Những hình ảnh mẹ mang đến cho trẻ con qua lời ru chứa đựng những lời nhắn nhủ ân cần về cách sống đẹp: biết yêu thương, chia sẻ, nhân ái, thuỷ chung,... Đó chính là dòng sữa mát lành nuôi dưỡng tâm hồn trẻ thơ.

Câu hỏi 4

Để trả lời câu hỏi, GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo nhóm, yêu cầu mỗi nhóm tìm tên của một câu chuyện cổ tích xuất hiện trong lời kể của bà, những điều bà muốn gửi gắm qua những câu chuyện đó và cử đại diện trình bày. Dự kiến câu trả lời:

– Những câu chuyện cổ tích và điều bà muốn gửi gắm qua những câu chuyện đó:

+ *Tấm Cám, Thạch Sanh*: Ước mơ về lẽ công bằng, người ở hiền sẽ gặp lành, ở ác sẽ bị quả báo;

+ *Cóc kiện trời*: Đoàn kết sẽ tạo nên sức mạnh;

+ *Nàng tiên ốc, Ba cô tiên*: Lạc quan, tin tưởng vào những điều tốt đẹp.

– Những câu chuyện cổ tích đó mang đến cho trẻ thơ những bài học về triết lí sống nhân hậu, ở hiền gặp lành; là suối nguồn trong trẻo nuôi dưỡng, bồi đắp tâm hồn trẻ thơ.

Câu hỏi 5

GV nên gợi ý cho HS tìm những từ ngữ, hình ảnh nói về bố, từ đó, tìm ra những nét riêng trong tình cảm mà bố dành cho trẻ.

– Nếu mẹ yêu thương trẻ, dành cho trẻ sự chăm sóc ân cần và lời ru ngọt ngào thì tình yêu của bố thể hiện qua sự truyền dạy những tri thức về thiên nhiên và cuộc sống.

– Mẹ nuôi dưỡng cho trẻ trái tim ấm áp, yêu thương. Bố giúp trẻ trưởng thành về trí tuệ.

Câu hỏi 6

GV gợi ý HS tìm những dòng thơ nói về thầy giáo và mái trường trong khổ thơ cuối để các em phân tích và suy luận, tìm ra câu trả lời, từ đó rút ra nhận xét: Mái trường hiện lên với những hình ảnh rất đỗi thân thương, bình dị như chữ viết, ghế, bàn, lớp học, bảng, phấn và thầy giáo. Chính nơi này, người thầy cùng với những phương tiện dạy học đơn sơ đã mang đến cho trẻ thơ những bài học về đạo đức, tri thức, nuôi dưỡng những ước mơ đẹp,... giúp trẻ thơ trưởng thành.

Câu hỏi 7

Câu hỏi hướng tới khai thác yếu tố tự sự trong thơ. Mặc dù phương thức biểu đạt chính của thơ là biểu cảm – tức là bộc lộ, thể hiện cảm xúc, tình cảm – nhưng trong nhiều trường hợp thơ vẫn lồng trong đó yếu tố tự sự. Bài thơ có nhan đề *Chuyện cổ tích về loài người* gợi cho người đọc liên tưởng tới những câu chuyện tưởng tượng về sự xuất hiện của loài người trong vũ trụ dưới hình thức cổ tích suy nguyên, giải thích nguồn gốc của loài người mang màu sắc hoang đường, kì ảo.

Câu hỏi 8

– Bài thơ kể về nguồn gốc loài người với nhiều yếu tố hoang đường, kì ảo (giống như những truyện thần thoại và cổ tích) nhưng nhà thơ Xuân Quỳnh lại kể theo cách riêng: không phải người lớn mà là trẻ con được sinh ra trước nhất. Trẻ con chính là trung tâm của vũ trụ, vạn vật trên trái đất được sinh ra là vì trẻ em; những người thân như ông bà, bố mẹ được sinh ra là để che chở, yêu thương, nuôi dạy trẻ em khôn lớn thành người. Cách kể mang nét độc đáo của lời tâm tình từ trái tim một người mẹ dành tình cảm yêu mến cho trẻ thơ. Bài thơ gợi liên tưởng tới câu ca dao:

Sinh con rồi mới sinh cha
Sinh cháu trong nhà rồi mới sinh ông.

– Sự khác biệt ấy thể hiện thông điệp nhà thơ muốn nhắn gửi:

+ Tới trẻ em: Hãy yêu thương những người thân trong gia đình bởi họ đã dành cho các em những tình cảm tốt đẹp nhất. Tình cảm cần được thể hiện qua những lời nói, hành động, việc làm cụ thể, giản dị hằng ngày.

+ Tới các bậc làm cha mẹ: Hãy yêu thương, chăm sóc và dành cho trẻ em những điều tốt đẹp nhất bởi các em chính là tương lai của gia đình, đất nước. Các em cần được sống trong môi trường tốt đẹp, được yêu thương, chăm sóc, dạy dỗ để khôn lớn, trưởng thành.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

– GV có thể gợi ý HS tìm đoạn thơ yêu thích; xác định nội dung chính, những yếu tố nghệ thuật nổi bật và cảm xúc của em khi đọc đoạn thơ đó.

– GV hướng dẫn HS viết đoạn văn. Câu mở đầu cần giới thiệu được tên bài thơ, tên tác giả, nội dung đoạn thơ, cảm xúc chung của em về đoạn thơ. Các câu tiếp theo thể hiện cảm xúc đối với các khía cạnh nội dung, nghệ thuật của đoạn thơ.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và phân tích được vẻ đẹp của ngôn ngữ thơ.

– HS nhận diện và phân tích được tác dụng của các biện pháp tu từ so sánh, nhân hoá, điệp ngữ.

2. Gợi ý tổ chức dạy học

Hoạt động 1 Củng cố kiến thức đã học

Phần *Thực hành tiếng Việt* trong bài này không cung cấp kiến thức mới mà chỉ vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những hiện tượng tiếng Việt cụ thể trong bài thơ *Chuyện cổ tích về loài người*. Vì vậy, GV có thể gợi ý để HS tự ôn lại kiến thức rồi vận dụng làm bài tập.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Ở hoạt động này, GV có thể hướng dẫn HS làm việc cá nhân, theo cặp, nhóm để hoàn thành bài tập.

Bài tập 1

Bài này có 2 yêu cầu tìm hiểu nghĩa của từ. GV có thể gợi ý HS tra từ điển để tìm nghĩa gốc, rồi suy luận tìm nghĩa trong đoạn thơ.

a. Theo từ điển tiếng Việt, *nhô* là một động từ có nghĩa là đưa phần đầu cho vượt hẳn lên phía trên hoặc ra phía trước, so với những cái xung quanh.

HS tìm hiểu nghĩa trong đoạn thơ cụ thể: mặt trời *nhô* cao nghĩa là mặt trời chuyển động lên cao trên bầu trời và có phần đột ngột, vượt lên so với sự vật xung quanh như núi non, cây cối. Động từ *nhô* cũng có tính biểu cảm, gợi lên vẻ tinh nghịch, đáng yêu của hình ảnh mặt trời, phù hợp với cách nhìn, cách cảm của trẻ thơ.

b. Trong đoạn thơ trên, từ *lên* không thể thay thế cho từ *nhô*. Vì từ *lên* chỉ có nghĩa là chuyển đến một vị trí cao hơn. Còn từ *nhô* có ý nghĩa tinh tế như đã phân tích ở trên.

Bài tập 2

GV có thể gợi ý để HS tìm thêm một số từ ngữ tương tự trong bài thơ như: *khao khát, thơ ngây, mênh mông,...*

Bài tập 3

Dự kiến câu trả lời: Hình ảnh thiên nhiên – *cây, lá cỏ, cái hoa* (vế A) được so sánh với *gang tay, sợi tóc, cái cúc* (vế B) – những hình ảnh nhỏ xinh, gắn với thế giới con người. Tiếng hót của chim – âm thanh được so sánh với nước, mây trời giúp người đọc cảm nhận được một cách cụ thể sự trong trẻo và cao vút của tiếng chim. Từ đó, HS cảm nhận được: thiên nhiên như nhỏ lại, gần gũi và thật dễ thương trong đôi mắt trẻ thơ.

Bài tập 4

– GV gợi ý HS: *Từ "thơ ngây" thường dùng để nói về ai? Trong dòng thơ, nhà thơ dùng từ đó để chỉ đặc điểm của đối tượng nào? Cách dùng từ này gợi cho em cảm nhận gì về làn gió trong dòng thơ?*

– Dự kiến câu trả lời: Nhà thơ dùng từ *thơ ngây* – thường dùng để nói về đặc điểm của con người, đặc biệt là trẻ em – để nói về gió. Biện pháp tu từ nhân hoá khiến làn gió mang vẻ đáng yêu, hồn nhiên của trẻ thơ.

Bài tập 5

Dự kiến câu trả lời: Điệp ngữ trong đoạn thơ là các từ ngữ như "rất", "Từ cái...", "Từ..." được lặp lại nhằm mục đích liệt kê những hình ảnh phong phú trong lời ru của mẹ, nhấn mạnh vẻ đẹp của những hình ảnh ấy. Lời mẹ ru kết tinh những giá trị cao quý nhất trong kho tàng văn hoá dân tộc. Thấm đượm trong mỗi lời mẹ ru là những tình cảm thiết tha, là trí tuệ, tâm hồn người Việt. Vì vậy, nó đã trở thành nguồn dinh dưỡng quý giá nuôi dưỡng tâm hồn trẻ thơ.

VĂN BẢN 2. MÂY VÀ SÓNG

(Ra-bin-đơ-ra-nát Ta-go)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được đặc điểm một bài thơ văn xuôi: không quy định số lượng tiếng trong một dòng thơ, số dòng trong bài, cũng như không yêu cầu có vần, nhịp.

– HS nhận biết và nêu được tác dụng của yếu tố tự sự và miêu tả trong bài thơ.

– HS nhận diện được đặc điểm nhất quán của tác phẩm: bài thơ là lời yêu thương của nhà thơ dành cho trẻ em, là tình mẫu tử thiêng liêng thấm đượm trong từng yếu tố hình thức như: sự lặp lại có biến đổi trong cấu trúc của bài thơ, giọng điệu tâm tình trò chuyện, các biện pháp tu từ,...

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Câu hỏi trước khi đọc nêu tình huống nhằm huy động trải nghiệm của HS, tạo tâm thế để các em dễ tìm thấy sự đồng cảm với nhân vật em bé trong bài thơ, từ đó hiểu bài thơ sâu sắc hơn. GV có thể cho HS khởi động bằng việc chia sẻ trải nghiệm cá nhân trước tình huống đó.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV nên gợi ý cho HS cách đọc, giọng đọc bài thơ và chú ý những câu cần có cách đọc, giọng đọc đặc biệt.

– GV đọc mẫu, vừa đọc vừa nêu và giải thích yêu cầu của việc đọc (giọng đọc, âm lượng, tốc độ). GV yêu cầu một vài HS đọc bài thơ, nhận xét, điều chỉnh cách đọc, giọng đọc,...).

– Trong quá trình đọc, GV nhắc HS chú ý thực hiện chiến lược đọc *hình dung* được nêu ở bên phải VB nhưng không làm gián đoạn mạch đọc.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Hệ thống câu hỏi sau khi đọc ở đây được chia theo các nhóm: *nhận biết* (câu 1, 2), *phân tích, suy luận* (câu 3, 4, 5) và *đánh giá, vận dụng* (câu 6). GV có thể linh hoạt sử dụng hệ thống câu hỏi (thay đổi trật tự, tách, ghép,...), có thể bổ sung những câu hỏi gợi dẫn hay câu hỏi mới phù hợp với đối tượng HS, hướng đến phát triển năng lực đọc của các em.

Câu hỏi 1

Câu hỏi này hướng HS tìm hiểu yếu tố tự sự trong thơ. Trong thơ, bên cạnh phương thức biểu cảm, nhà thơ có thể sử dụng kết hợp các yếu tố tự sự và miêu tả nhưng những yếu tố này chỉ là phương tiện để bộc lộ tình cảm.

Trong bài thơ *Mây và sóng*, em bé đã kể với mẹ một câu chuyện tưởng tượng của em, qua đó, bộc lộ tình yêu với mẹ. Và nhà thơ đã mượn câu chuyện này để thể hiện tình yêu với trẻ thơ.

Câu hỏi 2

– Với câu hỏi này, GV có thể đặt câu hỏi gợi ý HS tìm những từ ngữ, biện pháp tu từ miêu tả thế giới "trên mây", "trong sóng" và nêu nhận xét.

– Dự kiến câu trả lời: Lời kể và tả của những người "trên mây", "trong sóng" đã mở ra trước mắt em bé một thế giới:

+ Xa xôi, cao rộng, chứa đựng biết bao điều bí ẩn;

+ Rực rỡ, lung linh, huyền ảo (ánh sáng mặt trời vàng buổi bình minh, ánh sáng vầng trăng bạc khi đêm về);

+ Vui vẻ và hạnh phúc (chỉ có ca hát và rong chơi khắp chốn từ khi thức dậy cho đến chiều tà).

Đối với em bé, thế giới đó vô cùng hấp dẫn, gợi những khát khao được khám phá, được ngao du ở những xứ sở xa xôi.

Câu hỏi 3

Đây là câu hỏi có tính suy luận, yêu cầu HS tìm hiểu tâm trạng của em bé khi hỏi những câu hỏi về cách thức đến với xứ sở "trên mây" và "trong sóng". Khi nghe những người "trên mây" và "trong sóng" kể và tả về những xứ sở xa xôi, em bé mong muốn được đến những nơi ấy. Những câu hỏi của em bé ẩn chứa niềm háo hức, thiết tha mong muốn được lãng du tới những xứ sở thần tiên, được rong ruổi khắp nơi, được vui với những trò chơi thú vị, hấp dẫn.

Câu hỏi 4

– GV có thể nêu câu hỏi để gợi ý HS tìm những lời đáp của em bé đối với lời mời gọi của những người "trên mây" và "trong sóng", từ đó tìm ra lí do em bé đưa ra để từ chối lời mời gọi của những người "trên mây" và "trong sóng".

– Dự kiến câu trả lời: Mặc dù những người "trên mây" và "trong sóng" chào đón em bé và đã chỉ cho em cách thức đến những xứ sở tuyệt vời nhưng em bé đã từ chối dứt khoát bằng những câu hỏi ngây thơ mà day dứt:

+ Làm sao có thể rời mẹ mà đến được?

+ Làm sao có thể rời mẹ mà đi được?

Với em bé, điều quan trọng hơn, có ý nghĩa hơn những cuộc phiêu du chính là sự chờ đợi, mong mỏi em trở về nhà của mẹ. Mẹ yêu em nên luôn mong muốn em ở bên mẹ, em yêu mẹ nên em thấu hiểu tấm lòng của mẹ. Với em bé, được ở bên mẹ, làm mẹ vui và được mẹ yêu thương, che chở là niềm hạnh phúc không gì sánh được. Đó là lí do vì sao em bé không hề tiếc nuối khi từ chối những người "trên mây", "trong sóng".

Câu hỏi 5

– GV có thể gợi ý HS chú ý những dòng thơ diễn tả trò chơi của em bé để tìm ra câu trả lời. Để dẫn dắt HS, GV có thể đặt thêm những câu hỏi gợi ý như: *Trong bài thơ, em bé*

đã tổ chức mấy trò chơi? Đó là những trò chơi gì? Trong trò chơi ấy, em bé phân vai như thế nào? Theo em, sự phân vai ấy có phù hợp không? Vì sao?... GV nên tổ chức cho HS làm việc nhóm, mỗi nhóm thực hiện một số yêu cầu, rồi cử đại diện trình bày.

– Dự kiến câu trả lời: Em bé trong bài thơ tưởng tượng ra những trò chơi rất thú vị: con là mây – mẹ là trăng – con lấy hai tay trùm lên người mẹ; con là sóng – mẹ là bờ biển – con sẽ lăn, lăn, lăn và vỗ vào gối mẹ. Qua trò chơi, người đọc có thể cảm nhận được tình cảm mẹ con thật sâu sắc:

+ Em bé rất yêu mẹ:

• Em luôn muốn ở bên mẹ, vui chơi cùng mẹ. Lời mời gọi em bé đi chơi của những người "trên mây" và "trong sóng" rất tha thiết, lặp đi lặp lại hai lần, sự từ chối của em nhỏ vì vậy trở nên cương quyết hơn.

• Bên mẹ, em đã sáng tạo ra những trò chơi hấp dẫn, thú vị để mẹ có thể vui chơi cùng em.

• Trong trò chơi ấy, em bé vừa được thoả mong ước làm mây, làm sóng tinh nghịch, bay cao, lan xa phiêu du khắp chốn; lại vừa được quấn quýt bên mẹ – như mây quấn quýt bên vầng trăng, như sóng vui đùa bên bờ biển.

+ Mẹ rất yêu con:

• Mẹ muốn con ở bên để chăm sóc, chở che, vỗ về. Điều này thể hiện qua lời giải thích của em bé: "mẹ mình đang đợi ở nhà", "buổi chiều mẹ luôn muốn mình ở nhà".

• Trong trò chơi, mẹ là vầng trăng dịu hiền lặng lẽ toả sáng mỗi bước con đi, là bờ biển bao dung ôm ấp, vỗ về suốt đời con và mái nhà dẫu qua bao dâu bể vẫn là bầu trời xanh dịu mát, bình yên vĩnh cửu đợi chờ chở che con.

• Tấm lòng, tình cảm của người mẹ như bến bờ cho con neo đậu, thoát khỏi những cám dỗ ở đời. Tình mẹ con đã hoà quyện, lan toả trong mây, trong sóng, thâm nhập khắp vũ trụ mênh mông nên "không ai trên thế gian này biết mẹ con ta ở chốn nào".

Đặt tình mẫu tử trong mối tương quan với thiên nhiên vũ trụ, nhà thơ đã thể hiện cảm hứng tôn vinh, ca ngợi tình mẫu tử bao la, thiêng liêng và vĩnh cửu.

Câu hỏi 6

Để trả lời câu hỏi này, GV có thể gợi cho HS nhớ lại những kiến thức về một đặc trưng cơ bản của thơ được nêu trong phần *Tri thức ngữ văn*. Bên cạnh những yếu tố hình thức như số tiếng trong một dòng, số dòng trong một bài, vần, nhịp,… thơ có đặc điểm quan trọng về nội dung là bộc lộ cảm xúc, tình cảm.

VB *Mây và sóng* có hình thức khác với VB *Chuyện cổ tích về loài người* (số tiếng trong một dòng không bằng nhau, không vần,…) nhưng vẫn được coi là VB thơ bởi tác phẩm đã thể hiện cảm xúc, thế giới nội tâm. Trong thực tế, hình thức thơ không quy định số tiếng trong một dòng, không có vần,… được gọi là thơ văn xuôi. Em bé trong bài thơ mượn câu chuyện về cuộc trò chuyện của em với những người "trên mây" và "trong sóng" để bày tỏ tình cảm của em với mẹ. Và nhà thơ mượn câu chuyện của em để bày tỏ tình cảm yêu mến thiết tha đối với trẻ thơ, với thiên nhiên, với cuộc đời bình dị.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

Bài tập này yêu cầu HS đặt mình vào hoàn cảnh của em bé, tưởng tượng cuộc trò chuyện với mây và sóng. Vì vậy, tuỳ vào tưởng tượng và suy nghĩ cá nhân, mỗi HS sẽ có những sáng tạo khác nhau. GV chỉ cần lưu ý HS đảm bảo viết đủ và đúng ba phần của đoạn văn.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và nêu được tác dụng của biện pháp tu từ ẩn dụ trong các trường hợp cụ thể.

– HS ôn tập, củng cố kiến thức về biện pháp tu từ điệp ngữ, công dụng của dấu ngoặc kép (đánh dấu từ ngữ, đoạn dẫn trực tiếp), đại từ nhân xưng đã được học ở Tiểu học thông qua một số bài tập nhận diện và phân tích.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

Phần *Thực hành tiếng Việt* cung cấp một kiến thức mới cho HS là biện pháp tu từ ẩn dụ. Có hai cách giúp HS tiếp cận kiến thức mới:

– GV cung cấp khái niệm, sau đó cho HS nhận biết và phân tích giá trị biểu đạt của biện pháp tu từ ẩn dụ qua ví dụ trong SHS.

– GV phân tích ví dụ để HS sơ bộ hiểu về biện pháp tu từ ẩn dụ, sau đó dẫn giải đến khái niệm.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

Liên tưởng mang màu sắc chủ quan vì vậy không thể áp đặt. Tuy nhiên, GV có thể gợi mở một số ý nghĩa sau:

– "Mây" và "sóng" ẩn dụ cho vẻ đẹp thơ mộng, hấp dẫn của cuộc sống.

– "Mây" và "sóng" ẩn dụ cho những thế giới xa xôi, hư ảo, huyền bí.

– "Mây" và "sóng" ẩn dụ cho những cám dỗ ở đời.

Bài tập 2

GV có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm. Sau đó yêu cầu đại diện các nhóm trình bày.

– Biện pháp tu từ ẩn dụ được sử dụng trong hình ảnh "bình minh vàng" đã mở ra một không gian tràn ngập ánh sáng mặt trời rực rỡ, lấp lánh: ánh sáng chan hoà trong khắp không trung, dát vàng lên vạn vật, qua đó gợi ý nghĩa về sự quý giá của mỗi khoảnh khắc thời gian.

– Vầng trăng trong thế giới của những người trên mây là "vầng trăng bạc". Biện pháp tu từ ẩn dụ ở đây đã mĩ lệ hoá vẻ đẹp của vầng trăng: sáng lấp lánh như làm bằng bạc.

Những hình ảnh ẩn dụ đã mở ra một không gian thiên nhiên rực rỡ, lấp lánh ánh sáng, sắc màu vô cùng quyến rũ, khơi dậy tình yêu thiên nhiên và sự trân trọng mỗi khoảnh khắc quý giá của cuộc sống.

Bài tập 3

– GV có thể tổ chức hoạt động theo trình tự: chỉ ra biện pháp tu từ điệp ngữ; nêu tác dụng. Trường hợp HS có năng lực chưa tốt, GV có thể khoanh những dòng thơ để gợi ý yêu cầu xác định biện pháp tu từ điệp ngữ:

Con là sóng và mẹ sẽ là bến bờ kì lạ,
Con lăn, lăn, lăn mãi rồi sẽ cười vang vỡ tan vào lòng mẹ.

– Điệp ngữ *lăn* vừa có ý nghĩa tả thực hành động em bé sà vào lòng mẹ hết lần này đến lần khác, vừa gợi hình tượng những con sóng nối tiếp nhau, chạy đuổi theo nhau lan xa trên mặt đại dương bao la rồi vỗ vào bờ cát. Từ đó, gợi lên hình ảnh em bé vô tư hồn nhiên, tinh nghịch vui chơi bên người mẹ hiền từ, dịu dàng, âu yếm che chở cho con.

Bài tập 4

Bài tập yêu cầu HS ôn tập và vận dụng kiến thức về dấu câu để đánh dấu lời dẫn trực tiếp. HS xác định lời trực tiếp trong bài thơ là của em bé và của những người "trên mây", những người "trong sóng". Dấu câu được dùng để đánh dấu những lời nói trực tiếp là dấu ngoặc kép.

Bài tập 5

– Câu hỏi này nhằm giúp HS ôn lại kiến thức về đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều đã học ở Tiểu học.

– GV có thể chốt lại câu trả lời: *Bọn tớ* trong những lời nói trực tiếp ở bài *Mây và sóng* dùng để chỉ những người "trên mây" và "trong sóng", là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều.

Bài tập 6

Bài tập yêu cầu HS so sánh các đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều trong tiếng Việt. Ngoài những đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều có trong SHS, GV có thể gợi ý HS tìm thêm những đại từ khác như *chúng mình, chúng tao, bọn tao,...* Các đại từ *bọn tao, chúng tao* có sắc thái tình cảm không phù hợp, vì thế không thể dùng để thay cho *bọn tớ*. Các đại từ khác như *chúng ta, chúng tôi, chúng mình, chúng tớ,...* tuy ít nhiều có sự khác nhau, nhưng có thể dùng để thay cho *bọn tớ* trong bản dịch tiếng Việt của bài *Mây và sóng*.

Với đối tượng HS có khả năng tiếng Việt tốt, GV có thể phân tích sâu hơn. GV có thể yêu cầu HS nhận biết sự khác nhau giữa hai nhóm đại từ: 1) *chúng tôi, chúng tao, chúng tớ, bọn tớ, bọn tao*; 2) *chúng ta, chúng mình, bọn mình*. Có thể gợi ý thêm bằng cách yêu cầu các em cho biết giữa hai nhóm đại từ, nhóm đại từ nào có bao gồm cả người nghe (người đối thoại) trong đó. Đáp án: nhóm 2. Khi nói *chúng ta, chúng mình, bọn mình* thì người nói có ý nói đến cả người nghe – người đối thoại (chú ý: đôi khi *chúng mình, bọn mình* được dùng như nhóm 1). Chẳng hạn, so sánh: 1) *Hôm nay, bọn tớ học môn Ngữ văn* và 2) *Hôm nay, chúng ta học môn Ngữ văn*. Với câu 1, người nói chỉ có ý nói đến mình và những người khác (cùng học môn Ngữ văn). Với câu 2, người nói có ý nói đến mình và cả người nghe (cùng học môn Ngữ văn).

Nếu dịch *bọn tớ (chơi từ khi thức dậy cho đến lúc chiều tà)* thì có nghĩa người trên mây chơi với nhau. Câu thơ có ý nói: Người trên mây mời gọi em bé cùng chơi với họ. Khác với *chúng ta (chơi từ khi thức dậy cho đến lúc chiều tà)*, có nghĩa cả người nói (người trên mây) và em bé trong bài thơ cùng chơi với nhau. Như vậy, có sự khác biệt khi dùng *bọn tớ* và dùng *chúng ta* để dịch từ *we* trong tiếng Anh.

Phần phân tích sâu hơn này tương đối khó, vì vậy, GV không nên yêu cầu tất cả HS đều phải thực hiện, mà chỉ nên đặt ra đối với một số đối tượng HS mà GV đánh giá là các em có thể làm được.

VĂN BẢN 3. BỨC TRANH CỦA EM GÁI TÔI

(Tạ Duy Anh)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS củng cố kiến thức về người kể chuyện ngôi thứ nhất đã được học ở bài 1. *Tôi và các bạn.*

– HS cảm nhận và biết trân trọng tình cảm gia đình.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Để khởi động, GV có thể đưa ra các câu hỏi tình huống để HS trình bày trải nghiệm và ý kiến về cách ứng xử trước thành công, niềm vui của người khác (người thân, bạn bè). Ví dụ: *Trong gia đình, khi em có thành tích hoặc niềm vui mới, mọi người sẽ bộc lộ tình cảm như thế nào? Trước những thành công, niềm vui của người khác (người thân, bạn bè) em có tình cảm như thế nào và ứng xử ra sao?*

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV yêu cầu HS đọc VB trước khi đến lớp. Trên lớp, nên cho HS đọc lại toàn bộ VB. GV lưu ý HS về ngôi kể, sắc thái biểu cảm qua giọng đọc.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu một số từ ngữ khó dựa vào chú thích trong SHS.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Câu hỏi 1

– GV có thể phân chia câu hỏi này thành các câu hỏi nhỏ để hỏi nhiều HS. Mục đích của câu hỏi này là củng cố kiến thức về ngôi kể.

– Dự kiến câu trả lời:

+ Người kể chuyện là nhân vật người anh trai.

+ Người kể chuyện xuất hiện ở ngôi thứ nhất xưng "tôi".

+ Sử dụng ngôi kể thứ nhất có thể khai thác được chiều sâu tâm lí bởi nhân vật tham gia vào chính tiến trình của truyện kể.

Câu hỏi 2

Qua lời kể của nhân vật người anh, nhân vật cô em gái hiện lên với đặc điểm nổi bật là một cô bé dễ thương, trong sáng, chăm chỉ, nhân hậu và đặc biệt là có năng khiếu hội hoạ.

GV có thể gợi ý để HS tìm ra những đặc điểm này bằng cách yêu cầu HS tìm những chi tiết trong VB nói về việc bé Mèo luôn ca hát, vui vẻ làm mọi việc nhà và mày mò tự chế màu vẽ bằng những nguyên liệu có sẵn trong bếp.

Từ đó, GV gợi ý HS nêu đặc điểm của nhân vật Kiều Phương mà mình thích nhất.

Câu hỏi 3

GV tổ chức cho HS tìm những từ ngữ, câu văn miêu tả cảm xúc, thái độ, hành động của người anh trước khi xem bức chân dung của mình do em gái vẽ. Qua tự thuật của người anh, HS rút ra nhận xét: người anh có phần tự ti về bản thân và đố kị với cô em gái có năng khiếu hội hoạ. GV có thể lưu ý thêm: Đây là một trạng thái cảm xúc tiêu cực mà bất kì ai cũng có thể từng trải qua. Nhưng mỗi chúng ta cần hiểu để vượt qua, thay đổi theo hướng tính cực.

Câu hỏi 4

Ngỡ ngàng, *hãnh diện* rồi *xấu hổ* là các từ diễn tả các cấp độ cảm xúc rất khác nhau, thậm chí trái ngược nhau nhằm bộc lộ sự bối rối trong tâm lí nhân vật "tôi" khi nhận ra tình cảm yêu thương mà em gái dành cho mình. Dòng cảm xúc nội tâm nhân vật người anh được đẩy lên đến cao trào khi cậu lặng người đi (nhìn như thôi miên vào bức tranh) và *muốn khóc*. Điểm cuối của dòng cảm xúc dâng trào đó chính là sự thay đổi: sự đố kị, hẹp hòi đã nhường chỗ cho tình yêu thương. Bức tranh chính là lời nhắn gửi thương yêu từ trái tim của em gái dành cho anh trai của mình. GV có thể hỏi thêm để HS hiểu sâu hơn về ý đồ nghệ thuật của tác giả khi để chính người anh trai thốt lên trong lòng mình câu: "Không phải con đâu. Đấy là tâm hồn và lòng nhân hậu của em con đấy".

Câu hỏi 5

Sự liên kết ở chùm VB này chính là chủ đề tình cảm gia đình. GV có thể khuyến khích HS suy nghĩ và đưa ra những nhận xét của bản thân để các em nhận thấy chính tình yêu thương sẽ gắn kết các thành viên trong gia đình với nhau. Sự gắn kết tình cảm đó phải được xây dựng trên cơ sở trao đi và nhận lại từ hai phía trong mối quan hệ giữa các thành viên. Với câu hỏi này, GV cũng có thể hỏi nhiều HS khác nhau, đồng thời khích lệ các em đưa ra những ý kiến phản biện để có thể hiểu sâu sắc hơn thông điệp mà các tác phẩm mang lại.

VIẾT

VIẾT ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM XÚC VỀ MỘT BÀI THƠ CÓ YẾU TỐ TỰ SỰ VÀ MIÊU TẢ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS viết được đoạn văn nêu cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả, đảm bảo bố cục và số lượng câu đúng quy định.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài văn

Yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả:

– Giới thiệu nhan đề bài thơ và tên tác giả.

– Thể hiện được cảm xúc chung về bài thơ.

– Nêu các chi tiết mang tính tự sự và miêu tả trong bài thơ; đánh giá ý nghĩa của chúng trong việc thể hiện tình cảm, cảm xúc của nhà thơ.

– Chỉ ra nét độc đáo trong cách tự sự và miêu tả của nhà thơ.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

GV có thể tổ chức hoạt động giới thiệu kiểu bài cho HS bằng cách:

– Gợi HS nhớ lại bài văn kể lại một trải nghiệm ở bài 1, sau đó yêu cầu HS xác định các đoạn văn trong đó. Từ đó nêu nhận xét về đặc điểm đoạn văn trong sự so sánh với bài văn.

– GV có thể gợi ý HS nhớ lại kinh nghiệm viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ bằng cách đặt câu hỏi: *Em đã từng ghi lại cảm xúc của mình sau khi đọc một bài thơ chưa? Phần ghi đó theo em là bài văn hay đoạn văn?*

– Trong thực tế, một số nhà thơ dùng yếu tố tự sự và miêu tả để biểu đạt tình cảm, cảm xúc. Bài học này sẽ hướng dẫn các em cách viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả.

Hoạt động 2 Tìm hiểu các yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả

GV có thể tổ chức cho HS tìm hiểu yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả theo cách sau:

– GV có thể sử dụng câu hỏi: *Một đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả cần đáp ứng những yêu cầu gì?*

– GV nhấn mạnh những yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm (nhóm đôi, nhóm bốn,…) để cùng đọc bài viết (bên trái) và phân tích các yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm xúc về bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả (bên phải).

– GV có thể sử dụng các câu hỏi:

+ Đoạn văn giới thiệu nhan đề bài thơ, tên tác giả và nêu cảm xúc chung của người viết bằng câu văn nào?

+ Cảm xúc của người viết được thể hiện qua những từ ngữ nào?

+ Người viết đã nêu và đánh giá ý nghĩa của các chi tiết mang tính tự sự và miêu tả nào trong bài thơ?

+ Nét độc đáo trong cách tự sự và miêu tả của nhà thơ được tác giả bài viết chỉ ra trong câu văn nào?

+ Câu kết đoạn có nội dung gì?

– Dựa vào kết quả làm việc nhóm, đại diện một số nhóm trình bày những điểm cần lưu ý khi viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả. Các nhóm khác nhận xét, đi đến thống nhất.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– Xác định mục đích viết và người đọc: SHS xác định rõ mục đích viết (ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả). HS cũng có thể dự kiến được người đọc (thầy cô, bạn bè và những ai quan tâm mong muốn tìm hiểu cái hay, cái đẹp của bài thơ). Việc rèn luyện

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

để HS luôn có ý thức bám sát mục đích viết đặt ra từ đầu và đối tượng người đọc mà bài viết hướng đến rất quan trọng.

– Lựa chọn bài thơ: Có thể giới hạn trong các bài thơ về tình cảm gia đình.

– Tìm ý: GV hướng dẫn HS thực hiện các thao tác tìm ý trong SHS. GV có thể xây dựng phiếu học tập. Với hoạt động này, HS có thể làm việc cá nhân độc lập để hoàn thành phiếu và trao đổi cặp đôi để góp ý cho nhau.

– Lập dàn ý: Sắp xếp các ý đã tìm được cho bài viết thành một dàn ý như gợi ý của SHS.

– Viết bài: Khi viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả, HS cần:

+ Trình bày rõ cảm xúc về nội dung và một số điểm đặc sắc, độc đáo về hình thức của bài thơ, nhất là việc sử dụng yếu tố tự sự và miêu tả.

+ Lựa chọn những từ ngữ phù hợp để diễn đạt cảm xúc của em về bài thơ.

+ Lưu ý cách trình bày đoạn văn: Bắt đầu từ chỗ lùi đầu dòng, chữ đầu viết hoa và kết thúc đoạn văn bằng một dấu chấm câu. GV có thể giới hạn dung lượng đoạn văn trong khoảng 5 – 10 câu.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 GV trả bài cho HS và hướng dẫn các em chỉnh sửa bài viết theo các yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả được nêu trong SHS.

Hoạt động 2 HS làm việc theo nhóm để đọc bài và góp ý cho nhau. GV chọn một số bài để nhận xét, đánh giá và rút kinh nghiệm chung cho cả lớp. Lưu ý: GV không nêu cụ thể tên HS để khen/ chê trước lớp.

NÓI VÀ NGHE

TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Với tư cách là người nói, HS biết cách trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống gia đình sao cho hấp dẫn và thuyết phục, biết lắng nghe các ý kiến nhận xét, phản hồi từ phía người nghe.

– Với tư cách là người nghe, HS biết chú ý lắng nghe để nắm đầy đủ, chính xác các ý tưởng của người nói; tham gia trao đổi tích cực về vấn đề được trình bày.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị bài nói

a. *Xác định mục đích nói và người nghe*

HS đọc phần mục đích nói và người nghe trong SHS để xác định mục đích nói và người nghe. GV cũng lưu ý HS về thời lượng nói để chuẩn bị nội dung phù hợp.

b. *Chuẩn bị nội dung nói và tập luyện*

– Lựa chọn đề tài: GV dựa vào gợi ý trong SHS, hướng dẫn HS chọn đề tài phù hợp. Đó có thể là mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình; việc chăm sóc, lắng nghe, thấu hiểu của cha mẹ đối với con cái; tình cảm, cách cư xử của con cái đối với cha mẹ; sự tôn trọng sở thích và mong muốn của từng người, những việc cần làm để gia đình trở thành một tổ ấm yêu thương;… HS có thể dựa vào các VB trong bài học để hình thành ý tưởng (sự yêu thương, chăm sóc của những người thân dành cho trẻ em trong *Chuyện cổ tích về loài người*; tình cảm gắn bó của con với mẹ trong *Mây và sóng*; tình yêu thương của anh chị em trong *Bức tranh của em gái tôi*,…).

– Trên cơ sở ý tưởng, đề tài đã chọn, GV hướng dẫn HS xây dựng đề cương cho bài nói. Đề cương bài trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống gia đình nên có ba phần, nội dung cần ngắn gọn, rõ ràng.

– Để có thể trình bày tốt trên lớp, GV yêu cầu HS tập nói ở nhà. HS có thể tập luyện một mình (đứng trước gương để điều chỉnh ngôn ngữ cơ thể, ngữ điệu, giọng nói,...) hoặc tập trình bày trước nhóm bạn, người thân và nhờ họ nhận xét, góp ý để hoàn thiện bài nói. Khi tập luyện, cần chú ý điều chỉnh dung lượng bài nói phù hợp với thời gian quy định. GV gợi ý HS thử nhiều cách trình bày khác nhau để tìm ra cách trình bày tốt nhất, càng tập luyện nhiều thì càng tự tin khi trình bày.

Hoạt động 2 Trình bày bài nói

GV hướng dẫn HS tìm hiểu những điều cần lưu ý khi trình bày bài nói như chào hỏi khi bắt đầu, cảm ơn khi kết thúc; khi nói cần bám sát đề cương đã chuẩn bị, tránh lạc đề; trình bày trong thời gian quy định; điều chỉnh giọng nói, cử chỉ, điệu bộ phù hợp và tương tác tích cực với người nghe.

Hoạt động 3 Trao đổi về bài nói

– GV tổ chức cho HS trao đổi về nội dung và cách thức trình bày bài nói với hai tư cách: người nói và người nghe.

– GV có thể hỏi thêm về ấn tượng của HS khi nghe bài trình bày của bạn hoặc sau khi nghe những trao đổi của bạn về bài trình bày của mình bằng câu hỏi gợi dẫn: *Em thích điều gì nhất trong phần trình bày của bạn? Nếu có thể, em muốn thay đổi điều gì trong phần trình bày của mình?...*

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

GV cho HS tự hoàn thành các nội dung *Củng cố, mở rộng* ở nhà. GV cũng có thể sử dụng một số câu hỏi, bài tập trong phần này để thiết kế các đề kiểm tra, đánh giá thường xuyên trong năm học.

Bài 3. YÊU THƯƠNG VÀ CHIA SẺ (12 tiết)

(Đọc và Tiếng Việt: 8 tiết, Viết: 3 tiết, Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ ba, nhận biết được những điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật trong hai VB.
- Nêu được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử của cá nhân do VB đã đọc gợi ra.
- Nhận biết được cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ và hiểu được tác dụng của việc dùng các kiểu cụm từ này để mở rộng thành phần chính của câu.
- Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân.
- Biết nói về một trải nghiệm đáng nhớ đối với bản thân.
- Biết đồng cảm và giúp đỡ những người thiệt thòi, bất hạnh.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Miêu tả nhân vật trong truyện kể

Trong SHS, các khái niệm: *ngoại hình, ngôn ngữ, hành động, thế giới nội tâm* đã được giải thích một cách đơn giản, ngắn gọn. GV cần giúp HS nắm được nội dung cơ bản của từng khái niệm; biết vận dụng để xác định, phân tích các chi tiết miêu tả nhân vật. Ở đây chúng tôi cung cấp một số tư liệu tham khảo hỗ trợ cho việc tổ chức hoạt động dạy học của GV.

– *Ngoại hình* là các chi tiết thuộc về hình dáng bên ngoài của nhân vật như: thân hình, gương mặt, ánh mắt, làn da, mái tóc, trang phục,... Các chi tiết ngoại hình không chỉ giúp người đọc hình dung cụ thể vẻ ngoài của nhân vật mà còn thể hiện được đặc điểm tính cách; thậm chí có thể phản chiếu cả những biến động, đổi thay trên đường đời. Chẳng hạn, khi quan sát "chân dung" nhân vật Chí Phèo (Nam Cao, *Chí Phèo*) lúc ở tù về, người đọc có thể thấy anh canh điền hiền lành, lương thiện ngày xưa đã bị biến thành gã lưu manh trâng tráo, dữ tợn: *Hắn về lớp này trông khác hẳn.*[...] *Cái đầu thì trọc lốc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất cơng cơng* [...]; *Cái ngực phanh, đầy những nét chạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chuỳ, cả hai cánh tay cũng thế. Trông gớm chết!* Và sau khi trở thành "công cụ đâm thuê chém mướn" trong tay Bá Kiến, mất dần nhân tính, rơi vào kiếp sống "con quỷ dữ của làng Vũ Đại", thì nhân hình Chí Phèo cũng bị huỷ hoại: *Cái mặt hắn bây giờ không trẻ cũng không già.* [...] *Cái mặt hắn vàng vàng mà lại muốn sạm màu gio. Nó vằn dọc vằn ngang, không thứ tự, biết bao nhiêu là sẹo.*

– *Cử chỉ, hành động* là một căn cứ xác thực để người đọc tìm hiểu, khái quát đặc điểm tính cách nhân vật. Quan sát hành vi và cách thức hành động của nhân vật, có thể thu nhận được rất nhiều "thông tin" về một con người: môi trường sống, trạng thái tâm lí, tình cảm, tính cách,... Hành động có thể "phơi bày" bản chất được "nguỵ trang" bởi ngoại hình, lời nói.

Ví dụ, nhân vật Mã Giám Sinh trong *Truyện Kiều* (Nguyễn Du) giả danh nho sĩ đến hỏi cưới Thuý Kiều làm vợ lẽ nên cũng đầy đủ lệ bộ "trước thầy sau tớ", cũng nói năng rất hoa mĩ: *Rằng mua ngọc đến Lam Kiều/ Sính nghi xin dạy bao nhiêu cho tường?* nhưng hành động *Ghế trên ngồi tót sỗ sàng* và *Cò kè bớt một thêm hai* đã phơi trần con người thực của gã lưu manh giả dạng giám sinh, gã ma cô "bán thịt buôn người".

Hành động của nhân vật còn có khả năng phản chiếu những mâu thuẫn, xung đột; những quá trình diễn biến tâm lí phức tạp.

– *Ngôn ngữ* hay *lời nói* của nhân vật thường được xây dựng với hai hình thức đối thoại và độc thoại. Đây cũng là một phương tiện nghệ thuật quan trọng, có khả năng bộc lộ lai lịch, vốn sống, tri thức, tâm trạng, tính cách,... của nhân vật.

Khi tìm hiểu ngôn ngữ nhân vật, cần chú ý lời nói, cách nói, giọng điệu,... mà nhân vật thường sử dụng. Ví dụ, trong VB *Nếu cậu muốn có một người bạn...*, niềm khao khát có bạn, tình cảm chân thành, sâu sắc dành cho bạn và sự thông thái của nhân vật cáo chủ yếu được thể hiện qua ngôn ngữ đối thoại trong cuộc trò chuyện, tâm sự với hoàng tử bé.

– *Thế giới nội tâm* là những ý nghĩ, trạng thái cảm xúc, tình cảm và quá trình diễn biến tâm lí phong phú, phức tạp diễn ra bên trong nhân vật. Đây là phương tiện đắc lực giúp nhà văn khám phá chiều sâu tâm hồn, khắc hoạ tính cách nhân vật. Để khám phá, tái hiện thế giới vô hình và đầy bí ẩn này, nhà văn thường sử dụng nhiều phương tiện nghệ thuật (ngoại hình, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ độc thoại nội tâm, ngôn ngữ nửa trực tiếp,...).

Ví dụ: Nam Cao đã khám phá, tái hiện rất thành công diễn biến nội tâm của nhân vật Chí Phèo qua các chi tiết miêu tả cảnh vật, sinh hoạt đời thường, kí ức,... khi hắn tỉnh dậy trong căn lều vào buổi sáng sau cuộc gặp gỡ tình cờ với Thị Nở. Lần đầu tiên sau nhiều năm tháng, Chí Phèo lại bắt đầu biết cảm nhận về cuộc sống xung quanh, về sự tồn tại của chính mình. Hắn chăm chú lắng nghe "tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá", tiếng anh chài gõ mái chèo đuổi cá, tiếng những người đàn bà đi chợ than thở về cuộc mưu sinh ngày một khó khăn. Đó chỉ là những tiếng động quen thuộc "hôm nào chả có" nhưng bây giờ Chí Phèo mới nghe thấy vì lần đầu tiên hắn thức dậy mà không say rượu. Những âm thanh thân thuộc của cuộc sống đời thường đã đánh thức trong Chí Phèo kí ức xa xôi với giấc mơ hạnh phúc nhỏ bé, tội nghiệp của một anh nông dân hiền lành, lương thiện: *có một căn nhà nhỏ, chồng cuốc mướn, cày thuê, vợ dệt vải. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm*. Những ý nghĩ, cảm xúc đó cho thấy nhân tính chưa hoàn toàn lụi tắt trong Chí Phèo, chỉ cần lần đầu tiên tỉnh rượu, "chất người" đã được thức tỉnh, hồi sinh,...

Mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm danh từ

– Thành phần chính của câu có thể là một từ và có thể là một cụm từ. Các nhà ngôn ngữ học cho rằng có ba loại cụm từ tự do: cụm từ chủ vị, cụm từ đẳng lập, cụm từ chính phụ.

– Cụm từ chính phụ là cụm từ có một thành tố chính và một hay nhiều thành tố phụ ở trước và sau thành tố chính. Cụm danh từ là cụm từ chính phụ có danh từ làm thành tố chính. Ở dạng đầy đủ, cụm danh từ gồm ba phần: phần trung tâm (hạt nhân) ở giữa, phần phụ trước và phần phụ sau. Mỗi phần phụ trước và phần phụ sau lại có thể gồm nhiều thành

tố phụ. Tuy nhiên, SHS không yêu cầu HS đi sâu phân tích cụ thể từng thành tố của cụm danh từ. HS chỉ cần hiểu: về mặt cấu tạo, cụm danh từ gồm danh từ và một số từ ngữ khác bổ nghĩa cho danh từ; về mặt ý nghĩa, cụm danh từ có ý nghĩa đầy đủ hơn danh từ. Dù vậy, GV cần hiểu rõ quan niệm về cụm danh từ để tổ chức dạy học cho HS.

+ Phần trung tâm của cụm danh từ luôn là danh từ. Về danh từ trung tâm, có nhiều quan niệm khác nhau khi xử lí trường hợp hai danh từ đứng liền nhau (danh từ đơn vị kết hợp với một danh từ đơn thể). Tuy nhiên, SHS giải quyết theo quan niệm: có thể coi cả hai danh từ đó đều là trung tâm. Ví dụ: *em học sinh* (này), *quyển sách* (này).

+ Phần phụ trước của cụm danh từ có thể là:

• Thành tố phụ chỉ ý nghĩa số lượng: Các từ chỉ số lượng chính xác (*một, hai, mười,...*), các từ chỉ số lượng không chính xác/ phỏng định (*vài, ba, dăm,...*), phụ từ chỉ số lượng (*những, các, một,...*).

• Thành tố phụ chỉ tổng lượng hay toàn thể (*tất cả, hết thảy, toàn thể,...*).

Ngoài ra, trong một số tài liệu nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, ở phần phụ trước của cụm danh từ còn ghi nhận thành tố phụ chỉ xuất mà từ *cái* đảm nhiệm. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng nó là một yếu tố thuộc bình diện dụng học chứ không thuộc bình diện ngữ nghĩa và ngữ pháp. Vì thế, SHS không đi vào vấn đề phức tạp này của ngôn ngữ học.

+ Phần phụ sau của cụm danh từ thường được chia thành hai loại chính:

• Thành tố phụ hạn định hay miêu tả sự vật: nêu đặc điểm của sự vật mà danh từ trung tâm biểu hiện, hạn định nó khỏi sự vật cùng loại (ví dụ: *bàn* làm việc, *học sinh* lớp 6A,...).

• Thành tố phụ chỉ định: thường đứng ở vị trí cuối cùng, kết thúc cụm danh từ, do các đại từ chỉ định đảm nhiệm (ví dụ: *ấy, đó, nọ, kia, này,...*).

– Các cụm từ chính phụ là dạng phát triển của từ trung tâm. Khi có một danh từ thì có thể phát triển thành cụm danh từ bằng cách thêm vào phía trước và sau danh từ đó những từ đóng vai trò phụ thuộc. Lúc đó, ta sẽ có cụm danh từ với cấu tạo phức tạp hơn, đồng thời ý nghĩa cũng cụ thể hơn. So với danh từ, việc dùng cụm danh từ làm chủ ngữ của câu có thể giúp câu cung cấp được nhiều thông tin hơn cho người đọc, người nghe.

Mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm động từ và cụm tính từ

– Cụm động từ là cụm từ chính phụ có động từ làm thành tố chính. Cụm tính từ là cụm từ chính phụ có tính từ làm thành tố chính. Ở dạng đầy đủ, cụm động từ và cụm tính từ thường gồm ba phần: phần trung tâm (hạt nhân) ở giữa, phần phụ trước và phần phụ sau.

+ Cụm động từ:

• Phần trung tâm: Mọi tiểu loại động từ (động từ độc lập, động từ không độc lập) đều có thể đóng vai trò thành tố trung tâm của cụm động từ.

• Phần phụ trước của cụm động từ thường do các hư từ (phụ từ) đảm nhiệm và chúng bổ sung một số ý nghĩa có tính chất ngữ pháp cho động từ – thành tố chính. Ví dụ: nhóm phụ từ chỉ ý nghĩa thời gian (*đã, đang, sẽ,...*); nhóm phụ từ chỉ ý khẳng định hay phủ định (*không, chưa, chẳng...*); nhóm phụ từ chỉ sự tiếp diễn (*đều, vẫn, cứ,...*); nhóm phụ từ chỉ mức độ của trạng thái (*rất, hơi, quá,...*);...

• Phần phụ sau: Phần phụ sau của cụm động từ đa dạng, phong phú và phức tạp hơn so với phần phụ trước. Phần phụ sau có thể do hư từ hoặc thực từ đảm nhiệm. Các từ ngữ sau động từ trung tâm thường bổ sung cho động từ những ý nghĩa như đối tượng (*đọc sách*), địa điểm (*đi Hà Nội*), thời gian (*làm việc từ sáng*),...

+ Cụm tính từ:

• Phần trung tâm: mọi tiểu loại tính từ (tính từ chỉ đặc tính về lượng, chất, tính chất có thang độ, tính chất không phân biệt mức độ) đều có thể đóng vai trò thành tố chính.

• Phần phụ trước: thường do các phụ từ đảm nhiệm, như phần phụ trước ở cụm động từ. Ví dụ: các phụ từ chỉ mức độ (*rất, hơi, khá,...*), thời gian (*đã, đang, sẽ,...*), tiếp diễn (*vẫn, còn,...*).

• Phần phụ sau: do nhiều từ loại khác nhau đảm nhiệm. Các từ ngữ sau tính từ trung tâm thường bổ sung cho tính từ những ý nghĩa như phạm vi (*giỏi toán*), so sánh (*đẹp như tiên*), mức độ (*hay ghê*),...

– Khi có một động từ, tính từ thì có thể phát triển thành cụm động từ, cụm tính từ bằng cách thêm vào phía trước và sau chúng những từ ngữ đóng vai trò phụ thuộc. Lúc đó so với động từ, tính từ đã có, cụm động từ, cụm tính từ có cấu tạo phức tạp hơn đồng thời ý nghĩa cũng cụ thể hơn. Trong câu, cụm động từ và cụm tính từ có thể thực hiện chức năng của các thành phần phụ và thành phần chính trong câu. Ở bài học này, HS sẽ biết cách dùng cụm động từ và cụm tính từ để mở rộng thành phần vị ngữ của câu.

❒ Tài liệu tham khảo

– GV có thể tham khảo kiến thức lí luận văn học ở một số tài liệu sau:

+ Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, 2004;

+ Đỗ Đức Hiểu – Nguyễn Huệ Chi – Trần Hữu Tá – Phùng Văn Tửu (Đồng Chủ biên), *Từ điển văn học* (Bộ mới), NXB Thế giới, Hà Nội, 2003;

+ Trần Đình Sử (Chủ biên), *Giáo trình Lí luận văn học*, tập 2, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2014.

– GV nên đọc thêm một số truyện cổ tích của An-đéc-xen, truyện ngắn của Thạch Lam.

2. Phương tiện dạy học

– GV có thể sử dụng một vài bức tranh hoặc cảnh phim đặc sắc để tạo hứng thú cho HS nhưng cần lưu ý mức độ, cách thức để tránh tình trạng VB ngôn từ bị "lấn át".

– GV nên thiết kế một số phiếu học tập.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

– HS tự đọc phần *Giới thiệu bài học*.

– HS trình bày cách hiểu của các em. HS có thể trình bày trong nhóm, sau đó một số HS trình bày trước lớp. GV và HS thống nhất cách hiểu:

– Phần *Giới thiệu bài học* gồm hai ý: khái quát chủ đề (*Yêu thương và chia sẻ*) và thể loại chính của các VB đọc hiểu (truyện). Về chủ đề, bài học tập trung vào mục đích khám phá, khẳng định sức mạnh của tình yêu thương và sự sẻ chia giữa con người với con người, con người với thiên nhiên. Về thể loại, VB đọc chính của bài học là truyện với mục tiêu giúp HS phát triển năng lực đọc hiểu tác phẩm truyện.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

– Bài 1. *Tôi và các bạn* đã cung cấp cho HS một số khái niệm về tác phẩm truyện (*người kể chuyện, cốt truyện, nhân vật,...*). Phần *Tri thức ngữ văn* của bài này tập trung vào mục tiêu giúp HS nhận biết và phân tích được một số chi tiết miêu tả *ngoại hình, lời nói, cử chỉ, hành động và thế giới nội tâm* để hiểu nhân vật. GV có thể dựa vào kết quả đọc hiểu và tự đọc của HS ở bài 1. *Tôi và các bạn* để giúp các em nhận biết nội dung các khái niệm trên một cách dễ dàng hơn.

– GV yêu cầu HS đọc trước phần *Tri thức ngữ văn* ở nhà nhưng vẫn cần đọc lại trên lớp; cần dành thời gian cho HS nêu câu hỏi và nghe giải đáp. Có thể hướng dẫn HS chọn dẫn chứng từ các VB truyện ở bài 1. *Tôi và các bạn* để minh hoạ cho từng khái niệm. Tham khảo một số câu hỏi gợi ý sau:

+ Những chi tiết miêu tả ngoại hình nhân vật Dế Mèn hoặc Dế Choắt trong đoạn trích *Bài học đường đời đầu tiên* đã giúp em hình dung như thế nào về dáng vẻ bề ngoài và đặc điểm của từng nhân vật?

+ Hãy chỉ ra một số lời nói giúp em nhận biết đặc điểm của nhân vật cáo trong đoạn trích *Nếu cậu muốn có một người bạn...*

+ Những cảm xúc, suy nghĩ của Dế Mèn khi chứng kiến cái chết của Dế Choắt cho thấy sự thay đổi gì ở nhân vật Dế Mèn?

– *Chú ý*: mục đích của hệ thống câu hỏi này là giúp HS hiểu tri thức ngữ văn trong bài 3. *Yêu thương và chia sẻ*; không phải là kiểm tra kiến thức đọc hiểu của bài 1. *Tôi và các bạn.*

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. CÔ BÉ BÁN DIÊM

(Han Cri-xti-an An-đéc-xen)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS xác định được người kể chuyện ngôi thứ ba; nhận biết được các chi tiết miêu tả hình dáng, cử chỉ, lời nói, suy nghĩ,... của nhân vật cô bé bán diêm. Từ đó, hình dung được đặc điểm của nhân vật và hiểu nội dung của truyện.

– HS phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật; bước đầu nhận biết thái độ của người kể chuyện được thể hiện qua lời kể, qua cách miêu tả.

– HS biết nhận xét, đánh giá cách ứng xử của những người đi đường với cô bé bán diêm; từ đó tránh được sự thờ ơ, vô cảm – nhất là với những thân phận người cần sự quan tâm, chia sẻ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV mời một số HS trình bày trước lớp về từng nội dung được nêu trong SHS: 1. *Giới thiệu ngắn gọn một truyện kể hoặc một bộ phim có nhân vật trẻ em gây ấn tượng với em;* 2. *Chia sẻ một vài cảm nhận của em về nhân vật đó.* Các hoạt động này nhằm kết nối trải nghiệm, khơi gợi hứng thú cho HS.

– GV có thể cho HS xem một số tranh, ảnh có cảnh đêm Nô-en ở châu Âu hoặc một đoạn phim ngắn được chuyển thể từ truyện *Cô bé bán diêm*.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS cần được khuyến khích đọc VB trước khi đến lớp. GV đọc mẫu thành tiếng một đoạn đầu, sau đó HS đọc thầm và thay nhau đọc thành tiếng một số đoạn nổi bật.

– Khi đọc VB, HS chủ yếu vẫn sử dụng hai chiến lược đã được làm quen từ bài 1. *Tôi và các bạn* là *theo dõi* và *dự đoán*. Thực hiện những chỉ dẫn và hệ thống câu hỏi trong khi đọc, HS sẽ xác định được các chi tiết miêu tả nhân vật cô bé bán diêm; nắm được bối cảnh và theo dõi được diễn biến câu chuyện; bước đầu biết chú ý đến cách nhà văn kể câu chuyện. Ví dụ: trình tự của những hình ảnh hiện lên khi cô bé quẹt diêm; những yếu tố tương phản trong truyện;... Hệ thống câu hỏi và chỉ dẫn trong khi đọc sẽ giúp HS chuẩn bị cho việc thực hiện yêu cầu của các hoạt động sau khi đọc. Trong quá trình HS đọc, GV có thể hỗ trợ bằng chỉ dẫn hoặc câu hỏi nhỏ nhưng cần tránh làm gián đoạn mạch đọc của HS.

– Khi hướng dẫn HS tìm hiểu nghĩa của những từ ngữ khó được chú thích ở chân trang, tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể bổ sung kiến thức về một vài phong tục, sinh hoạt văn hoá liên quan đến lễ Giáng sinh hoặc đêm giao thừa ở phương Tây.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV có thể dành vài phút cho HS tự đọc phần giới thiệu tác giả Han Cri-xti-an An-đéc-xen và mục *Em có biết?*.

Những thông tin về sức hấp dẫn của truyện cổ An-đéc-xen và sức sống đặc biệt của tác phẩm *Cô bé bán diêm* nhằm khơi gợi cảm hứng đọc cho HS. GV không mất thời gian vào việc diễn giảng về tác giả, tác phẩm.

– Hệ thống câu hỏi sau đọc được chia theo các nhóm như sau: *nhận biết* (câu 1, 2, 3); *phân tích, suy luận* (câu 4, 5) và *đánh giá, vận dụng* (câu 6, 7, 8). GV có thể kết hợp các câu hỏi này hoặc gia giảm phạm vi, độ khó để tạo thành những câu hỏi mới tuỳ theo đối tượng HS.

Câu hỏi 1

Sau bài 1. *Tôi và các bạn*, HS đã nắm được khái niệm *người kể chuyện* và nhận biết được *người kể chuyện ngôi thứ nhất*. Ở bài 3. *Yêu thương và chia sẻ*, HS cần nhận diện được *người kể chuyện ngôi thứ ba*, hiểu được hình thức "không xuất hiện" của ngôi kể này. GV có thể yêu cầu HS nêu đặc điểm của người kể chuyện trong một VB đọc hiểu ở bài 1; so sánh với VB *Cô bé bán diêm*. Từ đó, HS có thể xác định được ngôi kể và hình thức "giấu mình" của người kể chuyện ngôi thứ ba.

Câu hỏi 2

Câu hỏi này yêu cầu HS nhận biết bối cảnh diễn ra câu chuyện (đêm gió rét dữ dội, lại là đêm giao thừa) và gia cảnh của nhân vật chính (nghèo khổ, bất hạnh, những người yêu thương em đều đã mất). GV gợi ý HS tìm các chi tiết miêu tả không gian, thời gian, thời tiết; liệt kê một số câu văn kể về hoàn cảnh của cô bé bán diêm. Có thể sử dụng các câu hỏi chỉ dẫn dành cho yêu cầu thứ hai: *Cô bé đang sống cùng ai? Vì sao cô bé phải đi bán diêm? Cô bé có bán được bao diêm nào không?*

Câu hỏi 3

– Câu hỏi yêu cầu nhận biết và phân tích ý nghĩa của các chi tiết miêu tả ngoại hình nhân vật. GV hướng dẫn HS liệt kê các chi tiết miêu tả ngoại hình nhân vật cô bé bán diêm; tìm hiểu giá trị biểu hiện của các chi tiết đó (đầu trần, chân đất giữa ngày giá rét dữ dội; tạp dề cũ kĩ;...); yêu cầu một số HS chia sẻ hình dung về nhân vật.

– Dự kiến câu trả lời: cô bé bán diêm phải sống cuộc sống nghèo khổ, đói rét; thiếu tình yêu thương, không có ai quan tâm, chăm sóc;...

Câu hỏi 4

– Với câu hỏi số 4, GV có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm và sử dụng phiếu học tập. Cho HS thảo luận nhóm, điền vào phiếu học tập những hình ảnh xuất hiện khi cô bé quẹt diêm và niềm mong ước của cô bé được phản chiếu trong từng hình ảnh. GV hướng dẫn HS phân tích kết quả trên phiếu học tập để trả lời câu hỏi về trình tự xuất hiện của các hình ảnh đó.

– Dự kiến câu trả lời: hình ảnh lò sưởi xuất hiện đầu tiên vì cô bé đang phải chịu đựng cái rét dữ dội; tiếp đó là hình ảnh bàn ăn, con ngỗng quay vì em đang rất đói. Em bé cô đơn khao khát tổ ấm, tình yêu thương, niềm vui,... nên mơ về cây thông Nô-en và người bà yêu quý. Như vậy, trình tự xuất hiện của các hình ảnh đã được nhà văn miêu tả một cách hợp lí.

Câu hỏi 5

– Câu hỏi yêu cầu HS nhận biết vai trò của người kể chuyện và ý nghĩa của lời kể. Lời kể không chỉ tái hiện bức tranh đời sống mà còn thể hiện cách nhìn nhận, đánh giá về bức tranh đời sống ấy.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu thái độ, tình cảm của người kể chuyện qua cách miêu tả ngoại hình và tình cảnh của cô bé bán diêm (Ví dụ: *Em bé đáng thương, bụng đói rét vẫn lang thang trên đường. Bông tuyết bám đầy trên mái tóc dài xoã thành từng búp trên lưng em, em cũng không để ý.*); cách nhấn mạnh sự tương phản giữa những ảo ảnh hiện lên sau mỗi lần quẹt diêm và hình ảnh của hiện thực phũ phàng khi diêm tắt; cách kể về cái chết của cô bé;...

– GV có thể sử dụng câu hỏi gợi ý giúp HS cảm nhận được nỗi xót xa, thương cảm và niềm yêu thương, trân trọng của người kể chuyện dành cho cô bé bán diêm. Qua cách kể câu chuyện, cô bé bán diêm không chỉ hiện lên là một thân phận người đau khổ, bất hạnh mà còn thơ ngây, trong sáng, đáng yêu như một thiên thần, xứng đáng được hưởng những gì đẹp đẽ, an lành, hạnh phúc nhất.

Câu hỏi 6

– GV cho HS tự đọc lại, liệt kê những câu văn miêu tả thái độ, hành động của người đi đường; yêu cầu một số HS trình bày suy nghĩ, một số em khác nhận xét, bổ sung.

– Dự kiến câu trả lời: 1. Phê phán người đi đường đã thờ ơ, vô cảm trước một em bé đáng thương, cần được giúp đỡ (*chẳng ai đoái hoài... chẳng ai bố thí cho em chút đỉnh..., hoàn toàn lãnh đạm với cảnh nghèo khổ của em bé bán diêm...*); dửng dưng như hoàn toàn vô can trước cái chết của em; 2. Thông cảm với người đi đường: Họ không để ý đến em vì quá vội vã trong ngày cuối năm nhiều bận rộn, vì giá rét; vì muốn nhanh chóng về với gia đình của mình,...

– Khi có ý kiến trái chiều, GV có thể cho HS thảo luận và tôn trọng quan điểm cá nhân nhưng vẫn cần giúp HS cảm nhận được những thông điệp mà An-đéc-xen muốn gửi gắm. Nhà văn không chỉ dành trọn tình yêu thương cho cô bé bán diêm mà còn thể hiện thái độ phê phán mạnh mẽ đối với sự thờ ơ, vô cảm trước con người, nhất là trước nỗi bất hạnh của trẻ thơ: *Mọi người vui vẻ ra khỏi nhà...; Ngày mồng một đầu năm hiện lên trên tử thi em bé ngồi giữa những bao diêm, trong đó có một bao đã hết nhẵn. Mọi người bảo nhau: "Chắc nó muốn sưởi ấm!".*

Câu hỏi 7*

Câu hỏi yêu cầu HS nhận biết và bước đầu hiểu được ý nghĩa của một thủ pháp nghệ thuật quen thuộc trong tác phẩm văn học. GV có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm và sử dụng phiếu học tập: mỗi nhóm liệt kê các chi tiết, hình ảnh tương phản; chọn phân tích ý nghĩa của một số chi tiết tiêu biểu; cử đại diện trình bày; các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Có thể tham khảo gợi ý sau:

– Sự tương phản giữa thời tiết giá lạnh, gió rét dữ dội; giữa đêm giao thừa khi bao nhiêu gia đình đang quây quần, sum họp với hình ảnh "em gái nhỏ đầu trần, chân đi đất, đang dò dẫm trong đêm tối": nhấn mạnh tình cảnh đáng thương, tội nghiệp của cô bé bán diêm.

– Sự tương phản giữa quá khứ êm đềm, hạnh phúc khi bà còn sống và hiện tại đau khổ, bất hạnh của cô bé không còn ai chăm sóc, yêu thương.

– Sự tương phản giữa những ảo ảnh hiện lên khi em bé quẹt diêm với hiện thực nghiệt ngã khi diêm tắt: gợi niềm xót xa, thương cảm với em bé thơ ngây đang phải chịu cảnh đói rét, cô đơn.

– Sự tương phản giữa khung cảnh tươi sáng "mặt trời lên trong sáng, chói chang", không khí tươi vui của ngày đầu năm mới với cảnh tượng em bé chết rét nơi xó tường "ngồi giữa những bao diêm, trong đó có một bao đã hết nhẵn": thể hiện nỗi đau đớn trước cái chết của em bé; lên án sự thờ ơ, vô cảm của con người.

Câu hỏi 8

– Câu hỏi định hướng HS bước đầu nhận biết được sự sáng tạo của tác giả và ý nghĩa của đoạn kết trong tác phẩm truyện. GV có thể trao đổi với HS về kết thúc "có hậu" trong một số truyện cổ tích đã đọc; sử dụng các câu hỏi gợi ý: *Tác giả đã miêu tả cái chết của cô bé bán diêm như thế nào? Khi đọc đoạn kết truyện "Cô bé bán diêm", em có những cảm xúc gì?...*

Từ đó, GV hướng dẫn HS so sánh, tìm điểm giống và khác của đoạn kết tác phẩm này với một số truyện cổ tích và nêu nhận xét.

– Dự kiến câu trả lời: 1. Truyện kết thúc không giống như nhiều truyện cổ tích khác vì cô bé bán diêm đã chết rét ngoài đường phố, ngay trong đêm giao thừa; 2. Truyện kết thúc "có hậu" vì cô bé bán diêm đã ra đi như một thiên thần; được đoàn tụ với người bà yêu quý ở nơi "chẳng còn đói rét, đau khổ nào đe doạ họ nữa"; 3. Kết thúc của truyện vừa có điểm giống (em bé được nhìn thấy những điều kì diệu, bay lên trong cảnh huy hoàng) vừa có điểm khác biệt (cái chết của nhân vật chính) với nhiều truyện cổ tích khác.

– Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể phát triển, mở rộng vấn đề: sáng tạo một kết thúc như vậy, tác giả muốn nhấn mạnh điều gì?

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

Đề tài mở nên GV cho HS tự lựa chọn nội dung viết. GV có thể nêu một số gợi ý: chia sẻ với nhà văn tình cảm xót thương dành cho cô bé bán diêm; nỗi buồn đau trước sự thờ ơ, vô cảm của con người; cùng nhà văn viết một đoạn kết khác cho câu chuyện; kể với nhà văn về một điều tốt đẹp mà câu chuyện mang tới cho em.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu được tác dụng của việc mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ.

– HS nhận biết được cụm danh từ.

– HS biết cách mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm danh từ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– GV có thể bắt đầu hình thành kiến thức mới cho HS bằng nhiều cách khác nhau. Ví dụ: GV yêu cầu HS tìm trong đoạn đầu của VB *Cô bé bán diêm* một câu có chủ ngữ, vị ngữ là một từ; một câu có chủ ngữ, vị ngữ là một cụm từ.

+ Câu có chủ ngữ là một từ: *Trời đã tối hẳn.*

+ Câu có chủ ngữ là một cụm từ:

• *Đêm nay là đêm giao thừa.*

• *Giữa trời đông giá rét, một em gái nhỏ đầu trần, chân đi đất, đang dò dẫm trong đêm tối.*

– Từ đó, GV dẫn dắt vào bài: Thành phần chính của câu có thể là một từ và có thể là một cụm từ.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu tác dụng của việc mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ, nhận biết cấu tạo của cụm danh từ như hướng dẫn trong SHS. GV có thể lấy thêm các ví dụ khác để giúp HS hiểu rõ được cấu tạo của cụm danh từ.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

Cụm danh từ trong các câu là:

a. – *khách qua đường* (*khách*: danh từ trung tâm; *qua đường*: phần phụ sau, bổ sung ý nghĩa về đặc điểm cho danh từ trung tâm).

– *lời chào hàng của em* (*lời*: danh từ trung tâm; *chào hàng, của em*: phần phụ sau, miêu tả, hạn định danh từ trung tâm).

b. – *tất cả các ngọn nến* (*ngọn nến*: danh từ trung tâm; *tất cả các*: phần phụ trước, bổ sung ý nghĩa chỉ tổng thể sự vật (*tất cả*) và chỉ số lượng (*các*)).

– *những ngôi sao trên trời* (*ngôi sao*: danh từ trung tâm; *những*: phần phụ trước, chỉ số lượng; *trên trời*: phần phụ sau, miêu tả, hạn định danh từ trung tâm).

Bài tập 2

GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập theo các bước:

– Tìm một cụm danh từ trong VB *Cô bé bán diêm*.

– Xác định danh từ trung tâm trong cụm danh từ đó.

– Từ danh từ trung tâm trong cụm danh từ tìm được, HS tạo ra ba cụm danh từ khác.

Ví dụ: Cụm danh từ trong VB là *hai **ngôi nhà***. Những cụm danh từ khác có thể tạo ra: *những **ngôi nhà** ấy, **ngôi nhà** xinh xắn kia, **ngôi nhà** của tôi*,...

Bài tập 3

GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập theo yêu cầu: xác định chủ ngữ của câu, so sánh cấu tạo ngữ pháp của thành phần chủ ngữ trong các cặp câu và từ đó rút ra tác dụng của việc dùng cụm danh từ làm thành phần chính của câu.

a. – *Em bé vẫn lang thang trên đường.* (Chủ ngữ là danh từ *em bé.*)

– *Em bé đáng thương, bụng đói rét vẫn lang thang trên đường.* (Chủ ngữ là cụm danh từ *em bé đáng thương, bụng đói rét.*)

b. – *Em gái đang dò dẫm trong đêm tối.* (Chủ ngữ là danh từ *em gái.*)

– *Một em gái nhỏ đầu trần, chân đi đất, đang dò dẫm trong đêm tối.* (Chủ ngữ là cụm danh từ *một em gái nhỏ đầu trần, chân đi đất.*)

Chủ ngữ là cụm danh từ giúp câu cung cấp nhiều thông tin hơn chủ ngữ là danh từ. Trong hai câu có chủ ngữ là cụm danh từ, chủ ngữ không chỉ cung cấp thông tin về chủ thể của hành động (*em bé*) mà còn cho thấy ý nghĩa về số lượng (*một)* và đặc điểm rất tội nghiệp, nhỏ bé, đáng thương của em (*đáng thương, bụng đói rét; nhỏ, đầu trần, chân đi đất*). Từ đó, câu văn còn cho thấy thái độ thương cảm, xót xa của người kể chuyện với cảnh ngộ đáng thương, khốn khổ của cô bé bán diêm.

Bài tập 4

GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập theo các bước: xác định chủ ngữ của câu, thêm vào trước và/ hoặc sau danh từ trung tâm các từ ngữ phụ thuộc để tạo thành cụm danh từ.

a. Chủ ngữ là danh từ *gió*. Mở rộng chủ ngữ thành cụm danh từ: *gió lạnh, từng cơn gió, từng cơn gió lạnh, những cơn gió mùa đông, gió mùa đông,...*

b. Chủ ngữ là danh từ *lửa*. Mở rộng chủ ngữ thành cụm danh từ: *ngọn lửa ấy, lửa trong lò,...*

Bài tập 5

Đây là một bài tập viết sáng tạo. GV lưu ý HS về yêu cầu của bài tập là "hãy tưởng tượng". HS sẽ đóng vai là nhà văn để sáng tạo, phát triển thêm một chi tiết nghệ thuật có trong tác phẩm: Cảnh cô bé bán diêm gặp lại người bà của mình. Cảnh này trong tác phẩm được nhà văn viết như sau: *Chưa bao giờ em thấy bà em to lớn và đẹp lão như thế này. Bà cụ cầm lấy tay em, rồi hai bà cháu bay vụt lên cao, cao mãi, chẳng còn đói rét, đau buồn nào đe doạ họ nữa. Họ đã về chầu Thượng đế.*

GV có thể gợi ý cho HS viết đoạn văn miêu tả chi tiết hơn cảnh tượng này: miêu tả khung cảnh hai bà cháu gặp nhau; miêu tả ngoại hình, hành động và lời nói của các nhân vật,…

Ngoài yêu cầu về nội dung, đoạn văn của HS cần đảm bảo các yêu cầu:

– Dung lượng: khoảng 5 – 7 câu;

– Đoạn văn có ít nhất một cụm danh từ làm thành phần chủ ngữ của câu.

VĂN BẢN 2. GIÓ LẠNH ĐẦU MÙA

(Thạch Lam)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS xác định được người kể chuyện ngôi thứ ba; nắm được cốt truyện; nhận biết và phân tích được một số chi tiết miêu tả cử chỉ, hành động, suy nghĩ,... của nhân vật Sơn. Từ đó hiểu đặc điểm nhân vật và nội dung của truyện.

– HS nêu được một số điểm giống nhau và khác nhau của hai nhân vật: cô bé bán diêm và bé Hiên.

– HS biết nhận xét, đánh giá hành động của hai chị em Sơn và cách ứng xử của mẹ Hiên, mẹ Sơn; nhận thức được ý nghĩa của tình yêu thương; biết quan tâm, chia sẻ với mọi người.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV khuyến khích và chỉ định một số HS chia sẻ trải nghiệm của bản thân, nên có cả hai tình huống: giúp đỡ người khác và được người khác giúp đỡ. Từ những trải nghiệm đó, GV giúp HS khái quát: sự yêu thương, chia sẻ không chỉ có ý nghĩa với những người được đón nhận mà còn mang đến hạnh phúc cho người trao tặng. Câu hỏi dự đoán giúp HS bước đầu nhận biết vai trò của nhan đề trong tác phẩm.

– GV cũng có thể cho HS xem một đoạn phim ngắn hoặc tranh, ảnh có cùng chủ đề để tạo mạch cảm hứng kết nối với bài học.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV cần yêu cầu HS đọc VB trước khi đến lớp. VB khá dài nên trên lớp có thể cho HS đọc thầm, tự tóm tắt cốt truyện; sau đó chọn đọc thành tiếng một số đoạn quan trọng.

– GV hướng dẫn HS cách sử dụng các câu hỏi và chỉ dẫn trong khi đọc. Khi đọc VB này, HS vẫn tiếp tục sử dụng các chiến lược *theo dõi, dự đoán* và *đối chiếu*. Câu hỏi *dự đoán* HS thường tự trả lời khi đọc ở nhà nhưng GV vẫn nên nhắc HS lưu ý những cơ sở giúp em dự đoán đúng hoặc lí do khiến em dự đoán sai.

Các câu hỏi *theo dõi* giúp HS nắm bắt chuỗi sự kiện và hệ thống chi tiết được nhà văn sử dụng để khắc hoạ nhân vật (chi tiết miêu tả hành động, cảm xúc, suy nghĩ của Sơn; chi tiết miêu tả ngoại hình của bé Hiên; chi tiết miêu tả lời nói và hành động của hai bà mẹ;...). Khi thực hiện những chiến lược đọc này, HS không chỉ tự chuẩn bị "nguyên liệu" cho các hoạt động sau khi đọc mà năng lực đọc hiểu VB truyện cũng sẽ dần được hình thành, phát triển.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Hệ thống câu hỏi sau khi đọc được thiết kế theo các mức độ như sau: *nhận biết* (câu 1, 2, 3); *phân tích, suy luận* (câu 4, 5, 6); *đánh giá, vận dụng* (câu 7, 8). GV có thể kết hợp, bổ sung, tổ chức lại để tạo nên những câu hỏi mới.

Câu hỏi 1

Câu hỏi nhắc lại yêu cầu nhận biết người kể chuyện ngôi thứ ba (đã được nêu ở VB 1). GV có thể giúp HS phát triển, mở rộng bằng một số câu hỏi gợi ý: kể tên một vài tác phẩm truyện được kể bằng người kể chuyện ngôi thứ ba; chọn một VB đọc ở bài 1, so sánh với VB *Gió lạnh đầu mùa* để chỉ ra dấu hiệu giúp em nhận biết người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba.

Câu hỏi 2

GV hướng dẫn HS tìm một số lời kể, chi tiết, hình ảnh có thể gợi ra cuộc sống khá sung túc của chị em Sơn và cuộc sống nghèo khổ của các bạn nhỏ trong truyện. Qua đó, HS cảm nhận được những tình cảm trong sáng của trẻ thơ, tâm hồn nhân hậu của chị em Sơn.

Câu hỏi 3

– Với câu hỏi này, HS nhận biết và bước đầu biết phân tích ý nghĩa của các chi tiết miêu tả nội tâm nhân vật. GV có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm; sử dụng phiếu học tập (*Gợi ý nội dung*: liệt kê chi tiết miêu tả ý nghĩ của nhân vật; phân tích chi tiết, đặc điểm nhân vật); một số nhóm cử đại diện trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– Dự kiến câu trả lời: Khi nghe mẹ và vú già nói chuyện, Sơn *nhớ em, cảm động và thương em quá* và hiểu nỗi lòng của mẹ: *Sơn thấy mẹ hơi rơm rớm nước mắt*; khi nhớ ra cảnh sống nghèo khổ của gia đình Hiên, *Sơn thấy động lòng thương, cũng như ban sáng Sơn đã nhớ thương đến em Duyên*... Những ý nghĩ ấy cho thấy Sơn là một cậu bé sống rất tình cảm, giàu lòng trắc ẩn, biết quan tâm và yêu thương người thân, bạn bè.

Câu hỏi 4

Câu hỏi nhằm kết nối tác phẩm với trải nghiệm của HS. GV cho HS tìm câu văn miêu tả cảm xúc của Sơn. Từ cảm giác "ấm áp, vui vui" của nhân vật, HS cảm nhận được niềm vui

khi chia sẻ, giúp đỡ người khác và hạnh phúc ngọt ngào, ấm áp của sự trao tặng yêu thương. HS có thể chia sẻ niềm vui tương tự.

Câu hỏi 5

– Câu hỏi yêu cầu HS phân tích được ý nghĩa của chi tiết miêu tả hành động nhân vật. Dự kiến câu trả lời: 1. Hành động đó không làm em giảm bớt thiện cảm với nhân vật Sơn vì nhà văn miêu tả đúng với đặc điểm của một em nhỏ thơ ngây: Sơn sợ bị mẹ mắng và có lẽ lúc đó em mới hiểu mẹ rất quý chiếc áo bông cũ ấy...; 2. Hành động đó khiến em giảm bớt thiện cảm với nhân vật Sơn vì thấy Sơn "trẻ con" quá, đã cho bạn rồi còn đòi lại,...

– GV nêu nhận xét, phân tích câu trả lời để HS hiểu lối miêu tả chân thực, tự nhiên của Thạch Lam khi khắc hoạ nhân vật trẻ em.

Câu hỏi 6

– Với câu hỏi này, HS cần nêu nhận xét, đánh giá về cách ứng xử của các nhân vật, từ đó hiểu nội dung của tác phẩm, hiểu con người và cuộc sống.

– GV có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm và sử dụng một số câu hỏi gợi ý để hướng dẫn HS nêu nhận xét, đánh giá: *Vì sao mẹ Hiên mang trả mẹ Sơn chiếc áo bông? Tại sao mẹ Sơn không cho bé Hiên chiếc áo bông cũ mà lại cho mẹ Hiên vay tiền để mua áo cho con? Mẹ Sơn có trách mắng các con không? Bằng cử chỉ ôm các con vào lòng và lời nói: "Hai con tôi quý quá, dám tự do lấy áo đem cho người ta không sợ mẹ mắng ư?", mẹ Sơn muốn các con hiểu điều gì?*

– GV cần phân tích để HS hiểu được cách cư xử đúng đắn, tự trọng của một người mẹ nghèo khổ; cách cư xử nhân hậu, tế nhị của một người mẹ có điều kiện sống khá giả hơn. Với các con, cách cư xử của mẹ Sơn vừa nghiêm khắc vừa ấm áp, yêu thương. Cử chỉ và lời nói của bà giúp các con hiểu rằng: không nên tự tiện lấy áo của mẹ đem cho (mà cần phải xin phép mẹ) nhưng mẹ vui vì các con biết chia sẻ, giúp đỡ người khác...

– GV có thể yêu cầu một số HS nêu lên bài học được rút ra từ cách nghĩ và cách ứng xử của các nhân vật.

Câu hỏi 7

– Mục đích của câu hỏi là HS nhận biết ý nghĩa của những chi tiết tả cảnh trong VB truyện và học được cách quan sát, cảm nhận, miêu tả thiên nhiên. GV có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm: HS tự đọc lại các đoạn văn, thảo luận trong nhóm, thống nhất đáp án, cử đại diện trình bày; các nhóm nhận xét, bổ sung ý kiến cho nhau.

– Dự kiến câu trả lời: 1. Em không thích các đoạn văn tả cảnh vì chúng không liên quan đến cốt truyện hoặc khiến tác phẩm trở nên dài dòng,...; 2. Em thích các đoạn văn này vì chúng giúp em hiểu về thiên nhiên; hình dung được khung cảnh diễn ra câu chuyện và giúp em cảm nhận về đặc điểm nhân vật Sơn...

– GV khuyến khích HS bày tỏ ý kiến cá nhân; hướng dẫn phân tích một số chi tiết cho thấy sự quan sát, lối miêu tả rất tinh tế của tác giả: *Nhìn ra ngoài sân, Sơn thấy đất khô trắng, luôn luôn cơn gió vi vu làm bốc lên những màn bụi nhỏ, thổi lăn những cái lá khô lạo xạo. Trời không u ám, toàn một màu trắng đục. Những cây lan trong chậu, lá rung động và hình như sắt lại vì rét* [...]. *Gió thổi mạnh làm Sơn thấy lạnh, và cay mắt. Nhưng chân trời trong hơn mọi hôm, những làng ở xa, Sơn thấy rõ như gần. Mặt đất rắn lại và nứt nẻ những đường nho nhỏ, kêu vang lên tanh tách dưới nhịp guốc của hai chị em...* Thạch Lam đã nắm bắt, tái hiện

được sự đổi thay của thời tiết, cảnh vật lúc giao mùa; đồng thời thể hiện được tâm hồn tinh tế, nhạy cảm của nhân vật Sơn.

– GV cũng có thể hướng dẫn HS kết nối các yếu tố: nhan đề truyện, các đoạn văn tả cảnh, miêu tả cảm giác của một em nhỏ về cái lạnh đầu mùa, câu chuyện về chiếc áo bông cũ với chủ đề truyện.

Câu hỏi 8

Câu hỏi yêu cầu HS bước đầu biết so sánh hai nhân vật trong hai tác phẩm khác nhau. GV có thể sử dụng một số câu hỏi gợi ý cho HS so sánh: độ tuổi, dáng vẻ bề ngoài, hoàn cảnh sống, kết thúc của từng nhân vật,...

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

Bài tập yêu cầu HS tận dụng kết quả đọc để luyện tập kĩ năng viết. Nếu còn thời gian, GV cho HS viết nhanh tại lớp (khoảng 10 – 15 phút), chỉ định một vài em trình bày hoặc phân tích đoạn văn trên máy chiếu và nêu nhận xét,... Nếu hết thời gian, có thể cho HS viết ở nhà.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được cụm động từ và cụm tính từ.

– HS hiểu được tác dụng của việc mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ.

– HS biết mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm động từ và cụm tính từ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– GV có thể bắt đầu hoạt động hình thành kiến thức mới cho HS bằng nhiều cách khác nhau. Ví dụ: tổ chức cho HS tham gia trò chơi "đuổi hình bắt chữ" tìm động từ, tính từ được gợi ý từ các hình ảnh minh hoạ. Từ các động từ, tính từ tìm được, GV yêu cầu HS thêm vào phía trước và/ hoặc sau chúng những từ ngữ đóng vai trò phụ thuộc để tạo thành một cụm từ.

Từ đó, GV dẫn dắt vào bài: Có thể dùng cụm động từ, cụm tính từ để mở rộng thành phần câu.

– GV có thể hình thành kiến thức mới cho HS bằng một trong hai cách:

+ Sử dụng phương pháp phân tích ngôn ngữ: đi từ ngữ liệu ở VB đọc để hướng dẫn HS tìm hiểu và rút ra kết luận. Các câu hỏi/ nhiệm vụ có thể sử dụng: *Các từ ngữ in đậm trong câu sau bổ sung ý nghĩa cho những từ nào? Đó là những ý nghĩa gì?*

- *Sơn **cũng** thấy **lạnh**.*
- *Mẹ cái Hiên **rất** nghèo.*

Từ đó GV dẫn dắt: cụm động từ gồm động từ và một số từ ngữ khác bổ nghĩa cho động từ; cụm tính từ gồm tính từ và một số từ ngữ khác bổ nghĩa cho tính từ.

+ Sử dụng phương pháp thông báo, giải thích: GV đưa ra quan niệm về cụm động từ, cụm tính từ như trong SHS. GV và HS cùng lấy ví dụ để phân tích cấu tạo của cụm động từ, cụm tính từ.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

GV hướng dẫn HS làm bài theo các bước:

– Tìm một cụm động từ trong truyện *Gió lạnh đầu mùa*. Ví dụ: *chơi cỏ gà ở ngoài cánh đồng.*

– Xác định động từ trung tâm của cụm từ (động từ: *chơi*).

– Từ động từ trung tâm, phát triển thành cụm động từ bằng cách thêm vào phía trước và sau nó những từ ngữ bổ nghĩa cho động từ trung tâm. Ví dụ: *đang chơi ở ngoài sân, đang chơi kéo co, chơi trốn tìm,...*

Bài tập 2

GV hướng dẫn HS tìm cụm động từ, xác định động từ trung tâm và những ý nghĩa mà động từ đó được bổ sung.

– ***nhìn** ra ngoài sân* (ý nghĩa được bổ sung: hướng, địa điểm của hành động *nhìn*).

– ***thấy** đất khô trắng* (ý nghĩa được bổ sung: đối tượng của hành động *thấy*).

– ***lật** cái vỉ buồm, **lục** đống quần áo rét* (ý nghĩa được bổ sung: đối tượng của hành động *lật, lục*).

– *hăm hở **chạy** về nhà lấy áo* (ý nghĩa được bổ sung: cách thức; hướng, địa điểm của hành động *chạy*).

Bài tập 3

GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập theo các bước:

– Tìm hai câu trong VB *Gió lạnh đầu mùa* có vị ngữ là một chuỗi cụm động từ. Ví dụ:

(1) Chị Sơn và mẹ Sơn *đã trở dậy, đang ngồi quạt hoả lò để pha nước chè uống.*

(2) Mẹ Sơn *lật cái vỉ buồm, lục đống quần áo rét.*

(3) Sơn *lo quá, sắp ăn, bỏ đũa đứng dậy, van.*

– Nêu tác dụng của cách diễn đạt đó: Kiểu câu có vị ngữ là một chuỗi cụm động từ thường thông báo một chuỗi hoạt động kế tiếp nhau (câu 1, 2) hoặc nguyên nhân – kết quả (câu 3: trạng thái *lo quá* ở nhân vật Sơn dẫn đến kết quả *sắp ăn, bỏ đũa đứng dậy, van*).

Bài tập 4

GV hướng dẫn HS làm bài theo các bước như bài tập 1. Ví dụ: *đã cũ*. Các cụm tính từ khác như: *chưa cũ, cũ lắm, rất cũ,...*

Bài tập 5

a. Cụm tính từ: ***trong** hơn mọi hôm* (tính từ trung tâm: *trong*, phần phụ sau bổ sung ý nghĩa so sánh: *hơn mọi hôm*).

b. Cụm tính từ: *rất **nghèo*** (tính từ trung tâm: *nghèo*, phần phụ sau bổ sung ý nghĩa chỉ mức độ: *rất*).

Bài tập 6

GV hướng dẫn HS thêm vào phía trước và sau tính từ trung tâm những từ ngữ đóng vai trò phụ thuộc để tạo nên cụm tính từ nhằm mở rộng thành phần vị ngữ của câu. Ví dụ: *rét* quá,

rét lắm, rất *rét*, *rét* hơn mọi năm,...; *cao* quá, *cao* chọc trời, *cao* vô cùng, rất *cao*,...; rất *đẹp*, *đẹp* lắm, *đẹp* quá, *đẹp* như tiên, *đẹp* hoàn hảo,...

VĂN BẢN 3. CON CHÀO MÀO

(Mai Văn Phấn)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Mục tiêu chính của VB 3 là bổ sung, mở rộng chủ đề của bài học: Yêu thương, chia sẻ không chỉ là tình cảm đẹp đẽ, quý giá giữa con người với con người mà còn là tình yêu, sự trân trọng, ý thức bảo vệ thiên nhiên,... của con người.

– HS tiếp tục hình thành, phát triển năng lực đọc hiểu tác phẩm thơ (thể loại chính HS được học ở bài 2).

– HS biết yêu cái đẹp và có ý thức gìn giữ, bảo vệ thiên nhiên.

Hoạt động 1 Khởi động

Trên lớp, để khơi gợi cảm hứng đọc của HS, GV có thể yêu cầu một số em chia sẻ niềm yêu thích dành cho một con vật nuôi, một loài cây, loài hoa hoặc chim chóc, muông thú,...

Hoạt động 2 Đọc văn bản

GV chỉ định một vài HS đọc thành tiếng bài thơ.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Câu hỏi 1

Câu hỏi yêu cầu HS luyện tập một chiến lược đọc quen thuộc khi đọc hiểu VB thơ. GV có thể gợi ý HS hình dung về màu sắc, tiếng hót của con chim chào mào; tưởng tượng khung cảnh thiên nhiên thoáng đãng, bình yên được gợi ra từ hình ảnh "cây cao chót vót"...

Câu hỏi 2

– Câu hỏi yêu cầu HS bước đầu nhận biết được mạch cảm xúc trữ tình trong bài thơ và cảm nhận được tình yêu thực sự mà con người cần dành cho thiên nhiên. GV có thể hướng dẫn, gợi ý thông qua một số câu hỏi: Vì sao khi ngắm nhìn bộ lông rất đẹp và lắng nghe tiếng hót du dương của con chim chào mào, nhân vật "tôi" lại vội vàng "vẽ chiếc lồng trong ý nghĩ"? Nhân vật "tôi" mang theo *khung nắng, khung gió* và *nhành cây xanh* "hối hả đuổi theo" con chim chào mào để làm gì? Tại sao khi không còn thấy tăm tích của con chim chào mào, nhân vật "tôi" lại hình dung về những *con sâu, trái cây chín đỏ, giọt nước thanh sạch*?

– Dự kiến câu trả lời: Khi "vội vẽ chiếc lồng trong ý nghĩ", nhân vật "tôi" đã muốn "giam cầm" con chim chào mào – muốn "độc chiếm" cái đẹp của thiên nhiên. Khi "hối hả đuổi theo", nhân vật "tôi" mang theo cả không gian đầy nắng, gió, cây xanh mong níu giữ con chim chào mào và tiếng hót. Nhưng khi không còn thấy tăm tích, nhân vật "tôi" đã hình dung con chim chào mào đang mổ những *con sâu, trái cây chín đỏ, giọt nước thanh sạch* "của tôi"– những món quà "chuộc lỗi" khi con người hiểu rằng, con chim chào mào mình yêu quý sẽ chỉ hạnh phúc trong cuộc sống tự do, tự nhiên giữa thiên nhiên,...

Câu hỏi 3

– GV hướng dẫn HS sử dụng một phần kết quả của câu hỏi 2: khi "vẽ chiếc lồng trong ý nghĩ", nhân vật "tôi" lo sợ con chim mang tiếng hót bay đi mất. Từ đó, GV giúp HS kết nối mạch cảm xúc của bài thơ và cảm nhận ý nghĩa của hai dòng thơ cuối. Có thể tham khảo một số câu hỏi gợi ý: *Tiếng hót mà nhân vật "tôi" nghe "rất rõ" đang vang lên từ đâu (trên cây cao chót vót hay trong tâm hồn)? Tiếng hót ấy cho thấy trạng thái cảm xúc nào của nhân vật "tôi" (vui hay buồn, hạnh phúc hay đau khổ,...)? Vì sao nhân vật "tôi" có thể cảm thấy như vậy?...*

– Dự kiến câu trả lời: Sự khẳng định của nhân vật "tôi" ở hai dòng thơ cuối thể hiện những đổi thay trong ý nghĩ, cảm xúc; trong tình yêu dành cho thiên nhiên. Chẳng cần con chim chào mào lại bay về, tiếng hót du dương vẫn vang lên trong tâm trí. Bởi vì, nhân vật "tôi" đã biết ứng xử với thiên nhiên bằng sự tôn trọng và tình yêu chứ không phải bằng mong muốn "độc chiếm" hẹp hòi, ích kỉ. Tình yêu thương ấy khiến cho tâm hồn con người rộng mở, phong phú, tràn đầy niềm vui và sức sống,...

Câu hỏi 4

Câu hỏi định hướng HS tìm hiểu giá trị biểu hiện của một biện pháp nghệ thuật (dễ nhận biết) trong VB. GV yêu cầu HS xác định dòng thơ được lặp lại; có thể hướng dẫn bằng câu hỏi gợi ý: *Dòng thơ được lặp lại miêu tả cái gì? Sự lặp lại như vậy giúp em nhận biết điều đó như thế nào?* (Có thể liên hệ với biện pháp tu từ, điệp ngữ trong các VB ở bài học số 1: *Nếu cậu muốn có một người bạn...* và *Bắt nạt.*)

Câu hỏi 5

Câu hỏi mở nên HS tự chọn đề tài với yêu cầu chung: hình ảnh thiên nhiên đẹp và việc lưu giữ nó trong tâm trí khiến em cảm thấy vui vẻ, hạnh phúc. HS có thể viết đoạn văn trên lớp hoặc ở nhà.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN KỂ LẠI MỘT TRẢI NGHIỆM CỦA EM

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.

– HS tiếp tục rèn luyện và phát triển kĩ năng viết bài văn tự sự (tiếp nối bài 1).

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài văn

Yêu cầu đối với bài văn kể lại một trải nghiệm:

– Được kể từ người kể chuyện ngôi thứ nhất.

– Giới thiệu được trải nghiệm đáng nhớ.

– Tập trung vào sự việc đã xảy ra.

– Sắp xếp các sự việc, chi tiết theo trình tự hợp lí.

– Sử dụng các chi tiết miêu tả cụ thể về thời gian, không gian, nhân vật và diễn biến câu chuyện.

– Thể hiện được cảm xúc của người viết trước sự việc được kể; rút ra được ý nghĩa, sự quan trọng của trải nghiệm đối với người viết.

Yêu cầu đối với bài văn kể lại một trải nghiệm trong bài học này có sự phát triển hơn so với bài 1. Ở bài 1, HS đã viết được bài văn kể lại một trải nghiệm với các yêu cầu: trải nghiệm được kể từ người kể chuyện ngôi thứ nhất, giới thiệu được trải nghiệm, tập trung vào sự việc đã xảy ra và thể hiện được cảm xúc của người viết trước sự việc được kể. Ở bài 3 này, bài văn kể lại một trải nghiệm còn có thêm các yêu cầu: các sự việc, chi tiết được sắp xếp theo trình tự hợp lí; có các chi tiết miêu tả cụ thể về thời gian, không gian, nhân vật và diễn biến câu chuyện; rút ra được ý nghĩa, sự quan trọng của trải nghiệm đối với bản thân.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

GV có thể yêu cầu một vài HS chia sẻ ngắn gọn trải nghiệm mà các em đã viết trong bài 1. Từ đó, GV dẫn dắt vào bài: *Các em sẽ tiếp tục có cơ hội được viết về một trải nghiệm đáng nhớ. Bài học này giúp các em củng cố và phát triển kĩ năng viết bài văn tự sự.*

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu đối với bài văn kể lại một trải nghiệm

– GV yêu cầu HS nhắc lại các yêu cầu của một bài văn tự sự (đã học ở bài 1). GV có thể sử dụng câu hỏi (ví dụ: *Theo các em, một bài văn kể lại trải nghiệm đáng nhớ theo ngôi thứ nhất cần có những yêu cầu gì?*), từ đó, đưa ra yêu cầu của bài văn.

– GV lưu ý HS các yêu cầu mới, cũng là yêu cầu cao hơn của việc viết bài văn tự sự ở bài học này.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV giới thiệu: *Bài viết tham khảo kể về một câu chuyện buồn, một lần hiểu lầm trong tình bạn. Bài viết có cả bài học mà người viết rút ra từ câu chuyện đó.*
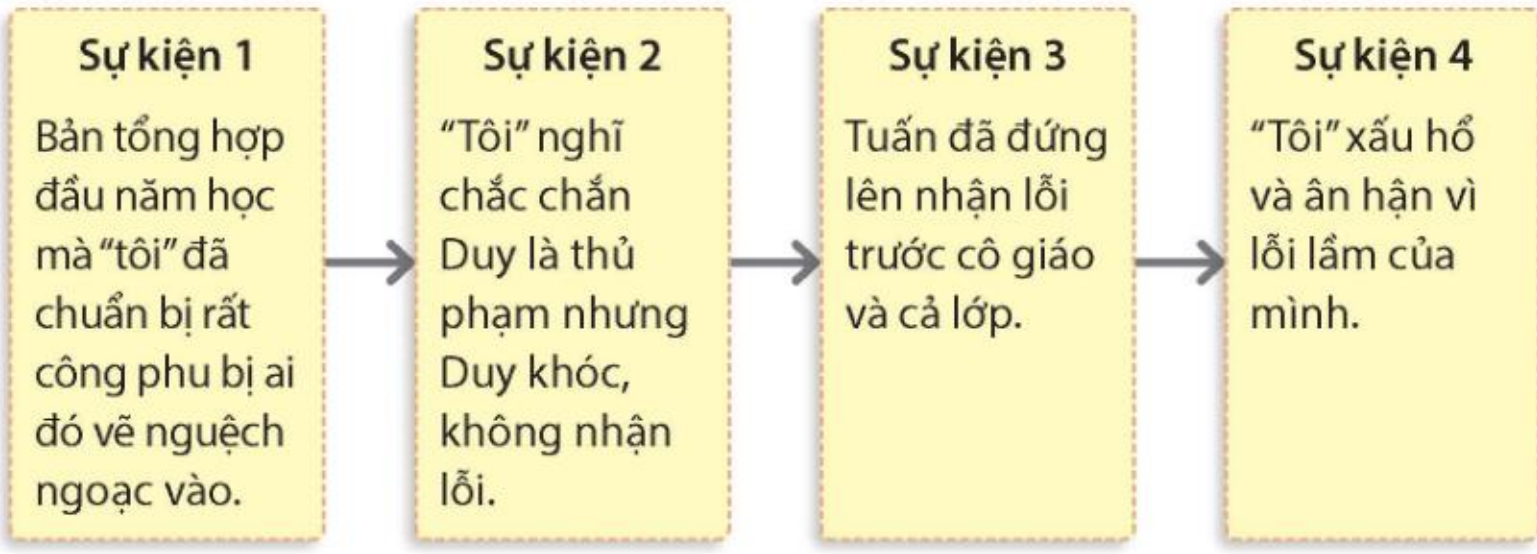
– GV hướng dẫn HS thảo luận các yêu cầu được thể hiện trong bài viết tham khảo, chỉ ra những từ ngữ quan trọng trong bài viết có liên quan đến các yêu cầu của bài văn viết về một trải nghiệm. GV có thể sử dụng các câu hỏi như sau:

+ *Vì sao em biết câu chuyện này được kể theo ngôi thứ nhất?* (Người kể chuyện xưng "tôi": *Tôi có nhiều trải nghiệm... Nhưng tôi vẫn muốn kể lại...*)

+ *Phần nào, đoạn nào của bài viết giới thiệu câu chuyện?* (Đoạn mở bài đã giới thiệu đây là một trải nghiệm buồn có ý nghĩa với người viết.)

+ *Bài viết kể về trải nghiệm gì?*

GV có thể hướng dẫn HS sử dụng sơ đồ sự việc để tóm tắt lại câu chuyện:



+ *Những từ ngữ nào trong bài văn cho thấy câu chuyện được kể theo trật tự thời gian và quan hệ nhân quả?* (Trật tự thời gian: *Sáng thứ Hai, đúng lúc ấy, lúc quay vào, khi cô chủ nhiệm vào lớp, về nhà...*; quan hệ nhân quả: thoáng nhìn thấy Duy -> nghĩ là Duy đã vẽ; hiểu lầm Duy -> ân hận...)

+ *Những chi tiết nào miêu tả cụ thể thời gian, không gian, nhân vật và diễn biến câu chuyện?* (*Chuyện xảy ra vào cuối tháng 9, năm tôi học lớp 6; tôi sầm sập chạy ra sân; Duy ngơ ngác như không hiểu chuyện gì; cả lớp im phăng phắc; Hai má tôi lúc ấy nóng rực lên vì xấu hổ;...*)

+ *Những từ ngữ nào thể hiện cảm xúc của người viết trước sự việc được kể?* (*xấu hổ, ân hận, buồn, sợ hãi,...*)

+ *Dòng, đoạn nào chỉ ra lí do đây là trải nghiệm có ý nghĩa với người viết, giúp người viết thay đổi thái độ và hành động?* (Đoạn cuối: *Tôi giữ nó trong trí nhớ như một lời nhắc nhở bản thân...*)

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– GV hướng dẫn HS xác định mục đích viết và người đọc, lựa chọn đề tài như gợi ý ở bài 1.

– GV hướng dẫn HS tìm ý cho bài viết. Nếu ở bài 1, HS được hướng dẫn tìm ý bằng cách trả lời câu hỏi theo kĩ thuật 5W1H thì ở bài học này, HS được hướng dẫn tìm ý bằng nhiều cách khác nữa như: hình dung, tưởng tượng; sử dụng kỉ vật; phỏng vấn.

– GV hướng dẫn HS lập dàn ý cho bài viết theo gợi ý như trong SHS.

– HS viết bài tại lớp.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 GV trả bài cho HS và hướng dẫn các em chỉnh sửa bài viết theo các yêu cầu đối với bài văn chia sẻ một trải nghiệm và bảng hướng dẫn chỉnh sửa bài viết trong SHS.

Hoạt động 2 HS làm việc theo nhóm, đọc bài văn và góp ý cho nhau. GV có thể hướng dẫn HS chỉnh sửa bài cho nhau bằng câu hỏi gợi ý trong SHS. Từ các câu hỏi đó, GV có thể thiết kế phiếu học tập để HS chỉnh sửa bài cho nhau:

PHIẾU CHỈNH SỬA BÀI VIẾT CHO BẠN

Họ và tên người chỉnh sửa: .....

Họ và tên tác giả bài viết: .....

Nhiệm vụ: *Hãy đọc bài viết của bạn và giúp bạn hoàn chỉnh bài viết bằng cách trả lời các câu hỏi sau.*

1. Bài viết đã giới thiệu được trải nghiệm đáng nhớ chưa?

.....

2. Nội dung bài viết đã được sắp xếp theo trình tự hợp lí chưa? (Nếu chưa, hãy nêu rõ ý nào chưa hợp lí.)

.....

3. Bài viết có sử dụng nhất quán từ ngữ xưng hô không?

.....

4. Có nên bổ sung nội dung cho bài viết không? (Nếu có, hãy viết rõ ý cần bổ sung.)

.....

5. Có nên lược bỏ câu hay đoạn nào trong bài viết không? (Nếu có, hãy viết rõ câu hay đoạn nên lược bỏ.)

.....

6. Bài viết có mắc lỗi chính tả và diễn đạt không? (Nếu có, hãy viết rõ các lỗi cần sửa chữa.)

.....

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NÓI VÀ NGHE

KỂ VỀ MỘT TRẢI NGHIỆM CỦA EM

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS tiếp tục rèn luyện, phát triển kĩ năng nói và nghe về một trải nghiệm đáng nhớ đối với bản thân (tiếp nối bài 1. *Tôi và các bạn*).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

– GV tham khảo hướng dẫn tổ chức hoạt động dạy học ở bài 1 theo các hoạt động: *Chuẩn bị bài nói, Trình bày bài nói, Trao đổi về bài nói.*

– HS đã được hướng dẫn kĩ năng nói và nghe ở bài 1. Vì thế, trong bài học này, GV nên dành nhiều thời gian cho HS thực hành nói theo cặp, nhóm và trước lớp.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

Bài tập 1. Yêu cầu HS ôn tập hai VB *Cô bé bán diêm* và *Gió lạnh đầu mùa* theo các đặc điểm: thể loại, nhân vật, người kể chuyện.

Bài tập 2. Yêu cầu HS tự chọn một truyện kể yêu thích và chỉ ra các yếu tố của truyện để phát triển năng lực đọc của HS.

PHIẾU HỌC TẬP
Văn bản *Cô bé bán diêm*

1. Tìm hiểu về nhân vật cô bé bán diêm theo gợi dẫn:

a. Cô bé bán diêm phải ở ngoài đường phố trong một đêm như thế nào?

.....

b. Liệt kê các chi tiết miêu tả ngoại hình của cô bé bán diêm.

.....

c. Cảm nhận của em về nhân vật:

.....

.....

2. Ghi lại những hình ảnh xuất hiện sau mỗi lần cô bé quẹt diêm:

a. Cô bé quẹt que diêm thứ nhất:

.....

b. Cô bé quẹt que diêm thứ hai:

.....



c. Cô bé quẹt que diêm thứ ba:

.....

d. Cô bé quẹt một que diêm nữa vào tường: .....

e. Hình ảnh hiện lên sau mỗi lần quẹt diêm thể hiện ước mong gì của cô bé?

.....

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHIẾU HỌC TẬP
Văn bản *Gió lạnh đầu mùa*

1. Tìm hiểu về nhân vật Sơn theo gợi dẫn dưới đây:

a. Cảm nhận của Sơn về những đổi thay của đất trời khi mùa đông đến:

.....

b. Ý nghĩ của Sơn khi nghe mẹ và vú già nói chuyện về chiếc áo bông cũ của Duyên:

.....

c. Thái độ của Sơn với những bạn nhỏ nghèo khổ:

.....

d. Suy nghĩ và hành động của Sơn trước hoàn cảnh của Hiên:

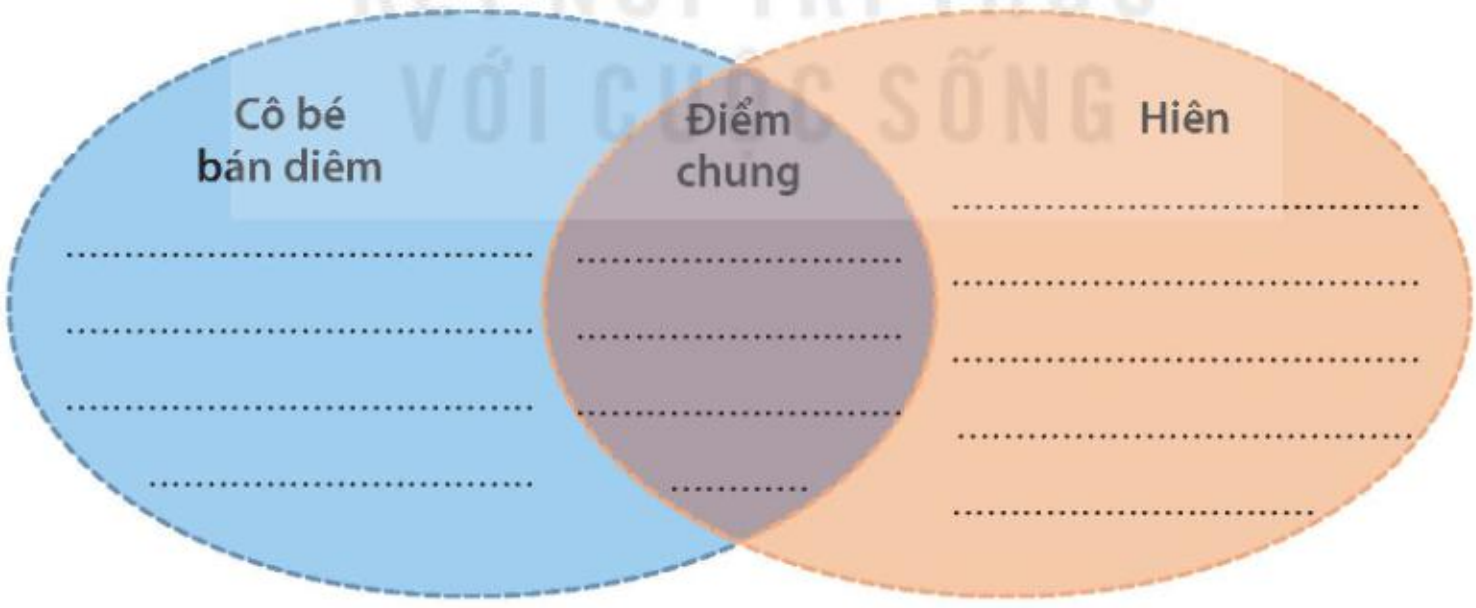
.....

2. Cảm nhận của em về nhân vật Sơn:

.....

.....

3. Nhân vật cô bé bán diêm trong *Cô bé bán diêm* và bé Hiên trong *Gió lạnh đầu mùa* có điểm gì giống, khác nhau? Hãy so sánh hai nhân vật dựa vào sơ đồ gợi ý:



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ĐỌC MỞ RỘNG[1]

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS trình bày, trao đổi kết quả đọc mở rộng ngay tại lớp. HS biết vận dụng hiểu biết, trải nghiệm, kĩ năng được học trong bài 1. *Tôi và các bạn*, bài 2. *Gõ cửa trái tim*, và bài 3. *Yêu thương và chia sẻ* để tự đọc những VB mới có đặc điểm thể loại và nội dung gần gũi với các VB vừa học.

– HS nêu được nội dung cơ bản của VB đọc; trình bày được một số yếu tố của truyện (cốt truyện, nhân vật, ngôi kể, lời người kể chuyện, lời nhân vật), phân tích được một số đặc điểm của nhân vật; nhận biết và bước đầu nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ, yếu tố tự sự và miêu tả,...

2. Chuẩn bị

– Trong khi HS học bài 1. *Tôi và các bạn*, bài 2. *Gõ cửa trái tim*, bài 3. *Yêu thương và chia sẻ*, GV đã giao nhiệm vụ cho các em tìm đọc các VB có cùng đặc điểm thể loại (truyện, thơ) và cùng chủ đề với các VB đã học trong những bài này. HS cần đọc những VB này ngoài giờ lên lớp.

– HS có thể chọn sách từ tủ sách của lớp, mượn của thư viện trường hoặc tìm kiếm ở hiệu sách và từ các nguồn khác. GV cần khuyến khích HS xây dựng tủ sách của lớp ngay từ đầu năm học, hướng dẫn HS cách tìm sách ở thư viện của trường và hiệu sách. Để chuẩn bị tốt cho tiết học Đọc mở rộng, GV cũng cần hướng dẫn HS sử dụng các phiếu đọc sách để ghi lại kết quả đọc sách và tiện cho việc trao đổi kết quả đọc.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, trao đổi về nội dung và nghệ thuật của VB truyện, thơ mà mình đã đọc. HS có thể đặt các câu hỏi để trao đổi trong nhóm về người kể chuyện (*Người kể chuyện trong truyện là ai?*), cốt truyện (*Nêu các sự kiện chính trong câu chuyện*), nhân vật (*Truyện có mấy nhân vật? Nhân vật trong truyện gồm những ai?*), lời người kể chuyện và lời nhân vật (*Cho biết đâu là lời người kể chuyện, đâu là lời nhân vật*) nếu VB đọc là truyện; về cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ nếu VB đọc là thơ.

Hoạt động 2 Một số HS đại diện cho các nhóm chia sẻ trước lớp những ý kiến nổi bật đã trao đổi trong nhóm. Các HS khác nhận xét.

Hoạt động 3 GV nhận xét chung và khen ngợi những HS đã thể hiện tốt kết quả tự đọc sách thông qua trao đổi trong nhóm hoặc trước lớp. GV khuyến khích HS trao đổi sách để mở rộng nguồn tài liệu đọc.

---

(1) Phần *Đọc mở rộng* được phân bổ thời lượng là 2 tiết cho học kì I, cụ thể, sau bài 3: 1 tiết, sau bài 5: 1 tiết. Tuy vậy, GV có thể điều chỉnh số tiết cho đọc mở rộng tuỳ theo điều kiện thực tế.

Bài 4. QUÊ HƯƠNG YÊU DẤU (12 tiết)

(Đọc và Tiếng Việt: 7 tiết, Viết: 4 tiết, Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được số tiếng, số dòng, vần, nhịp của thơ lục bát; bước đầu nhận xét được nét độc đáo của một bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ; nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB.
- Nhận biết được từ đồng âm, từ đa nghĩa; nhận biết được hoán dụ và hiểu tác dụng của việc sử dụng hoán dụ.
- Bước đầu biết làm bài thơ lục bát và viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ lục bát.
- Trình bày được ý kiến về một vấn đề trong đời sống.
- Trân trọng, tự hào về các giá trị văn hoá truyền thống và vẻ đẹp của quê hương, đất nước.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Thơ lục bát

Lục bát là một thể thơ dân tộc có nguồn gốc lâu đời. Một bài thơ lục bát có thể có từ hai dòng trở lên, trong đó các dòng thơ được sắp xếp thành từng cặp – một dòng sáu tiếng và một dòng tám tiếng. Thơ lục bát tuân thủ niêm, luật, vần rất nghiêm ngặt, chính điều này giúp cho thơ lục bát trở nên hài hoà, dễ nhớ, dễ thuộc.

Về vần, thơ lục bát gieo vần theo quy luật: tiếng cuối của dòng trên (dòng sáu) vần với tiếng thứ sáu của dòng dưới (dòng tám); tiếng cuối của dòng tám vần với tiếng cuối của dòng sáu tiếp theo. Ví dụ:

Việt Nam đất nước ta <u>ơi</u>
Mênh mông biển lúa đâu <u>trời</u> đẹp <u>hơn</u>
Cánh cò bay lả rập <u>rờn</u>
Mây mờ che đỉnh Trường <u>Sơn</u> sớm chiều.

(Nguyễn Đình Thi, *Bài thơ Hắc Hải*)

Về thanh điệu, tiếng thứ sáu của dòng sáu là thanh bằng. Tiếng thứ sáu và thứ tám của dòng tám cũng phải là thanh bằng nhưng nếu tiếng thứ sáu là thanh huyền thì tiếng thứ tám là thanh ngang và ngược lại. Tiếng thứ tư của dòng sáu và dòng tám đều phải là thanh trắc. Ví dụ:

Nước non nặng <u>một</u> lời <u>thề</u>
T B
Nước đi đi <u>mãi</u> không <u>về</u> cùng <u>non.</u>
T B B

(Tản Đà, *Thề non nước*)

Về nhịp, thơ lục bát thường ngắt nhịp chẵn. Câu lục thường là: 2/2/2, 2/4, 4/2 còn câu bát là 4/4, 2/2/4, 2/2/2/2, 4/2/2,... Ví dụ:

Bầu ơi/ thương lấy/ bí cùng
Tuy rằng khác giống/ nhưng chung một giàn.

(*Ca dao*)

Lục bát biến thể

Hiện tượng lục bát biến thể: biến đổi số tiếng trong dòng, biến đổi cách gieo vần, cách ngắt nhịp, cách phối thanh. Ví dụ:

Mình nói đối ta mình chửa có chồng
Ta đi qua ngõ mình bồng con ra
Con mình khéo giống con ta
Con mình bảy rưỡi con ta ba phần.

(*Ca dao*)

Từ đồng âm và từ đa nghĩa

Từ đồng âm và từ đa nghĩa phổ biến trong mọi ngôn ngữ, trong đó có tiếng Việt. Về bản chất, từ đồng âm và từ đa nghĩa cho thấy tính tương đối của ngôn ngữ: không có sự tương ứng 1 – 1 giữa cái biểu đạt (hình thức âm thanh của từ) và cái được biểu đạt (ý nghĩa mà từ biểu hiện). Điều này, một mặt, tạo nên sự thú vị, phong phú và hấp dẫn của ngôn ngữ, mặt khác, cũng gây những khó khăn, nhầm lẫn cho người dùng nếu không hiểu rõ và không làm chủ được các hiện tượng này. Nhiều HS hay nhầm lẫn giữa từ đồng âm và từ đa nghĩa vì chúng đều có vỏ âm thanh giống nhau. Dạy từ đồng âm và từ đa nghĩa, GV cần lưu ý HS: từ đồng âm và từ đa nghĩa đều có vỏ âm thanh giống nhau nhưng đồng âm là hiện tượng diễn ra giữa ít nhất từ hai từ trở lên, chứ không phải trong nội bộ một từ. Từ đa nghĩa (nhiều nghĩa) là hiện tượng một từ có từ hai nghĩa trở lên và các nghĩa này có liên quan với nhau (chuyển nghĩa).

Ví dụ:

Từ đồng âm:

– *Mẹ tôi ngâm <u>đỗ</u> để nấu chè.*

– *Tôi sung sướng vì đã <u>**đỗ**</u> đầu trong kì thi học sinh giỏi.*

Từ đa nghĩa:

– *Bạn hãy suy nghĩ cho <u>**chín**</u> rồi quyết định.*

– *Con chờ cơm <u>**chín**</u> rồi mới được đi chơi nhé!*

Khi dạy từ đồng âm và từ đa nghĩa, GV luôn phải đặt vào trong ngữ cảnh cụ thể thì HS mới nhận biết được đó là từ đồng âm hay từ đa nghĩa.

Hoán dụ

Biện pháp tu từ hoán dụ thuộc cấp độ tu từ từ vựng. Khi tìm hiểu, giải thích ý nghĩa và phân tích hiệu quả của biện pháp tu từ hoán dụ, cần xác định rõ các kiểu quan hệ tương cận mang tính phổ biến được vận dụng trong hoán dụ như: quan hệ bộ phận – toàn thể, vật chứa – vật được chứa, sự vật – dấu hiệu, cụ thể – trừu tượng,... giữa sự vật, hiện tượng được nói đến và sự vật, hiện tượng bị thay thế.

– Quan hệ bộ phận – toàn thể (lấy từ ngữ, đặc điểm chỉ bộ phận để chỉ toàn thể): *Anh ấy là một **chân** đá bóng rất cừ.*

– Quan hệ vật chứa – vật được chứa (lấy từ ngữ chỉ vật chứa để chỉ vật được chứa): *Cả **nhà** hân hoan vui đón xuân mới.*

– Quan hệ sự vật – dấu hiệu (lấy từ ngữ chỉ dấu hiệu của sự vật để gọi sự vật): ***Áo nâu** liền với **áo xanh** / Nông thôn cùng với thị thành đứng lên* (Tố Hữu).

– Quan hệ cụ thể – trừu tượng (lấy từ ngữ chỉ cái cụ thể để chỉ cái trừu tượng): *Vì lợi ích **mười năm** trồng cây / Vì lợi ích **trăm năm** trồng người* (Hồ Chí Minh).

Thành ngữ

Theo quy định của chương trình, lên lớp 7 HS mới học khái niệm thành ngữ và phân biệt thành ngữ với tục ngữ. Tuy vậy, thuật ngữ *thành ngữ* đã xuất hiện trong SHS *Tiếng Việt* ở Tiểu học. SHS *Ngữ văn 6* cũng sử dụng thuật ngữ này. Khi chưa học khái niệm thành ngữ, HS chỉ cần thực hành ở mức độ đơn giản như đặt câu với thành ngữ đã cho, giải thích nghĩa của một số thành ngữ thông dụng,... GV cần nắm chắc khái niệm thành ngữ, không phải để cung cấp kiến thức này cho HS mà để chủ động trong tổ chức dạy học.

Thành ngữ là một loại đơn vị từ vựng đặc biệt. Đó là một loại cụm từ cố định (ít có khả năng thay thế bất kì từ nào trong đó) mà nghĩa của tổ hợp thường là không thể hoặc rất khó suy ra từ nghĩa của các thành tố tạo nên nó. Chẳng hạn: *một nắng hai sương, mẹ tròn con vuông, bảy nổi ba chìm*,... Khác với tục ngữ, thành ngữ chưa phải là câu. Thành ngữ thường ngắn gọn, hàm súc, có tính hình tượng và biểu cảm, vì vậy, việc dùng thành ngữ góp phần làm tăng hiệu quả biểu đạt.

Một số khái niệm công cụ khác

– Luật thơ: Những quy tắc về số dòng, số tiếng, cách hiệp vần, phép hài thanh, ngắt nhịp,... trong các thể thơ được khái quát theo những kiểu mẫu nhất định.

– Dòng thơ: Sự phân chia bài thơ thành các dòng thơ chính là một trong những đặc điểm quan trọng nhất của ngôn ngữ thơ. Dòng thơ là một đơn vị cấu tạo cơ bản của VB thơ; đó là sự sắp xếp các tiếng thành hàng. Trong các thể thơ cách luật, số tiếng của mỗi dòng thơ được quy định rất chặt chẽ, thường phải bằng nhau (5 tiếng, 6 tiếng, 7 tiếng, 8 tiếng,...). Còn trong những bài thơ tự do thì số tiếng trong mỗi dòng lại thường không cố định.

❐ Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Xuân Kính, *Thi pháp ca dao*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992;
- Bùi Văn Nguyên – Hà Minh Đức, *Thơ ca Việt Nam, hình thức và thể loại*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971;
- Phan Diễm Phương, *Lục bát và song thất lục bát*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998;
- Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, 2004;
- Trần Đình Sử (Chủ biên), *Lí luận văn học*, tập 2, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2016.

2. Phương tiện dạy học

– GV có thể chuẩn bị tranh ảnh, các đoạn phim ngắn về các địa danh được giới thiệu trong bài học như Hà Nội, Huế, Lạng Sơn; giới thiệu về cây tre Việt Nam, giới thiệu về các câu chuyện cổ,...

– GV có thể thiết kế và sử dụng phiếu học tập trong dạy học đọc, viết, nói và nghe cho HS.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu phần *Giới thiệu bài học*

– HS tự đọc phần *Giới thiệu bài học*.

– HS trình bày cách hiểu của các em. HS có thể trình bày trong nhóm, sau đó một số HS trình bày trước lớp. GV và HS thống nhất cách hiểu. Phần *Giới thiệu bài học* có hai ý:

+ Ý thứ nhất hướng tới chủ đề của bài học thông qua các VB đọc hiểu; nhằm khẳng định: quê hương là những gì gần gũi, thiêng liêng nhất với mỗi chúng ta; tình yêu quê hương là một trong những tình cảm ấm áp, sâu bền nhất, luôn hiện diện trong sâu thẳm trái tim ta và là hành trang quý giá giúp ta khôn lớn, trưởng thành.

+ Ý thứ hai giới thiệu thể thơ lục bát – thể loại chính được học trong bài. Chủ đề về quê hương, đất nước có thể được thể hiện trong nhiều thể loại văn học khác nhau, từ truyện ngắn, tiểu thuyết đến kịch, kí và đặc biệt được thể hiện qua những lời thơ lục bát thiết tha, sinh động. HS sẽ được cảm nhận vẻ đẹp của quê hương yêu dấu từ những bài ca dao dân gian đến những bài thơ trữ tình hiện đại viết theo thể lục bát – một thể thơ mang đậm bản sắc Việt Nam.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

– HS đọc trước phần *Tri thức ngữ văn* trong SHS khi chuẩn bị bài ở nhà. GV cũng yêu cầu HS tự chọn vài bài thơ lục bát đã học hoặc đã đọc và chia sẻ kinh nghiệm: *Khi đọc một bài thơ, em quan tâm điều gì nhất*? HS trao đổi nhóm để nhận biết các yếu tố cơ bản của bài thơ lục bát như số tiếng, số dòng, vần, nhịp trong những VB đã đọc. GV gợi ý để HS bước đầu nhận biết được luật thơ lục bát.

– Để HS có thể hiểu về khái niệm "thơ lục bát" và cảm nhận rõ hơn về cách gieo vần, phối thanh, ngắt nhịp của thể thơ này, trước tiên GV nên lấy một cặp thơ lục bát điển hình và đưa ra những yêu cầu sau cho HS thực hiện:

+ HS đếm số tiếng của từng dòng để nhận diện dòng sáu tiếng, dòng tám tiếng và hiểu tên thể thơ "lục bát".

+ HS xác định vần được gieo ở dòng sáu, dòng tám.

+ HS xác định đặc điểm thanh điệu của các tiếng 4 – 6 trong dòng sáu tiếng và các tiếng 4 – 6 – 8 trong dòng tám tiếng.

+ HS xác định cách ngắt nhịp trong các dòng thơ lục bát đó.

Trên cơ sở đó, HS sẽ hiểu được đặc điểm quan trọng của thể thơ lục bát.

– Ngoài ra, GV cũng có thể đọc một bài thơ lục bát mà ở đó có sự phá vỡ niêm luật thơ lục bát thông thường, có sự biến đổi số tiếng trong các dòng, biến đổi cách gieo vần, cách ngắt nhịp,... GV gợi ý để HS bước đầu nhận biết được những bài thơ lục bát biến thể.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. CHÙM CA DAO VỀ QUÊ HƯƠNG ĐẤT NƯỚC

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được những đặc điểm cơ bản của thơ lục bát thể hiện qua các bài ca dao: số dòng, số tiếng, vần, nhịp của mỗi bài.

– HS nhận xét, đánh giá được nét độc đáo của từng bài ca dao nói riêng và chùm ca dao nói chung thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ.

– HS cảm nhận được tình yêu quê hương đất nước, lòng yêu mến tự hào về vẻ đẹp của các vùng miền khác nhau mà tác giả dân gian thể hiện qua ngôn ngữ VB.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– HS trao đổi nhóm về từng nội dung được nêu trong SHS. HS chia sẻ cảm xúc của mình với cả lớp.

– GV có thể giới thiệu cho HS một đoạn phim ngắn về cảnh đẹp và những bài ca về quê hương đất nước để kết nối hiểu biết, trải nghiệm của HS với VB một cách thú vị và hiệu quả.

– GV cần tạo không khí cởi mở để HS có thể thoải mái chia sẻ những trải nghiệm, cảm xúc của mình. Từ đó, chuẩn bị tâm thế cho việc tiếp nhận bài học.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS cần được khuyến khích đọc VB trước khi đến lớp. GV đọc mẫu một lần, sau đó một vài HS lần lượt đọc thành tiếng VB. GV hướng dẫn ngữ điệu đọc phù hợp với nội dung từng bài ca dao.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu nghĩa của những từ ngữ khó được chú thích ở chân trang. HS đã chuẩn bị bài ở nhà, tới lớp GV kiểm tra lại mức độ hiểu nghĩa từ ngữ khó của HS.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Hệ thống câu hỏi sau đọc được thiết kế theo hướng tăng dần độ khó: *nhận biết* (câu 1, 2, 3); *phân tích, suy luận* (câu 4, 5) và *đánh giá, vận dụng* (câu 6, 7). GV có thể kết hợp các câu hỏi để tạo thành những câu hỏi mới tuỳ theo đối tượng HS.

Câu hỏi 1

Câu hỏi yêu cầu HS xác định được số dòng trong mỗi bài, số tiếng trong mỗi dòng ở bài ca dao 1, 2. GV nêu câu hỏi, một số HS trả lời. GV cũng có thể cho HS trao đổi nhóm (một số HS nêu phương án trả lời của nhóm mình, một số HS khác nhận xét phương án trả lời của bạn.) Dự kiến câu trả lời: Mỗi bài ca dao có 4 dòng, làm thành hai cặp lục bát.

Câu hỏi 2

GV hướng HS tìm hiểu một đặc điểm quan trọng của thơ lục bát là vần và nhịp. Về vần, tiếng cuối của dòng sáu tiếng ở trên vần với tiếng thứ sáu của dòng tám tiếng ở dưới; tiếng cuối của dòng tám tiếng lại vần với tiếng cuối của dòng sáu tiếng tiếp theo. Ví dụ: *đà – gà; xương – sương – gương;...* Về nhịp, cả hai bài ca dao đều ngắt theo nhịp chẵn: 2/2/2; 2/4; 4/4. Ví dụ: *Gió đưa/ cành trúc/ la đà – Tiếng chuông Trấn Võ/ canh gà Thọ Xương.*

Câu hỏi 3

Mục đích của câu hỏi là hướng HS đến việc tìm hiểu những bài thơ lục bát biến thể, ở đó tác giả đã không hoàn toàn tuân theo luật của thơ lục bát thông thường. Ở bài ca dao 3, tính chất biến thể thể hiện ở hai dòng đầu. Cả hai dòng đều tám tiếng chứ không phải là một dòng sáu tiếng và một dòng tám tiếng. Về thanh, tiếng thứ tám của dòng đầu tiên (*đá*) và tiếng thứ sáu của dòng thứ 2 (*ngã*) không phải là thanh bằng như quy luật mà là thanh trắc.

Câu hỏi 4

– Câu hỏi yêu cầu nhận biết ở mức độ cao hơn so với các câu hỏi trước đó. GV cần hướng dẫn HS phân tích để chỉ ra qua việc sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ, tác giả dân gian đã diễn tả được vẻ đẹp nên thơ, mờ ảo của Hồ Tây vào sáng sớm.

– Trước khi yêu cầu HS trả lời, GV có thể đặt các câu hỏi gợi ý: *Hình ảnh mặt gương hàm ý so sánh Hồ Tây với cái gì? Tác giả dân gian có trực tiếp nhắc đến sự vật được so sánh không? Dùng hình ảnh so sánh ngầm mang lại hiệu quả gì trong việc miêu tả vẻ đẹp của cảnh sắc thiên nhiên?*

Câu hỏi 5

Câu hỏi yêu cầu HS trình bày cảm nhận của mình về những tình cảm tác giả dân gian gửi gắm trong lời nhắn gửi: *Ai ơi, đứng lại mà trông*. Đó là tình cảm yêu mến thiết tha, tự hào về vẻ đẹp của xứ Lạng. Với câu hỏi này, GV khuyến khích HS tìm thêm một số câu ca dao có sử dụng từ *ai* hoặc có lời nhắn *Ai ơi*... Đây là một mô-típ quen thuộc trong ca dao:

– Ai về Bình Định[1] *mà coi*
Đàn bà cũng biết múa roi, đi quyền.
– Ai ơi giữ chí cho bền
Dù ai xoay hướng đổi nền mặc ai.
– Cày đồng đang buổi ban trưa
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày
Ai ơi bưng bát cơm đầy
Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần.

Câu hỏi 6

– Câu hỏi hướng đến mục đích hình thành kĩ năng phân tích, cảm thụ thơ cho HS. GV cần khuyến khích HS bám sát những từ ngữ, hình ảnh đặc sắc trong VB để cảm nhận được vẻ đẹp nên thơ nhưng trầm buồn của xứ Huế – Huế đẹp với sông nước mênh mang, với những điệu hò mái nhì mái đẩy thiết tha, lay động lòng người.

– Có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi này bằng các gợi ý: *Em hãy gạch dưới những từ chỉ địa danh trong bài ca dao. Việc liệt kê các địa danh nổi tiếng của xứ Huế như Đông Ba, Đập Đá, Vĩ Dạ, ngã ba Sình gợi cho em ấn tượng gì? Từ "lờ đờ" trong dòng thơ thứ ba thuộc loại từ nào, việc sử dụng từ đó có tác dụng gì? Cảm nhận của em về hình ảnh bóng ngả trăng chênh, tiếng hò xa vọng,...*

Câu hỏi 7

– Mục đích của câu hỏi là gợi dẫn HS trình bày được những cảm nhận về tình cảm của tác giả dân gian đối với quê hương đất nước được thể hiện qua chùm ca dao. GV cần khuyến khích HS bám sát câu chữ trong VB để cảm nhận được tình yêu thiết tha và lòng tự hào của tác giả dân gian đối với vẻ đẹp của quê hương đất nước.

(1) *Bình Định*: nay thuộc tỉnh Gia Lai.

– GV có thể nêu một số câu hỏi gợi ý và yêu cầu một số HS trả lời: *Tình cảm trong các bài ca dao 1, 2, 3 là tình cảm đối với vùng miền nào của đất nước? Tình cảm đó được bộc lộ như thế nào?* Qua đó, HS có thể thấy hình ảnh các miền quê hiện lên trong các bài ca dao rất phong phú: vẻ đẹp thơ mộng, tưởng như mơ màng, lặng lẽ nhưng ẩn chứa sức sống bền bỉ, mãnh liệt của Hồ Tây; con đường lên xứ Lạng sơn thuỷ hữu tình; con đò trên sông Hương và những miền quê xứ Huế êm đềm;... Như vậy, dù viết về các vùng miền khác nhau (Hà Nội, Lạng Sơn, Huế); miêu tả những phong cảnh đặc sắc của mỗi miền nhưng chùm ca dao đã thể hiện tình yêu thiết tha, sâu nặng đối với quê hương đất nước. Tình yêu đó có khi lặng lẽ, kín đáo như trong bài ca dao 1; cũng có khi thốt lên thành lời thơ tha thiết: *Ai ơi đứng lại mà trông* (bài ca dao 2); *Tiếng hò xa vọng nặng tình nước non* (bài ca dao 3).

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

– GV hướng dẫn HS viết đoạn văn (khoảng 5 – 7 câu) nêu cảm nghĩ về một danh lam thắng cảnh của quê hương đất nước. Để viết đoạn văn, GV gợi ý cho HS trước hết cần giới thiệu khái quát về danh lam thắng cảnh của quê hương đất nước và cảm nghĩ chung của em. Tiếp theo, HS nêu những cảm nhận chi tiết về danh lam, thắng cảnh đó.

– GV có thể chỉ định một vài HS đọc đoạn văn của mình, một vài HS khác nêu nhận xét ngắn gọn và sau đó GV nêu hướng chỉnh sửa.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

Thông qua việc thực hiện, giải quyết các yêu cầu, bài tập của phần *Thực hành tiếng Việt*, HS hiểu và phân biệt rõ từ đồng âm, từ đa nghĩa, cách dùng một số từ đồng âm, từ đa nghĩa thường gặp trong các ngữ cảnh quen thuộc và điển hình.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– GV có thể bắt đầu hoạt động hình thành kiến thức mới cho HS bằng nhiều cách khác nhau. Chẳng hạn, GV có thể đưa ra các ví dụ về từ đồng âm và từ đa nghĩa:

a. – *Mẹ tôi ngâm* ***đỗ***$_{(1)}$ *để nấu chè.*

– *Tôi sung sướng vì đã* ***đỗ***$_{(2)}$ *đầu trong kì thi học sinh giỏi.*

b. – *Bạn hãy suy nghĩ cho* ***chín***$_{(1)}$ *rồi quyết định.*

– *Con chờ cơm* ***chín***$_{(2)}$ *rồi mới được đi chơi nhé!*

– GV có thể hình thành kiến thức mới cho HS bằng hai cách sau:

+ Sử dụng phương pháp phân tích ngôn ngữ: đi từ ngữ liệu ở hoạt động trên để HS tìm hiểu và rút ra kết luận. Các câu hỏi có thể sử dụng: *Em hãy cho biết nghĩa của* ***đỗ***$_{(1)}$ *và* ***đỗ***$_{(2)}$. *Các nghĩa đó có liên quan với nhau không?; Em hãy giải thích nghĩa của* ***chín***$_{(1)}$ *và* ***chín***$_{(2)}$ *Các nghĩa đó có liên quan với nhau không?*

+ Sử dụng phương pháp thông báo, giải thích: GV đưa ra định nghĩa hoặc cách hiểu về từ đồng âm, từ đa nghĩa như trong SHS. GV và HS cùng lấy ví dụ về từ đồng âm, từ đa nghĩa để làm sáng tỏ cho định nghĩa đó.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

HS nhận biết các từ có âm thanh giống nhau nhưng nghĩa hoàn toàn khác nhau, không liên quan gì với nhau. Trong bài tập này, GV yêu cầu HS giải thích nghĩa của từ ***bóng*** trong các trường hợp:

a. *Lờ đờ **bóng** ngả trăng chênh: bóng* là "hình ảnh của vật do phản chiếu mà có".

b. ***Bóng** đã lăn ra khỏi đường biên dọc*: *bóng* là "quả cầu rỗng bằng cao su, da hoặc nhựa, dễ nẩy, dùng làm đồ chơi thể thao".

c. *Mặt bàn được đánh véc-ni thật **bóng**: bóng* là "nhẵn đến mức phản chiếu được ánh sáng gần như mặt gương".

Bài tập 2

Mục đích của bài tập này là HS nhận biết được các nghĩa khác nhau, không liên quan với nhau của các từ có âm thanh giống nhau, từ đó củng cố kiến thức về từ đồng âm:

a. Từ *đường* trong câu *"Đường lên xứ Lạng bao xa?"* chỉ khoảng không gian phải vượt qua để đi từ một địa điểm này đến một địa điểm khác. Còn trong câu *"Những cây mía óng ả này chính là nguyên liệu để làm đường."*, từ *đường* lại chỉ chất kết tinh có vị ngọt, dùng trong thực phẩm.

b. Từ *đồng* trong câu *"Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng, mênh mông bát ngát."* là chỉ khoảng đất rộng và bằng phẳng, dùng để cày cấy, trồng trọt. Còn trong câu *"Tôi mua cái bút này với giá hai mươi nghìn đồng."* từ *đồng* là đơn vị tiền tệ.

Bài tập 3

Bài tập củng cố kiến thức về từ đa nghĩa cho HS thông qua việc yêu cầu HS nhận biết trường hợp một từ có nhiều nghĩa khác nhau và các nghĩa đó có liên quan với nhau. Cụ thể: nghĩa của từ ***trái*** trong 3 trường hợp: *"Cây xoài trước sân nhà em có rất nhiều **trái**."*, *"Bố vừa mua cho em một **trái** bóng."*, *"Cách một **trái** núi với ba quãng đồng."* có liên quan với nhau vì đều biểu thị sự vật có dạng hình cầu.

Bài tập 4

Mục đích của bài tập là HS phân biệt được từ đồng âm và từ đa nghĩa. GV hướng dẫn HS dựa vào ngữ cảnh cụ thể để nhận biết và giải thích được trường hợp nào là từ đồng âm và trường hợp nào là từ đa nghĩa.

Từ *cổ* trong câu a *"Con cò có cái **cổ** cao."* và câu b *"Con quạ tìm cách uống nước trong một chiếc bình cao **cổ**."* là từ đa nghĩa. Nghĩa của từ *cổ* trong cả hai trường hợp này có liên quan với nhau: ở câu a, *cổ* chỉ một bộ phận của cơ thể, nối đầu với thân; ở câu b, *cổ* là chỗ eo lại ở gần phần đầu của một đồ vật, giống hình dạng cái cổ.

Từ *cổ* trong câu c *"Phố cổ tạo nên vẻ đẹp riêng của Hà Nội."* và từ *cổ* trong hai câu a, b ở trên là từ đồng âm vì từ *cổ* trong câu này có nghĩa là cổ kính, không liên quan gì đến nghĩa của từ *cổ* trong hai câu trên.

Bài tập 5

Bài tập củng cố kiến thức về từ đa nghĩa cho HS thông qua việc giải thích nghĩa của từ *nặng* trong câu ca dao "*Tiếng hò xa vọng, **nặng** tình nước non.*" và tìm thêm một số ví dụ cũng có từ *nặng* (Chẳng hạn như: *Túi hoa quả này **nặng** quá!*; *Em rất buồn vì bà nội bị ốm **nặng**.*). GV hướng dẫn HS phân biệt nghĩa của từ *nặng* trong câu ca dao với các nghĩa khác của từ này trong những ví dụ HS tìm được để từ đó khẳng định từ *nặng* ở đây là từ đa nghĩa.

VĂN BẢN 2. CHUYỆN CỔ NƯỚC MÌNH

(Lâm Thị Mỹ Dạ)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được những đặc điểm cơ bản của thể thơ lục bát thể hiện qua bài thơ.

– HS nhận xét, đánh giá được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ.

– HS cảm nhận được tình yêu quê hương đất nước, niềm tự hào của nhà thơ về những giá trị văn hoá tinh thần của dân tộc được thể hiện qua tình yêu đối với những câu chuyện cổ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– Theo gợi ý của SHS, GV có thể nêu câu hỏi nhằm nhận biết sự quan tâm của HS với một số câu chuyện cổ mà các em đã được nghe hoặc đọc. Việc gợi lại những câu chuyện cổ trong phần *Trước khi đọc* nhằm huy động những trải nghiệm của HS về thế giới chuyện cổ, vốn để lại ấn tượng sâu đậm trong tâm trí các em để từ đó HS hiểu được nguồn cảm hứng trong bài thơ *Chuyện cổ nước mình*.

– GV có thể cho HS chuẩn bị trước bằng cách vẽ tranh minh hoạ hoặc sưu tầm tranh minh hoạ, những đoạn phim ngắn lấy cảm hứng từ các câu chuyện dân gian quen thuộc và dành khoảng thời gian trước đọc để HS chia sẻ cảm nhận, ấn tượng của mình. Từ đó dẫn dắt vào bài đọc một cách tự nhiên, sinh động.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS cần được khuyến khích đọc VB trước khi đến lớp. GV đọc mẫu một lần, sau đó một vài HS lần lượt đọc thành tiếng. GV nhắc HS chú ý đọc một cách diễn cảm, lưu loát, ngắt nghỉ đúng, phù hợp với âm điệu, vần, nhịp của thơ lục bát. Đọc bài thơ với giọng tình cảm, thiết tha, trầm lắng.

– GV nói khái quát về ý nghĩa của chiến lược đọc đặt ở phía bên phải VB. GV lưu ý HS: đối VB bản thơ trữ tình, chiến lược đọc chính cần được sử dụng là *hình dung*.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu nghĩa của những từ ngữ khó được chú thích ở chân trang. HS đã chuẩn bị bài ở nhà, tới lớp GV cần kiểm tra mức độ hiểu nghĩa từ ngữ khó của HS: *độ trì, đa tình, đa mang*,...

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Hệ thống câu hỏi sau khi đọc ở đây được chia theo các nhóm như sau: *nhận biết* (câu 1, 2); *phân tích, suy luận* (câu 3, 4) và *đánh giá, vận dụng* (câu 5, 6). GV có thể kết hợp các câu hỏi này để tạo thành những câu hỏi mới phù hợp với đối tượng HS.

Câu hỏi 1

Giải quyết yêu cầu của câu hỏi 1, HS nhận biết được một cách sáng rõ về thể thơ. GV hướng dẫn từng bước để HS lần lượt nắm được các đặc điểm của thể thơ lục bát (6 – 8). Trong bài thơ lục bát, tác giả tổ chức theo từng cặp: một dòng sáu tiếng và một dòng tám tiếng. GV có thể gợi ý để mỗi HS lựa chọn những cặp lục bát khác nhau và nói thêm về cách gieo vần, ngắt nhịp của thể thơ này.

Câu hỏi 2

Để giải quyết yêu cầu của câu hỏi này, GV hướng dẫn HS đọc lại những dòng thơ có chứa các từ ngữ gợi nhớ đến các câu chuyện cổ quen thuộc. Câu hỏi chủ yếu dừng ở mức nhận biết và huy động vốn kiến thức, trải nghiệm của HS. Do đó, GV có thể tạo không khí và sự hứng thú cho HS bằng các trò chơi: cho các đội tìm nhanh chi tiết trong các câu chuyện cổ được gợi nhắc trong bài thơ hoặc giải thích từ ngữ (đoán từ) để từ đó nêu tên các câu chuyện cổ: *Tấm Cám* (*Thị thơm thì giấu người thơm / Chăm làm thì được áo cơm cửa nhà*), *Đẽo cày giữa đường* (*Đẽo cày theo ý người ta / Sẽ thành khúc gỗ chẳng ra việc gì*), *Sự tích trầu cau* (*Đậm đà cái tích trầu cau / Miếng trầu đỏ thắm nặng sâu tình người*),...

Câu hỏi 3

– Thực hiện yêu cầu của câu hỏi 3, HS sẽ nhận biết được cảm nhận, ấn tượng sâu đậm nhất của nhà thơ Lâm Thị Mỹ Dạ về ý nghĩa của những câu chuyện cổ. Bài thơ tập trung làm rõ giá trị nhân văn của những câu chuyện cổ. Dòng thơ nào cũng hướng đến việc ca ngợi ý nghĩa của những câu chuyện cổ trong việc phản ánh những nét đẹp tình người như lòng nhân hậu, sự vị tha, độ lượng, bao dung,... Điều đó cắt nghĩa tình yêu mà nhà thơ dành cho những câu chuyện cổ được bộc lộ trực tiếp ngay trong dòng thơ đầu tiên: *Tôi yêu chuyện cổ nước tôi.*

– GV định hướng HS chú ý những từ khoá như: *nhân hậu, sâu xa, thương người, yêu nhau, độ lượng, đa tình, đa mang*,... HS cũng có thể đọc cả đoạn chứa đựng các từ ngữ quan trọng nói về vẻ đẹp tình người.

Câu hỏi 4

– Câu hỏi yêu cầu phân tích, suy luận. Do đó, để HS có thể chủ động từng bước giải quyết những yêu cầu của câu hỏi, trước hết, GV cần hướng dẫn các em lưu ý mối liên hệ giữa các từ ngữ quan trọng trong hai dòng thơ này với mạch ý tưởng, cảm xúc của toàn bài thơ. *Chỉ còn chuyện cổ thiết tha* – đó là những tình cảm sâu lắng, thiết tha mà cha ông ta gửi gắm qua những câu chuyện cổ đồng thời cũng chính là tình cảm thiết tha của nhà thơ với chuyện cổ nước mình. *Cho tôi nhận mặt ông cha của mình* – nhận ra được, thấu hiểu được thế giới tinh thần của cha ông vẫn còn ghi dấu trong những câu chuyện từ ngàn xưa. Từ việc hiểu ý nghĩa của hai dòng thơ, HS sẽ cảm nhận được tình cảm sâu nặng, thiết tha của nhà thơ với thế giới chuyện cổ, cũng là những giá trị tinh thần, giá trị văn hoá được ghi dấu trong những câu chuyện đó. Chính những câu chuyện từ xa xưa, được lưu truyền qua nhiều thế hệ đã giúp người đọc thời nay nhận biết được "gương mặt" của cha ông ngày xưa, hiểu được đời sống vật chất và tinh thần, tâm hồn và tính cách, phong tục tập quán và các quan niệm đạo đức, triết lí nhân sinh,... của cha ông.

– GV cũng có thể gợi ý để HS kể tên một số câu chuyện cổ trong đó dấu ấn đời sống, phong tục và những quan niệm sống của người xưa được thể hiện rõ, chẳng hạn: *Cây tre trăm đốt, Sọ Dừa, Thạch Sanh,...*

Câu hỏi 5

Giải quyết yêu cầu của câu hỏi này, HS cảm nhận được những bài học cuộc sống được gợi ra từ những câu chuyện cổ. GV có thể gợi ý để HS trả lời được đó là bài học về đạo lí làm người: sống phải chân thành, nhân ái; phải cần cù, siêng năng; phải có trí tuệ, có chính kiến riêng của bản thân, không nghe theo lời người khác một cách thụ động,... Những bài học cuộc sống được thể hiện rất rõ trong những dòng thơ: *Ở hiền thì lại gặp hiền / Người ngay thì gặp người tiên độ trì* [...] *Thị thơm thì giấu người thơm / Chăm làm thì được áo cơm cửa nhà / Đẽo cày theo ý người ta / Sẽ thành khúc gỗ chẳng ra việc gì...*

Câu hỏi 6

Mục đích của câu hỏi là kiểm tra kết quả đọc và củng cố, phát triển kĩ năng đánh giá, vận dụng của HS. GV có thể hướng dẫn HS hiểu ý nghĩa của hai dòng thơ cuối qua những câu hỏi dẫn dắt sau:

– *Em hiểu thế nào là "mới mẻ", "rạng ngời lương tâm"?*

Câu trả lời dự kiến: Những câu chuyện cổ không cũ. Đó là những viên ngọc vẫn tiếp tục toả sáng trong cuộc sống hiện tại. Vẻ đẹp tình người và những bài học về đạo lí làm người ẩn chứa trong đó đến nay vẫn còn nguyên giá trị, vẫn có khả năng giáo dục thế hệ trẻ.

– *Vì sao trong cảm nhận của tác giả, những câu chuyện cổ, không chỉ là bài học trong quá khứ mà còn nguyên ý nghĩa trong hiện tại?*

Câu trả lời dự kiến: Chính những câu chuyện cổ đã trở thành hành trang tinh thần quý giá, giúp nhà thơ cũng như thế hệ con cháu hôm nay vượt qua những khó khăn, thử thách của cuộc đời để tiến xa hơn. Với nhà thơ Lâm Thị Mỹ Dạ, đất nước ta không chỉ đẹp, không chỉ đáng tự hào với những danh lam thắng cảnh, những rừng vàng biển bạc mà còn bởi những giá trị văn hoá tinh thần, những câu chuyện cổ kết tinh diện mạo tinh thần, đời sống tâm hồn của người Việt bao thế hệ.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

GV gợi ý cho HS nêu những cảm xúc, suy nghĩ của bản thân về giá trị nội dung cũng như hình thức nghệ thuật của đoạn thơ. Câu hỏi gợi ý: *Đoạn thơ đã khơi gợi trong em những tình cảm gì đối với những câu chuyện cổ? Trong hai dòng thơ đầu, tác giả sử dụng biện pháp tu từ gì? Biện pháp tu từ đó đã mang lại hiệu quả gì trong việc thể hiện tư tưởng, tình cảm của tác giả? Vì sao Lâm Thị Mỹ Dạ lại khẳng định những câu chuyện cổ giúp ta gặp lại ông cha, thấy được diện mạo tinh thần của những thế hệ đi trước? Em có cảm nhận gì về giọng điệu của đoạn thơ?*

VĂN BẢN 3. CÂY TRE VIỆT NAM

(Thép Mới)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS cảm nhận được tình yêu quê hương, đất nước và niềm tự hào của nhà văn qua hình ảnh cây tre. Dưới ngòi bút của tác giả, cây tre với những phẩm chất đẹp đẽ, cao quý đã trở thành một biểu tượng của dân tộc Việt Nam, đất nước Việt Nam.

– HS nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB, cụ thể: lời văn giàu hình ảnh, nhạc điệu; cách sử dụng các biện pháp tu từ như điệp ngữ, ẩn dụ, hoán dụ,...

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Với VB 3, SHS không thiết kế mục trước khi đọc, song với bài học này, để tạo không khí, GV có thể nêu một số câu hỏi cho HS: *Em biết những sáng tác nghệ thuật nào có hình ảnh cây tre (bài hát, tranh vẽ, thơ, truyện,...)? Hãy kể tên các vật dụng được làm bằng tre mà em biết.*

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS cần được khuyến khích đọc VB trước khi đến lớp. GV đọc mẫu thành tiếng một đoạn đầu, sau đó một vài HS thay nhau đọc thành tiếng toàn VB. *Lưu ý*: chỉ nên để mỗi HS đọc một đoạn có độ dài vừa phải, không để HS nào phải đọc một đoạn quá dài. GV hướng dẫn ngữ điệu đọc phù hợp với nội dung bài.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu nghĩa của những từ ngữ khó được chú thích ở chân trang. HS đã được yêu cầu chuẩn bị bài ở nhà, trên lớp, GV cần kiểm tra mức độ hiểu nghĩa từ ngữ khó của HS. Ví dụ: *cho mai lấy trúc, đánh chắt, Thành đồng Tổ quốc,...*

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Câu hỏi 1

– Câu hỏi này yêu cầu HS tìm ra những chi tiết, hình ảnh mà tác giả sử dụng để khắc hoạ vẻ đẹp của cây tre. GV có thể gợi ý HS bằng các câu hỏi nhỏ, chẳng hạn: *Cây tre được giới thiệu như thế nào về hình dáng và phẩm chất?*

– Dự kiến câu trả lời: Tác giả đã ca ngợi vẻ đẹp của cây tre cả về hình dáng và phẩm chất: Tre có thể mọc xanh tốt ở mọi nơi; dáng tre vươn mộc mạc và thanh cao; mầm măng non mọc thẳng; màu xanh của tre tươi nhũn nhặn. Tre cứng cáp mà lại dẻo dai, vững chắc; tre luôn gắn bó, làm bạn với con người trong nhiều hoàn cảnh; tre thẳng thắn, bất khuất, cùng con người chiến đấu giữ làng, giữ nước; tre còn giúp con người biểu lộ tâm hồn, tình cảm qua âm thanh của các nhạc cụ bằng tre. Cây tre ở đây được nhân hoá, mang những phẩm chất của con người. Tre là biểu tượng cao quý cho vẻ đẹp của con người Việt Nam, của dân tộc Việt Nam.

Câu hỏi 2

Câu hỏi hướng HS đến việc tìm, liệt kê một số từ ngữ biểu đạt rõ nhất đặc điểm của cây tre. GV gợi ý bằng cách nêu những câu hỏi nhỏ để HS tìm được một số từ ngữ có tác dụng gợi tả vẻ đẹp và những phẩm chất đáng quý của cây tre. Chẳng hạn, đó là những từ ngữ biểu đạt đặc điểm hình dáng, đặc tính của cây tre như một loài cây quen thuộc: *xanh tốt, thẳng, tươi, vững chắc, cứng cáp, dẻo dai,...* hay là những từ ngữ miêu tả cây tre nhưng lại gợi đến vẻ đẹp, tính cách, phẩm chất của con người Việt Nam: *giản dị, thanh cao, nhũn nhặn, ngay thẳng, thuỷ chung, can đảm, bất khuất,...* Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể định hướng và có yêu cầu cụ thể, phù hợp.

Câu hỏi 3

– Câu hỏi này yêu cầu HS chỉ ra những chi tiết vừa nói về cây tre, vừa có ý nghĩa biểu đạt cuộc sống lao động, văn hoá, khung cảnh của làng quê Việt Nam. GV hướng dẫn HS lựa chọn, phân tích một số chi tiết để qua đó làm nổi bật được sự gắn bó của tre với con người trong lao động và cuộc sống hằng ngày – dưới bóng tre xanh trùm lên âu yếm bản làng thôn xóm, toàn bộ đời sống của con người hiện ra – những mái đình mái chùa cổ kính, người dân cày Việt Nam dựng nhà, dựng cửa, vỡ ruộng, khai hoang,... Tre thành nôi êm ru giấc ngủ trưa hè, thành nguồn vui cho trẻ thơ từ chiếc thuyền lá tre đến que chuyền đánh chắt; tre bắc cầu cho tình duyên đôi lứa.

– Căn cứ kết quả trả lời của HS, GV nêu nhận xét, khái quát và nhấn mạnh sự gắn bó của cây tre với đời sống văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần của con người Việt Nam.

Câu hỏi 4

Giải quyết yêu cầu của câu hỏi này, HS sẽ chỉ ra được những chi tiết thể hiện hình ảnh cây tre tượng trưng cho đất nước, con người Việt Nam. Câu văn *Tre trông thanh cao, giản dị, chí khí như người* chính là lời khẳng định những vẻ đẹp, khí chất của tre cũng chính là phẩm chất cao quý của dân tộc ta. Cây tre mang những phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam: sức sống mãnh liệt, giản dị, thanh cao, chung thuỷ, cần cù, ngay thẳng, chí khí, hiên ngang, kiên cường, bất khuất, anh hùng trong lao động, anh hùng trong chiến đấu,...

Câu hỏi 5

Mục đích của câu hỏi này là hướng HS tìm những chi tiết, hình ảnh cụ thể để làm rõ cho lời khẳng định của tác giả: "Cây tre là người bạn thân của nông dân Việt Nam, bạn thân của nhân dân Việt Nam", ví dụ: tre là cánh tay của người nông dân, tre là người nhà, là đồ chơi con trẻ, là nguồn vui tuổi già, tre với người sống chết có nhau, chung thuỷ, tre và người đồng cam cộng khổ trong lao động, trong chiến đấu.

GV dành thời gian cho HS tự tìm hiểu các chi tiết trong VB, sau đó yêu cầu một số HS trình bày, những HS khác nêu nhận xét về ý kiến của bạn.

Câu hỏi 6

– Đây là câu hỏi đòi hỏi HS phải có sự quan sát, liên hệ với thực tế đời sống hiện nay – khi sắt thép đã nhiều hơn tre nứa. GV yêu cầu một số HS tìm những chi tiết tác giả bàn về vai trò của cây tre khi đất nước đi vào công nghiệp hoá như: *tre xanh vẫn là bóng mát, tre vẫn mang khúc hát tâm tình, tre sẽ càng tươi những cổng chào thắng lợi, những chiếc đu tre vẫn dướn lên bay bổng, tiếng sáo diều tre cao vút mãi,...* GV nêu nhận xét và gợi ý để HS có thể bổ sung, mở rộng thêm câu trả lời của mình.

– GV có thể gợi ý để HS nói thêm về vai trò, ý nghĩa của cây tre trong đời sống hôm nay để khẳng định cho dù ngày nay, cuộc sống có thay đổi thì cây tre vẫn phát huy giá trị của nó, *tre vẫn là người bạn đồng hành của dân tộc ta trong hiện tại và tương lai*. HS có thể có nhiều phương án trả lời. GV khuyến khích HS chia sẻ những cảm nhận cá nhân trong nhóm hoặc trước lớp.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được biện pháp tu từ hoán dụ, chỉ ra được tác dụng của việc sử dụng biện pháp tu từ này.

– HS hiểu được ý nghĩa của một số thành ngữ thông dụng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– GV có thể bắt đầu hoạt động hình thành kiến thức mới cho HS bằng nhiều cách khác nhau. Chẳng hạn, GV có thể giới thiệu hai dòng thơ: *Bàn tay ta làm nên tất cả / Có sức người sỏi đá cũng thành cơm* (Hoàng Trung Thông, *Bài ca vỡ đất*) và đặt câu hỏi cho HS: *Theo em, từ "bàn tay" trong dòng thơ thứ nhất chỉ đối tượng nào?* Sau khi nghe các câu trả lời của HS, GV có thể dẫn dắt vào bài: *"bàn tay"* dùng để chỉ người lao động; ở đây nhà thơ đã lấy cái bộ phận để thay thế cho cái toàn thể. Và đó chính là một trong những dấu hiệu để nhận biết biện pháp tu từ hoán dụ.

– GV có thể hình thành kiến thức mới cho HS bằng một trong hai cách:

+ Sử dụng phương pháp phân tích ngôn ngữ: Đi từ ngữ liệu để HS tìm hiểu và rút ra kết luận. GV có thể đưa các câu hỏi gợi ý: *Thế nào là hoán dụ? Nhận biết hoán dụ bằng cách nào? Việc sử dụng hoán dụ trong lời nói hằng ngày, trong văn chương,... mang lại tác dụng gì?*

+ Sử dụng phương pháp thông báo, giải thích: GV đưa ra định nghĩa hoặc cách hiểu về hoán dụ. GV và HS cùng lấy ví dụ về hoán dụ trong VB đọc hiểu trong bài hoặc trong các VB khác để giải thích và chứng minh.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

GV có thể hướng dẫn HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp, nhóm để hoàn thành bài tập. GV căn cứ vào thời gian của tiết học để hướng dẫn HS làm bài một cách linh hoạt. Nếu không đủ thời gian, GV có thể hướng dẫn HS làm một bài về biện pháp tu từ (bài tập 1) và một bài về thành ngữ (bài tập 3). Hai bài tập còn lại (bài tập 2, 4), GV gợi ý cho HS làm ở nhà.

Bài tập 1

Bài tập hướng HS đến việc tìm hiểu về biện pháp tu từ hoán dụ. GV yêu cầu HS dựa vào ngữ cảnh để giải thích các từ ngữ có nghĩa hoán dụ được dùng trong VB *Cây tre Việt Nam* và *Chuyện cổ nước mình*. Để làm được bài tập này, HS phải nắm được khái niệm hoán dụ. Cụ thể:

a. *Nhắm mắt xuôi tay* nói đến cái chết.

b. *Mái nhà tranh, đồng lúa chín* thay thế cho quê hương, làng mạc, ruộng đồng nói chung.

c. *Áo cơm cửa nhà* nói đến của cải vật chất, những thứ tốt đẹp mà người tốt, hiền lành xứng đáng được hưởng.

Bài tập 2

GV hướng dẫn HS xác định các biện pháp tu từ được sử dụng và tác dụng của các biện pháp tu từ đó. Cụ thể:

– Trong câu a, nhà thơ đã sử dụng thành công biện pháp tu từ so sánh, ví khoảng cách giữa *Đời cha ông với đời tôi* cũng xa như *con sông với chân trời.* Với việc sử dụng biện pháp tu từ so sánh đó, tác giả muốn diễn tả ý: Từ xưa đến nay, từ thế hệ cha ông đến thế hệ chúng ta, từ quá khứ đến hiện tại là một khoảng cách xa vời vợi. Thế nhưng khoảng cách đó đã được nối liền bởi các truyện cổ dân gian; *đời cha ông* với *đời tôi* tưởng rất xa mà lại hoá rất gần.

– Trong câu b, nhà văn đã sử dụng biện pháp tu từ nhân hoá. Biện pháp tu từ nhân hoá có tác dụng tăng tính gợi hình, gợi cảm, làm cho câu văn thêm sinh động, hấp dẫn đồng thời nhấn mạnh tác dụng và phẩm chất cao quý của cây tre: tre cũng có những hành động và đức tính giống như con người.

Bài tập 3

HS chỉ ra được thành ngữ mà những dòng thơ: *Đẽo cày theo ý người ta/ Sẽ thành khúc gỗ chẳng ra việc gì* gợi liên tưởng đến là *đẽo cày giữa đường.* GV cũng hướng dẫn để HS có thể giải thích ngắn gọn ý nghĩa của thành ngữ này: những người không độc lập, không có chính kiến riêng, luôn bị tác động và thay đổi theo ý kiến người khác thì làm việc gì cũng không đạt được kết quả. Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể kể lại truyện ngụ ngôn *Đẽo cày giữa đường* để giúp các em hiểu rõ nghĩa của thành ngữ.

Bài tập 4

GV có thể gợi ý để HS giải thích được ý nghĩa của thành ngữ này: nói đến sự nối tiếp giữa các thế hệ, thế hệ trước già đi sẽ có thế hệ sau thay thế; thế hệ trước sẽ truyền lại những kinh nghiệm, tri thức, phẩm chất,... đáng quý cho thế hệ sau.

VIẾT

TẬP LÀM MỘT BÀI THƠ LỤC BÁT[1]
VIẾT ĐOẠN VĂN THỂ HIỆN CẢM XÚC VỀ MỘT BÀI THƠ LỤC BÁT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS lựa chọn đề tài và vận dụng những hiểu biết về thể thơ để tập làm một bài thơ lục bát.

– HS viết được đoạn văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát.

– HS yêu thích và bước đầu có ý thức tìm hiểu thơ văn.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài tập làm thơ lục bát và đoạn văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát

a. ***Yêu cầu đối với một bài tập làm thơ lục bát***

– Đúng luật của thơ lục bát.

– Nội dung gần gũi, phù hợp với lứa tuổi, bộc lộ những tình cảm đẹp đẽ, chân thành.

– Ngôn ngữ thích hợp, sinh động, gợi cảm.

---

(1) Do cấu trúc chung của SGV quy định, phần này nói gộp 2 nội dung viết của bài học. Tuy nhiên, khi xây dựng kế hoạch dạy học (thiết kế giáo án), GV cần tách 2 nội dung viết này thành hai tiết riêng.

b. ***Yêu cầu đối với đoạn văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát***

– Giới thiệu được bài thơ, tác giả (nếu có).

– Nêu được cảm xúc về nội dung chính hoặc một số khía cạnh nội dung của bài thơ.

– Thể hiện được cảm nhận về một số yếu tố hình thức nghệ thuật của bài thơ (thể thơ, từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ,...).

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

– Với tiết *Tập làm một bài thơ lục bát*, GV có thể đưa ra một số câu hỏi gợi mở nhằm khơi gợi, tạo không khí: *Em hãy đọc cho cả lớp nghe một bài thơ lục bát em thích. Em đã từng tập làm thơ lục bát chưa? Có thể chia sẻ với cả lớp bài thơ của em được không?*

– Với tiết *Viết đoạn văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát*, GV có thể yêu cầu HS nhớ lại một bài thơ lục bát đã học hoặc đã đọc để lại cho các em ấn tượng sâu sắc. GV mời một vài HS chia sẻ cảm xúc về một bài thơ mà các em yêu thích.

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu đối với bài thơ lục bát và đoạn văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát

– Với tiết *Tập làm một bài thơ lục bát*, GV hỏi HS: *Một bài thơ lục bát theo đúng luật cần đảm bảo những yêu cầu nào?*

Sau khi HS trả lời, GV đưa ra yêu cầu đối với bài thơ lục bát mà HS tập làm.

– Với tiết *Viết đoạn văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát*, GV hỏi HS: *Đoạn văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát cần đáp ứng những yêu cầu gì?*

Sau khi HS trả lời, GV đưa ra yêu cầu đối với đoạn văn.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

a. ***Tham khảo bài thơ lục bát***

– GV cho HS làm việc theo nhóm với yêu cầu: đọc một bài thơ lục bát mẫu và phân tích, đối chiếu với những yêu cầu đã xác định trước đó để đánh giá mức độ "đạt yêu cầu" của bài thơ lục bát này (về số tiếng, về cách gieo vần, hoà thanh,...).

– Dựa vào kết quả làm việc nhóm, một số HS trình bày những điểm cần lưu ý khi sáng tác một bài thơ lục bát.

b. ***Tham khảo đoạn văn thể hiện cảm xúc về bài thơ lục bát***

– GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm để cùng đọc VB trong SHS (bên trái) và phân tích các yêu cầu của đoạn văn (bên phải).

– Dựa vào kết quả làm việc nhóm, một số HS trình bày những điểm cần lưu ý khi viết đoạn văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

Trong bài học này, với hai dạng "văn bản" được thực hành viết là *bài thơ lục bát* và *đoạn văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát*, phương án thích hợp nhất là cho HS được tự do lựa chọn nội dung "viết". Điều đó có nghĩa là HS có quyền làm bài thơ lục bát về đề tài mình yêu thích hoặc lựa chọn bài thơ lục bát để viết đoạn văn thể hiện cảm xúc về bài thơ đó.

a. ***Tập làm bài thơ lục bát***

– SHS đã hướng dẫn khá chi tiết quy trình thực hành làm bài thơ lục bát qua ba mục nhỏ: *Khởi động viết, Thực hành viết, Chỉnh sửa*. Trước khi HS bắt tay thực hiện, GV cần cho các em đọc, trao đổi lại phần này, nêu những điều băn khoăn, đề xuất những sáng kiến cá nhân. Sau khi HS đã thực sự nắm được quy trình, GV dành thời gian cho các em tập làm bài thơ lục bát.

– GV lưu ý HS: trong quá trình tập làm bài thơ lục bát, các em có thể nhìn vào phần hướng dẫn của SHS để điều chỉnh các thao tác, sao cho sản phẩm cuối cùng đáp ứng được những yêu cầu đặt ra.

b. ***Viết đoạn văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát***

– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân để xác định mục đích viết và người đọc bằng cách trả lời câu hỏi như trong SHS. Thực tế là mục đích viết đã được xác định rõ (viết đoạn văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát), người đọc tiềm năng cũng có thể dự kiến được (các bạn trong lớp, thầy cô giáo, người thân trong gia đình,...). Việc đặt ra yêu cầu xác định mục đích viết và người đọc ở đây chủ yếu nhằm nhắc nhở HS thường xuyên có ý thức bám sát mục đích viết đặt ra từ đầu và đối tượng người đọc mà bài viết hướng đến.

– GV hướng dẫn HS lựa chọn đề tài để viết bằng kĩ thuật công não (nói). Nếu HS chưa biết chọn bài thơ nào và trình bày cảm xúc ra sao, GV có thể gợi ý cho HS một vài ý tưởng như SHS.

– GV hướng dẫn HS tìm ý tưởng cho bài viết bằng nhiều kĩ thuật, chiến lược khác nhau. Chẳng hạn, GV có thể hướng dẫn HS hình dung, tưởng tượng (HS hoạt động cá nhân), để HS viết nháp (viết tự do) thể hiện cảm xúc của mình về một bài thơ lục bát. GV có thể xây dựng phiếu học tập như sau:

PHIẾU TÌM Ý

Họ và tên: ..... Lớp: .....

Nhiệm vụ: *Em hãy tìm ý cho đoạn văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát bằng cách trả lời (vào cột phải) các câu hỏi gợi ý (ở cột trái).*

Nhan đề bài thơ là gì? Tác giả là ai?	.....
Em có cảm xúc gì khi đọc bài thơ?	.....
Nội dung của bài thơ có gì đặc sắc?	.....
Bài thơ có những từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ,... nào nổi bật?	.....

GV có thể yêu cầu HS làm việc cá nhân để hoàn thành phiếu và trao đổi cặp đôi để góp ý cho nhau.

– GV hướng dẫn HS lập dàn ý cho bài viết theo gợi ý như trong SHS.

– HS viết bài tại lớp.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 GV trả bài cho HS, hướng dẫn các em chỉnh sửa bài viết theo các gợi ý trong SHS và nhận xét của GV được ghi trong bài.

Hoạt động 2 GV chọn một số bài để đưa ra nhận xét, đánh giá về ưu điểm cũng như nhược điểm và rút ra một số kinh nghiệm chung cho cả lớp để trong những bài viết tiếp theo, các em sẽ làm tốt hơn.

NÓI VÀ NGHE

TRÌNH BÀY SUY NGHĨ VỀ TÌNH CẢM CỦA CON NGƯỜI VỚI QUÊ HƯƠNG

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS biết trình bày suy nghĩ về tình cảm của con người với quê hương.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị bài nói

a. *Xác định mục đích nói và người nghe*

– GV lưu ý HS về sự cần thiết của việc xác định mục đích nói và đối tượng nghe.

– GV nêu vấn đề: *Khi trình bày bài nói nêu suy nghĩ về tình cảm của con người với quê hương, mục đích mà ta hướng tới là gì? Ai là người sẽ nghe ta trình bày?* GV cho HS trao đổi, sau đó GV chốt lại: *Mục đích* là trình bày, chia sẻ với mọi người những suy nghĩ của em về tình cảm gắn bó của con người với quê hương. *Người nghe* là những người có chung mối quan tâm và mong muốn được trao đổi về vấn đề.

b. *Chuẩn bị nội dung nói và tập luyện*

– GV hướng dẫn HS viết ra giấy các ý quan trọng (xây dựng đề cương bài nói):

+ *Khái quát suy nghĩ của em về tình cảm gắn bó của con người với quê hương* (đó là tình cảm thiêng liêng với mỗi người).

+ *Chỉ ra một số biểu hiện cụ thể tình cảm gắn bó của con người với quê hương* (tình cảm đối với những người thân thiết, với phong cảnh thiên nhiên, với những phong tục tập quán, với những món ăn gần gũi, đậm đà hương vị quê hương,...).

+ *Ý nghĩa của tình yêu quê hương đối với mỗi con người* (giúp mỗi con người sống tốt hơn; là động lực giúp con người luôn có ý thức phấn đấu hoàn thiện bản thân và không quên nguồn cội,...)

– GV giao nhiệm vụ cho từng nhóm đôi luyện nói theo đề cương đã xây dựng (mỗi HS được trình bày trong khoảng 5 – 7 phút).

Hoạt động 2 Trình bày bài nói

– GV hướng dẫn HS thực hành nói. GV cần lưu ý HS tận dụng được các lợi thế của giao tiếp trực tiếp bằng lời như sử dụng ngữ điệu, cử chỉ, điệu bộ và sự tương tác tích cực với người nghe để tạo nên sức hấp dẫn và thuyết phục cho bài nói (như gợi ý trong SHS).

– Một số HS trình bày trước lớp (thời gian dành cho mỗi HS khoảng 5 – 7 phút); những HS còn lại theo dõi, nhận xét.

Hoạt động 3 Trao đổi về bài nói

– GV lưu ý HS (với tư cách người nói) lắng nghe những trao đổi của bạn một cách tích cực, chủ động.

+ Tiếp thu những góp ý của bạn mà mình thấy hợp lí.

+ Giải thích những điều bạn muốn làm rõ hơn

+ Trao đổi lại với bạn về những ý kiến khác biệt.

– GV hướng dẫn HS (với tư cách người nghe) trao đổi, góp ý về nội dung nói, cách nói của bạn:

+ Bạn đã trình bày hấp dẫn, rõ ràng, mạch lạc nội dung vấn đề chưa?

+ Bài trình bày có tập trung vào việc thể hiện suy nghĩ về tình cảm gắn bó của con người với quê hương không?

+ Ngôn ngữ sử dụng có phù hợp với mục đích nói và đối tượng tiếp nhận không?

+ Nhịp điệu, tốc độ, cách phát âm đã thực sự tạo được sức hấp dẫn, lôi cuốn chưa?

GV có thể hỏi thêm về ấn tượng của HS khi nghe bài trình bày của bạn bằng câu hỏi gợi dẫn: *Em có đồng ý với những suy nghĩ của bạn về tình cảm của con người với quê hương không? Suy nghĩ của em về vấn đề này có tương đồng với suy nghĩ của bạn không? Em thích điều gì nhất trong phần trình bày của bạn? Theo em, bài nói của bạn có nhận được sự đồng cảm của người nghe không? Em muốn thay đổi điều gì trong phần trình bày của bạn?*

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

GV hướng dẫn HS tự hoàn thành các nội dung *Củng cố, mở rộng* ở nhà. HS cần nắm chắc các biện pháp tu từ nổi bật cũng như tình cảm, cảm xúc của tác giả được thể hiện trong các VB đã học. Đồng thời, GV khuyến khích HS tìm và đọc diễn cảm một số bài thơ lục bát mà em yêu thích.

Bài 5. NHỮNG NẺO ĐƯỜNG XỨ SỞ (12 tiết)

(Đọc và Tiếng Việt: 8 tiết, Viết: 3 tiết, Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được hình thức ghi chép, cách kể sự việc, người kể chuyện ngôi thứ nhất của du kí.
- Hiểu được công dụng của dấu ngoặc kép (đánh dấu một từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt).
- Viết được bài văn tả cảnh sinh hoạt.
- Chia sẻ một trải nghiệm về nơi em sống hoặc từng đến.
- Yêu mến, tự hào về vẻ đẹp của quê hương, xứ sở.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Kí

– Kí là loại tác phẩm văn học chú trọng ghi chép sự thực. Nghĩa gốc của từ "kí" là ghi chép một sự việc gì đó để không quên. Từ chỉ hoạt động (động từ) được chuyển thành danh từ, xác lập một loại tác phẩm văn học – kí. Tính xác thực của việc ghi chép được xem là đặc trưng quan trọng của kí. Vào thời kì mà tư tưởng lí luận đề cao việc văn nghệ bám sát, phản ánh sự thật đời sống thì tính xác thực của kí càng được đề cao. Sự thực được hiểu như là những sự việc, sự vật, con người có thật trong đời sống. Khi tư duy lí thuyết được mở rộng, tính xác thực còn được hiểu là thông tin về sự thực của các giá trị nhân sinh, nghĩa là kí cung cấp thông tin về ý nghĩa, về giá trị nhân sinh của việc ghi (bày tỏ cái nhìn, cách đánh giá chủ quan của người viết). Thông tin giá trị khiến cho các sự việc được ghi chép trong kí trở thành sự thật của tư tưởng. Khi thông tin sự thực, kí đồng thời truyền cho người đọc những quan niệm về sự thực và những thông tin thẩm mĩ. Do vậy không phải bất cứ ghi chép nào cũng thành kí và không phải ai cũng có thể viết kí.

– Kí không phải là một loại tác phẩm văn học thuần nhất mà có nhiều biến thể. Trước sự phong phú của các thể loại kí trong thực tiễn sáng tác, người ta đưa ra nhiều tiêu chí để phân loại kí. Xét về các phương thức tạo dựng cấu trúc tác phẩm, kí là sự kết hợp của tự sự, trữ tình, nghị luận cùng các thao tác tư duy khoa học. Do vậy, trong kí có kể sự việc, tả người, tả cảnh, cung cấp thông tin và thể hiện cảm xúc, suy nghĩ của người viết. Đã từng có quan điểm nhóm các thể loại kí nghiêng về kể sự việc thành loại kí tự sự (kí sự, phóng sự, du kí, truyện kí, hồi kí,...), các thể loại kí nghiêng về thể hiện cảm xúc là kí trữ tình (tuỳ bút, bút kí,...). Tuy nhiên cần phải thấy, cách chia này cũng chỉ là tương đối, cốt nhấn vào phương thức chủ đạo của tác phẩm, không loại trừ các phương thức khác.

– Kí tự sự kể lại những sự việc mà tác giả trực tiếp tham gia hoặc chứng kiến. Có những thể kí ghi chép những vấn đề thời sự, kịp thời phản ánh những tin tức nóng hổi, những điều mắt thấy tai nghe, những cảm nhận tức thời, làm cho tác phẩm có sức tác động mạnh mẽ đến bạn đọc. Lại có những thể kí ghi lại hồi ức của tác giả, kể về những điều người viết đã chứng kiến trong quá khứ, có thể là rất xa với độ lùi thời gian đáng kể, làm cho sự việc được tái hiện trong hồi tưởng có thể bị khúc xạ bởi cái nhìn ở thì hiện tại. Tác giả có thể xưng "tôi",

có vai trò như người kể chuyện. Trong những thể kí kể sự việc, tác giả và người kể chuyện gần như không có khoảng cách, tác giả nhập vai người kể chuyện, dẫn dắt người đọc vào thế giới nghệ thuật của tác phẩm. Sự việc thường được kể theo trình tự thời gian. Kể theo thời gian tuyến tính, trật tự biên niên thể hiện sự tôn trọng tính khách quan của câu chuyện, tạo cho người đọc độ tin cậy về tính xác thực của ghi chép, có cảm giác như các chi tiết đời sống đang diễn ra được đưa thẳng vào tác phẩm.

– Khi kể, tác giả kết hợp trình bày suy nghĩ, cảm xúc, sự quan sát, liên tưởng, tưởng tượng của mình về sự việc. Người kể chuyện tham gia vào thế giới hình tượng nghệ thuật của tác phẩm, phát huy khả năng quan sát, liên tưởng, tưởng tượng, kết nối các chi tiết, sự kiện, trình bày tư tưởng, tình cảm của mình để giúp người đọc nhận ra tính khuynh hướng của tác phẩm.

Du kí

Du kí là một thể loại kí mà cơ sở của nó là sự ghi chép của bản thân người đi du lịch, ngoạn cảnh về những điều mắt thấy tai nghe của chính mình tại những xứ sở xa lạ hay những nơi ít người có dịp đi đến. Tác giả du kí thường bộc lộ niềm say mê, khát khao tìm kiếm, khám phá. Du kí phản ánh những nhận biết, truyền đạt những cảm tưởng, suy nghĩ mới mẻ của người viết về cuộc sống, con người, phong tục, cảnh quan ở những miền đất mới. Trong đời sống văn học ở Việt Nam giai đoạn trước, xuất hiện các du kí kể về thú du ngoạn đến nơi danh thắng của các chí sĩ, các nhà nho (dòng du kí này có từ thời trung đại, còn kéo dài đến sau năm 1900); các du kí viết về những điều kì thú xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ của các trí thức Việt hoặc người nước ngoài đến buôn bán, hoạt động chính trị, tôn giáo ở Việt Nam từ thế kỉ XVII – XIX; các du kí của người Việt đi công du nước ngoài (đầu thế kỉ XX);... Về sau, du kí được các nhà văn sáng tác, ghi lại những khung cảnh, cuộc sống mới của con người trên các vùng đất xa xôi của Tổ quốc. Ngày nay, du kí phát triển mạnh mẽ do nhu cầu du lịch, khám phá văn hoá của con người trong thời đại truyền thông và toàn cầu hoá. Người yêu thích, hứng thú viết du kí cũng mở rộng, đủ ngành nghề, lứa tuổi, đặc biệt là các bạn trẻ. Cách viết cũng rất phong phú, có thể kết hợp viết, vẽ, chụp ảnh, ghi âm, ghi hình.

Dấu ngoặc kép

HS đã được học dấu ngoặc kép từ Tiểu học (lớp 3) với công dụng là đánh dấu phần trích dẫn trực tiếp hoặc lời đối thoại. Trong *Ngữ văn 6*, HS tiếp tục được học dấu câu này với một công dụng khác: đánh dấu một từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt. Nghĩa đặc biệt có thể là sự hài hước, dùng từ của trường nghĩa này cho trường nghĩa khác, nhấn mạnh chủ ý ngầm. Theo quan điểm HS cần được tạo cơ hội vận dụng kiến thức đã học để thực hành tiếng Việt và bài tập tiếng Việt phải căn cứ vào ngữ liệu (VB) thực tế mà HS được tiếp cận, GV cần khai thác cả công dụng của dấu ngoặc kép mà HS đã được học từ Tiểu học.

❐ Tài liệu tham khảo

– Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, 2004;

– Trần Đình Sử (Chủ biên), *Lí luận văn học*, tập 2, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2016.

2. Phương tiện dạy học

– Bản đồ Việt Nam; các đoạn phim ngắn giới thiệu về Cô Tô, về vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, về sông Cửu Long.

– Phiếu học tập.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

– HS tự đọc phần *Giới thiệu bài học*.

– HS trình bày cách hiểu của các em. HS có thể trình bày trong nhóm, sau đó một số HS trình bày trước lớp.

– GV và HS thống nhất cách hiểu. Phần *Giới thiệu bài học* có hai ý:

+ Ý thứ nhất hướng tới chủ đề của bài học, gợi niềm hứng khởi khám phá những nẻo đường xứ sở, tìm hiểu những chân trời mới, mở rộng tầm hiểu biết qua những tác phẩm văn học.

+ Ý thứ hai giới thiệu thể kí văn học, là thể loại chính được học trong bài. HS được du ngoạn qua những miền đất mới nhờ những trang ghi chép của các tác giả viết kí.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

– HS đọc phần *Tri thức ngữ văn* trong SHS trước khi đến lớp: khái niệm sơ lược về kí và du kí, cách kể trong kí, người kể chuyện trong kí.

– HS chưa có ý niệm về kí nên GV có thể gợi ý để các em nhớ lại những ghi chép (nếu có) về những chuyến tham quan, du lịch cùng gia đình, bạn bè, trường lớp.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. CÔ TÔ

(*Trích*, Nguyễn Tuân)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được hình thức ghi chép, cách kể sự việc, người kể chuyện ngôi thứ nhất trong đoạn trích *Cô Tô*. HS nhận ra cách kể theo trình tự thời gian của đoạn trích (từ ngày thứ tư đến ngày thứ năm, thứ sáu trên đảo; miêu tả Cô Tô trong trận bão và sau bão); xác định được người kể chuyện ngôi thứ nhất xưng "tôi"; nhận biết được các biện pháp tu từ, các chi tiết miêu tả đặc sắc.

– HS nhận biết được vẻ đẹp của cảnh và người Cô Tô. Vẻ đẹp đặc biệt của cảnh Cô Tô: tinh khôi mà dữ dội, đa dạng mà khác biệt; vẻ đẹp của con người Cô Tô: sống cùng sự kì vĩ mà khắc nghiệt của thiên nhiên, bền bỉ và lặng lẽ bám biển để lao động sản xuất và giữ gìn biển đảo quê hương.

– HS nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB, cụ thể: cách dùng biện pháp tu từ, lối miêu tả và xây dựng hình ảnh,...

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– HS trao đổi nhóm về từng nội dung được nêu trong SHS. HS kể tên và chia sẻ về những chuyến đi, những nơi từng được đến tham quan và tìm vị trí quần đảo Cô Tô trên bản đồ Việt Nam. Từ đó, HS trình bày ý kiến hoặc chia sẻ cảm xúc khi được đến/ mong được đến những nơi đó.

– GV có thể cho HS xem một đoạn phim ngắn hoặc tổ chức một trò chơi trí tuệ nhẹ nhàng để kết nối hiểu biết, trải nghiệm của HS với VB một cách thú vị và hiệu quả.

– GV cần tạo không khí cởi mở, thân thiện và đáng tin cậy để HS có thể tự tin kể về trải nghiệm của mình.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

GV hướng dẫn ngữ điệu đọc phù hợp với nội dung từng phần của VB (phần miêu tả cơn bão biển đọc khác với phần tả cảnh bình yên trên đảo,...).

– GV lưu ý trong khi đọc VB, HS chủ yếu sử dụng hai chiến lược: *hình dung* và *theo dõi*.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu nghĩa của những từ ngữ khó được chú thích ở chân trang. Ví dụ: *vua thuỷ, đá đầu sư, đường bệ, lễ phẩm*.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Hệ thống câu hỏi sau đọc ở đây được chia theo các nhóm như sau: *nhận biết* (câu 1, 2, 3); *phân tích, suy luận* (câu 4, 5, 6) và *đánh giá, vận dụng* (câu 7).

Câu hỏi 1

Yêu cầu HS kể tên những địa danh, nhân vật xuất hiện trong đoạn trích. GV nêu câu hỏi, một số HS trả lời. GV cũng có thể cho HS trao đổi nhóm, một số HS nêu phương án trả lời, những HS khác nhận xét phương án trả lời của bạn.

Câu hỏi 2

HS cần xác định và liệt kê được các từ ngữ miêu tả sự dữ dội của trận bão, đặc biệt nhấn mạnh các từ ngữ cho thấy rõ nhất việc tác giả có chủ ý miêu tả trận bão giống như một trận chiến. Qua đây, HS có thể nhận ra cái nhìn độc đáo của tác giả về trận bão biển, nhận ra tập hợp các từ ngữ trong trường nghĩa chiến trận được sử dụng để diễn tả sự đe doạ và sức mạnh huỷ diệt của cơn bão. Ngoài ra, tác giả còn dùng các từ Hán Việt làm tăng màu sắc kì quái cho cơn bão.

Câu hỏi 3

Để HS giải quyết yêu cầu của câu hỏi này tốt hơn, GV cần gợi ý để các em có sự liên tưởng, so sánh với yêu cầu, nội dung của câu hỏi 2. Khác với cách miêu tả trận bão biển, biển sau bão được diễn tả bằng các hình ảnh giàu màu sắc, gợi không khí yên ả và vẻ đẹp tinh khôi của Cô Tô. GV cần thêm các câu hỏi nhỏ để giúp HS nhận thấy sự khác biệt của cảnh Cô Tô trong bão và sau bão. Từ đây, HS phần nào hiểu được việc kể bằng hình ảnh trong kí có tác động lớn đến cảm nhận của người đọc như thế nào.

Câu hỏi 4

HS cần chỉ ra được những thời điểm quan sát và vị trí quan sát của người viết khi miêu tả Cô Tô.

– Cảnh và người Cô Tô được nhìn từ trên cao (*nóc đồn khố xanh*), từ đầu mũi đảo (*bờ đá đầu sư*). Được quan sát từ các vị trí khác nhau, Cô Tô khi thì hiện lên toàn cảnh, bốn phương tám hướng, toát lên vẻ đẹp bao la, kì vĩ; khi thì cận cảnh từng hoạt động cụ thể của con người (*quanh giếng nước ngọt*), toát lên vẻ đẹp đời thường sôi động mà bình dị.

– Dòng thời gian vận động thể hiện trình tự các thời điểm quan sát của người viết: bão lúc chiều, lúc đêm; trước bão, trong bão, sau bão; ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu; lúc mặt trời chưa mọc, mặt trời mọc, mặt trời cao bằng con sào,... Thời điểm quan sát cho thấy cách kể theo trình tự thời gian của kí.

Câu hỏi 5

– GV hướng dẫn HS cách nhận biết tình cảm, cảm xúc của người viết kí: thể hiện qua cách quan sát, cảm nhận vẻ đẹp tinh khôi, nhiều màu sắc của biển Cô Tô; qua cách dùng từ ngữ gần gũi với dân chài (*động bão, mẻ cá giã đôi, mùa sóng*).

– GV yêu cầu HS tìm câu văn tác giả trực tiếp thể hiện lòng yêu mến, sự gắn bó của mình với đảo.

Câu hỏi 6

– Mục đích của câu hỏi 6 là kiểm tra khả năng phân tích, suy luận của HS, giúp HS nhận ra vai trò của các chi tiết nghệ thuật trong bài kí.

– Phần sau của đoạn trích tập trung miêu tả giếng nước ngọt trên đảo giữa biển khơi cùng hoạt động của con người quanh giếng. Giếng nước ngọt là dấu hiệu của sự sống con người trên đảo. Nó vừa là nguồn sống cho dân đảo, vừa ghi dấu sự sống của họ. Những chiếc lá cam, lá quýt vương lại trong lòng giếng sau bão là minh chứng cho việc họ đã bám đảo lâu năm, đã canh tác những loại cây trồng của đất liền ở đây. Hoạt động hối hả lấy nước sinh hoạt, trữ nước cho tàu bè ra khơi phản chiếu cuộc sống thường ngày và công việc lao động trên biển của dân đảo. Khung cảnh Cô Tô sẽ thiếu đi hơi ấm của sự sống con người nếu không có chi tiết miêu tả giếng nước ngọt và hoạt động của con người quanh giếng.

Câu hỏi 7

GV có thể hướng dẫn HS cảm nhận về hình ảnh chị Châu Hoà Mãn: "Trông chị Châu Hoà Mãn địu con, thấy nó dịu dàng yên tâm như cái hình ảnh biển cả là mẹ hiền mớm cá cho lũ con lành". Có thể coi đây là một hình ảnh so sánh nhiều tầng bậc với các cặp so sánh: biển cả – người mẹ hiền; biển cho tôm cá – mẹ mớm thức ăn cho con; người dân trên đảo – lũ con lành của biển. Cách kết thúc này cho thấy tình yêu của tác giả với biển đảo quê hương và sự tôn vinh những người lao động trên đảo. Nó tạo cho người đọc ấn tượng khó quên về khung cảnh, tiềm năng của biển Cô Tô cũng như cuộc sống lao động của những con người mới đang từng ngày từng giờ cống hiến cho sự phồn vinh của đất nước.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

GV hướng dẫn HS viết đoạn văn (khoảng 5 – 7 câu) chỉ ra ý nghĩa của hình ảnh so sánh mặt trời lúc bình minh với lòng đỏ quả trứng thiên nhiên đầy đặn. Để chỉ ra ý nghĩa của hình ảnh so sánh này, trước hết HS cần hình dung được hình ảnh mặt trời lúc mới mọc, từ đó thấy được mối liên hệ giữa sự vật so sánh và sự vật được so sánh. HS cần đưa ra những phán đoán lí giải tại sao tác giả lại so sánh như vậy: Hình ảnh lòng đỏ quả trứng có ngộ nghĩnh không? Nó liên quan và tương đồng với ý miêu tả mâm lễ phẩm được nói tới ở câu sau như thế nào? GV gợi ý cho HS nhớ lại những tác phẩm đã đọc có miêu tả cảnh bình minh để thấy sự độc đáo trong cách miêu tả của Nguyễn Tuân.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận diện được biện pháp tu từ ẩn dụ, so sánh; chỉ ra được tác dụng của việc sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ, so sánh trong ngữ cảnh.

– HS biết sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ, so sánh trong việc viết câu văn, đoạn văn.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Củng cố kiến thức đã học

GV có thể bắt đầu hoạt động củng cố kiến thức đã học cho HS (về so sánh, ẩn dụ) bằng nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên, nội dung nên kết nối với VB đọc hiểu *Cô Tô* để thể hiện tinh thần tích hợp chặt chẽ của SGK mới.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

HS cần chỉ ra được tác dụng của biện pháp tu từ ẩn dụ trong bài tập này.

GV có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi điền từ ngữ vào các ô ở cột phải tương ứng với các từ ngữ ở cột trái để chỉ ra vế ẩn của biện pháp tu từ ẩn dụ theo mẫu dưới đây:

quả trứng hồng hào thăm thẳm, và đường bệ	.....
mâm bạc	.....
mâm bể	.....
cái chất bạc nén	.....

Bài tập 2

HS cần nhận diện được biện pháp tu từ ẩn dụ và so sánh trong các câu văn ở bài tập 2. GV gợi ý HS cách nhận biết biện pháp tu từ so sánh và ẩn dụ. HS xác định được câu nào có chứa biện pháp tu từ ẩn dụ, câu nào có chứa biện pháp tu từ so sánh và nêu tác dụng của các biện pháp tu từ đó.

Bài tập 3

– GV tổ chức cho HS tìm ba câu văn có dùng biện pháp tu từ so sánh bằng cách tìm các từ so sánh như "như", "là",...

– GV hướng dẫn HS cách phát hiện ý nghĩa thẩm mĩ của các hình ảnh so sánh, từ đó nêu tác dụng của biện pháp tu từ so sánh. Ví dụ: Trong câu *"Sau trận bão, chân trời, ngấn bể sạch như tấm kính lau hết mây, hết bụi."*, những hình ảnh trong vế B của phép so sánh giúp ta hình dung một không gian trong veo (*tấm kính*), rất sạch (*lau hết mây, hết bụi*), gợi một cảm giác nhẹ nhõm và tinh khiết, trong lành, tầm mắt như được mở rộng ra khi nhìn "chân trời", "ngấn bể"...

Bài tập 4

Bài tập này yêu cầu HS sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ hoặc so sánh trong khi viết đoạn văn về một cảnh đẹp thiên nhiên. HS cần tìm được đề tài, xác định đối tượng miêu tả, hình dung và tưởng tượng để kết nối đối tượng miêu tả với các đối tượng khác có những nét tương đồng.

VĂN BẢN 2. HANG ÉN

(Hà My)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được hình thức ghi chép, cách kể sự việc, người kể chuyện ngôi thứ nhất của bài kí *Hang Én*.

– HS nhận biết được vẻ đẹp nguyên sơ của thiên nhiên trong vùng lõi Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng. Vẻ đẹp đó khiến con người vừa ngỡ ngàng vừa thán phục, nó đánh thức bản tính tự nhiên, khát vọng hoà đồng với tự nhiên của con người.

– HS nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB, cụ thể: cách dùng biện pháp tu từ, cách tạo dựng không gian nghệ thuật, việc sử dụng các chi tiết miêu tả,...

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– HS nêu phán đoán của mình khi đọc nhan đề *Hang Én*. GV có thể gợi ý "én" là chim én để HS dễ liên tưởng. GV có thể cho HS xem hình ảnh chim én. GV khuyến khích HS tìm những địa danh ở địa phương mình gắn với một loài vật hoặc loài hoa (ví dụ: suối Cá thần ở Thanh Hoá).

– GV có thể cho HS xem một đoạn phim ngắn về các khu bảo tồn thiên nhiên. GV gợi ý HS tưởng tượng mình là nhà thám hiểm đi khám phá các khu bảo tồn thiên nhiên mà mình chưa từng được đặt chân đến. GV khuyến khích HS tự tin trình bày những ý tưởng riêng trước lớp.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS đọc từng đoạn của VB. GV hướng dẫn ngữ điệu đọc phù hợp với nội dung mỗi đoạn.

– GV lưu ý trong khi đọc VB, HS chủ yếu sử dụng chiến lược *theo dõi*.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu nghĩa của những từ ngữ khó được chú thích ở chân trang. Ví dụ: *tờ-réc-king, hồ điệp, ra ràng, thương hải tang điền*,...

– GV cho HS tìm hiểu một số thông tin về lịch sử, khoa học liên quan đến hang Én mà văn bản nhắc tới.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Hệ thống câu hỏi sau đọc ở đây được chia theo các nhóm như sau: *nhận biết* (câu 1, 2); *phân tích, suy luận* (câu 3, 4, 5, 6) và *đánh giá, vận dụng* (câu 7). GV có thể kết hợp các câu hỏi này hoặc gia giảm phạm vi, độ khó để tạo thành những câu hỏi mới cho phù hợp với đối tượng HS.

Câu hỏi 1

HS nhận biết nhân vật xưng "tôi" đồng thời là người kể chuyện cũng chính là tác giả bài kí. Câu hỏi này yêu cầu HS hình dung được hành trình khám phá hang Én của người kể chuyện. GV có thể cho HS vẽ sơ đồ khái quát đường vào hang Én. Với mỗi khu vực (địa danh) trên hành trình, HS để trống các ô để có thể vẽ tranh minh hoạ hoặc bổ sung thông tin khi trả lời câu hỏi số 2.

Câu hỏi 2

GV hướng dẫn HS tìm các chi tiết tác giả miêu tả địa hình, cây cối, loài vật trên đường đến hang Én. HS cũng có thể dựa vào các chi tiết này để vẽ tranh minh hoạ. HS điền thông tin chỉ dẫn, cảnh báo địa hình và gắn tranh minh hoạ vào sơ đồ đã làm ở câu 1. HS đưa ra được những nhận xét về các thông tin phong phú mà bài kí đem lại. Qua cách miêu tả của tác giả, cảnh vật rừng nguyên sinh không hiện lên như một tài liệu khoa học mà thấm đẫm niềm háo hức, say mê, sự ngạc nhiên, bất ngờ của người lần đầu đặt chân đến nơi đây. Thiên nhiên hoang sơ, xa lạ, hiểm trở, đầy thử thách mà cũng gần gũi, bao dung và đầy mê hoặc.

Câu hỏi 3

Câu hỏi này đòi hỏi HS từ những hình ảnh miêu tả trong bài thấy được những thông tin về địa chất, sinh vật, đồng thời nhận ra thái độ của tác giả với những tín hiệu của tự nhiên. HS cần giải thích được tại sao én ở đây chưa biết sợ người; hiểu con người và loài vật từ thuở khai thiên lập địa là bạn hữu, sống hoà hợp. Những nhũ đá, măng đá, ngọc động tưởng là những vật vô tri nhưng chúng đều có sự sống, sinh thành, biến hoá qua chiều dài của lịch sử địa chất. Trong những hang động như hang Én, sự sống ấy hiển hiện rất rõ. Những tín hiệu của tự nhiên, qua cách miêu tả của tác giả, trở nên có hồn, thân thiết, gần gũi với con người, cho con người cảm nhận chiều sâu của lịch sử, chạm đến cội nguồn của sự sống trên hành tinh. GV có thể cho HS trao đổi nhóm, các nhóm cử đại diện trình bày ý kiến của nhóm mình.

Câu hỏi 4

Hình ảnh thể hiện sự trân trọng, lòng biết ơn và tình yêu của con người với tự nhiên: "Hang Én giống như cái tổ khổng lồ và an toàn mà Mẹ Thiên Nhiên ban tặng cho con người, với không gian trú ẩn, nước, không khí, ánh sáng,...". GV gợi ý để HS tìm ra hình ảnh so sánh này. GV có thể đưa thêm các câu hỏi nhỏ để khơi gợi suy nghĩ cho HS. Ví dụ: *"Cái tổ" được miêu tả như thế nào? "Cái tổ" gợi ra điều gì? Cụm từ "Mẹ Thiên Nhiên" được viết hoa thể hiện điều gì? Hình ảnh "Mẹ" ở đây có ý nghĩa gì? Nếu thay từ "tổ" bằng từ "nhà" thì ý nghĩa của câu văn sẽ thay đổi như thế nào?...* Những câu hỏi nhỏ sẽ gợi mở, thúc đẩy khả năng phân tích và suy luận của HS.

Câu hỏi 5

GV hướng dẫn HS phát hiện những chi tiết trong VB thể hiện tâm trạng của tác giả khi ở trong hang Én, nơi thiếu những tiện nghi thông thường. GV có thể hỏi HS về những tiện nghi trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày của các em (điện, nước, nhà, phòng ngủ,...). Đối sánh cuộc sống đầy đủ tiện nghi đó với cuộc sống trong hang Én nơi không có tường che chắn, dùng ánh sáng tự nhiên, không cách biệt với thiên nhiên, không có điện, không dùng các nguồn nước dự trữ mà dùng nước sông. Từ đó, GV giúp HS nêu được các chi tiết miêu tả cuộc sống của du khách – tác giả trong hang Én. Quan trọng hơn, HS cần thông qua các chi tiết đó để phát hiện tâm trạng của tác giả: chậm rãi ngắm nhìn và suy tư về đá; hoà đồng với chim én; chiêm ngưỡng vẻ đẹp của nước, cát, bầu trời, nắng, hơi nước; hoà mình với tự nhiên một cách hồn nhiên,... Du khách yêu thích, cảm phục, ngưỡng vọng, kết giao với tự nhiên, cảm thấy được sống an nhiên trong cái "tổ" của "Mẹ Thiên Nhiên".

Câu hỏi 6

Câu hỏi yêu cầu HS đánh giá được cách cảm nhận và ứng xử với tự nhiên của tác giả. Với tư cách người đọc, HS tự đặt mình vào vị trí du khách để cảm nhận tự nhiên hoang sơ theo cách của tác giả. Sự hoà mình với tự nhiên, sống giữa thiên nhiên như là sống trong cái "tổ" của "Mẹ Thiên Nhiên" khiến cho người đọc cảm thấy bình yên, ấm áp. Giữa rừng sâu tưởng như đầy đe doạ, hiểm nguy, mọi sinh vật lại quấn quýt, sum vầy, thân thiện. Cách tác giả cảm nhận về cuộc sống hoang dã không làm cho người đọc khiếp sợ tự nhiên, mà trái lại, người đọc được truyền thêm niềm vui sống, tình yêu với tự nhiên.

Câu hỏi 7

Câu hỏi này yêu cầu HS nêu ý kiến đánh giá về hành trình chinh phục hang Én được kể trong bài kí. HS cần tổng hợp nội dung các phần của VB, từ đó đối thoại với ý kiến cho rằng hành trình đến hang Én chỉ dành cho những người ưa mạo hiểm. HS đặc biệt chú ý sự quan sát, cảm nhận của tác giả trên hành trình này để thấy được thông điệp ngầm mà VB gợi ra: hành trình về với tự nhiên vừa cho con người mở rộng tầm mắt với những trải nghiệm thú vị khi được sống cùng thiên nhiên hoang sơ, vừa là thử thách đối với sức khoẻ và kĩ năng sinh tồn của con người trong những điều kiện thiếu thốn. Thiên nhiên là người mẹ vừa nuôi dưỡng vừa dạy dỗ con người. Đây cũng chính là điều mà hành trình khám phá hang Én đánh thức ở con người.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

– GV hướng dẫn HS viết đoạn văn (khoảng 5 – 7 câu) nêu cảm nhận về hang Én.

– Gợi ý: Dựa trên sự hiểu biết về hang Én qua bài kí, HS trình bày suy nghĩ của bản thân về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, thể hiện được sự kết nối giữa bài học với những vấn đề đặt ra trong cuộc sống hiện nay: con người cần biết sống hoà hợp với thiên nhiên, biết bảo vệ môi trường. HS cũng có thể viết về sự kì diệu của tạo hoá, ước mơ được chinh phục những cảnh quan thiên nhiên kì thú như hang Én,...

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được công dụng của dấu ngoặc kép, dấu phẩy, dấu gạch ngang trong câu văn, đoạn văn.

– HS nhận diện được các biện pháp tu từ so sánh, nhân hoá trong VB văn học và nêu tác dụng của các biện pháp tu từ đó.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– GV có thể bắt đầu hoạt động hình thành kiến thức mới cho HS bằng nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên, nội dung nên kết nối với VB đọc hiểu *Hang Én* để thể hiện tinh thần tích hợp chặt chẽ của SGK mới. GV hướng dẫn HS nhận diện dấu ngoặc kép trong các VB của SHS hoặc VB mà GV chuẩn bị trước, xếp nhóm các ví dụ tìm được theo chức năng, tác dụng của dấu ngoặc kép.

– GV có thể hình thành kiến thức mới cho HS bằng một trong hai cách:

+ Sử dụng phương pháp phân tích ngôn ngữ: GV có thể đưa các ví dụ, sau đó nêu các câu hỏi gợi ý để HS nhận biết chức năng, tác dụng của dấu ngoặc kép: *Những ví dụ nào có dấu ngoặc kép đánh dấu phần trích dẫn? Những ví dụ nào có dấu ngoặc kép đánh dấu tên tác phẩm? Những ví dụ nào có dấu ngoặc kép đánh dấu lời đối thoại?* GV đưa ra một số ví dụ trong đó dấu ngoặc kép được sử dụng để đánh dấu từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt. Có thể đặt câu hỏi: *Trong các ví dụ này, từ ngữ nằm trong dấu ngoặc kép có nghĩa như thế nào? Có khác với nghĩa thông thường không?*

+ Sử dụng phương pháp thông báo, giải thích: GV đưa ra quan niệm về công dụng của dấu ngoặc kép. GV và HS cùng lấy ví dụ trong các VB để giải thích và chứng minh.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Ở hoạt động này, GV có thể hướng dẫn HS làm việc cá nhân, theo cặp, nhóm để hoàn thành các bài tập. GV căn cứ vào thời gian của tiết học để hướng dẫn HS làm bài, không nhất thiết phải làm tất cả và tuần tự các bài tập như trong SHS.

Bài tập 1

HS cần căn cứ vào cách dùng dấu ngoặc kép ở các câu a và b để xác định trong mỗi trường hợp, dấu ngoặc kép được sử dụng để làm gì. HS hiểu được nghĩa của các từ trong ngoặc kép, từ đó, giải thích được lí do dùng dấu ngoặc kép ở các câu trong bài tập.

Bài tập 2

Bài tập yêu cầu HS xác định công dụng của các dấu câu (dấu phẩy, dấu ngoặc kép, dấu gạch ngang) trong từng trường hợp cụ thể. GV nhấn mạnh trường hợp dùng dấu ngoặc kép ở bài tập này để HS củng cố những kiến thức đã học ở trên về dấu ngoặc kép (đánh dấu những từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt).

Bài tập 3

Trong các bài tập 1, 2, HS đã nhận diện được những trường hợp dùng dấu ngoặc kép để đánh dấu từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt. Với bài tập này, trên cơ sở đọc hiểu các VB *Cô Tô* và *Hang Én*, HS tìm thêm các câu văn có chứa dấu ngoặc kép và chỉ ra công dụng của dấu ngoặc kép trong những câu văn đó. Điều này sẽ giúp cho HS biết giải mã các dấu câu trong VB văn học.

Bài tập 4

Bài tập này không chỉ yêu cầu HS nhận diện biện pháp tu từ nhân hoá mà còn cảm nhận được ý nghĩa thẩm mĩ mà biện pháp tu từ này mang lại. Biện pháp tu từ nhân hoá ở đây làm cho lời văn có chất hồn nhiên, tinh nghịch. Người đọc cảm thấy những con chim én nhỏ trở nên thân thiết, quen thuộc như những người bạn.

Bài tập 5

Ở bài tập này, HS tiếp tục củng cố kiến thức về biện pháp tu từ nhân hoá và so sánh. HS nhận diện được các biện pháp tu từ, chỉ ra tác dụng của chúng trong việc tạo nghĩa cho câu văn và gợi cảm xúc cho người đọc.

VĂN BẢN 3. CỬU LONG GIANG TA ƠI

(*Trích*, Nguyên Hồng)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS nhận biết được tình yêu, niềm tự hào về quê hương, đất nước của nhà thơ thể hiện qua ngôn ngữ VB, cụ thể là nhịp điệu thơ, cách dùng biện pháp tu từ, cách sáng tạo hình ảnh,...

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– Để hiểu được mạch thơ, HS cần có những kiến thức về địa lí (dòng chảy của sông Mê Kông trước khi đổ vào Việt Nam thành sông Cửu Long, các địa danh được nhắc đến trong bài thơ). GV có thể chuẩn bị sẵn bản đồ địa lí để giới thiệu về sông Mê Kông, sông Cửu Long.

– GV cho HS tìm hiểu một số thông tin về lịch sử, khoa học liên quan đến sông Cửu Long và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS cần được khuyến khích đọc VB trước khi đến lớp. Đây là một bài thơ theo thể tự do, khó đọc đối với HS. GV hướng dẫn ngữ điệu đọc phù hợp với nhịp điệu và nội dung bài.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu nghĩa của những từ ngữ khó được chú thích ở chân trang. GV cần kiểm tra mức độ hiểu nghĩa từ ngữ khó của HS. Ví dụ: *gậy thần tiên, đạo sĩ,...*

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Câu hỏi 1

Nhan đề thường nêu bật chủ đề của tác phẩm. Nhan đề bài thơ lấy tên đoạn sông Mê Kông chảy trên lãnh thổ của Việt Nam – Cửu Long – như một cách để giới hạn phần lãnh thổ Việt Nam, từ đó biểu thị tình yêu, niềm tự hào về quê hương đất nước. Từ "ta" ở đây gợi sự thân thiết, ý thức sở hữu. Nhan đề bài thơ giống như lời gọi tha thiết, thể hiện tình cảm đối với từng tấc đất của cha ông.

Câu hỏi 2

HS cần nhận biết được ý nghĩa tượng trưng của hình ảnh "tấm bản đồ rực rỡ". Tấm bản đồ trong bài giảng của thầy giáo trở nên đẹp đẽ lạ thường bởi nó tượng trưng cho Tổ quốc thiêng liêng. Tấm bản đồ trong cảm nhận của cậu học trò mười tuổi như mở ra một không gian mới, gợi niềm háo hức, mê say. Cậu bé ước mơ được ngắm nhìn sông núi tuyệt vời của Tổ quốc thân yêu. Hình ảnh người thầy vụt trở nên diệu kì, như có phép lạ nâng cánh ước mơ của học trò. GV nên có những câu hỏi gợi ý để HS có thể nhận ra những ý nghĩa tượng trưng đó.

Câu hỏi 3

Câu hỏi này yêu cầu HS nhận ra và liệt kê được những chi tiết miêu tả vẻ đẹp trù phú của dòng Mê Kông. Trong dòng chảy của nó, Mê Kông hiện lên với nhiều vẻ đẹp khác nhau.

Khi chảy vào vùng đất Nam Bộ, sông Mê Kông (đoạn này gọi là sông Cửu Long) được đặc tả ở vẻ trù phú. HS chỉ cần liệt kê những chi tiết ở đoạn Mê Kông chảy vào đất Việt.

Câu hỏi 4

– HS cần chỉ ra được những chi tiết thể hiện hình ảnh người nông dân Nam Bộ mà cuộc sống của họ gắn với ruộng đồng vùng lưu vực sông Cửu Long: *Nông dân Nam Bộ gối đất nằm sương/ Mồ hôi vã bãi lầy thành đồng lúa/ Thành những tên đọc lên nước mắt đều muốn ứa/ Những Hà Tiên, Gia Định, Long Châu/ Những Gò Công, Gò Vấp, Đồng Tháp, Cà Mau/ Những mặt đất/ Cha ông nhắm mắt/ Truyền cháu con không bao giờ chia cắt.*

– Đó không chỉ là hình ảnh những con người cực nhọc cùng bùn đất để gây dựng quê hương mà còn là những con người biết đoàn kết để gìn giữ đất đai sông núi.

Câu hỏi 5

HS cần chỉ ra được một số hình ảnh sinh động, giàu sức gợi trong đoạn trích. Trong số các hình ảnh đó, GV hướng dẫn HS tập trung nói lên cảm nhận của mình về một hình ảnh để lại ấn tượng sâu sắc nhất. HS có thể có nhiều phương án trả lời. GV khuyến khích HS chia sẻ những cảm nhận của mình trong nhóm hoặc trước lớp.

Câu hỏi 6

Tình yêu của tác giả đối với dòng Mê Kông lớn dần và sâu sắc hơn theo năm tháng.

– GV hướng dẫn HS có cái nhìn bao quát toàn bộ đoạn trích, từ đó liệt kê các dòng thơ thể hiện từng chặng đường đời của nhân vật trữ tình: *Mười tuổi thơ...* – thuở học trò; *Ta đi... bản đồ không nhìn nữa* – khi lớn khôn; *Ta đã lớn...* – khi trưởng thành. Theo năm tháng đời người, nhận thức về dòng sông thay đổi, tình cảm với dòng Mê Kông, với đất nước cũng lớn dần: từ sự tưởng tượng diệu kì qua bài giảng của thầy giáo đến những hiểu biết và trải nghiệm phong phú về địa hình, về thiên nhiên và cuộc sống con người gắn với dòng sông, cuối cùng là những cảm nhận sâu sắc về bề dày lịch sử và truyền thống ông cha.

– Ở mức độ đơn giản hơn, GV có thể hướng dẫn HS cảm nhận tình yêu với Mê Kông ở từng chặng đường đời của nhân vật trữ tình mà không đòi hỏi HS phải có cái nhìn bao quát.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN TẢ CẢNH SINH HOẠT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết chọn một cảnh sinh hoạt để viết bài văn miêu tả theo đúng các bước.

– HS được khơi gợi óc quan sát, khả năng sáng tạo và nhận ra những ý nghĩa mới của cuộc sống.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài văn

Yêu cầu đối với bài văn tả cảnh sinh hoạt:

– Giới thiệu được cảnh sinh hoạt.

- Tả bao quát quang cảnh (không gian, thời gian, hoạt động chính).
- Tả hoạt động cụ thể của con người.
- Sử dụng các từ ngữ phù hợp để miêu tả cảnh sinh hoạt một cách rõ nét, sinh động.
- Nêu được cảm nghĩ về cảnh sinh hoạt.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

GV tổ chức giới thiệu kiểu bài cho HS bằng nhiều cách. GV có thể kết nối với VB *Cô Tô*, đưa ra những câu hỏi gợi dẫn cho HS. Ví dụ: VB *Cô Tô có miêu tả cảnh sinh hoạt không?* (*Em thấy người quan sát và miêu tả ở đây có tâm thế như thế nào? Người quan sát và miêu tả yêu thích cảnh đó hay tò mò muốn khám phá và bất ngờ nhận ra...*).

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu đối với bài văn tả cảnh sinh hoạt

GV cho HS xác định những từ ngữ then chốt trong các yêu cầu đối với bài văn tả cảnh sinh hoạt trong SHS. GV có thể đặt các câu hỏi giúp HS nhận biết sâu về các yêu cầu này. Ví dụ: *Tại sao phải giới thiệu cảnh sinh hoạt? Có các cách thức miêu tả nào? Nếu chỉ miêu tả mà không nêu cảm nghĩ của người viết thì bài văn tả cảnh sinh hoạt có giảm sức cuốn hút không? Tại sao?...*

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm (nhóm đôi, nhóm bốn,...) để cùng đọc bài văn (bên trái) và phân tích các yêu cầu của bài văn (bên phải).

– Dựa vào kết quả làm việc nhóm, một số HS trình bày những điểm cần lưu ý khi viết bài văn tả cảnh sinh hoạt.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– GV hướng dẫn HS xác định mục đích viết và người đọc.

– GV hướng dẫn HS lựa chọn đề tài. Nếu HS lúng túng trong việc chọn đề tài, GV có thể gợi ý cho các em một vài ý tưởng như SHS.

– GV cần gợi ý để HS biết cách huy động ý tưởng cho bài viết, hướng dẫn HS tìm ý cho bài viết bằng nhiều kĩ thuật, chiến lược khác nhau. Chẳng hạn, GV cho HS hình dung, tưởng tượng (HS hoạt động cá nhân) để HS viết nháp theo trí nhớ về cảnh sinh hoạt em muốn tả.

GV có thể xây dựng phiếu học tập như sau:

PHIẾU TÌM Ý

Họ và tên: ..... Lớp: .....

Nhiệm vụ: Em hãy tìm ý cho bài văn *Tả cảnh sinh hoạt*.

Gợi ý: Để nhớ lại các chi tiết về cảnh sinh hoạt, hãy viết theo trí nhớ bằng cách trả lời vào cột phải các câu hỏi ở cột trái.

Em sẽ tả cảnh gì?	.....
Cảnh sinh hoạt diễn ra ở đâu? Vào thời gian nào?	.....
Nhìn bao quát, khung cảnh hiện lên như thế nào?	.....
Cảnh sinh hoạt có những chi tiết nào đặc sắc?	.....
Trong cảnh sinh hoạt, con người có những hoạt động gì?	.....
Em có cảm xúc gì khi quan sát cảnh đó?	.....

GV có thể yêu cầu HS làm việc cá nhân để hoàn thành phiếu, sau đó làm việc cặp đôi để trao đổi, góp ý cho nhau.

– GV hướng dẫn HS lập dàn ý cho bài viết trên cơ sở những ý đã tìm được theo gợi ý trong SHS.

– HS viết bài tại lớp theo dàn ý.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 GV trả bài cho HS và hướng dẫn các em chỉnh sửa bài viết theo các yêu cầu đối với bài văn tả cảnh sinh hoạt được nêu trong SHS.

Hoạt động 2 HS trao đổi bài viết để đọc, góp ý cho nhau. GV chọn một số bài để nhận xét, đánh giá và rút kinh nghiệm chung cho cả lớp. Lưu ý không nên nêu cụ thể tên HS để khen/ chê trước lớp.

NÓI VÀ NGHE

CHIA SẺ MỘT TRẢI NGHIỆM VỀ NƠI EM SỐNG HOẶC TỪNG ĐẾN

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS kể và miêu tả được một trải nghiệm của chính mình về khung cảnh hay hoạt động mà mình quan sát hoặc trực tiếp tham gia.

– HS biết cách nói và nghe phù hợp: Với tư cách người nói, HS có thể dựa trên bài đã viết, phát triển và làm phong phú hơn cho phần nói, biết phát huy những lợi thế của giao tiếp trực tiếp bằng lời; với tư cách người nghe, HS biết lắng nghe và phản hồi tích cực.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị bài nói

a. *Xác định mục đích nói và người nghe*

GV hướng dẫn HS xác định rõ mục đích nói, người nghe và lưu ý HS ghi nhớ hai yếu tố quan trọng này để bài nói không bị chệch hướng.

– Mục đích nói: chia sẻ trải nghiệm về nơi em sống hoặc từng đến.

– Người nghe: thầy cô, bạn bè, người thân và những người muốn đến thăm vùng đất mà em nói tới.

b. *Chuẩn bị nội dung nói và tập luyện*

– GV đặt câu hỏi gợi ý để HS hình dung lại những trải nghiệm về nơi mình sống hoặc từng đến.

– GV hướng dẫn HS chọn đề tài (theo gợi ý trong SHS hoặc mở rộng hơn).

– GV hướng dẫn HS tập hợp tư liệu liên quan đến đề tài được chọn (tranh, ảnh, bài hát, sách, vật dụng khác,...).

– GV hướng dẫn HS xây dựng đề cương của bài nói, sắp đặt thứ tự tư liệu (nếu có) theo trình tự bài nói.

– GV giao nhiệm vụ cho từng nhóm đôi tập luyện theo đề cương đã xây dựng (mỗi HS được trình bày trong khoảng 5 – 7 phút).

Hoạt động 2 Trình bày bài nói

– Một số HS trình bày trước lớp (thời gian dành cho mỗi HS khoảng 5 – 7 phút); những HS còn lại theo dõi để nhận xét, trao đổi.

– GV lưu ý HS tận dụng các lợi thế của giao tiếp trực tiếp bằng lời như sử dụng ngữ điệu, cử chỉ, điệu bộ và sự tương tác tích cực với người nghe,... để tạo sức hấp dẫn và thuyết phục cho bài nói.

Hoạt động 3 Trao đổi về bài nói

– GV yêu cầu HS trao đổi về bài nói với tư cách người nói hoặc người nghe theo gợi ý ở SHS.

– GV có thể hỏi thêm về ấn tượng của HS khi nghe bài trình bày của bạn hoặc khi nghe những góp ý của bạn về bài nói của mình bằng các câu hỏi gợi dẫn:

+ *Em thích điều gì nhất trong phần trình bày của bạn? Khi nghe bài nói của bạn, em có cảm giác như thế nào? Em muốn chia sẻ những trải nghiệm riêng của em sau bài nói của bạn không?*

+ *Em thấy ý kiến góp ý nào hợp lí nhất? Nếu có thể, em muốn thay đổi điều gì nhất trong phần trình bày của mình?*

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

GV hướng dẫn HS bám sát yêu cầu để tự thực hiện 2 bài tập trong SHS.

Bài tập 1: HS điền một số thông tin về 2 VB *Cô Tô* và *Hang Én* để củng cố tri thức về thể loại du kí.

Bài tập 2: HS củng cố 2 nội dung quan trọng của bài học là chủ đề và thể loại VB qua việc tìm đọc thêm các tác phẩm kí hoặc thơ và so sánh với các VB đã học.

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS chia sẻ với các bạn và thầy cô kết quả tự đọc các VB có đặc điểm thể loại và nội dung gần gũi với các VB trong bài 4. *Quê hương yêu dấu* và bài 5. *Những nẻo đường xứ sở*. Qua việc chia sẻ kết quả đọc mở rộng, HS thể hiện khả năng vận dụng kiến thức, và kĩ năng được học để tự đọc những VB mới có đặc điểm thể loại và nội dung gần gũi với các VB đã học.

HS nêu được nội dung cơ bản của VB đọc; trình bày được một số yếu tố của thơ lục bát được thể hiện qua bài thơ, nhận biết và bước đầu nhận xét được nét độc đáo của bài thơ; nhận biết được người kể chuyện, cách ghi chép và cách kể chuyện trong bài kí.

2. Chuẩn bị

Trong khi HS học bài 4. *Quê hương yêu dấu* và bài 5. *Những nẻo đường xứ sở*, GV đã giao nhiệm vụ cho các em tìm đọc các VB có cùng đặc điểm thể loại (thơ lục bát, du kí) và cùng chủ đề với các VB đã học trong những bài này. HS cần đọc những VB này ngoài giờ lên lớp. Nếu gặp khó khăn trong việc tìm kiếm VB, chủ đề của VB tự đọc có thể mở rộng, linh hoạt, không bó hẹp ở các chủ đề của bài học, nhưng cần chú ý đáp ứng yêu cầu về đặc điểm thể loại của VB: thơ lục bát và du kí.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, trao đổi về những bài thơ lục bát và các bài du kí về quê hương, đất nước mà các em tự tìm đọc. GV hướng dẫn HS chú ý số tiếng, số dòng, vần, nhịp và những nét độc đáo trong cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ của bài thơ lục bát; hình thức ghi chép, cách kể sự việc của bài du kí.

Hoạt động 2 Một số HS đọc diễn cảm trước lớp một bài thơ (hoặc 1 – 2 khổ thơ) lục bát, một đoạn trong bài du kí mà mình yêu thích. Các em cũng chia sẻ trước lớp những ý kiến nổi bật đã trao đổi trong nhóm. Các HS khác nhận xét.

Hoạt động 3 GV nhận xét và khen ngợi những HS đã thể hiện tốt kết quả tự đọc sách thông qua trao đổi trong nhóm hoặc trước lớp. GV khuyến khích HS trao đổi sách để mở rộng nguồn tài liệu đọc.

ÔN TẬP HỌC KÌ I

(2 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Củng cố kiến thức về các thể loại VB đọc, kiểu bài viết, nội dung nói và nghe, kiến thức về tiếng Việt đã học ở học kì I.
- Vận dụng tổng hợp các kiến thức đã học để luyện tập, củng cố kĩ năng đọc, viết, nói và nghe.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

GV cần chủ động tổng hợp các vấn đề sau trước khi hướng dẫn HS ôn tập và luyện tập:

– Tri thức về thể loại VB trong 5 bài học của học kì I, bao gồm: truyện và truyện đồng thoại, thơ và thơ lục bát, kí và du kí; đặc điểm thi pháp thể loại của các VB đọc chính và mối quan hệ liên VB giữa các VB tuy khác biệt về thể loại nhưng có sự tương đồng về đề tài, chủ đề.

– Đặc điểm các kiểu bài thực hành viết, nói và nghe; mối quan hệ giữa các kiểu bài trong quá trình thực hành tạo lập VB của HS với quá trình đọc hiểu VB qua các bài học; mối quan hệ giữa bài viết với phần thực hành nói và nghe (bài 1. *Tôi và các bạn* và bài 3. *Yêu thương và chia sẻ*).

– Các kiểu bài thực hành tiếng Việt theo mức độ năng lực: nhận biết, phân tích, vận dụng; mạch nội dung, khái niệm, thuật ngữ được lồng ghép trong các kiểu bài thực hành tiếng Việt của SHS.

2. Phương tiện dạy học

– Hệ thống sơ đồ, bảng tóm tắt các vấn đề: chủ đề, thể loại VB; kiểu bài thực hành viết, nói và nghe; kiến thức tiếng Việt.

– Một số VB đọc mới thuộc thể loại: truyện đồng thoại, thơ lục bát, du kí liên quan đến chủ đề của các bài học.

– Phim ngắn, tranh ảnh minh hoạ phù hợp với các chủ đề được học.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

Hệ thống kiến thức của phần *Ôn tập học kì I* đều là những nội dung HS đã được học trong 5 bài học của học kì I. GV yêu cầu HS xem lại những nội dung này ở nhà, tổ chức hoạt động nhóm trên lớp để HS có thể trao đổi, tổng hợp kết quả tự ôn tập của từng cá nhân bằng hệ thống bảng tóm tắt, tổng hợp, sơ đồ tư duy,... Có thể tổ chức cuộc thi theo hình thức trò chơi giữa các nhóm trong quá trình giải quyết những yêu cầu của phần *Ôn tập học kì I* để giờ học sinh động và thu hút hơn. Sau đây là những gợi ý về cách tổ chức thực hiện các yêu cầu của phần *Ôn tập học kì I* trong SHS.

Câu 1

Để nhiều HS có thể cùng phối hợp nhận diện và hệ thống hoá các VB đã học trong các bài (theo tiêu chí: tên VB, tác giả, thể loại, đặc điểm nổi bật về nghệ thuật, nội dung), GV có thể

tổ chức cho HS thuyết trình theo nhóm hoặc chơi trò chơi chung: thi đoán tên VB thông qua những đặc điểm nổi bật của VB. Những đặc điểm chung hoặc khó nhận diện hơn sẽ được nêu trước. Nhóm nào đoán nhanh hơn khi GV nêu thông tin về đặc điểm VB sẽ được điểm cao hơn cho mỗi câu hỏi của phần thi.

Ví dụ: Với đoạn trích *Bài học đường đời đầu tiên* (Tô Hoài, trích *Dế Mèn phiêu lưu kí*), hệ thống thông tin nêu ra để HS loại trừ, dự đoán và lựa chọn trước khi ra quyết định có thể sắp xếp lần lượt theo thứ tự như sau:

a. Câu chuyện về nhân vật là loài vật nhưng có nhiều đặc điểm như con người.

b. Tác phẩm được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới.

c. Các nhân vật có trải nghiệm khó quên về tình bạn.

d. Trò đùa của nhân vật này trở thành tai hoạ đối với nhân vật kia.

Thông qua các trò chơi, HS được chủ động tham gia vào việc tìm và chọn các VB trong từng chủ đề. Sau đó, GV tiếp tục hướng dẫn HS tổng hợp các đặc điểm của từng thể loại truyện và truyện đồng thoại, thơ và thơ lục bát, kí và du kí,... qua sơ đồ hoặc bảng tóm tắt.

Câu 2

GV có thể hướng dẫn HS tóm tắt đặc điểm của các kiểu bài bằng sơ đồ tư duy theo hai cách:

– Diễn dịch: Nêu tên kiểu bài, yêu cầu của từng kiểu bài, sử dụng các đoạn văn, bài thơ tiêu biểu làm dẫn chứng minh hoạ.

– Quy nạp: Chọn một số bài viết tiêu biểu và khái quát đặc điểm của kiểu bài thông qua các sản phẩm cụ thể này.

Câu 3

Có thể hướng dẫn và tổ chức hoạt động cho HS theo cách thức tương tự câu 2. GV lưu ý HS mối quan hệ giữa VB đọc và bài viết, giữa bài viết và bài nói trên các vấn đề:

– Đề tài, chủ đề;

– Thể loại, kiểu bài.

Câu 4

GV có thể hướng dẫn HS tóm tắt theo bảng mẫu trong SHS hoặc lập sơ đồ tư duy, sơ đồ cây để hệ thống hoá, tổng hợp kiến thức. Có thể lấy các ví dụ khác để minh hoạ, mở rộng và tăng cường thực hành cho HS (nhận diện, phân tích), không cần dùng lại các ví dụ đã có sẵn trong SHS.

Câu 5

SHS không cụ thể hoá nội dung này nên GV có thể xây dựng các phiếu luyện tập tổng hợp theo các mục tiêu năng lực của học kì I dựa vào các tiêu chí sau:

– Yêu cầu cần đạt: bám sát các yêu cầu đọc, viết, nói và nghe của 5 bài học trong học kì I.

– Thể loại VB: thuộc các thể loại đã học trong 5 bài học của học kì I, tập trung vào truyện đồng thoại, thơ lục bát và du kí.

– Đề tài, chủ đề: tương đồng về chủ đề với các VB trong 5 bài học. Tuy nhiên, cần hướng dẫn HS tìm hiểu và phát triển phong phú hơn nội dung đọc, viết, nói và nghe từ các đề tài đã xác định và thực hành trong 5 bài học của học kì I.

Trên cơ sở các bài học của SHS, GV xây dựng đề cương chi tiết và bài luyện tập giúp HS ôn tập và có thể đáp ứng yêu cầu kiểm tra, đánh giá theo hướng dẫn của các đơn vị quản lí giáo dục.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: TRẦN MAI THANH HẰNG – THÂN THUỲ TRANG

Thiết kế sách: NGUYỄN HỒNG SƠN

Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA – NGUYỄN THỊ NGỌC THUỶ

Sửa bản in: TẠ THỊ HƯỜNG

Chế bản: CTCP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

NGỮ VĂN 6 TẬP MỘT - SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số: Khổ 19 x 26,5cm

Mã số ISBN: Tập một: .....

Tập hai: .....

Số ĐKXB: .....-...../CXBIPH/.....-...../GD

Số QĐXB: .....

Nộp lưu chiểu quý ..... năm .....

In ..... bản (QĐ in số .....) tại các nhà in:



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 6 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 6 – SGV, tập một
2. Ngữ văn 6 – SGV, tập hai
3. Toán 6 – SGV
4. Khoa học tự nhiên 6 – SGV
5. Lịch sử và Địa lí 6 – SGV
6. Công nghệ 6 – SGV
7. Âm nhạc 6 – SGV
8. Mĩ thuật 6 – SGV
9. Giáo dục công dân 6 – SGV
10. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6 – SGV
11. Giáo dục thể chất 6 – SGV
12. Tin học 6 – SGV
13. Tiếng Anh 6 – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG